

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐỒNG PHÚ – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐỒNG PHÚ – TỈNH BÌNH PHƯỚC



Ngày 16... tháng 12... năm 2025
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Diệp Trường Vũ

Ngày 17... tháng 12... năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ
(Ký tên, đóng dấu)



Lê Văn Trân

MỤC LỤC

Trang

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất	1
1.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành.	1
1.2. Văn bản tỉnh, huyện.....	3
2. Mục đích.....	3
3. Yêu cầu.....	4
4. Nội dung	4
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	5
1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên.....	5
1.2. Khái quát về kinh tế - xã hội	7
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	12
1.4. Đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.....	14
1.4.1 Các nguồn lực tự nhiên tác động đến việc sử dụng đất.....	14
1.4.1 Các nguồn lực con người tác động đến việc sử dụng đất.....	15
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	16
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất.....	16
2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	39
2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	39
2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	40
2.2.3. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024	48
2.2.4. Đánh giá kết quả thu hồi đất trong năm 2024	49
2.2.5. Đánh giá kết quả thực hiện thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024	50
2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	55
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế.....	55
2.3.2. Đánh giá hiệu quả xã hội.....	55
2.3.3. Đánh giá hiệu quả môi trường.....	56
2.4. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	57
2.4.1. Những kết quả đạt được	57

2.4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	57
2.4.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	57
2.4.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	58
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	59
3.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.....	59
3.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất	59
3.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch.....	59
3.2.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch ...	73
3.2.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã	77
3.2.4.1. Đất nông nghiệp	79
3.2.4.2. Đất phi nông nghiệp	89
3.2.4.3. Đất chưa sử dụng.....	127
3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	132
3.4. Diện tích đất cần thu hồi.....	133
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	133
3.6. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch	133
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	133
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	134
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	134
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	135
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDĐ	136
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	138

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
CP	Chính phủ
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban Nhân dân
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TT	Thông tư
NĐ	Nghị định
QH	Quy hoạch
QHSDD	Quy hoạch sử dụng đất
KH	Kế hoạch
KHSDD	Kế hoạch sử dụng đất
DTTN	Diện tích tự nhiên
FAO	Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hiệp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
TS	Thủy sản
VLXD	Vật liệu xây dựng
KT - XH	Kinh tế - Xã hội
CNH - HĐH	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
BĐKH	Biết đổi khí hậu
NBD	Nước biển dâng
SDD	Sử dụng đất
XD	Xây dựng
HTSDD	Hiện trạng sử dụng đất
TCQLĐĐ	Tổng cục Quản lý Đất đai
CMĐ	Chuyển mục đích
GCN	Giấy chứng nhận
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
NN	Nông nghiệp
PNN	Phi nông nghiệp
SX	Sản xuất
GTSX	Giá trị sản xuất

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Đồng Phú	5
Bảng 2: Phân loại đất huyện Đồng Phú.....	6
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2024	16
Bảng 4: Danh mục công trình đất chăn nuôi tập trung năm 2024.....	17
Bảng 5: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác năm 2024	18
Bảng 6: Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024.....	18
Bảng 7: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024	19
Bảng 8: Danh mục công trình đất quốc phòng năm 2024.....	21
Bảng 9: Danh mục công trình đất an ninh năm 2024.....	21
Bảng 10: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024.....	21
Bảng 11: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở xã hội năm 2024.....	22
Bảng 12: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024.....	22
Bảng 13: Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024	22
Bảng 14: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024	25
Bảng 15: Danh mục công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024.....	25
Bảng 16: Danh mục công trình đất khu công nghiệp năm 2024	26
Bảng 17: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp năm 2024	26
Bảng 18: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ năm 2024.....	26
Bảng 19: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024	28
Bảng 20: Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024	32
Bảng 21: Danh mục công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024.....	32
Bảng 22: Danh mục công trình xử lý chất thải năm 2024.....	32
Bảng 23: Danh mục công trình đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024.....	33
Bảng 24: Danh mục công trình đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024.....	33
Bảng 25: Danh mục công trình đất khu vui chơi, GTCC, sinh hoạt cộng đồng năm 2024.....	34
Bảng 26: Danh mục công trình đất tôn giáo năm 2024.....	36
Bảng 27: Danh mục công trình đất tín ngưỡng năm 2024	37
Bảng 28: Danh mục công trình đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024.....	37

Bảng 29: Hiện trạng sử dụng nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 huyện Đồng Phú.....	38
Bảng 30: Danh mục công trình đất bằng chưa sử dụng năm 2024.....	39
Bảng 31: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	41
Bảng 32: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm trước.....	48
Bảng 33: Kết quả thu hồi đất năm 2024.....	49
Bảng 34: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024.....	50
Bảng 35: Danh mục công trình, dự án đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2025.....	52
Bảng 36: Tổng hợp kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình- cá nhân.....	54
Bảng 37: Chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong KHSDD năm trước nhưng chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025	60
Bảng 38: Danh mục công trình chuyển tiếp sang KHSDD 2025	62
Bảng 39: Danh mục công trình đăng ký mới của KHSDD 2025	74
Bảng 40: Tổng hợp Nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 huyện Đồng Phú.....	77
Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025.....	80
Bảng 42: Tổng hợp danh mục đất trồng lúa	80
Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2025	81
Bảng 44: Tổng hợp danh mục đất trồng trồng lúa thu hồi, chuyển mục đích không có trong số liệu số liệu thống kê.....	82
Bảng 45: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm 2025	83
Bảng 46: Tổng hợp danh mục đất trồng cây lâu năm thu hồi, giao, cho thuê không chuyển mục đích..	84
Bảng 47: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025	84
Bảng 48: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất.....	85
Bảng 49: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất thu hồi, giao, cho thuê không chuyển mục đích.....	85
Bảng 50: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025	86
Bảng 51: Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025.....	86
Bảng 52: Tổng hợp danh mục đất nông nghiệp khác	87
Bảng 53: Kế hoạch sử dụng đất chăn nuôi tập trung năm 2025.....	88
Bảng 54: Tổng hợp danh mục đất nông nghiệp khác	88
Bảng 55: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025	89
Bảng 56: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025.....	89
Bảng 57: Tổng hợp danh mục đất ở tại nông thôn:	90
Bảng 58: Tổng hợp danh mục giao đất, đấu giá đất ở nông thôn không chuyển mục đích.....	91

Bảng 59: Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2025.....	92
Bảng 60: Tổng hợp danh mục đất ở tại đô thị:	92
Bảng 61: Tổng hợp danh mục giao đất, đấu giá đất ở đô thị không chuyển mục đích	93
Bảng 62: Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2025	94
Bảng 63: Tổng hợp danh mục đất quốc phòng.....	94
Bảng 64: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2025	95
Bảng 65: Tổng hợp danh mục đất an ninh	95
Bảng 66: Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2025	96
Bảng 67: Tổng hợp danh mục đất xây dựng cơ sở văn hóa	97
Bảng 68: Kế hoạch sử dụng đất văn hóa năm 2025	98
Bảng 69: Kế hoạch sử dụng đất y tế năm 2025.....	99
Bảng 70: Tổng hợp danh mục đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:.....	99
Bảng 71: Kế hoạch sử dụng đất giáo dục đào tạo năm 2025	100
Bảng 72: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2025	101
Bảng 73: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2025	103
Bảng 74: Tổng hợp danh mục đất thương mại dịch vụ	103
Bảng 75: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2025.....	104
Bảng 76: Tổng hợp danh mục đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.....	105
Bảng 77: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025	107
Bảng 78: Tổng hợp danh mục đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	108
Bảng 79: Kế hoạch sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản năm 2025	110
Bảng 80: Tổng hợp danh mục đất công trình giao thông	111
Bảng 81: Tổng hợp danh mục đất công trình giao thông thu hồi không chuyển mục đích.....	117
Bảng 82: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2025.....	117
Bảng 83: Kế hoạch sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2025	118
Bảng 84: Tổng hợp danh mục đất công trình cấp nước, thoát nước:	118
Bảng 85: Tổng hợp danh mục đất công trình phòng, chống thiên tai:	119
Bảng 86: Tổng hợp danh mục đất bãi thải, xử lý chất thải:	120
Bảng 87: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2025	120
Bảng 88: Tổng hợp danh mục đất công trình năng lượng:.....	120
Bảng 89: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025	121

Bảng 90: Kế hoạch sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025.....	121
Bảng 91: Kế hoạch sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025.....	122
Bảng 92: Tổng hợp danh mục đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:	123
Bảng 93: Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025	123
Bảng 94: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2025	124
Bảng 95: Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2025	124
Bảng 96: Kế hoạch sử dụng đất mặt nước chuyên dùng năm 2025	125
Bảng 97: Kế hoạch sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025	126
Bảng 98: Tổng hợp danh mục đất phi nông nghiệp khác:.....	126
Bảng 99: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2025	127
Bảng 100: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã	128
Bảng 101: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025	132
Bảng 102: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025	133

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là cơ sở không gian của mọi quá trình sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì thay thế được, là thành phần quan trọng nhất của môi trường sống và là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*” (Khoản 1 Điều 54).

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, được ghi nhận tại Điều 20 Luật Đất đai 2024. Đồng thời nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được quy định cụ thể tại Chương 5 với 17 Điều (từ Điều 60 đến Điều 77 của Luật Đất đai 2024), trong đó tại Khoản 4 Điều 62 đã quy định “*Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được lập hàng năm*”.

Mục đích của xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm là nhằm cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực, theo quy định phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 80, Điều 116 – Luật Đất đai 2024). Trên cơ sở đó, năm 2023 UBND huyện Đồng Phú đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024. Để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2025 thì cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Đồng Phú theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất.

1.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành.

- Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013;
- Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2013/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Luật Quy hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017;
- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020);

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ hướng dẫn về đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2011-2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;
- Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;
- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.2. Văn bản tỉnh, huyện

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;
- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2025;
- Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Bình Phước công bố hiện trạng rừng tỉnh Bình Phước năm 2023;
- Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Đề án Phát triển hệ thống giao thông kết nối vùng nội tỉnh”;
- Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Phú;
- Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú;
- Công văn số 3303/STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/11/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc hướng dẫn thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo quy định Luật Đất đai 2024;
- Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời;
- Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ huyện Đồng Phú lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 9 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 9 tháng cuối năm 2024 của UBND huyện Đồng Phú;
- Quy hoạch các ngành trên địa bàn huyện Đồng Phú: Quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch giao thông, quy hoạch thủy lợi, quy hoạch xây dựng, điều chỉnh quy hoạch huyện lỵ và quy hoạch chi tiết điều chỉnh Trung tâm các xã;
- Biên bản thống nhất nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các xã, thị trấn và văn bản của phòng ban từ ngày 05/09/2024 đến ngày 25/09/2024 về đăng ký danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú.
- Báo cáo kết quả Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện Đồng Phú.
- Các tài liệu, số liệu điều tra có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất của huyện Đồng Phú

2. Mục đích

Cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ.

Đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

3. Yêu cầu

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

4. Nội dung

- **Nội dung lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025:** được thực hiện theo Điều 67 Luật Đất đai năm 2024 và theo quy định tại các Điều 45, 46, 47, 48, 49 mục 2 chương V Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

a) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

b) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

c) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai 2024;

d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật Đất đai 2024;

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được quy đổi từ kết quả Thống kê đất đai năm 2023 sang các loại đất được quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở các định nghĩa được quy định tại Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- **Sản phẩm trình phê duyệt :** Theo mục 7 điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ gồm có

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Báo cáo thuyết minh về kế hoạch sử dụng đất;
- c) Hệ thống bảng biểu, sơ đồ, bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- d) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Đồng Phú có tổng diện tích tự nhiên là 93.445,11 ha, có 11 đơn vị hành chính cấp xã. Với dân số năm 2024 là 99.570 người, mật độ dân số là đạt 107 ng/km². Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Tân Phú, nằm cách trung tâm tỉnh 10 km về phía Nam và cách TP Hồ Chí Minh 80 km về phía Đông Bắc. Ranh giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phú Riềng;
- Phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai và huyện Bù Đăng;
- Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương;
- Phía Tây giáp huyện Hớn Quản và TP. Đồng Xoài.

Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Đồng Phú

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	93.445,11
1	TT. Tân Phú	3.242,48
2	X. Thuận Lợi	7.634,66
3	X. Đồng Tâm	8.962,31
4	X. Tân Phước	9.667,95
5	X. Tân Hưng	12.032,50
6	X. Tân Lợi	12.353,11
7	X. Tân Lập	7.190,16
8	X. Tân Hòa	13.592,47
9	X. Thuận Phú	9.087,88
10	X. Đồng Tiến	6.248,06
11	X. Tân Tiến	3.433,53

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường, năm 2024

1.1.2. Địa hình: Huyện Đồng Phú nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng núi trung bình thấp với bậc thềm cao. Địa hình toàn huyện nhìn chung tương đối bằng, có

xu hướng nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Cao độ 60-330 m, phổ biến là 100-200 m.

Xét về độ dốc, địa hình có độ dốc $<15^\circ$, thuận lợi cho sử dụng đất trong nông nghiệp và các sử dụng khác chiếm tới 72,16% DTTN, trong đó địa hình $<3^\circ$ có 16.183 ha (17,42%), độ dốc 3-8° có 26.393 ha (28,41%), độ dốc 8-15° có 24.459 ha (26,33%). Độ dốc $>15^\circ$, khó khăn cho sử dụng đất có 25.888 ha (27,86%).

1.1.3. Đặc điểm khí hậu: Đồng Phú là khu vực nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ $11^\circ18'09''$ - $11^\circ39'28''$, trong vùng chịu ảnh hưởng của 2 luồng tín phong chính, Tây Nam và Đông Bắc. Sự xuất hiện của các dải núi cao theo hướng gần như vuông góc với 2 luồng tín phong, có tác dụng như bức tường hứng hơi ẩm của gió Tây Nam vào mùa mưa và ngăn hơi ẩm của gió Đông Bắc vào mùa khô. Vì vậy, khí hậu Đồng Phú, bên cạnh những đặc trưng của vùng còn có những nét đặc thù riêng như mưa lớn vào mùa mưa, khô nóng hơn vào mùa khô; ngoài ra, so với các khu vực phía Bắc- Đông Bắc tỉnh Bình Phước, do ở bề mặt địa hình thấp hơn nên ở Đồng Phú nhiệt độ trung bình năm cao và biến động nhiều hơn, lượng mưa và số ngày mưa thường ít hơn.

1.1.4. Thủy văn: Giáp ranh huyện Đồng Phú có 2 con sông lớn là Sông Bé và sông Mã Đà:

- Sông Bé là một chi lưu lớn của hệ thống sông Đồng Nai. Đối với huyện Đồng Phú, sông Bé tạo nên một phần ranh giới phía Tây của Huyện (giáp ranh với huyện Hớn Quản). Đây là một sông đặc trưng cho sông nội địa trong vùng đồi núi nhiệt đới mưa mùa, với dòng chảy phân bố rất không đều trong năm và hầu như không bị ảnh hưởng của thủy triều; ngoài ra, có lòng sông sâu và độ dốc lòng sông cao. Vì vậy, việc lấy nước của sông Bé để tưới cho cây cối thường gặp nhiều khó khăn.

- Sông Mã Đà là ranh giới giữa huyện Đồng Phú và huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Sông Mã Đà có lòng sông khá sâu, chảy qua địa hình đồi núi dốc, có cao trình từ mặt nước đến mặt đất canh tác khá cao nên việc khai thác nguồn nước của sông này phục vụ nông nghiệp bị hạn chế.

1.1.4 Tài nguyên thiên nhiên

a. Tài nguyên đất: Toàn huyện có 4 nhóm đất với 8 đơn vị loại đất phát sinh. Trong đó: Nhóm đất đỏ vàng có quy mô lớn nhất: 76.869,69 ha (chiếm 82,26% DTTN); kế đến là nhóm đất xám: 13.159,35 ha (14,08% DTTN); nhóm đất dốc tụ: 1.320,20 ha (1,41% DTTN) và ít nhất là nhóm đất đen 504,80 ha (0,54% DTTN). Đất đỏ hình thành trên bazan thường có chất lượng cao, thích hợp với các cây trồng có giá trị kinh tế như cao su, điều, tiêu, cây ăn quả.

Bảng 2: Phân loại đất huyện Đồng Phú

Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
Việt Nam	Tên tương đương WRB (*)		(ha)	(%)
I. NHÓM ĐẤT XÁM			13.159,35	14,08
1. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	12.490,96	13,37
2. Đất xám gley	Gleyic Acrisols (Umbric)	Xg	668,39	0,72
II. NHÓM ĐẤT ĐEN			504,80	0,54

3. Đất nâu thẫm/ đá bột & đá bazan	Haplic Luvisols (Endo-Hyperskeletal, chromic)	Ru	504,80	0,54
III. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG			76.869,69	82,26
4. Đất nâu đỏ trên bazan	Acric Ferralsols (Rhodic)	Fk	21.824,68	23,36
5. Đất nâu vàng trên bazan	Acric Ferralsols (Xanthic)	Fu	12.167,63	13,02
6. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Haplic Acrisols (Chromic)	Fp	10.407,04	11,14
7. Đất đỏ vàng trên đá phiến	Haplic Acrisols (Endo-Hyperskeletal, Chromic)	Fs	32.470,34	34,75
IV. NHÓM ĐẤT ĐỎC TỤ			1.320,20	1,41
8. Đất đỏ tụ thung lũng	Umbric Gleysols (Cumulic)	D	1.320,20	1,41
V. ĐẤT KHÁC			1.591,08	1,70
- Đất sông, suối và MNCD	Rivers, ponds, lakes	MN	1.591,08	1,70
TỔNG DIỆN TÍCH			93.445,11	100,00

b. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng : Theo điều tra, khảo sát và lập quy hoạch khai thác khoáng sản tỉnh Bình Phước (năm 2000) cho thấy, trên địa bàn huyện Đồng Phú tài nguyên khoáng sản không nhiều mà chủ yếu là khoáng sản phi kim loại như đá, đất phún sỏi làm vật liệu xây dựng và sét gạch ngói.

c. Tài nguyên rừng: Theo số liệu đánh giá hiện trạng rừng theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 5/2/2024 của UBND tỉnh Bình Phước và Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 25/1/2024 của UBND huyện Đồng Phú, diện tích rừng và đất chưa có rừng trên địa bàn: 19.572,93 ha. Trong đó, đất có rừng: 17.696,37 ha (rừng tự nhiên: 6.034,24 ha: rừng trồng 11.662,13 ha); đất chưa có rừng: 1.876,56 ha. Tỷ lệ che phủ rừng huyện Đồng Phú đến ngày 31/12/2023 :18,93%.

1.2. Khái quát về kinh tế - xã hội: Theo Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025, cho thấy:

1.2.1 Về kinh tế

1.2.1.1 Nông nghiệp, nông thôn: Diện tích gieo trồng cây hàng năm 77,7 ha; cây ăn quả 1.236,9 ha; cây công nghiệp lâu năm 53.541,7 ha. Tổng đàn gia súc, gia cầm phát triển tương đối ổn định. Trên địa bàn huyện hiện có 70 trang trại chăn nuôi. Phối hợp với Công ty TNHH thủy lợi Bình Phước tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý bảo đảm an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa bão năm 2024. 04 xã: Tân Tiến, Tân Lập, Thuận Phú, Đồng Tiến đã được UBND tỉnh công nhận đạt nông thôn mới nâng cao năm 2023. Tập trung hoàn thiện các tiêu chí để xã Tân Phước đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024 (hiện tại đạt 16/20 chỉ tiêu). Hoàn thiện hồ sơ huyện nông thôn mới tham mưu UBND tỉnh trình Trung ương thẩm định. Thành lập mới 02 HTX, đạt 200% kế hoạch, nâng tổng số HTX trên địa bàn huyện hiện có 27 HTX.

1.2.1.2 Lâm nghiệp: Duy trì công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ động vật hoang dã; tổ chức tuần tra, truy quét bảo vệ rừng, quản lý lâm sản và thường trực công tác phòng chống cháy rừng. Phát hiện 03 vụ vi phạm hành chính, tổng số tiền nộp vào ngân sách 41.4190.000 đồng. Trên địa bàn huyện hiện nay có 14 cơ sở gây nuôi. Bao gồm: 09 cơ sở gây nuôi động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và 05 cơ sở nuôi động vật rừng thông thường. Tỷ lệ che phủ rừng huyện là 18,93%.

1.2.1.3. Tài nguyên và Môi trường: Cấp mới 401 giấy chứng nhận QSD đất

theo nhu cầu của người dân với tổng diện tích khoảng 395ha, đạt 50,15% kế hoạch (Lý do: Phần lớn diện tích đất cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân thuộc quỹ đất điều chỉnh sau quy hoạch 03 loại rừng giao về địa phương quản lý; hiện nay còn vướng mắc do quỹ đất này chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng (UBND huyện đã có Báo cáo số 451/BC-UBND ngày 14/10/2024 báo cáo UBND tỉnh, sở Nông nghiệp và PTNT, sở Tài nguyên và MT); chuyển mục đích sử dụng đất đối với 220 trường hợp, với tổng diện tích là 8,2676 ha. Hoàn thiện hồ sơ thống kê đất đai năm 2023; hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024; triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện đến năm 2030. Tổng số đơn thư, phản ánh, kiến nghị về đất đai phải giải quyết: 47 trường hợp, trong đó đã tham mưu giải quyết xong 42 trường hợp, đang tiến hành xác minh giải quyết 5 trường hợp. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với 23 trường hợp, với tổng số tiền xử phạt là 363.750.000 đồng. Cấp giấy phép môi trường đối với 27 dự án hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện. Xử phạt 02 trường hợp vi phạm hành chính về môi trường với số tiền 130.000.000 đồng; xử phạt 02 trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản với số tiền 192.280.000 đồng.

1.2.1.4. Công nghiệp, điện, giao thông, xây dựng: Duy trì công tác kiểm tra kiểm soát, nắm thông tin về nguồn cung xăng dầu, khả năng cung ứng cho thị trường và giá cả đối với các công ty, doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu; bình ổn thị trường theo hướng dẫn của Sở Công thương. Cấp giấy phép xây dựng 171 hồ sơ cho các hộ dân theo đúng quy định. Kiểm tra các trường hợp xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ trên địa bàn các xã, thị trấn, phát hiện và xử lý 16 trường hợp vi phạm lĩnh vực trật tự xây dựng, ban hành quyết định xử phạt, với tổng số tiền 996.000.000 đồng

1.2.1.5. Công tác xây dựng cơ bản, đầu tư kinh doanh:

Xây dựng cơ bản: Giải ngân đến ngày 26/11/2024 là 176,911/326,135 tỷ đồng, đạt 54,2% kế hoạch và đạt 64,8% số vốn thực nhận, trong đó: Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thanh toán sang năm 2024 giải ngân 17,418/38,585 tỷ đồng, đạt 45,1% kế hoạch; Kế hoạch vốn năm 2024 giải ngân 159,493/287,550 tỷ đồng, đạt 55,5% kế hoạch và đạt 68,1% số vốn thực nhận (234,328 tỷ đồng). Ước cả năm các chủ đầu tư giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn điều chỉnh giao.

Đầu tư kinh doanh: Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được quan tâm cải thiện, thành lập mới 565 hộ kinh doanh cá thể, với số vốn đăng ký là 212,638 tỷ đồng; ước cả năm thành lập mới 696 hộ kinh doanh cá thể, với số vốn đăng ký là 345,014 tỷ đồng.

1.2.1.6. Tài chính:

Tổng thu NSNN trên địa bàn đến ngày 26/11/2024 là 317,304 tỷ đồng, đạt 71,63% dự toán tỉnh giao đầu năm và HĐND huyện điều chỉnh giữa năm, bằng 79,33% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2023 thu 399,974 tỷ đồng); ước thực hiện cả năm là 357 tỷ đồng, đạt 80,59% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao (443 tỷ đồng), bằng 102% số thu tỉnh ước thực hiện năm 2024 (350 tỷ đồng), trong đó: Có 05/11 khoản thu đạt và vượt dự toán giao: Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh 108,05%, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 100%, thuế bảo vệ môi trường 100%, thu phí, lệ phí 109,28%, thu cấp quyền khai thác khoáng sản 235,71%; Có 06 khoản thu dự kiến không đạt dự toán giao: Thu từ DNNN địa phương đạt 36,05%, lệ phí trước bạ đạt 70,12%, thu nhập cá nhân đạt 76,9%, tiền sử dụng

đất đạt 54,17% so với dự toán tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 100% so với tỉnh và huyện ước thực hiện năm 2024 (trong đó Thu BGD QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD 15 tỷ đồng đạt 21,43% dự toán giao; thu trong dân 50 tỷ đồng đạt 100% dự toán giao), thu tiền cho thuê đất đạt 66,67%, thu khác ngân sách đạt 88,29%.

Tổng chi NSNN trên địa bàn đến ngày 26/11/2024 là 753,201 tỷ đồng, bằng 120,14% dự toán tỉnh giao đầu năm, bằng 82,02% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 120,16% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2023 chi 626,786 tỷ đồng); ước thực hiện cả năm 2024 là 918,318 tỷ đồng, bằng 146,47% dự kiến dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao (626,948 tỷ đồng), bằng 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao (918,318 tỷ đồng).

1.2.1.7. Thương mại, giá cả: Nhìn chung, giá cả thị trường tương đối ổn định; hàng hóa tại các chợ đảm bảo cung cấp đầy đủ nhu cầu thiết yếu của người dân; công tác bình ổn thị trường trên địa bàn huyện được đảm bảo; lực lượng quản lý thị trường, các ngành chức năng, địa phương liên quan đã thường xuyên kiểm tra, kiểm soát tại các cơ sở kinh doanh, buôn bán trên địa bàn huyện.

1.2.1.8. Công tác quy hoạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng:

Triển khai các bước xây dựng quy hoạch vùng huyện (đã trình Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh phê duyệt), dự thảo đề án quy hoạch chung đô thị Tân Tiến, Tân Hòa, lấy ý kiến cộng đồng dân cư, các phòng, ban huyện, sở, ngành tỉnh. Trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đề án quy hoạch chung đô thị Tân Lập. Lập quy chế quản lý kiến trúc 03 xã: Tân Phước, Thuận Phú, Đồng Tiến.

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 25 hộ gia đình tại các dự án; phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp dọc tuyến đường giao thông chính, đất nông nghiệp trong khu dân cư; hệ số đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm;...

1.3.2. Về văn hóa – xã hội

1.3.2.1. Giáo dục và đào tạo: Công nhận mới Trường Mầm non Thuận Phú, MN Tân Phước, TH&THCS Tân Hòa, Phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Phú và công nhận lại Trường Mầm non Tân Hoà đạt Chuẩn Quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia toàn huyện lên 17/27 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỉ lệ 63% (vượt chỉ tiêu UBND tỉnh giao 6,0%).

1.3.2.2. Y tế: Tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng bệnh và kiểm soát tốt các dịch bệnh. Thực hiện khám, chữa bệnh cho Nhân dân 94.798 lượt bệnh. Tổ chức kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm đối với 92 lượt cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phát hiện, lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính đối với 15 trường hợp vi phạm về ATTP với tổng số tiền xử phạt là 26.400.000 đồng. Tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn toàn huyện đạt 88,27% dân số; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 45,2% dân số. Ước cả năm tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn toàn huyện đạt 94% dân số; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 54% dân số

1.3.2.3. Chính sách xã hội: Giải quyết đầy đủ, kịp thời chế độ trợ cấp hàng tháng. Số lao động được giải quyết việc làm là 3.654/4.050 lao động, đạt tỉ lệ 90,2%; số lao động được đào tạo nghề là 2.177/1.850 lao động, đạt tỉ lệ 117,7%.

Công tác giảm nghèo: Đầu năm 2024, toàn huyện có 27 hộ nghèo, tỷ lệ 0,1%; 104 hộ cận nghèo, tỷ lệ 0,4%. Ước thực hiện cuối năm 2024 giảm 16 hộ đạt 100%. Triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025; Thực hiện chính sách chi trả hỗ trợ tiền điện quý I và II cho 147 hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; Quyết định trao tặng 03 nhà đại đoàn kết cho hộ khó khăn về nhà ở;...

Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến sử dụng đất.

a. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

Phát triển hạ tầng hệ thống giao thông, chỉnh trang mở rộng đô thị duy trì tốc độ phát triển, xây dựng đô thị phù hợp với không gian phát triển chung của tỉnh, của vùng. Tốc độ đô thị hóa tăng nhanh; Giải ngân đến ngày 26/11/2024 là 176,911/326,135 tỷ đồng, đạt 54,2% kế hoạch và đạt 64,8% số vốn thực nhận.

Sau hơn 10 năm thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM) , Đồng Phú đã đạt được những kết quả tích cực. Kết quả đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới huyện Đồng Phú có 10/10 xã (Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Tân Phước, Tân Lợi, Tân Hòa, Tân Hưng, Đồng Tiến, Thuận Lợi, Đồng Tâm) được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới; 04 (Tân Tiến, Tân Lập, Thuận Phú, Đồng Tiến) được UBND tỉnh công nhận đạt nông thôn mới nâng cao.

Cơ sở hạ tầng phát triển, 100% xã đều có đường nhựa đến trung tâm xã, 100% đường huyện quản lý, đường trục xã, liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa, các tuyến đường còn lại có tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa cao. 100% trường học đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất, đáp ứng tốt các nhu cầu về dạy, học; thiết chế văn hóa, mạng lưới thông tin truyền thông, y tế đạt chuẩn...

Đến cuối năm 2024, Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM huyện Đồng Phú triển khai tổng hợp báo cáo, hồ sơ đề nghị tỉnh thẩm định công nhận xã Tân Phước đạt nông thôn mới nâng cao năm 2024.

b. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Trong những năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện được quan tâm, ưu tiên tập trung đầu tư, đến nay đã đạt được những kết quả rất quan trọng, nhất là về hạ tầng giao thông, thủy lợi, lưới điện, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, hạ tầng đô thị, nông thôn... Năm 2024 tiếp tục đầu tư các Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1), Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2), Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3), Tuyến đường kết nối Tân phú - xã Tân Lợi và đường Đồng Phú - Bình Dương (Tuyến 4), Xây dựng đường từ ĐT.741 vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng, Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập... do ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng của huyện làm chủ đầu tư. Song song với đó, các Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước); Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753; Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753. (thu hồi đất RSX); Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước); Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài; Đường Đồng Tiến-Tân Phú; Dự án xây dựng đường

Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương); Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa -Vũng Tàu... do Quản lý dự án đầu tư xây dựng của tỉnh Bình Phước làm chủ đầu tư. Ngoài ra còn một số dự án giao thông do các chủ đầu tư khác đang triển khai trên địa bàn huyện như: Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741; Xây dựng Cầu Ba Bi, Ba Điền - X.Tân Lập...

Hệ thống thủy lợi, cấp, thoát nước năm 2024 cũng được đầu tư các dự án như : Mương thoát nước đường ĐT, Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt (bổ sung), Sửa chữa hồ thủy lợi Suối Giai...

Hệ thống cấp điện do Tổng công ty điện lực Miền Nam làm chủ đầu tư các dự án năm 2024: Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch); Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài; Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP; Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo

Nói chung, hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện ngày càng đầu tư hoàn thiện, góp phần vào tăng trưởng kinh tế cũng như cải thiện đời sống Nhân dân trong huyện ngày càng tiến bộ.

c. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội liên quan đến sử dụng đất

**Về kinh tế, xã hội:* Có những thuận lợi, khó khăn nhất định; nhưng trong những năm qua kinh tế, xã hội huyện Đồng Phú có nhiều chuyển biến tích cực, liên tục tăng trưởng khá. Hầu hết các chỉ tiêu kinh tế, xã hội đều đạt và vượt với tốc độ tăng trưởng cao và ổn định. Nền kinh tế phù hợp với giai đoạn hiện nay, đang từng bước chuyển mình vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các lĩnh vực kinh tế đã và đang có những đột phá để phát triển theo chiều sâu, giá trị sản xuất tăng lên đáng kể. An ninh, chính trị ổn định. Đời sống văn hóa, vật chất và tinh thần của Nhân dân luôn được cải thiện.

**Về điều kiện tự nhiên:* Nhìn chung điều kiện tự nhiên của huyện là rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông lâm nghiệp và thuận lợi cho phát triển công nghiệp, thương mại cũng như dịch vụ.

c.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất

- Với khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hòa, địa hình tương đối bằng phẳng, chất lượng thổ nhưỡng khá tốt và phân bố tập trung. Nên rất thuận lợi để hình thành những vùng sản xuất nông lâm nghiệp tập trung, công nghệ cao.

- Các ngành kinh tế của huyện có mức tăng trưởng khá cao, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý đã tạo tiền đề thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất. Đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thương mại liên tục tăng trưởng mạnh trong những năm qua.

- Sự chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền kịp thời đã góp phần không nhỏ trong quản lý, sử dụng hợp lý đất đai. An ninh, chính trị và trật tự xã hội luôn ổn định cũng là cơ sở để phát triển kinh tế xã hội bền vững.

- Mặc dù có mật độ dân số bình quân chung cao hơn những địa phương khác trong tỉnh nhưng vẫn ở mức trung bình so với cả nước. Do đó, dân số chưa thực sự tạo sức ép mạnh mẽ đến bố trí sử dụng đất như những địa phương khác.

- Có môi trường không khí, đất, nước khá trong lành chưa bị tác động nhiều bởi hoạt động công nghiệp.

- Nằm trên Quốc lộ 14, tuyến đường kết nối các tỉnh miền Đông Nam Bộ với vùng Tây Nguyên, vị trí địa lý bao quanh thành phố Đồng Xoài rất thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội nói chung và gia tăng giá trị sử dụng đất.

c2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất

- So với những địa phương khác ở khu vực miền Đông Nam Bộ thì Đồng Phú là địa phương cách xa trung tâm kinh tế và các thành phố lớn nên có những hạn chế trong việc tiếp cận khoa học và công nghệ.

- Là huyện có hệ thống hạ tầng tuy được đầu tư xây dựng nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Nằm giữa các khu kinh tế có tốc độ phát triển cao, đòi hỏi huyện Đồng Phú phải có những chiến lược đặc biệt cho phát triển kinh tế, xã hội.

- Nhìn chung thì tình hình thu ngân sách của huyện vẫn còn hạn chế, vẫn còn thiếu vốn để đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng.

- Công nghiệp tuy có phát triển mạnh nhưng đang ở mức công nghiệp gia công, sơ chế nông lâm sản, khai thác khoáng sản, chưa có công nghiệp chế tạo và công nghiệp chế biến chuyên sâu để gia tăng giá trị sản xuất. Trên địa bàn có hai khu công nghiệp lớn là KCN Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú thu hút khá nhiều các nhà đầu tư.

- Lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng vẫn còn thiếu lực lượng lao động có kỹ thuật và tay nghề cao. Điều kiện và cơ chế thu hút đầu tư chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư lớn, công nghệ cao.

Tóm lại, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ở mỗi địa phương đều có những thuận lợi, khó khăn đối với việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Đòi hỏi mỗi địa phương phải có giải pháp phát huy tiềm năng và khắc phục khó khăn. Để thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Đồng Phú cần thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo hướng: Phát triển nông nghiệp theo hướng quy mô lớn công nghệ cao, đa dạng về sản phẩm. Phát triển công nghiệp theo hướng mở rộng các khu công nghiệp, đầu tư cho chế biến chuyên sâu, hiện đại. Phát triển thương mại, dịch vụ. Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng theo từng giai đoạn, đặc biệt đầu tư cho giao thông và các trung tâm thương mại để gia tăng giá trị sử dụng đất cho các khu vực phụ cận, qua đó đẩy mạnh nguồn thu cho ngân sách địa phương.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Huyện Đồng Phú tuy không chịu ảnh hưởng thiếu nước do nắng nóng, hạn hán nhưng những cơn mưa kèm giông lốc đã gây thiệt hại đáng kể về cây trồng của Nhân dân. Trong năm 2021, cơn mưa lớn kéo theo giông lốc gây thiệt hại nặng nề về nhà cửa, cây trồng trên địa bàn huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, 70 hộ dân thuộc ấp

Quần y, xã Tân Lợi đã bị thiệt hại nặng diện tích trồng cây ăn trái, cây công nghiệp. Trong đó có khoảng 20 hộ thiệt hại nặng, với 40-50% diện tích cây trồng bị gãy đổ. Trong cơn lốc xoáy sau đó, 50 hộ dân ở ấp Tân Hà, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú đều bị ảnh hưởng. Đây là điều bất ngờ với người dân địa phương, vì nhiều năm qua, họ chưa từng chứng kiến những trận thiên tai như vậy. ước tính thiệt hại hàng tỷ đồng.

Khi có mưa, lũ, lụt, thiên tai xảy ra phải chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả theo phương châm 4 tại chỗ. Cử cán bộ thực hiện công tác PCTT các xã, phường và người dân sinh sống tại các khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, tham gia các lớp tập huấn PCTT&TKCN do các cấp, các ngành tổ chức.

UBND Huyện Đồng Phú cũng chỉ đạo Ban chỉ huy phòng, chống PCTT&TKCN huyện thường xuyên cập nhật thông tin, theo dõi tình hình thời tiết, tình hình mưa lũ để kịp thời thông tin dự báo, cảnh báo đến các xã, thị trấn trong huyện để người dân chủ động phòng, tránh.

Kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) cho tỉnh Bình Phước đã xây dựng lần đầu vào năm 2012, đến năm 2020, kịch bản tiếp tục được cập nhật trên cơ sở Kịch bản BĐKH và nước biển dâng cho Việt Nam, công bố năm 2020. Dựa vào kịch bản cập nhật mới, các tác động cũng như tổn thương đến đối tượng kinh tế - xã hội đã được nhận diện theo 2 kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5.

Theo báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến lĩnh vực sử dụng đất tại tỉnh Bình Phước theo kịch bản RCP 4.5 cho thấy:

- Vào năm 2035, Huyện Đồng Phú có mức độ biến đổi nhiệt độ tăng khoảng 0,68 - 0,70°C; lượng mưa tăng khoảng 8,7%, là một trong những đơn vị hành chính của tỉnh Bình Phước chịu tác động cao nhất của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất. Là huyện chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố như ngập, mưa, nhiệt độ lớn.

- Vào năm 2030, mức độ biến đổi nhiệt độ trung bình từ 0,89 - 0,91°C, lượng mưa tăng khoảng 9,6%, tác động cao do biến đổi khí hậu đến sử dụng đất ngày càng mở rộng hơn.

Huyện Đồng Phú có cơ cấu đất nông nghiệp, đất rừng, đất trồng cây ăn trái, công nghiệp lâu năm, đất sông hồ chịu sự tác động cao của biến đổi khí hậu. Còn các loại đất khác như giao thông, công trình, quốc phòng - an ninh, nhà ở, trụ sở ủy ban, công ty chịu sự tác động vừa do biến đổi khí hậu. Cụ thể:

- Tác động đến đất sản xuất nông nghiệp: Biến đổi khí hậu đã và đang tác động mạnh mẽ đến ngành trồng trọt, mưa lũ gây ảnh hưởng đến diện tích đất canh tác. Biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp đã khiến cho mưa lũ ngày càng cực đoan.

Cơ cấu sử dụng một số loại đất nông nghiệp có sự thay đổi, diện tích một số loại sử dụng đất sẽ phải chuyển sang các hình thức sử dụng khác. Sự thu hẹp đất canh tác, làm giảm khả năng duy trì diện tích đất trồng cây lương thực đặc biệt là đất trồng lúa... Sản lượng của các ngành nông nghiệp phụ thuộc vào mưa giảm đi đáng kể. Dưới sự thay đổi nhiệt độ, lượng mưa... làm cho các loài cây bị giảm năng suất.

- Biến đổi khí hậu tác động đối với giao thông: Biến đổi khí hậu với nhiệt độ tăng và tăng cường độ bão lũ sẽ làm các con đường nhanh chóng xuống cấp, hư hỏng nhất là đường nông thôn, các tuyến đường đi qua địa hình đồi núi. Các cơ sở hạ tầng

được thiết kế theo qui chuẩn hiện hữu sẽ không còn đáp ứng trong trường hợp biến đổi khí hậu về sức chịu tải, độ bền, độ an toàn,...

- Biến đổi khí hậu tác động đối với công nghiệp và xây dựng và nhà ở: Các điều kiện khí hậu cực đoan, thiên tai làm giảm tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và giảm chất lượng công trình, đòi hỏi chi phí tăng lên để khắc phục. Nhiệt độ tăng, thời tiết nóng gây khó khăn cho quá trình bảo quản nguyên vật liệu và sản phẩm.

Biến đổi khí hậu mà trước hết là nhiệt độ tăng, sự bất thường về khí hậu và gia tăng tần suất cường độ thiên tai sẽ tác động tới tính tiện nghi, tính hữu dụng, sức chịu tải, độ bền, độ an toàn của các công trình được thiết kế trước đó khi mà không xem xét tới yếu tố biến đổi khí hậu.

Do vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Đồng Phú cần phải bố trí sử dụng đất phù hợp. Cần dành quỹ đất để xây dựng các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngoài ra, quy hoạch gìn giữ diện tích sông, suối, hồ... phù hợp góp phần điều hòa khí hậu, môi trường, tưới tiêu phục vụ sản xuất,... để thích ứng và giảm thiểu tác động trực tiếp và gián tiếp của biến đổi khí hậu.

1.4. Đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất

Việc sử dụng đất chịu ảnh hưởng của nhiều nguồn lực khác nhau, có thể được phân thành các yếu tố tự nhiên và nhân tạo. Dưới đây là một số nguồn lực chính của tỉnh Bình Phước nói chung và huyện Đồng Phú nói riêng tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện:

1.4.1 Các nguồn lực tự nhiên tác động đến việc sử dụng đất

- Về vị trí địa lý:

Với vị trí chiến lược, Bình Phước giữ vị thế nhất định trong hành lang kinh tế mới của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ giao lưu giữa Đông Nam Bộ với Tây Nguyên và với quốc tế. Đặc biệt với Campuchia khi tỉnh có 3 huyện biên giới tiếp giáp 3 tỉnh của nước bạn với 4 cửa khẩu và một lối mở đưa tỉnh trở thành địa phương quan trọng, giữ vai trò kết nối. Do đó, việc đầu tư cơ sở hạ tầng lưu thông là một trong những chủ trương quan trọng của tỉnh. Nằm về phía Đông Nam của tỉnh, trung tâm huyện huyện Đồng Phú có vị trí chiến lược quan trọng, có quốc lộ 14, đường liên tỉnh ĐT.741 đi qua. Đây là những tuyến giao thông huyết mạch nối liền Đồng Phú với các tỉnh Tây Nguyên, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh.

- Về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên:

Mang đặc điểm địa hình tương đối bằng phẳng, ít núi cao, có các đồi núi thấp thoải lượn sóng nối liền nhau, ít dốc (địa hình có độ dốc <15° (Cấp I, II, III) chiếm khoảng 70% diện tích lãnh thổ); khí hậu ôn hòa ít khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan; Bình Phước nói chung và huyện Đồng Phú nói riêng có điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Với tỉ lệ diện tích đất nông nghiệp chiếm hơn 85% diện tích tự nhiên, các loại đất có chất lượng từ trung bình, tốt đến rất tốt là một trong những nguồn lực quan trọng trong việc khai thác sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực.

Tài nguyên khoáng sản chủ yếu là sét, đá, vật liệu xây dựng thông thường, đá san lấp có trữ lượng khai thác lớn, cung ứng tại chỗ kịp thời nguyên vật liệu trong xây

dựng, không xảy ra hiện tượng thiếu nguồn cung làm gián đoạn thi công các dự án phát triển hạ tầng.

1.4.1 Các nguồn lực con người tác động đến việc sử dụng đất

- Dân số và di dân:

Tỉ suất nhập cư – xuất cư – di cư thuần lần lượt là 5,89‰ - 3,59‰ - 2,30‰ cho thấy số dân từ nơi khác đến sinh sống, làm việc lớn hơn số dân rời khỏi địa phương. Theo NGTK 2023 tỉnh Bình Phước, dân số trung bình của toàn tỉnh đạt 1.045.490 người, tăng 1,01% so với cùng kỳ năm trước.

Việc tăng dân số có tác động lớn đến đất đai cả về mặt tích cực và tiêu cực:

+ Tích cực: tăng dân số cung ứng nguồn lao động dồi dào, tạo động lực thúc đẩy kinh tế, thu hút đầu tư từ đó khai thác hiệu quả tài nguyên đất.

+ Tiêu cực: dân số tăng quá mức gây sức ép lên hạ tầng, dịch vụ công cộng; làm gia tăng việc sử dụng đất cho xây dựng nhà ở, thương mại, công nghiệp Tăng tỉ lệ bê tông hóa đô thị có thể làm mất đi các vùng đất tự nhiên, ảnh hưởng đến sự cân bằng sinh thái nếu không có sự quản lý chặt chẽ và định hướng đúng đắn. Ngoài ra, nhu cầu về đất ở tăng cũng dẫn đến tăng giá đất, đặc biệt là ở các khu vực quy hoạch đô thị hoặc gần các trung tâm kinh tế mới hình thành; điều này dễ tạo ra các cơn sốt giá ảo trên thị trường, dẫn đến hiện tượng ồ ạt chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp làm thay đổi đột ngột cơ cấu sử dụng đất.

- Quy hoạch và chính sách:

Đồng Phú đang tập trung đẩy mạnh phát triển công nghiệp - dịch vụ - đô thị, tạo tam giác phát triển Đồng Xoài - Đồng Phú - Chơn Thành và ưu tiên phát triển du lịch sinh thái 2 bên bờ hồ Suối Giai, vừa cân bằng sinh thái, ổn định môi trường, vừa tạo động lực phát triển du lịch địa phương. Đồng Phú hiện có 2 khu công nghiệp và 4 cụm công nghiệp, với hơn 300 công ty, doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 181 công ty, doanh nghiệp so với giai đoạn 2010-2015. Phấn đấu đến năm 2025, tăng trên 400 công ty, doanh nghiệp. Trong đó, điểm nhấn là các Khu công nghiệp Đông Nam Đồng Phú (diện tích 4.200ha) thuộc địa bàn các xã: Tân Hòa và Tân Lập; Cụm công nghiệp Thuận Phú - Tân Tiến 1 - Tân Tiến 2 và Tân Phú 1 sẽ góp phần quan trọng để đưa Đồng Phú sớm trở thành huyện công nghiệp trước năm 2025.

Thương mại, dịch vụ phát triển nhanh, các chợ truyền thống trên địa bàn đã, đang được xã hội hóa xây dựng lại khang trang như Chợ Tân Tiến, Chợ Tân Lập. Đồng Phú hiện có 3 siêu thị, 3 hệ thống bách hóa xanh và khoảng 5.000 cửa hàng bán lẻ, lượng hàng hóa tương đối dồi dào về số lượng, phong phú về chủng loại, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân. Theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025, đến năm 2025, thị trấn Tân Phú phấn đấu trở thành đô thị loại IV, xã Tân Lập, Tân Tiến đạt tiêu chí đô thị loại V. Đặc biệt, thị trấn Tân Phú là trung tâm hành chính huyện Đồng Phú được quy hoạch với diện tích 3.242,50 ha, bao gồm 7 phân khu phát triển với quy mô dân số trên 30.000 người.

Cuối năm 2024, huyện tiếp tục thực hiện các giải pháp hoàn thành kế hoạch năm 2025. Một số các giải pháp liên quan đến việc sử dụng đất như sau:

Triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sau khi được

UBND tỉnh phê duyệt; tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định, văn bản hướng dẫn theo quy định. Thường xuyên tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, đất đai. Tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng đất; hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất đai

-Tuyên truyền, vận động người dân hiến đất, cây trồng; tập trung các giải pháp cụ thể tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, nhất là vốn Chương trình mục tiêu quốc gia. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi chặt chẽ việc triển khai thực hiện. Tổ chức thẩm tra, quyết toán các công trình đầu tư xây dựng đã hoàn thành.

-Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ đề nghị Sở Xây dựng sớm thẩm định và tham mưu UBND tỉnh phê duyệt: Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện; 02 quy hoạch chung đô thị Tân Tiến, Tân Hòa. Triển khai thực hiện lập quy hoạch khu đô thị, du lịch hồ Suối Giai và Tây hồ Bà Mụ. Tổ chức lập đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Đồng Phú được xây dựng trên cơ sở Số liệu thống kê đất đai năm 2023 có sự điều chỉnh để phù hợp với diện tích thực tế và nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 quy đổi theo phân loại đất tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ. Hiện trạng sử dụng của từng loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với diện tích ĐNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		93.445,11	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	85.647,19	91,66	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	0,11	0,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	99,01	0,11	0,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	228,61	0,24	0,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.196,47	69,77	76,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.572,93	20,95	22,85
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6.034,24	6,46	7,05

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với diện tích ĐNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,11	0,15	0,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	376,27	0,40	0,44
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,79	0,04	0,04

Trong đó: Hiện trạng công trình đất chăn nuôi tập trung tương ứng như sau:

Bảng 4: Danh mục công trình đất chăn nuôi tập trung năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	376,27	
1	Trang trại C.ty CP SX KD Dịch Vụ Vĩnh Phúc	0,12	Đồng Tâm
2	Trang trại C.ty CP SX KD Dịch Vụ Vĩnh Phúc	0,20	Đồng Tâm
3	Trang trại C.ty CP SX KD Dịch Vụ Vĩnh Phúc	0,20	Đồng Tâm
4	Trang trại C.ty CP SX KD Dịch Vụ Vĩnh Phúc	2,16	Đồng Tâm
5	trang trại chăn nuôi heo Hữu Trí	31,03	Đồng Tâm
6	Khu chăn nuôi Lộc Quý	15,04	Tân Hòa
7	Khu chăn nuôi Tân Lợi	12,15	Tân Hòa
8	Khu chăn nuôi Bảo Minh Quang	3,22	Tân Hòa
9	Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Hưng	15,14	Tân Hưng
10	Trại heo Trần Quốc Tuấn	1,56	Tân Hưng
11	Trại heo ông Trịnh	3,04	Tân Hưng
12	Công ty giống NN Nam Bộ	77,52	Tân Hưng
13	Công ty TNHH Choice Genetics	19,14	Tân Hưng
14	Trại heo ông Quân	1,80	Tân Hưng
15	Trại gà ông Toàn	0,08	Tân Hưng
16	Trại heo ông Sỹ+Biên	2,97	Tân Hưng
17	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bình Phước	61,51	Tân Lập
18	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bình Phước	7,85	Tân Lập
19	Trại gà Trần Đình Nguyên	0,89	Tân Lợi
20	Chăn nuôi Huy phát	9,97	Tân Lợi
21	Trại heo Đồng Phước Lợi	11,92	Tân Lợi
22	Trang trại ấp Thạch Mãng	0,32	Tân Lợi
23	Trại heo ông Vĩnh	1,25	Tân Phước
24	Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Hưng	2,95	Tân Phước
25	Cty TNHH Mevius Farm Đồng Phú	10,06	Thuận Lợi
26	Trại heo Thuận Lợi	13,12	Thuận Phú
27	Trại gà Hùng Nhơn	23,08	Thuận Phú

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
28	Trại heo Thuận Phú	11,63	Thuận Phú
29	Trại chăn nuôi heo Công ty cổ phần Phú Vinh	6,25	Thuận Phú
30	Trại gà Trọng Tiến	4,36	Thuận Phú
31	Trại chăn nuôi heo Kim Hoi	25,74	Thuận Phú

- Đất nông nghiệp khác:

Bảng 5: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	32,79	
1	Công ty TNHH Sơn Hà	3,09	TT. Tân Phú
2	Trại thực nghiệm Sở KH CN Bình Phước	13,79	Đồng Tâm
3	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hương Phát	4,87	Tân Phước
4	DNTN Hoàng Linh	2,93	Tân Phước
5	DNTN Công Minh	2,04	Tân Phước
6	SVC & GCT Công Minh	2,66	Tân Tiến
7	Trại chim Trĩ Thanh Hương	2,33	Tân Tiến
8	Cty TNHH MTV năng lượng Khang Trang	3,09	Thuận Lợi

Bảng 6: Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với DT đất PNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		93.445,11	100,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.797,59	8,34	100,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	928,70	0,99	11,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	183,41	0,20	2,35
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,43	0,04	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.110,66	1,19	14,24
2.5	Đất an ninh	CAN	6,49	0,01	0,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	139,40	0,15	1,79
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,83	0,02	0,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,31	0,01	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,69	0,09	1,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,49	0,03	0,34
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với DT đất PNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,93	0,00	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	958,19	1,03	12,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	228,95	0,25	2,94
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	183,07	0,20	2,35
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,63	0,04	0,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	389,99	0,42	5,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	120,55	0,13	1,55
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.748,73	2,94	35,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.731,09	1,85	22,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	949,32	1,02	12,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,62	0,01	0,15
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10	0,00	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,69	0,01	0,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,87	0,00	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,09	0,01	0,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42,95	0,05	0,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,62	0,01	0,15
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	84,70	0,09	1,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.580,24	1,69	20,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	218,25	0,23	2,80
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.361,99	1,46	17,47
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,85	0,01	0,11

Trong đó: Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Bảng 7: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	36,43	
1	Bảo hiểm XH	0,24	TT. Tân Phú
2	CN VP Đăng ký đất đai	0,22	TT. Tân Phú
3	Chi cục thuế	0,45	TT. Tân Phú
4	Đất trụ sở cơ quan	0,27	TT. Tân Phú
5	Đất trụ sở cơ quan	0,19	TT. Tân Phú
6	Đất trụ sở cơ quan	0,28	TT. Tân Phú
7	Đất trụ sở cơ quan	0,67	TT. Tân Phú
8	Hạt kiểm lâm	0,90	TT. Tân Phú
9	Huyện ủy	2,79	TT. Tân Phú
10	Kho bạc	0,67	TT. Tân Phú
11	Khối vận	0,60	TT. Tân Phú
12	Phòng giáo dục	0,45	TT. Tân Phú
13	Phòng kinh tế-hạ tầng	0,60	TT. Tân Phú
14	Phòng nông nghiệp	0,59	TT. Tân Phú
15	Phòng tài chính-kế hoạch	0,60	TT. Tân Phú
16	Phòng TNMT	0,38	TT. Tân Phú
17	Phòng văn hóa	0,44	TT. Tân Phú
18	Phòng y tế	0,39	TT. Tân Phú
19	Tòa án	0,60	TT. Tân Phú
20	UBND huyện	4,77	TT. Tân Phú
21	UBND thị trấn	0,96	TT. Tân Phú
22	Viện kiểm sát	0,62	TT. Tân Phú
23	UBND xã	2,06	Đồng Tâm
24	Chốt dân phòng	0,05	Đồng Tiến
25	Chốt kiểm lâm	0,14	Đồng Tiến
26	UBND xã	2,13	Đồng Tiến
27	UBND xã	0,93	Tân Hòa
28	Đất công UB	0,48	Tân Hưng
29	UBND xã	0,85	Tân Hưng
30	Cục hải quan Bình Phước	2,05	Tân Lập
31	UBND xã	1,37	Tân Lập
32	xã đội	0,15	Tân Lập
33	UBND xã	3,70	Tân Lợi
34	UBND xã	1,20	Tân Phước
35	UBND xã (cũ)	0,48	Tân Tiến
36	UBND xã (mới)	1,00	Tân Tiến
37	UBND xã Thuận Lợi	0,44	Thuận Lợi
38	UBND xã	1,72	Thuận Phú

- Đất quốc phòng:

Bảng 8: Danh mục công trình đất quốc phòng năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	1.110,66	
1	Lũ CB25	28,56	TT. Tân Phú
2	SCH BCHQS Đồng Phú	3,14	TT. Tân Phú
3	Thao trường huấn luyện 1/Binh đoàn 16	6,23	Đồng Tâm
4	Thao trường huấn luyện 2/Binh đoàn 16	1,73	Đồng Tâm
5	Kho K882	370,75	Đồng Tiến
6	Khu kỹ thuật/TT xử lý bom mìn/BTL CB	29,02	Đồng Tiến
7	Phân kho K840C	83,54	Đồng Tiến
8	SCH+ Nhà công vụ/TT xử lý bom mìn/BTL CB	3,34	Đồng Tiến
9	Sở chỉ huy/Binh đoàn 16	5,78	Đồng Tiến
10	CCHP2 tỉnh	344,77	Tân Hòa
11	Kho K882	20,03	Tân Hưng
12	Kho VKĐ	15,95	Tân Hưng
13	Lũ CB25	1,75	Tân Lập
14	Lũ CB25	57,59	Tân Tiến
15	CCHP 1 tỉnh	138,48	Thuận Phú

- Đất an ninh:

Bảng 9: Danh mục công trình đất an ninh năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	6,49	
1	Công an huyện	2,86	TT. Tân Phú
2	Đồn công an KCN Bắc Đồng Phú	1,00	TT. Tân Phú
3	Trạm CSGT	2,63	Đồng Tâm

-x) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Bảng 10: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	17,83	
1	Đài tưởng niệm	3,15	TT. Tân Phú
2	Nhà VH thiếu nhi	0,93	TT. Tân Phú
3	Đất văn hóa	8,13	TT. Tân Phú
4	Đất văn hóa Cty CS Đồng Phú	0,82	TT. Tân Phú
5	Đất VH khu dân cư BĐS BP	0,14	Đồng Tiến
6	Đất Vh khu dân cư Ngọc Thảo	0,32	Tân Lập

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
7	Đất VH khu dân cư Thạch Màng	0,16	Tân Lợi
8	Đài tưởng niệm	1,09	Tân Phước
9	Đất VH khu dân cư Sông Tiền	0,08	Tân Phước
10	Bia cấm thù	0,07	Thuận Phú
11	Quảng trường Trung tâm xã	2,20	Thuận Phú
12	Tượng đài	0,74	Thuận Phú

-x) Đất xây dựng cơ sở xã hội:

Bảng 11: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở xã hội năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	0,15	
1	Mái ấm An Vũ	0,15	Đồng Tâm

-x) Đất xây dựng cơ sở y tế:

Bảng 12: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	7,31	
1	Trạm y tế thị trấn	0,17	TT. Tân Phú
2	Trung tâm y tế huyện	3,07	TT. Tân Phú
3	Trạm y tế xã	0,28	Đồng Tâm
4	Trạm y tế xã	0,20	Đồng Tiến
5	Trạm y tế xã	0,33	Tân Hòa
6	Trạm y tế xã	0,29	Tân Hưng
7	Đất trạm y tế xã	0,13	Tân Lập
8	Trạm y tế xã	0,66	Tân Lợi
9	Trạm y tế xã	0,31	Tân Phước
10	Trạm y tế xã	0,21	Tân Tiến
11	Trạm y tế xã	0,66	Thuận Lợi
12	Trạm y tế công ty CS Đồng Phú	0,62	Thuận Phú
13	Trạm y tế NT Tân Thành	0,16	Thuận Phú
14	Trạm y tế xã Thuận Phú	0,22	Thuận Phú

-x) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Bảng 13: Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	86,69	
1	Đất dự trữ giáo dục	0,76	TT. Tân Phú
2	Phòng giáo dục	0,98	TT. Tân Phú
3	TT.GD thường xuyên	0,43	TT. Tân Phú
4	Tr.tiểu học ấp Dên Dên	0,30	TT. Tân Phú

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
5	Trường Dạy Nghề	1,94	TT. Tân Phú
6	Trường Dân tộc nội trú	2,09	TT. Tân Phú
7	Trường MN	0,61	TT. Tân Phú
8	Trường MN ấp Dên Dên	0,12	TT. Tân Phú
9	Trường MN KP Bàu Ké	0,31	TT. Tân Phú
10	Trường MN Tân Phú	0,18	TT. Tân Phú
11	Trường tiểu học KP Bàu Ké	0,11	TT. Tân Phú
12	Trường tiểu học KP Tân Phú	1,47	TT. Tân Phú
13	Trường TH TT Tân Phú	1,49	TT. Tân Phú
14	Trường THCS TT Tân Phú	2,93	TT. Tân Phú
15	Trường MN ấp 1	0,41	Đồng Tâm
16	Trường MN ấp 4	0,42	Đồng Tâm
17	Trường tiểu học ấp 1	0,30	Đồng Tâm
18	Trường tiểu học ấp 1	1,24	Đồng Tâm
19	Trường tiểu học ấp 3	0,15	Đồng Tâm
20	Trường tiểu học ấp 4	0,62	Đồng Tâm
21	Trường tiểu học ấp 4	1,51	Đồng Tâm
22	Trường tiểu học ấp 5	0,50	Đồng Tâm
23	Trường THCS ấp 1	2,02	Đồng Tâm
24	Trường cấp 2,3	1,00	Đồng Tiến
25	Trường cấp 2,3 Đồng Tiến	3,22	Đồng Tiến
26	Trường MN ấp 6	0,48	Đồng Tiến
27	Trường MN ấp cầu 2	0,36	Đồng Tiến
28	Trường MN xã Đồng tiến	0,50	Đồng Tiến
29	Trường tiểu học ấp 2	0,21	Đồng Tiến
30	Trường tiểu học ấp 5	0,42	Đồng Tiến
31	Trường tiểu học ấp 6	0,18	Đồng Tiến
32	Trường tiểu học ấp Suối Bình	0,98	Đồng Tiến
33	Trường tiểu học ấp Suối Đôi	0,81	Đồng Tiến
34	Trường tiểu học Đồng Tiến A	1,53	Đồng Tiến
35	Trường MN xã Tân Hòa	1,09	Tân Hòa
36	Trường tiểu học ấp Đồng Chắc	0,18	Tân Hòa
37	Trường tiểu học ấp Đồng Xê	2,09	Tân Hòa
38	Trường THCS xã Tân Hòa	0,97	Tân Hòa
39	Trường MN xã Tân Hưng	0,44	Tân Hưng
40	Trường tiểu học ấp Pa Pếch	0,11	Tân Hưng
41	Trường tiểu học ấp Suối Nhung	0,29	Tân Hưng
42	Trường tiểu học xã Tân Hưng	1,11	Tân Hưng
43	Trường THCS xã Tân Hưng	1,00	Tân Hưng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
44	Tr. MN Hướng dương	0,59	Tân Lập
45	Trường học khu dân cư Ngọc Thảo	0,14	Tân Lập
46	Trường MN ấp 6	0,93	Tân Lập
47	Trường MN Tân Lập	1,23	Tân Lập
48	Trường tiểu học Tân Lập	1,19	Tân Lập
49	Trường THCS ấp 6	1,35	Tân Lập
50	Trường THCS Tân Lập	0,89	Tân Lập
51	Trường MN ấp Thạch mảng	0,18	Tân Lợi
52	Trường MN Tân Lợi	1,36	Tân Lợi
53	Trường TH ấp Thạch mảng	0,50	Tân Lợi
54	Trường TH Tân Lợi	1,46	Tân Lợi
55	Trường THCS Tân Lợi	1,37	Tân Lợi
56	Trường MN Tân Phước	0,12	Tân Phước
57	Trường MN Tân Phước(khu HC)	0,72	Tân Phước
58	Trường tiểu học	0,30	Tân Phước
59	Trường tiểu học Tân phước	0,66	Tân Phước
60	Trường tiểu học Tân phước A	0,23	Tân Phước
61	Trường tiểu học Tân phước(khu HC)	2,08	Tân Phước
62	Trường THCS Tân Phước	1,51	Tân Phước
64	Trường THCS Tân Phước(khu HC)	2,17	Tân Phước
65	Trường MN ấp Chợ	0,41	Tân Tiến
66	Trường MN khu hành chính mới	1,73	Tân Tiến
67	Trường tiểu học ấp Chợ	0,62	Tân Tiến
68	Trường THCS Tân Tiến	1,71	Tân Tiến
69	Trường THPT Đồng Phú	4,00	Tân Tiến
70	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Cao Su	14,38	Thuận Lợi
71	Trường mầm non ấp Thuận Bình	0,19	Thuận Lợi
72	Trường mầm non ấp Thuận Hòa 1	0,33	Thuận Lợi
73	Trường tiểu học	0,18	Thuận Lợi
74	Trường tiểu học ấp Thuận Bình	0,19	Thuận Lợi
75	Trường tiểu học ấp Thuận Hòa 1	0,35	Thuận Lợi
76	Trường tiểu học ấp Thuận Hòa 1	0,46	Thuận Lợi
77	Trường tiểu học ấp Thuận Thành 2	0,20	Thuận Lợi
78	Trường Tiểu Học Thuận Tiến	0,45	Thuận Lợi
79	Trường THCS ấp Thuận Hòa 1	0,50	Thuận Lợi
80	Trường MN ấp Tân phú	0,09	Thuận Phú
81	Trường MN Thuận phú	0,50	Thuận Phú
82	Trường MN Thuận phú(ấp Thuận hải)	0,99	Thuận Phú
83	Trường tiểu học ấp Bàu Cây me	0,16	Thuận Phú

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
84	Trường tiểu học ấp Đồng Búa	0,05	Thuận Phú
85	Trường tiểu học ấp Đồng Búa	0,18	Thuận Phú
86	Trường tiểu học ấp Tân phú	0,41	Thuận Phú
87	Trường tiểu học ấp Thuận hải	0,19	Thuận Phú
88	Trường tiểu học ấp Thuận phú 1	0,72	Thuận Phú

-x) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Bảng 14: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	26,49	
1	Đất thể thao công ty CS Đồng Phú	1,29	TT. Tân Phú
2	Trung Tâm Văn hóa - Thể thao	6,72	TT. Tân Phú
3	Sân thể thao khu hành chính xã	1,05	Đồng Tâm
4	Sân vận động ấp 4	0,53	Đồng Tiến
5	Đất thể thao khu hành chính xã	0,51	Tân Hòa
6	Sân thể thao xã	1,20	Tân Hưng
7	Sân bóng ấp suối Nhung	0,51	Tân Hưng
8	Đất thể thao khu hành chính xã	0,90	Tân Lập
9	Sân bóng nông trường	1,00	Tân Lập
10	Sân vận động ấp 6	1,04	Tân Lập
11	Sân vận động xã	1,23	Tân Lợi
12	Sân vận động xã	1,25	Tân Phước
13	Sân bóng ấp Thái Dũng	2,23	Tân Tiến
14	Sân vận động ấp Thuận Tiến	0,78	Thuận Lợi
15	Sân vận động ấp Thuận Thành 1	0,33	Thuận Lợi
16	Sân vận động đội 1	0,49	Thuận Lợi
17	NVH, TDTT ấp Bù Xăng	0,36	Thuận Phú
18	Khu VH- TDTT ấp Thuận Phú 3	0,70	Thuận Phú
19	Sân bóng ấp Thuận phú 1	1,23	Thuận Phú
20	Sân thể thao ấp Tân Hải	0,43	Thuận Phú
21	Sân thể thao ấp Tân phú	1,40	Thuận Phú
22	Đất thể thao ấp Thuận Hải	1,31	Thuận Phú

-x) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác được quy đổi từ loại đất xây dựng tổ chức sự nghiệp:

Bảng 15: Danh mục công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	0,93	
1	Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai	0,20	TT. Tân Phú
2	Điện lực Đồng Phú	0,44	TT. Tân Phú
3	Đất công	0,19	Tân Hưng
4	Trạm kiểm dịch	0,10	Tân Lập

-x) Đất khu công nghiệp:

Bảng 16: Danh mục công trình đất khu công nghiệp năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	228,95	
1	Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	159,93	TT. Tân Phú
2	Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	69,02	Tân Lập

-x) **Đất cụm công nghiệp:** hiện trạng có 183,07ha; chiếm 0,2% DTTN và 2,35% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất cụm công nghiệp đến năm 2024 như sau:

Bảng 17: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	183,07	
1	Cụm CN Tân Phú	59,98	TT. Tân Phú
2	Cụm CN Hà My	10,00	Tân Lập
3	Cụm CN Tân Tiến 1	55,34	Tân Tiến
4	Cụm CN Tân Tiến 2	57,75	Tân Tiến

-x) **Đất thương mại, dịch vụ:**

Bảng 18: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	35,63	
1	Cây Xăng	0,24	TT. Tân Phú
2	Cây Xăng	0,22	TT. Tân Phú
3	Cây Xăng Phú Văn	0,02	TT. Tân Phú
4	Cty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	0,20	TT. Tân Phú
5	Cty TNHH Mỹ Khánh Vy	0,83	TT. Tân Phú
6	Cty TNHH tmdv vận tải hiệp thương	2,53	TT. Tân Phú
7	Cty xăng dầu Sông Bé	0,15	TT. Tân Phú
8	Cửa hàng KD	0,10	TT. Tân Phú
9	DNTN Hữu Nhu	4,03	TT. Tân Phú
10	Ngân hàng	0,67	TT. Tân Phú
11	C.ty TNHH ĐT-PT-TM XNK Hưng Thịnh	1,50	Đồng Tâm
12	Cây xăng	0,75	Đồng Tâm
13	Cây xăng	0,16	Đồng Tâm
14	Cây xăng	1,29	Đồng Tâm
15	Cây xăng trạm dừng chân Phú Lợi	0,70	Đồng Tâm
16	CT CP VT-TB Dầu khí Việt Nam	0,10	Đồng Tâm
17	CT TNHH MTV Xăng dầu Lâm Trường	0,09	Đồng Tâm
18	CT Xăng dầu Duy Kỳ	0,20	Đồng Tâm
19	Cây xăng	0,30	Đồng Tiến
20	Cây xăng Nam Trang	0,49	Đồng Tiến

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
21	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Phước	0,26	Đồng Tiến
22	Cung ty Xăng dầu Sông Bé	0,05	Đồng Tiến
23	DNTN Xăng Dầu Ngọc Khoa	0,17	Đồng Tiến
24	Tổng Công ty TMXNK Thành Lễ -CTCP	0,08	Đồng Tiến
25	Cây xăng	0,10	Tân Hòa
26	Cây xăng	0,25	Tân Hòa
27	Cây xăng	0,05	Tân Hòa
28	Cây xăng	0,05	Tân Hòa
29	VLXD trường thịnh	0,04	Tân Hòa
30	Đất thương mại TT hành chính xã	0,91	Tân Hòa
31	Cửa hàng xăng dầu	0,12	Tân Hưng
32	Cửa hàng xăng dầu Minh Hiếu	0,09	Tân Hưng
33	Cây xăng -Công ty Cổ phần Thiết Bị Vật tư Dầu khí Việt Nam	0,15	Tân Hưng
34	Cây xăng	0,29	Tân Lập
35	Cây xăng (trạm thu phí)	0,09	Tân Lập
36	Cây xăng áp 9	0,01	Tân Lập
37	Cây xăng -Cty CP nhiên liệu MN	0,05	Tân Lập
38	Cây xăng Petro BP	0,16	Tân Lập
39	Công ty Ô tô Bình Phước	1,78	Tân Lập
40	Đất dịch vụ khu CN Nam ĐP	6,13	Tân Lập
41	Đất dịch vụ khu CN Nam ĐP	1,53	Tân Lập
42	Cây xăng Mạnh Lệ Thu	0,35	Tân Lợi
43	Cây xăng	0,11	Tân Phước
44	Cây xăng	0,01	Tân Phước
45	Cây xăng	0,34	Tân Phước
46	Cây Xăng Minh Đức	0,12	Tân Phước
47	Cây xăng ông Sỹ	0,14	Tân Phước
48	DNTN Trạm xăng dầu Nhật Quang	0,12	Tân Phước
49	Đất TM khu dân cư Homeland	0,40	Tân Phước
50	Cây xăng	0,02	Tân Tiến
51	Cây xăng Khánh Bình	0,08	Tân Tiến
52	Cây xăng Xuân Hoàng	0,04	Tân Tiến
53	Công ty TNHH TMĐTXD Thịnh Phát	1,01	Tân Tiến
54	DNTN Xăng dầu Thanh Quang	0,13	Tân Tiến
55	Trạm đăng kiểm xe cơ giới	1,63	Tân Tiến
56	Cây xăng	0,33	Thuận Lợi
57	Cây xăng	0,35	Thuận Lợi
58	Cây xăng	0,49	Thuận Lợi
59	Cây xăng Nghĩa Châu	0,13	Thuận Lợi

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
60	Công ty CP TM DV Minh Long	1,82	Thuận Lợi
61	Công ty TNHH MTV XNK Thương Phương	0,37	Thuận Lợi
62	Cty TNHH MTV Xăng dầu Phương Anh	0,38	Thuận Lợi
63	Cây Xăng	0,06	Thuận Phú
64	Cây Xăng Hải Tiên	0,10	Thuận Phú
65	Cây Xăng Ngọc Bích	0,06	Thuận Phú
66	Cây Xăng Sơn Hải	0,06	Thuận Phú
67	VNPT	0,05	Thuận Phú

-x) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Bảng 19: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	389,99	
1	C Ty CS Đồng Phú	0,28	TT. Tân Phú
2	Cty cổ phần Kim Tín MDF	22,11	TT. Tân Phú
3	Cty CP TM-XD Ngọc Triều	0,02	TT. Tân Phú
4	Cty gỗ Tân Phú	0,99	TT. Tân Phú
5	Cty TNHH Đoàn Quyên	0,20	TT. Tân Phú
6	Cty TNHH đúc và luyện kim	1,37	TT. Tân Phú
7	Cty TNHH Hiệp Thương	0,23	TT. Tân Phú
8	Cty TNHH XNK VINA Nhiệt lượng	1,81	TT. Tân Phú
9	DNTN Hữu Nhu	0,77	TT. Tân Phú
10	Đất SKC gần Điện lực	0,82	TT. Tân Phú
11	Khu thương mại-SXKD	0,38	TT. Tân Phú
12	Nhà kho	0,20	TT. Tân Phú
13	Nhà máy chế biến gỗ - Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú	4,50	TT. Tân Phú
14	Nhà máy nước	0,86	TT. Tân Phú
15	Nhà xưởng	0,20	TT. Tân Phú
16	C,ty TNHH Tiến Phước	0,40	Đồng Tâm
17	C.Ty cao su đồng tâm	0,28	Đồng Tâm
18	DNTN Tư Bình	1,45	Đồng Tâm
19	C.ty chế biến Nông Sản	1,38	Đồng Tâm
20	C.Ty TNHH MTV Công Thành	0,93	Đồng Tâm
21	C.Ty TNHH Vũ Hằng	3,51	Đồng Tâm
22	C.Ty xuất nhập khẩu nông lâm hải sản	3,44	Đồng Tâm
23	DNTN Hỷ Dung	0,25	Đồng Tâm
24	Nhà xưởng	3,43	Đồng Tâm
25	CB tỉnh dầu Tràm	0,48	Đồng Tiến
26	Công ty Cổ phần Môi trường Bình Phước	52,13	Đồng Tiến

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
27	Công ty CP Xăng dầu Petro Bình Phước	0,15	Đồng Tiến
28	Công ty TNHH Đức Bình	1,81	Đồng Tiến
29	Cty Cổ phần nông sản Long Hải	0,73	Đồng Tiến
30	Cty Cổ phần xuất nhập khẩu Kim Chính	0,32	Đồng Tiến
31	Cty CP ĐTKD BĐS Thái Công	0,92	Đồng Tiến
32	Cty CPTM Tổng hợp Miền Nam	0,09	Đồng Tiến
33	Cty Hoàng Vũ Phát	0,10	Đồng Tiến
34	Cty TNHH Cao Su Quốc Việt	3,38	Đồng Tiến
35	CTy TNHH giấy Phát Đạt	0,20	Đồng Tiến
36	Cty TNHH MTV 16	0,09	Đồng Tiến
37	Cty TNHH MTV TMDVSX Đại Đồng	0,88	Đồng Tiến
38	Cty TNHH MTV Tổng hợp Bình Phước	2,51	Đồng Tiến
39	Cty TNHH Nam Anh	1,88	Đồng Tiến
40	Cty TNHH phân bón Thanh Trúc	0,65	Đồng Tiến
41	Cty TNHH SX Phân bón hữu cơ vi sinh Tân Đồng Tiến	0,25	Đồng Tiến
42	Cty. CP BĐS Bình Phước	0,11	Đồng Tiến
43	DNTN Tuấn Bông	1,85	Đồng Tiến
44	Kho Nông sản	0,18	Đồng Tiến
45	Nhà xưởng	0,10	Đồng Tiến
46	Trạm thu phí	0,18	Đồng Tiến
47	Trung tâm dạy nghề tư thực Bình Phước	0,86	Đồng Tiến
48	Xí nghiệp khai thác đá Đồng Phú	0,33	Đồng Tiến
49	Cty TNHH MTV Phước Hưng	2,53	Tân Hòa
50	Cty TNHH Phú Sơn	0,50	Tân Hòa
51	Cty TNHH Thanh cảnh	27,68	Tân Hòa
52	Trụ sở nông trường CS Tân Hòa	2,41	Tân Hòa
53	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	1,22	Tân Hưng
54	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát	5,73	Tân Hưng
55	Công ty DABACO	7,21	Tân Hưng
56	Công ty DABACO	27,18	Tân Hưng
57	Công ty gỗ Tâm Thành	6,25	Tân Hưng
58	Công ty TNHH Đồng Phước	1,33	Tân Hưng
59	Công ty TNHH gỗ Bình Minh	5,12	Tân Hưng
60	Công ty xây lắp Miền Nam	4,75	Tân Hưng
61	Nhà xưởng	3,73	Tân Hưng
62	Khai thác đá Thái Bình	1,88	Tân Hưng
63	Xưởng gỗ ông Duy	1,04	Tân Hưng
64	Công ty TNHH TTP BP	5,42	Tân Lập
65	Công ty TNHH Thiên Ân Thịnh Phát	0,18	Tân Lập

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
66	Cty Cổ phần TMDV Rạng Đông	1,04	Tân Lập
67	CTy TNHH MTV Nam Tiến	1,92	Tân Lập
68	Cty TNHH SX-TMDV Anh Quang	3,99	Tân Lập
69	Cty.TNHH - TMSX-XNK bình phước	2,92	Tân Lập
70	DNTN Thành Uyên	0,55	Tân Lập
71	Trạm thu phí	1,21	Tân Lập
72	Trụ sở Công Ty Cao Su	9,47	Tân Lập
73	Trụ sở N.Trường CS Tân lập	3,93	Tân Lập
74	C.ty TNHH Kiến Trúc Trẻ	1,06	Tân Lợi
75	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	4,74	Tân Lợi
76	Công ty CP Thịnh Đại VN	1,69	Tân Lợi
77	Công ty Điều HKV	0,62	Tân Lợi
78	Công ty Điều HKV	0,60	Tân Lợi
79	Cty TNHH MTV TM DV Thảo Nguyên	0,47	Tân Lợi
80	Cty TNHH xuất nhập khẩu Năng lượng Kim Ngọc	2,29	Tân Lợi
81	Dầu điều Tân Lợi	1,69	Tân Lợi
82	Kho nông sản	1,03	Tân Lợi
83	Kho nông sản	0,25	Tân Lợi
84	Nhà kho	0,17	Tân Lợi
85	Nhà kho	0,09	Tân Lợi
86	Nhà máy mì Toàn Năng	2,27	Tân Lợi
87	Nhà xưởng	1,63	Tân Lợi
88	Nhà xưởng	1,25	Tân Lợi
89	Trụ sở Nông trường CS	10,01	Tân Lợi
90	Công ty TNHH chế biến gỗ Đồng Phú	3,34	Tân Phước
91	Công ty TNHH MTV Cao Gia Quý	4,17	Tân Phước
92	Cty TNHH Minh Phát	0,20	Tân Phước
93	DNTN Minh Quyết	1,83	Tân Phước
94	Doanh nghiệp Tâm Phụng	0,08	Tân Phước
95	Nhà máy nước	0,19	Tân Phước
96	Nhà xưởng	1,11	Tân Phước
97	Nhà xưởng	0,09	Tân Phước
98	Nhà xưởng	0,88	Tân Phước
99	Cty TNHH SX-TM-DV Hà Mỹ I	0,77	Tân Tiến
100	DN Thương Mây	1,01	Tân Tiến
101	DNTN Mỹ Nga	3,20	Tân Tiến
102	HTX SX TM DV Thành Phương	10,02	Tân Tiến
103	Công ty điều Huệ Phước	0,64	Thuận Lợi
104	Công ty TNHH ánh Tuyết	0,83	Thuận Lợi

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
105	Công ty TNHH gỗ Toàn Phát	0,34	Thuận Lợi
106	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Bình Phước	3,98	Thuận Lợi
107	Công ty TNHH MTV Hải Biên	0,99	Thuận Lợi
108	Công ty TNHH Phú Thủy	2,89	Thuận Lợi
109	Công ty TNHH Phúc Thành	0,87	Thuận Lợi
110	Công ty TNHH SX TM Nhật Hằng	1,47	Thuận Lợi
111	Công ty XNK Cao Nguyên Bình Phước	1,04	Thuận Lợi
112	Cơ sở sản xuất gạch không nung Minh Chánh	0,29	Thuận Lợi
113	Cơ sở sản xuất gạch Terazzo Minh Hoàng	0,09	Thuận Lợi
114	CT CP Hùng Nhơn	3,50	Thuận Lợi
115	Cty Anh Hằng	0,85	Thuận Lợi
116	Cty điều Mỹ Lệ	0,57	Thuận Lợi
117	Cty TNHH ánh Phượng	0,49	Thuận Lợi
118	Cty Tuấn Trang	0,34	Thuận Lợi
119	Cty Trung Nam	0,06	Thuận Lợi
120	DNTN Minh Đoàn	1,95	Thuận Lợi
121	Nhà máy chế biến mù Thuận Dung	5,66	Thuận Lợi
122	Nhà xưởng	0,15	Thuận Lợi
123	Nhà xưởng	1,49	Thuận Lợi
124	Nhà xưởng	0,17	Thuận Lợi
125	Văn Phòng đội 1	0,34	Thuận Lợi
126	Xưởng điều	0,25	Thuận Lợi
127	Xưởng điều	1,32	Thuận Lợi
128	Công ty cao su	1,15	Thuận Phú
129	Công ty cổ phần BOT	2,26	Thuận Phú
130	Công ty cổ phần KD BOT	2,90	Thuận Phú
131	Công ty Hải Vương	2,98	Thuận Phú
132	Công ty Thiên Ân Lộc Phát	0,47	Thuận Phú
133	Cty Cổ phần SXCB XNK điều HAPRO Bình Phước	19,52	Thuận Phú
134	Cty CS Đồng phú	3,57	Thuận Phú
135	Cty TNHH Phương Anh	1,62	Thuận Phú
136	Cty TNHH XD Cầu đường Thiên Phú	2,03	Thuận Phú
137	DNTN Hoàn Hảo	0,78	Thuận Phú
138	Hồ chứa nước thải	7,67	Thuận Phú
139	Nhà kho Cty CS Đồng phú	1,34	Thuận Phú
140	Nhà máy chế biến mù	3,81	Thuận Phú
141	Nhà máy xử lý nước thải	0,91	Thuận Phú
142	Nhà xưởng	0,42	Thuận Phú
143	Trại gà Hùng Nhơn	0,84	Thuận Phú

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
144	Trạm trộn bê tông	0,97	Thuận Phú
145	Xưởng điều	0,25	Thuận Phú

-x) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất cơ sở VLXD, làm đồ gốm):

Bảng 20: Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	120,55	
1	Công ty phát triển nhà BP	12,77	Thuận Phú
2	Công ty Phú Trường An	4,06	Thuận Phú
3	Công ty TNHH Đức Bình	19,11	Đồng Tâm
4	Công ty TNHH SX VL XD và KT NL Thái Bình	0,16	Tân Hưng
5	Khai thác đá Hồng Nhung	2,42	Tân Hưng
6	Công ty xây lắp Miền Nam	29,62	Tân Hưng
7	Công ty CP VL&XD Bình Dương	4,85	Tân Lập
8	Công ty TNHH và ĐT An Phú Vinh Bình Phước	25,02	Tân Lập
9	Cty cổ phần núi đá nhỏ	20,32	Tân Lập
10	Công ty Tiến Hùng BP	2,22	Tân Lợi

-x) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất có di tích lịch sử - văn hóa và đất danh lam thắng cảnh):

Bảng 21: Danh mục công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	11,62	
1	Khu di tích Thành đất hình tròn	11,62	Thuận Lợi

-x) Đất công trình xử lý chất thải (được quy đổi từ đất bãi thải, xử lý chất thải):

Bảng 22: Danh mục công trình xử lý chất thải năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	0,1	
1	Điểm trung chuyển rác ấp 1	0,02	Đồng Tiến
2	Điểm trung chuyển rác ấp 1	0,02	Đồng Tiến
3	Trạm trung chuyển rác	0,02	Tân Phước
4	Bãi trung chuyển rác Thuận phú 1	0,01	Thuận Phú
5	Bãi trung chuyển rác Thuận phú 2	0,01	Thuận Phú

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
6	Bãi trung chuyển rác Thuận phú 3	0,02	Thuận Phú

-x) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (được quy đổi từ đất công trình bưu chính viễn thông):

Bảng 23: Danh mục công trình đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	1,87	
1	Bưu điện	0,32	TT. Tân Phú
2	Trạm viễn thông Đồng Phú	0,34	TT. Tân Phú
3	Bưu điện xã	0,16	Đồng Tâm
4	Bưu điện xã	0,04	Đồng Tiến
5	Bưu điện xã	0,26	Tân Hòa
6	Bưu điện xã	0,25	Tân Hưng
7	Bưu điện xã	0,06	Tân Lập
8	Bưu điện xã	0,11	Tân Lợi
9	Bưu điện xã	0,07	Tân Phước
10	Bưu điện xã	0,02	Tân Tiến
11	Bưu điện xã	0,03	Thuận Lợi
12	Bưu điện xã	0,18	Thuận Phú
13	Bưu điện xã	0,03	Thuận Phú

-x) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

Bảng 24: Danh mục công trình đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	6,09	
1	Chợ Đồng Phú	1,16	TT. Tân Phú
2	Chợ thị trấn	0,08	TT. Tân Phú
3	Đất chợ xã	1,65	Đồng Tâm
4	Đất chợ xã	0,95	Tân Hòa
5	Đất chợ xã	0,27	Tân Hưng
6	Chợ Tân lập	0,64	Tân Lập
7	Đất chợ xã	0,10	Tân Lợi
8	Chợ Tân Phước	0,94	Tân Phước
9	Chợ Tân Tiến	0,21	Tân Tiến
10	Chợ Thuận Phú	0,09	Thuận Phú

-x) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng):

Bảng 25: Danh mục công trình đất khu vui chơi, GTCC, sinh hoạt cộng đồng năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	42,95	
1	Công viên các khu phố	0,91	TT. Tân Phú
2	Hoa viên	0,62	TT. Tân Phú
3	Hoa viên	0,80	TT. Tân Phú
4	Hoa viên	0,75	TT. Tân Phú
5	Hoa viên quân sự	0,38	TT. Tân Phú
6	Hoa viên tượng đài	1,50	TT. Tân Phú
7	Cong viên khu hành chính xã	0,39	Đồng Tâm
8	Cong viên khu hành chính xã	0,37	Đồng Tâm
9	Công viên khu hành chính xã	2,85	Tân Hòa
10	Đất công viên khu hành chính xã	0,11	Tân Hưng
11	Công viên ao cá	7,77	Tân Lập
12	Đất công viên hành chính xã	0,02	Tân Lập
13	Công viên khu dân cư Homeland	0,38	Tân Phước
14	Công viên khu HC xã	3,61	Tân Phước
15	Trụ sở, NVH ấp Dên Dên	0,22	TT. Tân Phú
16	Trụ sở, NVH khu phố Bàu Ké	0,20	TT. Tân Phú
17	Trụ sở, NVH khu phố Tân An	0,08	TT. Tân Phú
18	Trụ sở, NVH khu phố Tân Liên	0,06	TT. Tân Phú
19	Trụ sở, NVH khu phố Thắng Lợi	0,05	TT. Tân Phú
20	NVH ấp 1	0,29	Đồng Tâm
21	Trụ sở ấp 1	0,39	Đồng Tâm
22	Trụ sở, NVH ấp 2	0,55	Đồng Tâm
23	Trụ sở, NVH ấp 3	0,24	Đồng Tâm
24	Trụ sở, NVH ấp 4	0,64	Đồng Tâm
25	Trụ sở, NVH ấp 5	0,16	Đồng Tâm
26	Trụ sở, NVH ấp 6	1,11	Đồng Tâm
27	NVH ấp 2	0,10	Đồng Tiến
28	NVH ấp 3	0,05	Đồng Tiến
29	NVH ấp 4	0,04	Đồng Tiến
30	NVH-TDĐT ấp 1	0,07	Đồng Tiến

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
31	NVH-TDĐT ấp 5	0,08	Đồng Tiến
32	NVH-TDĐT ấp 6	0,20	Đồng Tiến
33	NVH-TDĐT ấp Cầu 2	0,08	Đồng Tiến
34	NVH-TDĐT ấp Suối Bình	0,11	Đồng Tiến
35	NVH-TDĐT ấp Suối Đồi	0,16	Đồng Tiến
36	Trụ sở NVH ấp Đồng Chắc	0,27	Tân Hòa
37	Trụ sở NVH ấp Đồng Lê	0,09	Tân Hòa
38	Trụ sở NVH ấp Đồng Tân	2,40	Tân Hòa
39	Trụ sở NVH ấp Đồng Xê	0,15	Tân Hòa
40	CLB người cao tuổi	0,27	Tân Hưng
41	Khu tình thương	0,72	Tân Hưng
42	Trụ sở, NVH ấp 5	0,44	Tân Hưng
43	Trụ sở, NVH ấp Cây Cày	0,37	Tân Hưng
44	Trụ sở, NVH ấp Pa Pếch	0,22	Tân Hưng
45	Trụ sở, NVH ấp Suối Đá	0,24	Tân Hưng
46	Trụ sở, NVH ấp Suối Đồi	0,40	Tân Hưng
47	Trụ sở, NVH ấp Suối Nhung	0,44	Tân Hưng
48	NVH ấp 1	0,05	Tân Lập
49	NVH ấp 4	0,01	Tân Lập
50	NVH ấp 5	0,34	Tân Lập
51	NVH ấp 6	0,03	Tân Lập
52	NVH ấp 7	0,12	Tân Lập
53	NVH ấp 8	0,03	Tân Lập
54	NVH ấp 9	0,01	Tân Lập
55	NVH cộng đồng	0,15	Tân Lập
56	NVH công ty CS	0,69	Tân Lập
57	NVH ấp Đồng Bia	1,08	Tân Lợi
58	NVH ấp Quân Y	0,08	Tân Lợi
59	NVH ấp Thạch Màng	0,90	Tân Lợi
60	NVH ấp Trảng Tranh	0,82	Tân Lợi
61	NVH xã Tân Lợi	1,24	Tân Lợi
62	Trụ sở ấp	0,63	Tân Lợi
63	NVH ấp Cây điệp	0,47	Tân Phước
64	NVH ấp Phước Tân	0,08	Tân Phước
65	Trụ sở ấp Cây điệp	0,04	Tân Phước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
66	Trụ sở, NVH ấp Cầu rạt	0,10	Tân Phước
67	Trụ sở, NVH ấp Nam Đô	0,16	Tân Phước
68	Trụ sở, NVH ấp Phước Tân	0,29	Tân Phước
69	Trụ sở, NVH ấp Phước Tiến	0,24	Tân Phước
70	NVH ấp An Hòa	0,19	Tân Tiến
71	NVH ấp Chợ	0,07	Tân Tiến
72	NVH ấp Minh Hòa	0,10	Tân Tiến
73	NVH ấp Minh Tân	0,03	Tân Tiến
74	NVH ấp Tân Hà	0,04	Tân Tiến
75	NVH ấp Thái Dũng	0,02	Tân Tiến
76	NVH ấp Thuận Bình	0,02	Thuận Lợi
77	NVH ấp Thuận Tân	0,21	Thuận Lợi
78	NVH ấp Thuận Tiến	0,20	Thuận Lợi
79	NVH ấp Thuận Thành 1	0,06	Thuận Lợi
80	NVH ấp Thuận Thành 2	0,22	Thuận Lợi
81	NVH ấp Thuận Thành 3	0,25	Thuận Lợi
82	Trụ sở ấp Thuận Hòa 2	0,04	Thuận Lợi
83	Trụ sở ấp Thuận Thành 1	0,03	Thuận Lợi
84	Trụ sở NVH ấp Thuận Tân	1,01	Thuận Lợi
85	NVH ấp Bù Xăng	0,05	Thuận Phú
86	NVH ấp Đồng Búa	0,20	Thuận Phú
87	NVH ấp Tân Phú	0,31	Thuận Phú
88	NVH ấp Thuận Hải	0,27	Thuận Phú
89	NVH ấp Thuận Phú 1	0,15	Thuận Phú
90	NVH ấp Thuận Phú 1	0,50	Thuận Phú
91	NVH ấp Thuận Phú 2	0,03	Thuận Phú
92	NVH ấp Thuận Phú 3	0,04	Thuận Phú

- Đất tôn giáo: hiện trạng có 11,62 ha; chiếm 0,01% DTTN và 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất tôn giáo đến năm 2024 như sau:

Bảng 26: Danh mục công trình đất tôn giáo năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	11,62	
1	Chùa Thanh Long Tự	1,07	TT. Tân Phú
2	Giáo xứ tân lợi	0,54	TT. Tân Phú
3	Chùa Thanh Hương	0,50	Đồng Tâm

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
4	Giáo Xứ Đồng Tín	0,50	Đồng Tâm
5	Chùa	0,30	Đồng Tiến
6	Chùa Thanh Đức	0,26	Đồng Tiến
7	Giáo Xứ Đồng Tâm	0,57	Đồng Tiến
8	Chùa	0,35	Tân Hưng
9	Chùa phước hải	0,70	Tân Lập
10	Giáo họ Tân Điền	0,56	Tân Lập
11	Nhà thờ tân lập	0,82	Tân Lập
12	Tịnh xá Ngọc Phú	0,73	Tân Lập
13	Chùa Pháp Huyền	0,38	Tân Lợi
14	Chùa Vạn thành	0,50	Tân Lợi
15	Chùa Phước Minh	0,50	Tân Phước
16	Chùa Thanh Tâm	1,04	Tân Tiến
17	Nhà thờ Tân Hòa	0,95	Tân Tiến
18	Chùa Phúc Hậu	0,19	Thuận Lợi
19	Nhà thờ	0,42	Thuận Lợi
20	Chùa	0,13	Thuận Phú
21	Giáo đường Hồi Giáo	0,02	Thuận Phú
22	Nhà thờ	0,59	Thuận Phú

- Đất tín ngưỡng:

Bảng 27: Danh mục công trình đất tín ngưỡng năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	0,17	
1	Miếu thờ	0,04	TT. Tân Phú
2	Nhóm họ Trần Văn	0,06	TT. Tân Phú
3	Đình thờ áp Đồng Chắt	0,01	Tân Hòa
4	Miếu Đồng Chắt	0,06	Tân Hòa

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Bảng 28: Danh mục công trình đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	84,70	
1	Nghĩa địa Bàu Ké	0,30	TT. Tân Phú
2	Nghĩa địa Dên Dên	0,21	TT. Tân Phú

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
3	Nghĩa địa Tân Liên	0,64	TT. Tân Phú
4	Nghĩa địa Thắng Lợi	1,39	TT. Tân Phú
5	Nghĩa địa ấp 2	0,85	Đồng Tâm
6	Nghĩa địa ấp 3	3,00	Đồng Tâm
7	Nghĩa địa ấp 1	0,53	Đồng Tiến
8	Nghĩa địa ấp Cầu 2	0,99	Đồng Tiến
9	Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh BP	12,14	Đồng Tiến
10	Nghĩa địa ấp Đồng Chác	0,84	Tân Hòa
11	Nghĩa địa ấp Đồng Chác	1,01	Tân Hòa
12	Nghĩa địa ấp Suối Đồi	2,37	Tân Hưng
13	Nghĩa trang huyện Đồng Phú	30,56	Tân Hưng
14	Nghĩa trang nhân dân xã	6,06	Tân Lập
15	Nghĩa địa ấp Thạch Màng	2,15	Tân Lợi
16	Nghĩa địa ấp Trảng Tranh	0,92	Tân Lợi
17	Nghĩa địa ấp Phước Tân	0,14	Tân Phước
18	Nghĩa địa ấp Minh Tân	1,19	Tân Tiến
19	Nghĩa địa ấp Tân Hà	1,81	Tân Tiến
20	Nghĩa địa ấp Thái Dũng	1,36	Tân Tiến
21	Nghĩa địa ấp Thuận Bình	1,11	Thuận Lợi
22	Nghĩa địa ấp Thuận Hòa 2	0,60	Thuận Lợi
23	Nghĩa địa ấp Thuận Tiến	1,43	Thuận Lợi
24	Nghĩa địa ấp Thuận Thành 1	3,01	Thuận Lợi
25	Nghĩa địa ấp Thuận Thành 2	0,72	Thuận Lợi
26	Nghĩa địa	2,28	Thuận Phú
27	Nghĩa địa ấp Đồng Búa	0,18	Thuận Phú
28	Nghĩa địa ấp Tân Phú	0,67	Thuận Phú
29	Nghĩa địa ấp Thuận Hải	2,75	Thuận Phú
30	Nghĩa địa ấp Thuận Phú2	3,49	Thuận Phú

Bảng 29: Hiện trạng sử dụng nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 huyện Đồng Phú

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với diện tích ĐNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		93.445,11	100,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,00	100,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với diện tích ĐNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,33	0,00	100
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Trong đó: Đất bằng chưa sử dụng:

Bảng 30: Danh mục công trình đất bằng chưa sử dụng năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	0,33	
1	Hầm đất áp 3	0,33	Tân Lập

2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đề xuất 4 nhóm giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất và các giải pháp khác

Từ đó, đối với nhóm giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện chủ động xây dựng và tham mưu ban hành hệ thống văn bản chính sách, pháp luật đảm bảo phù hợp với các quy định mới của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và điều kiện thực tế của tỉnh; rà soát và ban hành theo thẩm quyền các văn bản để triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường; thường xuyên lồng ghép các nhiệm vụ, công tác bảo vệ môi trường trong tham mưu xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch của ngành, lĩnh vực.

Theo kết quả năm 2024, về môi trường không khí, chất lượng môi trường không khí tại các khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn huyện vẫn còn khá tốt, các giá trị đo được của các thông số quan trắc như: bụi, SO₂, NO₂, CO, NH₃, H₂S đều thấp hơn so với mức giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Đối với thông số tiếng ồn, hầu hết độ ồn đo được tại các điểm quan trắc trên địa bàn các huyện đều thấp hơn mức giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường: 70 dBA). Đồng thời, tỉnh Bình Phước đã lắp đặt và vận hành 03 trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục tại thành phố Đồng Xoài, thị xã Chơn Thành và huyện Đồng Phú để giám sát, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường không khí xung quanh của tỉnh. Kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn huyện của những năm gần đây cho thấy, chất lượng nước đang dần tốt lên, hiện trạng chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh khá tốt. Kết quả phân tích đối với các thông số có trong mẫu nước

dưới đất như: chất rắn hòa tan (TDS), độ cứng, Amoni (N- NH₄⁺), chỉ số Pemanganat, Clorua, tổng Coliform, các kim loại nặng (Fe, As) đều có giá trị thấp và nằm trong mức giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Kết quả quan trắc môi trường đất, chất lượng còn khá tốt, với các thông số quan trắc: kim loại nặng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đều có hàm lượng thấp và nằm trong mức giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, trong năm 2022-2023, các cơ quan chuyên môn của huyện cùng với tỉnh đã tiếp tục duy trì tốt hoạt động giám sát môi trường đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dự án, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, lưu lượng xả chất thải lớn nhằm bảo đảm an toàn về môi trường trong quá trình hoạt động; hướng dẫn các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng các công trình xử lý khí thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động, phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường... Qua đó, công tác kiểm soát, giám sát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đã được triển khai có hiệu quả và không để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong năm 2024.

Đối với giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất, huyện tập chung phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách năm 2024 (443 tỷ đồng). Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng sắc thuế, tập trung vào nguồn thu lớn để giám sát theo dõi kịp thời, tiếp tục dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh. Tăng cường công tác quản lý nợ, đôn đốc thu hồi nợ thuế. Tập trung tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất theo kế hoạch năm 2024 với kết quả cao nhất, để có nguồn thu giải ngân vốn đầu tư công. Đôn đốc UBND các xã, thị trấn tăng cường thu ngân sách thuộc phạm vi quản lý. Tổ chức điều hành chi ngân sách Nhà nước năm 2024 theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện nghiêm chỉ đạo của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024

Đối với giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất và các giải pháp khác, huyện phấn đấu đạt chỉ tiêu cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2024. Triển khai thực hiện hoàn thành Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định, văn bản hướng dẫn theo quy định. Thường xuyên tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, đất đai. Tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng đất; hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất đai.

2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) năm 2024 huyện Đồng Phú được phê duyệt tại Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước. Theo đó, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt như sau:

Bảng 31: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	93.445,11	93.445,11	0,00	0,00	0,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.002,91	84.675,07	85.647,19	-355,72	26,79	-972,12	-944,34	-27,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	20,00	99,01	0,00	0,00	-79,01	-79,01	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	99,01	20,00	99,01	0,00	0,00	-79,01	-79,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,61	226,67	228,61	0,00	0,00	-1,94	-1,94	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.552,19	64.335,70	65.196,47	-355,72	29,24	-860,77	-826,00	-34,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	19.572,93	19.400,11	19.572,93	0,00	0,00	-172,82	-69,42	-103,40
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.034,24</i>	<i>6.034,24</i>	<i>6.034,24</i>	<i>0,00</i>		<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,11	140,35	141,11	0,00	0,00	-0,76	-0,76	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		0,00	376,27	376,27		-376,27	0,00	-376,27
1.9	Đất làm muối	LMU		0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	409,06	552,24	32,79	-376,27	-262,80	519,45	32,79	486,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.441,87	8.769,71	7.797,59	355,72	26,79	972,12	944,34	27,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	771,15	961,00	928,70	157,55	82,99	32,30	32,30	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	180,90	199,78	183,41	2,51	13,29	16,37	16,37	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,43	33,26	36,43	0,00	0,00	-3,17	-3,17	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.110,66	1.161,85	1.110,66	0,00	0,00	51,19	51,19	
2.5	Đất an ninh	CAN	6,49	8,73	6,49	0,00	0,00	2,24	2,24	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	139,40	137,85	139,40	0,00	0,00	-1,55	-1,47	-0,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,83	17,83	17,83	0,00		0,00	0,00	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Phản diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,15	0,15	0,00		0,00	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,31	7,22	7,31	0,00	0,00	-0,09	-0,01	-0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,69	85,23	86,69	0,00	0,00	-1,46	-1,46	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,49	26,49	26,49	0,00		0,00	0,00	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DTS	0,93	0,93	0,93	0,00		0,00	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	902,71	1.509,37	958,19	55,48	9,15	551,18	523,80	27,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	228,95	440,45	228,95	0,00	0,00	211,50	211,50	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	183,07	252,07	183,07	0,00	0,00	69,00	69,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			0,00	0,00		0,00	0,00	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,65	70,85	35,63	1,98	5,32	35,22	26,38	8,84
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	336,49	444,00	389,99	53,50	49,76	54,01	35,47	18,54
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	120,55	302,00	120,55	0,00	0,00	181,45	181,45	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.608,55	3.074,16	2.748,73	140,18	30,11	325,43	325,43	0,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.628,90	2.076,44	1.731,09	102,19	22,83	345,35	345,35	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	911,33	916,52	949,32	37,99	731,98	-32,80	0,00	-32,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,00	0,00	0,00		32,80	0,00	32,80
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT	11,62	11,62	11,62	0,00		0,00	0,00	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10	0,44	0,10	0,00	0,00	0,34	0,34	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,69	7,94	5,69	0,00	0,00	2,25	2,25	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Phân diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,87	1,87	1,87	0,00		0,00	0,00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,09	6,09	6,09	0,00		0,00	0,00	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42,95	53,24	42,95	0,00	0,00	10,29	10,29	
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,62	11,62	11,62	0,00		0,00	0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	0,17	0,00		0,00	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	84,70	84,70	84,70	0,00		0,00	0,00	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.580,24	1.562,92	1.580,24	0,00	0,00	-17,32	-17,32	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	218,25	193,25	218,25	0,00	0,00	-25,00	-25,00	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.361,99	1.369,67	1.361,99	0,00	0,00	7,68	7,68	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,85	24,30	8,85	0,00	0,00	15,45	14,97	0,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,33	0,33	0,00		0,00	0,00	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,33	0,33	0,33	0,00		0,00	0,00	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			0,00	0,00		0,00	0,00	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			0,00	0,00		0,00	0,00	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			0,00	0,00		0,00	0,00	

Ghi chú: (*) Phê duyệt tại Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước
(**) Thống kê đất đai năm 2023 H. Đồng Phú 2023 (kỳ ngày 31/1/2024) có cập nhật số liệu góp ý của các sở ban ngành.

a) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp:

Thực hiện 85.647,19 ha; chỉ tiêu được duyệt 84.675,07 ha; còn 972,12 ha chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp (27,78 ha hủy bỏ do quá 02 năm không thực hiện và 944,34 ha tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện trong KHSDĐ 2025). Các chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết như sau:

- *Đất trồng lúa:* Thực hiện 99,01 ha; chỉ tiêu được duyệt 20 ha, còn 79,01 ha chưa chuyển mục đích thực hiện các dự án và đất trồng cây lâu năm nên tiếp tục chuyển tiếp 79,01 ha để thực hiện trong KHSDĐ 2025.

- *Đất trồng cây hằng năm khác:* Thực hiện 228,61 ha; chỉ tiêu được duyệt 226,67 ha; còn 1,94 ha chưa chuyển mục đích thực hiện các dự án nên tiếp tục chuyển tiếp 1,94 ha để thực hiện trong KHSDĐ 2025.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Thực hiện 65.196,47 ha; chỉ tiêu được duyệt 64.335,70 ha, còn 860,77 ha chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp khác và đất chăn nuôi tập trung (34,77 ha hủy bỏ các dự án quá 02 năm chưa thực hiện, các dự án không khả thi thực hiện và 826,00ha để tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện trong KHSDĐ 2025).

- *Đất rừng sản xuất:* Thực hiện 19.572,93 ha (số liệu đã cập nhật lại diện tích rừng theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 5/2/2024 của UBND tỉnh Bình Phước và Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 25/1/2024 của UBND huyện về công bố hiện trạng rừng huyện Đồng Phú năm 2023); chỉ tiêu được duyệt 19.400,11 ha, còn 172,82 ha chưa chuyển mục đích cho các dự án lấy vào đất rừng sản xuất (103,40ha hủy bỏ do bỏ các dự án chăn nuôi lấy vào đất rừng sản xuất, 02 dự án đường giao thông đã có quyết định chuyển mục đích và 69,42 ha để tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện trong KHSDĐ 2025).

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Thực hiện 141,11 ha; chỉ tiêu được duyệt 140,35 ha, còn 0,76 ha chưa chuyển mục đích sang đất giao thông nên tiếp tục chuyển tiếp 0,76 ha để thực hiện trong KHSDĐ 2025.

- *Đất chăn nuôi tập trung:* Thực hiện là 376,27 ha. Tuy nhiên, diện tích được phê duyệt không có chỉ tiêu này, do đó không đánh giá.

- *Đất nông nghiệp khác:* Thực hiện 32,79 ha; chỉ tiêu được duyệt 552,24 ha, còn 519,45 ha chưa chuyển mục đích do thay đổi chỉ tiêu theo Luật Đất đai 2024 (486,66 ha hủy bỏ để điều chỉnh sang đất chăn nuôi tập trung và 32,79 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ 2025).

b) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp:

Thực hiện 7.797,59 ha; chỉ tiêu được duyệt 8.769,71 ha, còn 972,12 ha chưa chuyển mục đích từ nhóm đất nông nghiệp (27,78 ha hủy bỏ quá 02 năm không thực hiện và 944,34 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ 2025). Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- *Đất ở tại nông thôn:* Thực hiện 928,70 ha; chỉ tiêu được duyệt 961,00 ha, còn 32,30 ha chưa chuyển mục đích do KHSDĐ năm 2024 mới được phê duyệt vào tháng 10/2024 nên tiếp tục chuyển tiếp 32,30 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

- *Đất ở tại đô thị*: Thực hiện 183,41 ha; chỉ tiêu được duyệt 199,78 ha, còn 16,37 ha, trong đó: hủy bỏ 0 ha và chuyển tiếp 16,37 ha chưa chuyển mục đích do KHSDD năm 2024 mới được phê duyệt vào tháng 10/2024 nên tiếp tục chuyển tiếp 16,37 ha thực hiện trong KHSDD 2025.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Thực hiện 36,43 ha; chỉ tiêu được duyệt 33,26 ha, còn 3,17 ha chưa chuyển mục đích từ đất trụ sở sang loại đất khác nên tiếp tục chuyển tiếp 3,17 ha thực hiện trong KHSDD 2025.

- *Đất quốc phòng*: Thực hiện 1.110,66 ha; chỉ tiêu được duyệt 1.161,8 ha, còn 51,19 ha chưa chuyển mục đích do các dự án “Dự án Công trình QK1” và “Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện” chưa thực hiện nên tiếp tục chuyển tiếp 51,19 ha thực hiện trong KHSDD 2025.

- *Đất an ninh*: Thực hiện 6,49 ha; chỉ tiêu được duyệt 8,73 ha, còn 2,24 ha chưa chuyển mục đích trụ sở công an các xã chưa được chưa thu hồi hoặc cấp giấy, nên tiếp tục chuyển tiếp 2,24 ha để thực hiện trong KHSDD 2025.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: diện tích phê duyệt không có chỉ tiêu này. Do đó, chỉ tiêu thực hiện đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu thành phần là 139,40 ha.

Trong đó:

-x) *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Thực hiện 17,83 ha; chỉ tiêu được duyệt 17,83 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

-x) *Đất xây dựng cơ sở xã hội*: Thực hiện 0,15 ha; chỉ tiêu được duyệt 0,15 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

-x) *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Thực hiện 7,31 ha; chỉ tiêu được duyệt 7,22 ha, còn 0,09 ha chưa chuyển mục đích của các dự án lấy đất y tế (0,08 ha hủy bỏ dự án Hoán đổi vị trí trạm y tế xã Đồng Tâm và 0,01ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong KHSDD 2025)

-x) *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Thực hiện 86,69 ha; chỉ tiêu được duyệt 85,23 ha, còn 1,46 ha chưa chuyển mục đích các dự án Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2- xã Thuận Lợi ; thu hồi đất trường Mầm non Đồng Tiến ấp 5(giáp đất bà Nguyệt)- xã Đồng Tiến và các dự án xây dựng trường học trong khu dân cư tập trung mới, nên tiếp tục chuyển tiếp 1,46 ha thực hiện trong KHSDD 2025.

-x) *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Thực hiện 26,49 ha; chỉ tiêu được duyệt 26,49 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

-x) *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Thực hiện 0,93 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: diện tích phê duyệt không có chỉ tiêu này. Do đó, chỉ tiêu thực hiện đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu thành phần là 958,19 ha.

Trong đó:

-x) *Đất khu công nghiệp*: Thực hiện 228,95 ha; chỉ tiêu được duyệt 440,45 ha còn 211,50 ha chưa chuyển mục đích các công trình “Mở rộng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú; Mở rộng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú 2”, nên tiếp tục chuyển tiếp 211,50 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

-x) *Đất cụm công nghiệp*: Thực hiện 183,07 ha; chỉ tiêu được duyệt 252,07 ha, còn 69,00 ha chưa chuyển mục đích công trình “Cụm công nghiệp Tân Hưng”, hủy bỏ 0 ha và chuyển tiếp 69,00 ha để thực hiện trong KHSDĐ 2025.

-x) *Đất thương mại, dịch vụ*: Thực hiện 35,63 ha; chỉ tiêu được duyệt 70,85 ha, còn 35,22 ha chưa chuyển mục đích các dự án sang đất thương mại dịch vụ, (8,84 ha hủy bỏ do các dự án quá 2 năm chưa thực hiện và chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và 26,38 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ 2025.

-x) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Thực hiện 389,99 ha; chỉ tiêu được duyệt 444,00 ha, còn 54,01 ha chưa chuyển mục đích các dự án sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, 18,54 ha hủy bỏ các dự án quá 2 năm chưa thực hiện và chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và 35,47 ha tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ 2025.

-x) *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: chỉ tiêu đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*. Thực hiện 120,55 ha; chỉ tiêu được duyệt 302 ha, còn 181,45 ha chưa chuyển mục đích các dự án Mở rộng khu khai thác đá - Công ty CP Núi đá nhỏ; Khai thác chế biến khoáng sản đá xây dựng - Công ty CP VL & XD Bình Dương; Khai thác chế biến đá xây dựng - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước (kế thừa là Công ty TNHH TM và ĐT An Phú Vinh BP); Khai thác đá và chế biến đá xây dựng - Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Đồng Tâm... , nên tiếp tục chuyển tiếp 181,45 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: diện tích phê duyệt không có chỉ tiêu này. Do đó, chỉ tiêu thực hiện đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu thành phần là 2.748,73 ha .

Trong đó:

-x) *Đất công trình giao thông*: Thực hiện 1.731,09 ha; chỉ tiêu được duyệt 2.076,44 ha, còn 345,35 ha chưa chuyển mục đích các dự án sang đất công trình giao thông, nên tiếp tục chuyển tiếp 345,35 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

-x) *Đất thủy lợi*: Thực hiện 949,32 ha; chỉ tiêu được duyệt 916,52 ha, còn 32,80 ha chưa chuyển mục đích các dự án sang đất thủy lợi (theo Luật Đất đai 2013); theo Luật Đất đai 2024 được điều chỉnh sang loại đất mới là đất công trình phòng, chống thiên tai và đất công trình cấp nước, thoát nước

-x) *Đất công trình cấp nước, thoát nước*: Diện tích được phê duyệt không có chỉ tiêu này, do đó không đánh giá.

-x) *Đất công trình phòng, chống thiên tai*: Diện tích được phê duyệt không có chỉ tiêu này, do đó không đánh giá.

-x) *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: chỉ tiêu đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa và*

đất danh lam thắng cảnh. Thực hiện 11,62 ha; chỉ tiêu được duyệt 11,62 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

-x) *Đất công trình xử lý chất thải:* Thực hiện 0,10 ha; chỉ tiêu được duyệt 0,44 ha, còn 0,34 ha chưa chuyển mục đích dự án thu hồi đất công ty cao su làm bãi tập kết rác trên địa bàn các xã, nên tiếp tục chuyển tiếp 0,34 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

-x) *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:* Thực hiện 5,69 ha; chỉ tiêu được duyệt 7,94 ha, còn 2,25 ha chưa chuyển mục đích dự án tuyến đường dây 110kV, 220kV, nên tiếp tục chuyển tiếp 2,25 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

-x) *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:* Thực hiện 1,87 ha; chỉ tiêu được duyệt 1,87 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

-x) *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:* Thực hiện 6,09 ha; chỉ tiêu được duyệt 6,09 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

-x) *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt được tổng hợp từ chỉ tiêu Đất khu vui chơi, giải trí công cộng và Đất sinh hoạt cộng đồng. Thực hiện 42,95 ha; chỉ tiêu được duyệt 53,24 ha, còn 10,29 ha chưa chuyển mục đích các dự án thu hồi, xây dựng các nhà văn hóa ở các xã nên tiếp tục chuyển tiếp 10,29 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

- *Đất tôn giáo:* Thực hiện 11,62 ha; chỉ tiêu được duyệt 11,62 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

- *Đất tín ngưỡng:* Thực hiện 0,17 ha; chỉ tiêu được duyệt 0,17 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

-x) *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 84,70 ha, kết quả thực hiện 84,70 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Chỉ tiêu kế hoạch được tổng hợp từ chỉ tiêu Đất có mặt nước chuyên dùng và Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.580,24 ha.

Trong đó:

-x) *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:* Thực hiện 218,25 ha; chỉ tiêu được duyệt 193,25 ha, còn 25,00 ha chưa chuyển mục đích dự án “Đầu giá Trũng Đồng Ca”, nên tiếp tục chuyển tiếp 25,00 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

-x) *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Thực hiện 1.361,99 ha; chỉ tiêu được duyệt 1.369,67 ha, còn 7,68 ha chưa chuyển mục đích các dự án giao thông, thủy lợi lấy đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, nên tiếp tục chuyển tiếp 7,68 ha thực hiện trong KHSDĐ 2025.

- *Đất phi nông nghiệp khác:* Thực hiện 8,85 ha; chỉ tiêu được duyệt 24,30 ha, còn 15,45 ha chưa chuyển mục đích các dự án “Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương” và các khu xây dựng trang trại chưa thực hiện (0,48 ha hủy bỏ dự án hoán đổi vị trí đất trạm y tế ở Đồng Tâm và phần đất xây dựng của các trang trại chăn nuôi nằm trên đất rừng sản xuất và 14,97 ha tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ 2025.

c) Nhóm đất chưa sử dụng: Thực hiện 0,33 ha; chỉ tiêu được duyệt 0,33 ha,

không biến động so với năm hiện trạng; Trong đó: *Đất bằng chưa sử dụng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,33 ha, kết quả thực hiện 0,33 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

2.2.3. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 trên địa bàn huyện Đồng Phú như sau:

- *Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp*: Thực hiện 70,29/1.327,84 ha, thấp hơn 1.257,55ha, tỉ lệ 5,29% kế hoạch.
- *Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp*: Thực hiện 0/209,80 ha.
- *Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở*: Thực hiện 0/32,55 ha.

Nguyên nhân: KHSDĐ năm 2024 mới được phê duyệt vào cuối tháng 10/2024 nên các chỉ tiêu chưa thực hiện, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và không thuộc trường hợp quá 02 năm không thực hiện tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Bảng 32: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được phê duyệt (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	Tăng (+), giảm (-)	Tỉ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/P NN	1.327,84	70,29	-1.257,55	5,29
	<i>Trong đó:</i>		-		-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/P NN	12,39		-12,39	-
	- <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/P NN	-		-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/P NN	1,94		-1,94	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/P NN	1.235,73	70,29	-1.165,44	5,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/P NN	-		-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/P NN	-		-	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/P NN	77,02		-77,02	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/P NN	-		-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/P NN	0,76		-0,76	-
1.8	Đất làm muối	LMU/P NN	-		-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/P NN	-		-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		209,80	0	-209,80	-
	<i>Trong đó:</i>				-	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/C LN	66,62		-66,62	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/L NP	-		-	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/N TS	-		-	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được phê duyệt (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	Tăng (+), giảm (-)	Tỉ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/L MU	-		-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/N TS	-		-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/L MU	-		-	
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/N KH	47,38		-47,38	-
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/N KR(a)	-		-	
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/N KR(a)	-		-	
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/N KR(a)	95,80		-95,80	-
2.11	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/N KR(a)	-		-	
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		32,55	0	-32,55	-

Nguồn: (*) Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước

(**) Kết quả thực hiện rà soát

2.2.4. Đánh giá kết quả thu hồi đất trong năm 2024

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, kế hoạch thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn huyện Đồng Phú như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: Thực hiện 0/1.231,53 ha;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: Thực hiện 0/13,92 ha.

Bảng 33: Kết quả thu hồi đất năm 2024

STT	Loại đất	Mã	Diện tích được duyệt (*)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.231,53	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,39	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.179,76	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	38,62	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,92	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,28	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,89	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-

Nguồn: (*) Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước

(**) Kết quả thực hiện rà soát

2.2.5. Đánh giá kết quả thực hiện thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Huyện Đồng Phú được xây dựng trong năm 2024 và đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024. Trên cơ sở đó, UBND Huyện Đồng Phú đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

Tổng số danh mục công trình trong năm 2024 là 293 công trình, dự án với tổng diện tích 5945,1 ha, kết quả thực hiện khi rà soát đến hết tháng 9/2024 như sau:

a. Các công trình đã thực hiện

- Đã thực hiện 16 công trình, dự án với đạt tổng diện tích 468,65 ha chiếm tỷ lệ 7,89% kế hoạch, trong đó:

+ Số công trình, dự án thu hồi đất đã thực hiện là 10 công trình với tổng diện tích 14,01 ha chiếm tỷ lệ 0,24% kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình thu hồi đất theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024).

+ Số công trình, dự án chuyển mục đích, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất đã thực hiện là 08 công trình với tổng diện tích 465,73 ha chiếm tỷ lệ 7,83% kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình chuyển mục đích là 5 dự án ; giao đất là 2 dự án; đấu giá quyền sử dụng đất là 1 dự án)

Bảng 34: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Tiến độ thực hiện
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I	Dự án, công trình thu hồi đất	14,01				
1*	Nâng cấp đường tổ 27 B (Đông Tây 10): Đổi tên thành:Nâng cấp, sửa chữa đường Tổ 27 B (Đông Tây 10) đoạn từ ĐT741 đến đường Phú Riềng Đỏ, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú	0,7	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
2*	Đường vào trường mầm non Đồng Tiến	0,07	HNK	Đồng Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
3*	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	6,2	CLN	Tân Hưng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
4*	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	1,99	ODT + CLN+ SKC	Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
5*	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 5, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 46...)	1,22	ONT,CLN	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Tiến độ thực hiện
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
6*	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tô đầu nối với đường ĐH K.CN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)	1,26	ONT,CLN	xã Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
7*	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ĐH Đồng Tiến - Tân Phú đến đường Bào Cua xã Tân Phước (TAPOM 7 - DTI 18)	0,21	CLN	Xã Tân Hưng, Tân Phước	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
8*	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính xã Tân Lợi	0,75	ONT,CLN	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
9*	Xây dựng đường số 3, 5, 7, 10, 11,12 khu trung tâm hành chính xã Tân Hưng	1,23	ONT,CLN	Xã Tân Hưng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
10*	Xây dựng đường đoạn nối tiếp từ Tổ 4, ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú đi ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	0,38	ONT,CLN	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
II	Dự án, công trình CMD, giao đất, đấu giá quyền SDD	465,73				
11	Nâng cấp cải tạo cửa hàng xăng dầu - Doanh nghiệp tư nhân Trần Tâm -xã Tân Hòa	0,05	CLN	X. Tân Hòa	QĐ CTĐT số 1059/QĐ-UBND ngày 17/5/2018	Đã có QĐ CMD
12	Cửa hàng xăng dầu - DNTN Lê Hùng	0,05	CLN	Xã Tân Hòa	CTĐT số 55/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	Đã có QĐ CMD
13	Nhà máy chế biến nông sản và thực phẩm Bà Tư Bình Phước.Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Bảo	1,45	CLN	X. Đồng Tâm	QĐ CTĐT số 1002/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	Đã có QĐ giao đất
14	Sửa chữa hồ thủy lợi Suối Giai	453,00	DTL	X. Tân Lập X. Tân Tiến TT. Tân Phú	VB 136/BQL2-KHTĐ ngày 16/9/2021 của Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 2	Đã thực hiện. không phát sinh về đất
15	Trường Mầm Non Tân Lợi-Điểm Thạch Măng	0,18	DGD	Ấp Thạch Măng, X. Tân Lợi	VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Đã cấp giấy CN
16*	(ĐGD)Điểm trường học cũ, thuộc ấp Đồng Chắc, xã Tân hòa	0,11	DGD	Tân Hòa	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Đã đấu giá
17*	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	3,20	RSX	Tân Phước	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	QĐ CMD số 1710/QĐ-UBND ngày 8/11/20224. Dự án vẫn chuyển tiếp để thu hồi đất
18*	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn -	7,69	RSX	Tân Phước, Đồng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của	QĐ CMD số 1711/QĐ-UBND ngày 8/11/20224.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Tiến độ thực hiện
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	Tân Phước)			Tân	HĐND tỉnh	Dự án vẫn chuyển tiếp đề thu hồi đất

Nguồn: Kết quả làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn và các phòng ban

(*) Các dự án không tính chỉ tiêu sử dụng đất

b. Các công trình đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2025

- Loại bỏ 60 công trình, dự án với tổng diện tích 3,251,58 ha chiếm tỷ lệ 54,69% kế hoạch, trong đó:

+ Số công trình, dự án thu hồi đất loại bỏ là 03 công trình với tổng diện tích 6,56 ha chiếm tỷ lệ 0,11% kế hoạch.

+ Số công trình, dự án chuyển mục đích, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất loại bỏ là 57 công trình với tổng diện tích 3245,02 ha chiếm tỷ lệ 54,58% kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình chuyển mục đích là 53 dự án; thuê đất là 04 dự án; đấu giá quyền sử dụng đất là 0 dự án).

Bảng 35: Danh mục công trình, dự án đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2025

STT	Danh mục	Diện tích	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân đưa ra khỏi kế hoạch
I	Dự án, công trình thu hồi đất	6,56		
1*	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,13	Tân Phú	Gộp danh mục
2	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9)	5	Tân Lợi	Không thực hiện (chưa có vốn)
3*	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt (bổ sung)	1,43	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Gộp danh mục
II	Dự án, công trình CMD, giao đất, đấu giá quyền SDD	3253,62		
4	Trạm y tế xã Đồng Tâm (vị trí mới)	0,20	Xã Đồng Tâm	Không thực hiện. Xây lại trạm y tế ở vị trí cũ
5	Trạm y tế xã Đồng Tâm (vị trí cũ)	0,28	Xã Đồng Tâm	Không thực hiện. Xây lại trạm y tế ở vị trí cũ
6	Trang trại chăn nuôi - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phú Lợi	40,90	Xã Tân Hòa	Do chưa có NQ chuyển mục đích đất rừng của HĐND tỉnh
7	Trang trại chăn nuôi - Công ty TNHH Thương Vụ Hoàng Kim	55,30	Xã Tân Hòa	Do chưa có NQ chuyển mục đích đất rừng của HĐND tỉnh
8	Khu du lịch nghỉ dưỡng Sơn Hà	3,36	TT. Tân Phú	Quá 2 năm
9	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Cty TNHH TMDV Vạn Bình	0,14	TT. Tân Phú	Quá 2 năm, chưa có vị trí trên bản đồ
10	Cây xăng Sông Tiền Land	0,06	X. Tân Lợi	Quá 2 năm, chưa có vị trí trên bản đồ
11	Cây xăng Thuận Phú của Cty TNHH SXTMDV Thuận Phú	0,16	X. Đồng Tâm	Quá 2 năm, chưa có vị trí trên bản đồ
12	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH MTV xăng dầu Khánh Linh	0,09	Xã Tân Hưng	Quá 2 năm, chưa có vị trí trên bản đồ
13	Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Linh Hưng	0,07	X. Tân Lợi	Quá 2 năm, chưa có vị trí trên bản đồ
14	Làm nhà kho chứa hàng tạp hóa-Hồ Thị Quỳnh Ly	1,00	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến	Quá 2 năm
15	Khu du lịch Sinh thái nghỉ dưỡng Phúc	3,86	ấp Thuận Tân, xã	Quá 2 năm

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Danh mục	Diện tích	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân đưa ra khỏi kế hoạch
	Anh Lake View-Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Phúc Anh		Thuận Lợi	
16	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu-Nguyễn Thị Sáu	0,06	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Quá 2 năm
17	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu-Phạm Thế Minh	0,04	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Quá 2 năm
18	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cầu kiện đúc sẵn- CT CP Thành An BP	1,18	X. Tân Phước	Quá 2 năm
19	Nhà máy tái chế nhựa và sản xuất gạch không nung- CT TNHH MT Cao Gia Quý	2,86	X. Tân Phước	Quá 2 năm
20	Nhà máy sản xuất ván ép, ván lạng (không có công đoạn ngâm tẩm).Công ty TNHH một thành viên Thương mại Sản xuất gỗ Khanh An Phát	4,50	X. Tân Lợi	Quá 2 năm
21	Đầu tư dây truyền trạm trộn bê tông nhựa nóng, quy mô công suất 180 tấn/giờ.Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	1,50	X. Tân Phước	Quá 2 năm
22	Công ty TNHH một thành viên Lê Ngọc Tính-Trung tâm chế biến, sản xuất các sản phẩm nông sản của tỉnh Bình Phước	3,00	Ấp Thuận hải, X. Thuận Phú	Quá 2 năm
23	Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà Bình Phước-Nhà máy chế biến điều Organic Bình Phước	3,00	X. Thuận Phú	Quá 2 năm
24	Nhà máy sản xuất Ván lạng - Công ty TNHH MTV Sản xuất gỗ Phú Gia	1,50	X. Tân Hưng	Quá 2 năm
25	Làm nhà xưởng-Quách Hữu	1,00	xã Tân Lợi	Quá 2 năm, chưa phù hợp QH
26	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thanh Nga	0,50	ấp 4, xã Đồng Tâm	Chưa phù hợp QH
27	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thanh Hùng	0,50	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	Chưa phù hợp QH
28	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Tâm Phương	0,90	ấp 3, xã Đồng Tiến	Chưa phù hợp QH
29	Làm nhà xưởng-Dụng Quý Đông	0,50	ấp Cây Cày, xã Tân Hưng	Chưa phù hợp QH
30	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thường	0,11	ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa	Chưa phù hợp QH
31	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Ái Vân	0,11	ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa	Chưa phù hợp QH
32	Bãi Tập kết đá-Thái Chí Công	0,19	xã Tân Phước	Chưa phù hợp QH
33	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	2,08	Tân Tiến	Chưa phù hợp QH
34	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	0,91	Tân Tiến	Chưa phù hợp QH
35	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	0,30	Tân Lợi	Chưa phù hợp QH
36	Làm nhà xưởng-Đoàn Văn Vinh	0,50	Tân Lợi	Chưa phù hợp QH
37	Làm nhà xưởng-Nguyễn Ngọc Thiêm	0,20	Thuận Lợi	Chưa phù hợp QH
38	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Thủy	1,00	Thuận Lợi	Chưa phù hợp QH
39	Xây nhà kho cho thuê-Hồ Thị Thường	0,20	Ấp 3, xã Đồng Tiến	Chưa phù hợp QH
40	Xây dựng nhà xưởng công ty Bất động sản Minh Phát Bình Phước	6,00	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Chưa phù hợp QH
41	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi (mở rộng dự án)	12,59	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	Chưa phù hợp QH
42	Làm nhà xưởng (Hà Đình Hưng)	0,60	Xã Tân Hưng	Chưa phù hợp QH
43	Làm nhà xưởng (Lưu Đức Tân)	0,30	thị trấn Tân Phú	Chưa phù hợp QH
44	Làm nhà xưởng (Lục Sỹ Hiếu)	0,30	xã Thuận Phú	Chưa phù hợp QH
45	Làm nhà xưởng (Vi Thị Cường)	5,00	ấp Suối Đa, xã Tân Hưng	Chưa phù hợp QH
46	Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Năm)	10,00	ấp 1, xã Đồng Tâm	Chưa phù hợp QH
47	Làm nhà xưởng (Hoàng Mạnh Kỳ)	2,20	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Chưa phù hợp QH

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Danh mục	Diện tích	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân đưa ra khỏi kế hoạch
48	Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Hạnh)	1,00	xã Tân Lợi	Chưa phù hợp QH
49	Làm nhà xưởng (Trần Văn Hiền)	1,00	xã Tân Hưng	Chưa phù hợp QH
50	Làm nhà xưởng (Trương Văn Nghĩa)	0,50	xã Tân Lợi	Chưa phù hợp QH
51	Làm nhà xưởng (Nguyễn Ngọc Phương Bình)	2,00	xã Thuận Lợi	Chưa phù hợp QH
52	Làm nhà xưởng (Đàm Văn Bốn)	2,00	xã Tân Lợi	Chưa phù hợp QH
53	Làm nhà xưởng (Lê Đình Thịnh)	1,50	xã Tân Hưng	Chưa phù hợp QH
54	Làm nhà xưởng (Phạm Thị Hiền)	2,00	xã Tân Lập	Chưa phù hợp QH
55	Làm nhà xưởng (Huỳnh Ngọc Thành+Thông Thị Lan)	2,64	xã Thuận Phú	Chưa phù hợp QH
56	Làm nhà xưởng (Nguyễn Đình Tuyên)	2,20	thị trấn Tân Phú	Chưa phù hợp QH
57*	Làm nhà xưởng (Nguyễn Tuấn Anh)	0,30	thị trấn Tân Phú	Chưa phù hợp QH
58*	Cho thuê rừng xã Tân Phước	1.161,44	Ấp Säck Xi, ấp Lam Sơn	Do chưa có phương án cho thuê rừng.
59*	Cho thuê rừng xã Tân Hưng	1.536,84	Ấp Pa Pếch	Do chưa có phương án cho thuê rừng.
60*	Cho thuê rừng xã Tân Lợi	139,66	Ấp Thạch Màng	Do chưa có phương án cho thuê rừng.
61*	Cho thuê rừng xã Tân Hòa	224,19	Ấp Đồng Tân	Do chưa có phương án cho thuê rừng.
62*	Cho thuê rừng xã Tân Hòa	224,19	Ấp Đồng Tân	Do chưa có phương án cho thuê rừng.

(*) Các dự án không tính chỉ tiêu sử dụng đất

c. Các công trình đang thực hiện đưa vào KHSDD năm 2025

- Chuyển tiếp 214 công trình, dự án với đạt tổng diện tích 5312,77 ha chiếm tỷ lệ 38,89% kế hoạch (Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai), trong đó:

+ Số công trình, dự án thu hồi đất chuyển tiếp là 96 công trình với tổng diện tích 1157,29 ha chiếm tỷ lệ 19,47 % kế hoạch.

+ Số công trình, dự án chuyển mục đích, giao/thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất chuyển tiếp là 114 công trình với tổng diện tích 1047,89 ha chiếm tỷ lệ 17,63 % kế hoạch (trong đó, các dự án, công trình chuyển mục đích là 42 dự án; giao đất là 59 dự án; đấu giá quyền sử dụng đất là 13 dự án).

d. Kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình- cá nhân

- Chỉ tiêu được duyệt cho chuyển mục đích sang đất ở là: 92,73 ha, sang đất thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 144,71 ha.

- Thực hiện đến tháng 9/2024: chuyển mục đích sang đất ở là 44,06 ha/ 92,73 ha, chiếm tỷ lệ 47,51% diện tích kế hoạch được duyệt; chuyển mục đích sang thương mại dịch vụ và đất sản xuất phi nông nghiệp là 26,23 ha/ 144,71 ha, chiếm tỷ lệ 18,12% diện tích kế hoạch được duyệt.

Bảng 36: Tổng hợp kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình- cá nhân

STT	Hạng mục	Chuyển sang đất ở	Chuyển sang TMD,SKC
		Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	44,06	26,23
1	TT. Tân Phú	2,51	4,69

2	Xã Thuận Lợi	3,48	1,43
3	Xã Đồng Tâm	4,12	2,43
4	Xã Tân Phước	6,35	2,20
5	Xã Tân Hưng	2,26	10,94
6	Xã Tân Lợi	4,6	2,20
7	Xã Tân Lập	6,43	1,03
8	Xã Tân Hòa	2,37	0,00
9	Xã Thuận Phú	3,47	0,30
10	Xã Đồng Tiến	4,27	1,00
11	Xã Tân Tiến	4,2	0,00

Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2023

2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

Thông qua Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, các nội dung quản lý nhà nước về đất đai được thực hiện một cách nghiêm túc và đúng quy định. Qua đó mang lại nhiều kết quả tích cực về kinh tế, xã hội, môi trường góp phần tạo nguồn lực cho sự phát triển của huyện. Những kết quả kế hoạch sử dụng đất năm trước đạt được có thể kể đến như sau:

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế

Trong năm, công tác đấu giá quyền sử dụng đất gặp khó khăn, thị trường bất động sản trầm lắng, ảnh hưởng đến nguồn thu tiền sử dụng đất dẫn đến ảnh hưởng đến tổng thu ngân sách nhà nước. Đồng thời nguồn vốn đầu tư từ tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng lớn trên tổng vốn đầu tư công của huyện, do đó ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thi công và giải ngân vốn các dự án từ nguồn này.

Tổng thu NSNN trên địa bàn đến ngày 26/11/2024 là 317,304 tỷ đồng, đạt 71,63% dự toán tỉnh giao đầu năm và HĐND huyện điều chỉnh giữa năm, bằng 79,33% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2023 thu 399,974 tỷ đồng); ước thực hiện cả năm là 357 tỷ đồng, đạt 80,59% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao (443 tỷ đồng), bằng 102% số thu tỉnh ước thực hiện năm 2024 (350 tỷ đồng), trong đó: Có 05/11 khoản thu đạt và vượt dự toán giao: Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh 108,05%, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 100%, thuế bảo vệ môi trường 100%, thu phí, lệ phí 109,28%, thu cấp quyền khai thác khoáng sản 235,71%; Có 06 khoản thu dự kiến không đạt dự toán giao: Thu từ DNNN địa phương đạt 36,05%, lệ phí trước bạ đạt 70,12%, thu nhập cá nhân đạt 76,9%, tiền sử dụng đất đạt 54,17% so với dự toán tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 100% so với tỉnh và huyện ước thực hiện năm 2024 (trong đó Thu BDG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD 15 tỷ đồng đạt 21,43% dự toán giao; thu trong dân 50 tỷ đồng đạt 100% dự toán giao), thu tiền cho thuê đất đạt 66,67%, thu khác ngân sách đạt 88,29%.

Các nguồn thu liên quan đến đất đai đóng góp tỉ lệ khá trong tổng thu ngân sách của huyện, tạo nguồn lực kinh tế để phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư công, xây dựng cơ bản và các chính sách an sinh xã hội.

2.3.2. Đánh giá hiệu quả xã hội

Tạo sự công bằng trong xã hội:

Luật Đất đai 2024 quy định việc lấy ý kiến công khai đối với nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm trên trang điện tử, niêm yết tạo sự công bằng đối với mọi thành phần sử dụng đất trong việc tiếp cận thông tin đất đai.

Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cá nhân, cộng đồng trong quá trình nhà nước phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, giảm thiểu các xung đột giữa việc được và mất.

Cải thiện chất lượng sống của cộng đồng:

Cấp mới 401 giấy chứng nhận QSD đất theo nhu cầu của người dân với tổng diện tích khoảng 395ha, đạt 50,15% kế hoạch (Lý do: Phần lớn diện tích đất cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân thuộc quỹ đất điều chỉnh sau quy hoạch 03 loại rừng giao về địa phương quản lý; hiện nay còn vướng mắc do quỹ đất này chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng (UBND huyện đã có Báo cáo số 451/BC-UBND ngày 14/10/2024 báo cáo UBND tỉnh, sở Nông nghiệp và PTNT, sở Tài nguyên và MT); chuyển mục đích sử dụng đất đối với 220 trường hợp, với tổng diện tích là 8,2676 ha. Hoàn thiện hồ sơ thống kê đất đai năm 2023; hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024; triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện đến năm 2030. Tổng số đơn thư, phản ánh, kiến nghị về đất đai phải giải quyết: 47 trường hợp, trong đó đã tham mưu giải quyết xong 42 trường hợp, đang tiến hành xác minh giải quyết 5 trường hợp. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với 23 trường hợp, với tổng số tiền xử phạt là 363.750.000 đồng.

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 25 hộ gia đình tại các dự án; phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp dọc tuyến đường giao thông chính, đất nông nghiệp trong khu dân cư; hệ số đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Thúc đẩy sự phát triển bộ mặt chung của huyện thông qua thu hút đầu tư, thương mại và dịch vụ tạo việc làm cho người dân địa phương qua đó nâng cao thu nhập và mức sống cư dân tại địa phương, giảm tỉ suất di cư.

2.3.3. Đánh giá hiệu quả môi trường

Xác định phạm vi cần bảo vệ: kế hoạch sử dụng đất giúp xác định rõ ràng các khu vực cần bảo tồn, hạn chế việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là trong các khu vực có giá trị sinh thái quan trọng (hồ Suối Giai, hồ Đồng Xoài...).

Tạo ra không gian xanh: hình thành các công viên, khu vực cây xanh và không gian mở, góp phần cải thiện chất lượng không khí, giảm nhiệt độ đô thị và cung cấp nơi nghỉ ngơi, giải trí cho cộng đồng.

Giảm thiểu tác động môi trường:

Cấp giấy phép môi trường đối với 27 dự án hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện. Xử phạt 02 trường hợp vi phạm hành chính về môi trường với số tiền 130.000.000 đồng; xử phạt 02 trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản với số tiền 192.280.000 đồng.

Tiếp tục kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trên địa

bàn huyện. Phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế và các ngành chức năng quản lý môi trường tại các khu, cụm công nghiệp. Thường xuyên tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường

2.4. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

2.4.1. Những kết quả đạt được

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn huyện.

- Thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Sự tham gia của người dân trong công tác lập KHSDĐ đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

2.4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2024 còn đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Các quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành được lập phê duyệt trước đây và hiện trạng hiện nay có những thay đổi dẫn đến khó khăn trong đồng bộ dữ liệu đất đai phục vụ quản lý, cấp phép đầu tư và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Triển khai công tác giải phóng mặt bằng liên quan đến quyền lợi trực tiếp người dân cần có sự đồng thuận cao; công tác phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt dẫn đến tiến độ thực hiện các dự án kéo dài.

- Hàng năm, sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, phòng Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thực hiện công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin cũng như niêm yết tại UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường nhưng phần lớn người sử dụng đất chưa nắm được thông tin đầy đủ.

2.4.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.4.3.1. Nguyên nhân chủ quan:

- *Chậm trễ trong phê duyệt kế hoạch:* Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt vào cuối tháng 10, điều này dẫn đến việc thiếu cơ sở pháp lý để triển khai ngay từ đầu năm. Do đó, nhiều dự án không thể thực hiện đúng tiến độ, đặc biệt là các dự án cần thời gian chuẩn bị dài như giải phóng mặt bằng, bồi thường và đầu tư xây

dựng cơ sở hạ tầng.

- *Vướng mắc về bồi thường và giải phóng mặt bằng*: Giải phóng mặt bằng luôn là điểm nghẽn lớn đối với các dự án sử dụng đất. Việc định giá bồi thường thường không đồng bộ và thay đổi theo thời điểm, gây khó khăn cho cả chính quyền và người dân. Nhiều dự án kéo dài thời gian bồi thường, dẫn đến việc không thể triển khai hoặc buộc phải chuyển tiếp sang kế hoạch năm sau.

2.4.3.2. Nguyên nhân khách quan:

- *Phát sinh nhu cầu ngoài kế hoạch*: Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, nhiều dự án cấp bách hoặc chưa được dự kiến đã phát sinh và phải làm thủ tục bổ sung. Điều này không chỉ làm chậm tiến độ mà còn tạo áp lực lớn lên hệ thống quản lý và phân bổ nguồn lực.

- *Thiếu sự đồng thuận và nhận thức của người dân*: Mặc dù kế hoạch sử dụng đất đã được công khai và thông báo rộng rãi, một số người dân vẫn chưa nhận thức đầy đủ về quyền và nghĩa vụ trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Điều này dẫn đến những vướng mắc trong triển khai, đặc biệt là đối với các dự án liên quan đến đất ở hoặc đất sản xuất kinh doanh cá nhân.

- *Thay đổi chủ đầu tư và biến động kinh tế*: Nhiều dự án lớn thay đổi chủ đầu tư trong quá trình thực hiện, cùng với biến động về kinh tế, lạm phát và giá vật liệu xây dựng, đã làm tăng chi phí và thời gian triển khai. Một số dự án công trình công cộng bị kéo dài qua nhiều năm do thiếu kinh phí để chi trả tiền bồi thường. Một số dự án đầu tư vốn ngoài ngân sách do biến động kinh tế nên không bố trí nguồn vốn, thời gian thực hiện quá 02 năm nên phải đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất.

2.4.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

Qua quá trình triển khai thực hiện, huyện Đồng Phú đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Một là: Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành, địa phương trong việc tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Hai là: Đối với dự án đầu tư công cần phải xác định rõ nguồn vốn thực hiện đề xuất danh mục công trình dự án trong năm kế hoạch. Cần xác định rõ trách nhiệm cho cá nhân, đơn vị đề xuất danh mục trong năm kế hoạch nêu đề xuất mà không thực hiện.

- Ba là: Đối với các nhà đầu tư, nếu dự án đăng ký năm trước chưa thực hiện mà không có văn bản đăng ký cho kế hoạch năm sau thì rà soát, xem xét đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất.

- Bốn là: Nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch sử dụng đất; xem xét đưa vào danh mục công trình khả thi. Bảo đảm cân đối tổng thể nguồn lực, phân bổ hợp lý trong từng giai đoạn.

- Năm là: Tăng cường công tác dự báo của các ngành, cần phải tính toán nhu cầu, khả năng và bám sát tiềm lực về nguồn vốn; phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

Danh mục công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện sử dụng đất:

- (1) Phải bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- (2) Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường;
- (3) Tính khả thi của việc thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Tiêu chí cụ thể như sau:

- Việc lựa chọn công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Việc lựa chọn công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện phải có nguồn vốn, có kế hoạch đầu tư thực hiện đảm bảo theo Luật Đầu tư công.

- Đối với các công trình, dự án kêu gọi đầu tư thì lập danh mục riêng và không thực hiện chu chuyển đất đai trong năm kế hoạch. Khi có nhà đầu tư, sẽ xác định cụ thể từng loại đất và đưa vào chu chuyển đất đai theo quy định.

- Đối với chuyển mục đích sử dụng đất liên quan đến đất trồng lúa, đất rừng thì phải tổng hợp nhu cầu và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Các công trình, dự án phải gắn với vị trí cụ thể.

- Công trình, dự án xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện mà chưa thực hiện thì phải xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Đối với các công trình, dự án đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công; đã có quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Đã có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ thì được thực hiện mà không phải bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

3.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong

năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2025 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt sang kế hoạch năm 2025. Đối với quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai như sau: “Diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện phải xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện không điều chỉnh, hủy bỏ hoặc có điều chỉnh, hủy bỏ nhưng không công bố công khai thì người sử dụng đất không bị hạn chế về các quyền sử dụng đất đã được pháp luật quy định.”

Do đó, trên cơ sở rà soát các danh mục công trình đăng ký từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và các công trình được chuyển tiếp theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024, số công trình chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 là 212 công trình, dự án, bao gồm:

- 96 công trình, dự án phải thu hồi đất, trong đó: 2 công trình, dự án cùng tên được tách riêng phần diện tích thu hồi đất rừng là Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753 và Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)

- 116 công trình, dự án cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, xin cấp GCN QSD đất và đấu giá quyền sử dụng đất :

+ Chuyển mục đích sử dụng đất: 47 công trình, dự án (01 dự án chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha phải xin ý kiến tỉnh)

+ Giao đất, thuê đất, xin cấp GCN QSD đất: 53 công trình, dự án

+ Đấu giá quyền sử dụng đất: 10 công trình, dự án

Bảng 37: Chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong KHSDD năm trước nhưng chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-944,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-79,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	-79,01

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-1,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-826,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-69,42
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-0,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	944,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	32,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	16,37
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-3,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	51,19
2.5	Đất an ninh	CAN	2,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-1,47
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,00
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	0,00
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-0,01
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	-1,46
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,00
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	0,00
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	0,00
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	0,00
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	0,00
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DTS</i>	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	523,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	211,50
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,38
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,47
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	181,45
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	325,43
2.8.1	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>DGT</i>	345,35
2.8.2	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	0,00
2.8.3	<i>Đất công trình cấp nước, thoát nước</i>	<i>DCT</i>	0,00
2.8.4	<i>Đất công trình phòng, chống thiên tai</i>	<i>DPC</i>	0,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,34
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-17,32
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-25,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,97
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00

Danh mục các công trình, dự án được chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 để tiếp tục thực hiện như sau:

Bảng 38: Danh mục công trình chuyển tiếp sang KHSDD 2025

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	RÀ SOÁT TIẾN ĐỘ
		Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(12)
I	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT CHUYỂN TIẾP	1155,86			
I.1	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (theo Điều 78, Luật đất đai 2024)	51,19			
1	Dự án Công trình QK1	19,77	CLN	Tân Tiến	Đang thực hiện. Chuyển tiếp
2	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	31,42	RSX	Tân Hòa	Chuyển tiếp
I.2	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội (theo Điều 79, Luật đất đai 2024)	1104,67			
1	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước)	188,00	CLN, ONT, DGT,	Tân Hưng, Tân Phước, Đồng Tiến, Đồng Tâm	Đang thực hiện. Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

			DTL, LUK (7,87ha) và các loại khác		
2	Mở rộng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	150,00	CLN và các loại đất khác	Xã Tân Lập	Đang thực hiện. Chuyển tiếp
3	Mở rộng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	132,50	CLN và các loại đất khác	Thị trấn Tân Phú	Đang thực hiện. Chuyển tiếp
4	Công trình “lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,27	ODT, CLN	Tân Phú	Điều chỉnh hướng tuyến. Chuyển tiếp
5	Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long – trạm 110kV Đồng Xoài	0,35	ONT, CLN	Xã Thuận Phú, Xã Thuận Lợi	Chuyển tiếp
6	Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP	0,58	ODT, CLN	Tân Phú Xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
7	Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo	0,92	ONT, CLN	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập,	Chuyển tiếp
8	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	28,96	ONT, CLN, DGT, DTL	Đồng Tiến, Tân Phước	Chuyển tiếp
		3,20	RSX	Tân Phước	Chuyển tiếp. Không CMD
9	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú – Bình Dương (đoạn Lam Sơn – Tân Phước)	10,00	ONT, CLN, DGT, DTL, NTD và các loại đất khác	Tân Phước, Đồng Tâm	Chuyển tiếp
		7,69	RSX	Tân Phước, Đồng Tâm	Chuyển tiếp. Không CMD
10	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài	10,00	CLN, ONT, DTL, ODT	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập	Chuyển tiếp
11	Đường Đồng Tiến-Tân Phú	11,30	CLN, ONT, DGT, DTL, LUK (0,05ha)	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Chuyển tiếp
12	Dự án xây dựng đường Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	158,00	CLN, DGT, NTS, SON, và các loại đất khác	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng	Chuyển tiếp
13	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa -Vũng Tàu	27,26	ONT, CLN, DGT, DTL	Tân Phước, Tân Hưng,	Chuyển tiếp
14	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	60,00	ODT, ONT, CLN, DGT, SON, CCC, CSK, HNK, LUK	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Chuyển tiếp
15	Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741	24,63	CLN	Tân Phú, Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

16	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,10	CLN	Tân Tiến	Chuyển tiếp
17	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,09	CLN	Tân Lập	Chuyển tiếp
18 19	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1)	2,88	ONT, CLN, DGT, BHK, LUK và các loại đất khác	Xã Tân Lập	Chuyển tiếp
	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2)	3,25	ONT, CLN, BHK, DGT, NTS, LUK và các loại đất khác	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa	Chuyển tiếp
20	Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3)	0,42	ONT, ODT, CLN, DGT và các loại đất khác	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa	Chuyển tiếp
21	Tuyến đường kết nối Tân phú – xã Tân Lợi và đường Đồng Phú – Bình Dương (Tuyến 4)	11,30	ODT, ONT, CLN, DGT, BHK, DTL và các loại đất khác	Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa	Chuyển tiếp
22	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	2,10	ONT, CLN	Xã Tân Lập	Chuyển tiếp
23	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	4,07	ODT, CLN, DGT, DTL và các loại đất khác	Tân Phú	Chuyển tiếp
24	Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,23	ODT, CLN, DGT và các loại đất khác	Tân Phú	Chuyển tiếp
25	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,38	ODT, CLN, DGT và các loại đất khác	Tân Phú	Chuyển tiếp
26	Xây dựng đường Tổ 9 kết nối giao thông với đường Phú Riêng Đỏ (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,50	ODT, CLN, DGT	Tân Phú	Chuyển tiếp
27	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	0,23	ODT, CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
28	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	6,85	ODT, CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

29	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,50	ODT, CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
30	Xây dựng đường quy hoạch D1 – Khu HC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	0,03	ONT, CLN	Tân Lập	Chuyển tiếp
31	Xây dựng đường giao thông kết nối từ ĐT. 758 xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng	1,82	ONT,CLN và các loại đất khác	Xã Thuận Phú	Chuyển tiếp
32	Nâng cấp mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa di xã Tân Lợi	11,50	ONT,CLN, LUK và các loại đất khác	Xã Tân Hòa, Tân Lợi	Chuyển tiếp
33	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng – Tân Lập	15,20	ONT, CLN, LUK và các loại đất khác	Xã Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập	Chuyển tiếp
34	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600)	0,65	CLN	Xã Tân Tiến, Tân Hòa	Chuyển tiếp
35	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi	0,09	ONT,CLN	Xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
36	Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú	1,40	CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
37	Đường tổ 47, xã Tân Lập	0,35	CLN	Xã Tân Lập	Chuyển tiếp
38	Xây dựng Cầu Ba Bi, Ba Điền – X.Tân Lập	0,36	ONT, CLN, DGT	Tân Lập	Chuyển tiếp
39	Đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú	0,86	ODT, CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
40	Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch (Bắc Nam 2)- giai đoạn 2	1,50	CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
41	Mở rộng đường Đông Tây 9 (đất của ông Trần Văn Hoặc)	0,01	ODT, CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
42	Đường phía sau khu Hoa viên – Tượng đài (đất của bà Phạm Thị Nhuận)	0,06	CLN	Tân Phú	Chuyển tiếp
43	Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương	10,98	CLN	Tân Tiến	Chuyển tiếp
44	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến	90,38	CLN, DGT và các loại đất khác	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp
45	Khu dân cư Chợ Thuận Phú	7,50	CLN	xã Thuận Phú	Chuyển tiếp
46	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	16,39	CLN	xã Tân Lập	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

47	Thu hồi đất của Công ty Cao su Đồng Phú giao về cho địa phương quản lý để xây dựng công trình phúc lợi xã hội	1,81	CLN	Thuận Lợi	Chuyển tiếp
48	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 6	0,30	CLN	Tân Lập	Chuyển tiếp
49	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 7	0,30	CLN	Tân Lập	Chuyển tiếp
50	Diện tích đất dự kiến làm công viên khu tượng đài	0,23	CLN	Thuận Phú	Chuyển tiếp
51	Cụm công nghiệp Tân Hưng	69,00	CLN	Tân Hưng	Chuyển tiếp
52	Trụ sở công an xã Tân Tiến	0,19	CLN	Tân Tiến	Chuyển tiếp
53	Trụ sở công an xã Thuận Phú	0,20	CLN	Thuận Phú	Chuyển tiếp
54	Trụ sở công an xã Thuận Lợi	0,15	CLN; SON	Thuận Lợi	Chuyển tiếp
55	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Nam Đồng Phú	6,00	CLN, DGT, ONT	Tân Lập	Chuyển tiếp
56	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập	7,45	CLN	xã Tân Lập	Chuyển tiếp
57	Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Hòa 1	0,12	CLN	xã Thuận Lợi	Chuyển tiếp
58	Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2	1,58	CLN	xã Thuận Lợi	Chuyển tiếp
59	Điểm chung chuyển rác	0,10	CLN	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp
60	Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Phú 2	0,12	CLN	Thuận Phú	Chuyển tiếp
61	Đường BTXM tổ 36, KP Thắng Lợi (Thửa 281)	0,02	CLN	TT.Tân Phú	Chuyển tiếp
62	Đường BTXM Tổ Bàu 4B – An Hòa	0,09	CLN	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp
63	Đường BTXM Tổ Bàu 3 – An Hòa và Tổ Bàu 3 – An Hòa nối dài	0,59	CLN	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp
64	Đường BTXM Tổ QK9 – An Hòa	0,77	CLN	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp
65	Đường BTXM Tổ 21B – Minh Tân	0,11	CLN	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp
66	Đường BTXM Tổ Hùm 2 - Ấp Chợ	0,07	CLN	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp
67	Đường BTXM Tổ 47 nối dài - ấp Thái Dũng	0,06	CLN	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp
68	Đường BTXM Tổ 2 - ấp Tân Hà	0,07	CLN	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp
69	Đường BTXM tổ Đội 5, ấp Chợ	0,28	CLN	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp
70	Đường BTXM đội 5 ấp 4	0,06	CLN	Xã Đồng Tiến	Chuyển tiếp
71	Đường BTXM đội 4 ấp 4	0,10	CLN	Xã Đồng Tiến	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

72	Đường BTXM Hẻm 3 đội 3 ấp 4	0,10	CLN	Xã Đồng Tiến	Chuyển tiếp
73	Đường BTXM Hẻm 1 đội 4A ấp 4	0,10	CLN	Xã Đồng Tiến	Chuyển tiếp
74	Đường BTXM Hẻm 5 đội 7 ấp Cầu 2	0,05	CLN	Xã Đồng Tiến	Chuyển tiếp
75	Đường BTXM Đội 4 ấp 3	0,06	CLN	Xã Đồng Tiến	Chuyển tiếp
76	Đường BTXM Đội 5, ấp 2	0,23	CLN	Xã Đồng Tiến	Chuyển tiếp
77	Đường BTXM đội 5 ấp 1 đến đội 1 ấp 1	0,24	CLN	Xã Đồng Tâm	Chuyển tiếp
78	Đường BTXM Đội 5 ấp 2	0,16	CLN	Xã Đồng Tâm	Chuyển tiếp
79	Đường BTXM Đội 2 ấp 3	1,33	CLN	Xã Đồng Tâm	Chuyển tiếp
80	Đường BTXM đội 1 ấp 1	0,21	CLN	Xã Đồng Tâm	Chuyển tiếp
81	Đường BTXM Đội 6 ấp 2	0,65	CLN	Xã Đồng Tâm	Chuyển tiếp
82	Đường BTXM Tổ 1 ấp Thuận Tiến	0,14	CLN	Xã Thuận Lợi	Chuyển tiếp
83	Đường BTXM ấp Thuận Hòa 1 (từ nhà ông Thanh Tô đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàng)	0,09	CLN	Xã Thuận Lợi	Chuyển tiếp
84	Đường BTXM ấp Thuận Tân (từ nhà ông Đinh Xuân Hương đến nhà ông Nông Văn Đức)	0,51	CLN	Xã Thuận Lợi	Chuyển tiếp
85	Đường BTXM tổ 2, ấp Tân Phú (Lô 6 đến nhà ông Thanh)	0,23	CLN	Xã Thuận Phú	Chuyển tiếp
86	Đường BTXM tổ 2, ấp Bù Xăng (từ nhà ông Viên đến nhà ông Tùng)	0,20	CLN	Xã Thuận Phú	Chuyển tiếp
87	Đường BTXM ấp Bù Xăng (từ nhà ông Thọ đến nhà ông Chi)	0,15	CLN	Xã Thuận Phú	Chuyển tiếp
88	Đường BTXM tổ 4, ấp Đồng Búa (Trại gà Hùng Nhon)	0,48	CLN	Xã Thuận Phú	Chuyển tiếp
89	Đường BTXM ấp Đồng Bia (từ nhà ông Thánh đến nhà ông Hò)	0,53	CLN	Xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
90	Đường GTNT tổ 3, ấp Quân Y (người sử dụng đất Nguyễn Văn Dũng)	0,21	CLN	Xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
91	Đường BTXM kết nối ĐH Tân Phú – Tân Phước với đường Đồng Tiến – Tân Phú	0,78	CLN	Xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
92	Thu hồi đất trường Mầm non Đồng Tiến ấp 5(giáp đất bà Nguyệt)	0,10	CLN	Xã Đồng Tiến	Chuyển tiếp
93	Nâng cấp, sửa chữa đường từ Nhà văn hóa ấp Dên Dên đến làng Hải Phong ấp Dên Dên	0,30	CLN	ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú	Chuyển tiếp
94	Thu hồi một phần diện tích đất của ông Lê Văn Quý và bà Mai Thị Giang làm	0,41	CLN	ấp Suối Đồi xã Tân Hưng	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	đường đi chung cho các hộ dân				
II	<i>Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai</i>	1615,31			
a	<i>Trang trại, công ty chăn nuôi, nông nghiệp CNC</i>	53,78			
1	Trang trại nuôi gà thịt và gà đẻ trứng – Cty CP SX KD DV Vĩnh Phúc	1,60	CLN	Ấp 4, X.Đồng Tâm	Chuyển tiếp
2	Trang trại chăn nuôi gà thịt – Công ty TNHH Thương mại Thuận Hưng Phát BP	14,00	CLN	Ấp Sác Xi, X.Tân Phước	Chuyển tiếp
3	Khu chăn nuôi gà tập trung công nghệ cao-Công ty TNHH TM-DV-ĐT SP	16,23	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Chuyển tiếp
4	Trồng cây dược liệu-Phạm Thị Thêm	0,35	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Chuyển tiếp
5	Trang trại chăn nuôi – Nguyễn Chí Đồng	1,80	CLN	ấp 4, xã Tân Lập	Chuyển tiếp
6	Trang trại chăn nuôi – Nguyễn Thị Hồng Huệ	3,80	CLN	ấp 4, xã Tân Lập	Chuyển tiếp
7	Trang trại chăn nuôi heo-Công ty TNHH MTV Dịch vụ Chăn nuôi Thuận Thành	16,00	CLN	Ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi	Chuyển tiếp
b	<i>Thương mại-dịch vụ</i>	0,66			
1	Công ty TNHH MTV xăng dầu Phong Nhân	0,50	CLN	X. Đồng Tiến	Chuyển tiếp
2	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại HPTT Miền Đông	0,07	CLN	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
3	Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Nguyễn Hữu Thành)	0,06	CLN	xã Tân Hưng	Chuyển tiếp
4	Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Đoàn Thanh Hải)	0,03	CLN	xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
c	<i>Sản xuất phi nông nghiệp</i>	34,80			
1	Xây dựng nhà máy ván ép, ván lạng-Công ty CP TMDV Minh Long	3,83	CLN	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	Chuyển tiếp
2	Sản xuất gạch không nung-Công ty TNHH Xuất nhập Khẩu Quốc Khánh BP	0,70	CLN	xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
3	Nhà xưởng gia công và kho chứa hàng hóa-Công ty TNHH MTV Logi Tech DP	2,06	CLN	khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú	Chuyển tiếp
4	Xây dựng trạm trộn bê tông nhựa nóng-	1,10	CLN	xã Thuận Phú	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	Công ty Cổ phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú				
5	Nhà máy chế biến và đóng gói nhân hạt điều, gỗ vát, gỗ xây dựng Hưng Hằng- Công ty TNHH MTV Hưng Hằng	2,00	CLN	Ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
6	Xưởng sản xuất phèn chua- Công ty Cổ phần Trường Phát BP	0,25	CLN	ấp Suối Da, xã Tân Hưng	Chuyển tiếp
7	Kho bãi chứa hàng-Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Cao nguyên Bình Phước	0,60	CLN	ấp Thuận Hòa 2, xã Thuận Lợi	Chuyển tiếp
8	Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Năng lượng Sinh Khôi	1,00	CLN	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
9	Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH XNK Năng lượng Kim Ngọc	0,16	CLN	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
10	Nhà máy sản xuất ván lạng, gỗ, viên nén gỗ, ván ép, bao bì bằng gỗ, đồ mỹ nghệ- Công ty TNHH Dịch vụ cho thuê nhà xưởng Cẩm Hưng	5,35	CLN	ấp Suối Đồi, xã Đồng Tiến	Chuyển tiếp
11	Nhà xưởng công ty TNHH Dầu điều Long Sơn Tân Lợi	1,63	CLN	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
12	Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười)	0,45	NKH	xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
13	Làm nhà xưởng (Nguyễn Thanh Sơn)	0,35	NKH	xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
14	Làm nhà xưởng (Đào Xuân Tiến)	0,12	BHK	xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
15	Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười)	0,50	BHK	xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
16	Làm nhà xưởng (Lê Thị Hương)	2,05	CLN	xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
17	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Thủy	1,40	CLN	Thuận Lợi	Chuyển tiếp
18	Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Sắc)	1,50	CLN	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
19	Làm nhà xưởng (Trương Văn Nghĩa)	0,50	CLN	xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
20	Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP	3,20	CLN	xã Thuận Lợi	Chuyển tiếp
21	Làm nhà xưởng (Nguyễn Ngọc Phương Bình)	2,00	CLN	xã Thuận Lợi	Chuyển tiếp
d	Khai thác khoáng sản – vật liệu xây dựng	811,69			
d1.	Các Mô đang khai thác	147,69			
1	CN – Bình Phước Công ty CP đá Núi Nhỏ	51,50	CLN	X. Tân Lập	Chuyển tiếp
2	Công ty CP VL & XD Bình Dương – CN Bình Phước	50,00	SKK	X. Tân Lập	Chuyển tiếp
3	Công ty TNHH TM&ĐT An Phú Vinh	21,54	SKK	X. Tân Lập	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	Bình Phước				
4	Công ty TNHH KTKS & KTNL Thái Bình	7,10	SKK	X. Tân Hưng	Chuyển tiếp
5	Công ty CP ĐT Xây lắp Miền Nam Bình Phước	17,55	SKK	X. Đồng Tâm	Chuyển tiếp
d2.	Các mỏ nằm trong Quy hoạch tỉnh	664,0			
1	Bazan xây dựng Thuận Phú	10,00	CLN	Thuận Phú	Chuyển tiếp
2	Bazan xây dựng Tân Hưng 3	28,00	CLN	Tân Hưng	Chuyển tiếp
3	Bazan xây dựng Tân Hưng 4	35,00	CLN	Tân Hưng	Chuyển tiếp
4	Bazan xây dựng Thanh Nhàn	30,00	CLN	Tân Lợi	Chuyển tiếp
5	Đá xây dựng Rạch Rạt	199,00	CLN	Tân Lập	Chuyển tiếp
6	Đá xây dựng Thuận Lợi	53,00	CLN	Thuận Lợi	Chuyển tiếp
7	Đá xây dựng Đồng Tâm 1	130,00	CLN	Đồng Tâm	Chuyển tiếp
8	Đất san lấp Thuận Phú	20,00	CLN	Thuận Phú	Chuyển tiếp
9	Đất san lấp Sóc Miên	38,00	RSX	Tân Hưng	Chuyển tiếp
10	Bazan xây dựng Tân Hưng 1	15,00	CLN	Tân Hưng	Chuyển tiếp
11	Đá xây dựng Tân Hưng & Tân Lợi	66,00	CLN	Tân Hưng, Tân Lợi	Chuyển tiếp
12	Đá xây dựng Tân Lợi	40,00	CLN	Tân Lợi	Chuyển tiếp
e	Chung cư/ khu dân cư tập trung	103,02			
1	Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine	16,82	CLN	Ấp 3, X. Đồng Tiến	Chuyển tiếp
2	Khu dân cư Thuận Hòa II – Công ty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa	3,90	CLN	TT. Tân Phú, Tờ bản đồ số 4	Chuyển tiếp
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Phước- Khu dân cư Đồng Tâm	7,69	CLN	Ấp 1, X. Đồng Tâm	Chuyển tiếp
4	Công ty TNHH MTV Đồng Phú Land-Khu dân cư Hoài Sơn Đồng Tiến	5,40	CLN	X. Đồng Tiến	Chuyển tiếp
5	Công ty TNHH MTV BĐS Sunrise BP(Hoài Sơn)	5,20	CLN	X. Tân Hưng	Chuyển tiếp
6	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần TMDVĐT Thuận Phát	7,27	CLN	xã Thuận Lợi	Chuyển tiếp
7	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công	38,97	CLN	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
8	Dự án KDC Thái Thành – Thuận Lợi-Công ty TNHH Bất Động Sản Thuận Lợi Thái Thành	7,01	CLN	xã Thuận Lợi	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

9	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phú Ngọc	5,26	CLN	ấp 4, xã Đồng Tâm	Chuyển tiếp
10	Dự án khu dân cư Mộc Trà – CÔNG TY TNHH MỘC TRÀ BP	5,50	CLN	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến	Chuyển tiếp
2.3	Khu vực cần chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất sử dụng đất mà không thu hồi đất	790,79			
a	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	57,69			
1	Giao đất TĐC khu dân cư ấp 9	3,00	CLN	X. Tân Lập	Chuyển tiếp
2	DT đất hành lang đường điện 35kv cũ (02 lô)-Giao đất tái định cư (*)	0,11	ODT	TT. Tân Phú	Chuyển tiếp
3	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53, thuộc khu dân cư tập trung-Giao đất tái định cư (*)	0,03	ODT	TT. Tân Phú	Chuyển tiếp
4	Nhà văn hóa ấp Phước Tân	0,07	CLN	X. Tân Phước	Chuyển tiếp
5	Giao đất phía sau khu Hoa viên tượng đài(*)	0,33	ODT	TT. Tân Phú	Chuyển tiếp
6	Giao đất TĐC khu dân cư Nhà Máy nước (46 thửa)	1,38	ODT	TT. Tân Phú	Chuyển tiếp
7	Giao đất TĐC khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (22 thửa)	0,52	ODT	TT. Tân Phú	Chuyển tiếp
8	Giao diện tích rừng tự nhiên khoanh nuôi (Ban CHQS huyện)	15,92	RSX	Xã Tân Hòa	Chuyển tiếp
9	Chùa Quảng Thành	0,46	CLN	ấp Đồng Chắt, xã Tân Hòa	Chuyển tiếp
10	Di tích Két nước	0,06	DVH	Ấp Thuận phú 2, xã Thuận phú	Chuyển tiếp
11	Giao đất gần trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ	0,01	TSC	Tân Tiến	Chuyển tiếp
12	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Tiểu học Tân Phước (điểm Phước Tiến)	0,30	DGD	Tân Phước	Chuyển tiếp
13	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Mầm Non Tân Phước	0,12	DGD	Tân Phước	Chuyển tiếp
14	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân Liên(vị trí mới)	0,67	CLN	TT. Tân Phú	Chuyển tiếp. Cập nhật DT, vị trí
15	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân An (vị trí mới)	1,00	TSC	TT. Tân Phú	Chuyển tiếp. Cập nhật DT, vị trí
16	Trường Mầm Non Tân Phú-TT Tân Phú (điểm 2)	0,96	DGD	kp Tân An, tt Tân Phú	Chuyển tiếp
17	Trường Mầm Non Tân Tiến	1,54	DGD	Ấp Thái Dũng, X. Tân Tiến	Chuyển tiếp
18	Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Pa Pếch	0,07	DGD	Ấp Pa Pếch, X. Tân Hưng	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

19	Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Suối Nhung	0,05	DGD	Ấp Suối Nhung, X. Tân Hưng	Chuyển tiếp
20	Trường Mầm Non Tân Phước	0,91	DGD	X. Tân Phước	Chuyển tiếp
21	Trường Mầm Non Đồng Tiến -Điểm áp 4	0,51	DGD	Ấp 4-X. Đồng Tiến	Chuyển tiếp
22	Trường Mầm Non Đồng Tiến – Điểm K84C	0,12	DGD	X. Đồng Tiến	Chuyển tiếp
23	Trường Mầm Non Đồng Tâm – Điểm cây số 12	0,48	DGD	X. Đồng Tâm	Chuyển tiếp
24	Trường Tiểu học Thuận Phú - Điểm lẻ Tân Phú	0,51	DGD	Ấp Tân Phú-X. Thuận Phú	Chuyển tiếp
25	Trường THCS DTNT Đồng Phú	2,42	DGD	TT. Tân Phú	Chuyển tiếp
26	Trường THCS Tân Phú -TT. Tân Phú	0,25	DGD	TT. Tân Phú	Chuyển tiếp
27	Trường TH & THCS Đồng Tâm – Điểm cây số 12 mới	1,10	DGD	X. Đồng Tâm	Chuyển tiếp
28	Trường TH& THCS Tân Phước – Điểm Nam Đô	0,29	DGD	Ấp Nam Đô, X. Tân Phước	Chuyển tiếp
29	Trường TH& THCS Tân Lợi – Điểm Thạch Mảng	1,00	DGD	Ấp Thạch Mảng, X. Tân Lợi	Chuyển tiếp
30	Trường Trung học Cơ sở Thuận Phú	0,18	DGD	Xã Thuận Phú	Chuyển tiếp
31	Trụ sở công an xã Tân Lập	0,15	TSC	Tân Lập	Đã xây dựng. Chưa cấp giấy CN
32	Trụ sở công an TT. Tân Phú	0,25	TSC	TT. Tân Phú	Chưa làm trích đo
33	Trụ sở công an xã Tân Hòa	0,20	DTT	Tân Hòa	Chưa thực hiện
34	Trụ sở công an xã Tân Lợi	0,20	TSC	Xã Tân Lợi	Đã xây dựng. Chưa cấp giấy CN
35	Trụ sở công an xã Tân Hưng	0,20	DYT; TCS	Xã Tân Hưng	Đã xây dựng. Chưa cấp giấy CN
36	Trụ sở công an xã Tân Phước	0,20	DSH	Xã Tân Phước	Đã xây dựng. Chưa cấp giấy CN
37	Trụ sở công an xã Đồng Tiến	0,20	TSC	Xã Đồng Tiến	Đã xây dựng. Chưa cấp giấy CN
38	Trụ sở công an xã Đồng Tâm	0,30	TSC	Xã Đồng Tâm	Đã xây dựng. Chưa cấp giấy CN
39	Giao đất tái định cư	0,15	TSC	TT. Tân Phú	Chưa thực hiện
40	Trụ sở UBND thị trấn Tân Phú	0,97	TSC	TT. Tân Phú	Chưa cấp giấy
41	Trụ sở quân sự thị trấn Tân Phú	0,37	TSC	TT. Tân Phú	Chưa cấp giấy
42	Nhà văn hóa Khu phố Bàu Ké	0,19	DSH	TT. Tân Phú	Chưa cấp giấy
43	Nhà văn hóa Khu phố Thắng Lợi	0,05	DSH	TT. Tân Phú	Chưa cấp giấy
44	Nhà văn hóa ấp Dền Dền	0,31	DSH	TT. Tân Phú	Chưa cấp giấy
45	Đất trụ sở UBND xã Tân Lợi	4,00	TSC	Tân Lợi	Chưa cấp giấy

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

46	Đất ao cá thuộc trụ sở UBND xã Tân Lợi	1,10	TSC	Tân Lợi	Chưa cấp giấy
47	Đất NHV ấp Trảng Tranh	0,96	DGD	Tân Lợi	Chưa cấp giấy
48	Đất NHV ấp Đồng Bía	1,25	DGD	Tân Lợi	Chưa cấp giấy
49	Đất NHV ấp Quân Y	0,10	CLN	Tân Lợi	Chưa cấp giấy
50	Đất NHV ấp Thạch Màng	0,16	DSH	Tân Lợi	Chưa cấp giấy
51	Đất do UBND xã quản lý thuộc chương trình cấp đất cho ĐBDTTS	0,36	CLN	Tân Lợi	Chưa thực hiện
52	Xây trụ sở Hạt Kiểm lâm	0,90	TSC	TT. Tân Phú	Chưa cấp giấy
b	Đấu giá quyền sử dụng đất RSX	550,23	RSX		
1	Đấu giá quyền sử dụng đất rừng sản xuất xã Tân Hòa	550,23	RSX	Xã Tân Hòa	Chuyển tiếp
c	Đấu giá đất	40,02			
1	Đấu giá khu mặt nước Trũng Đồng Ca	25,00	MNC	TT. Tân Phú	Chuyển tiếp
2	Đấu giá chợ Đồng Phú (*)	0,64	DCH	TT. Tân Phú	Chuyển tiếp
3	DT đất công khu phố Thắng Lợi	0,17	ODT	TT. Tân Phú	Chuyển tiếp
4	Khu phân lô đất ở chợ Tân Lập (*)	0,28	ONT	X. Tân Lập	Chuyển tiếp
5	Đấu giá Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần đất ở +TMD)	0,72	ONT+TMD	X. Tân Lập	Chuyển tiếp
6	DT đất trụ sở UBND xã	0,47	TSC	X. Tân Tiến	Chuyển tiếp
7	DT đất tại ngã 3 ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi (09 lô) (*)	0,48	ONT	X. Tân Lợi	Chuyển tiếp
8	Khu dân cư tập trung ấp 9, xã Tân Lập (47 thửa thuộc KDC 06 ha)	1,59	CLN	Tân Lập	Chuyển tiếp
9	Đấu giá đất ở tại thửa 282,283,284 tờ 46 TT. Tân phú	0,14	TSC	TT. Tân Phú	Chuyển tiếp
10	Đấu giá khu dân cư chợ Thuận Phú (phần đất ở +TMD)	3,53	ONT+TMD	X. Thuận Phú	Chuyển tiếp
III	Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên	4,00			
1	Công ty TNHH SXKD DV Vĩnh Phúc (Nhà hàng khách sạn ,khu nghỉ dưỡng)	4,00	CLN	Ấp 4 ,X. Đồng Tâm	Chuyển tiếp

Ghi chú: (*) Kết quả chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2024 sang kế hoạch 2025

3.2.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực

hiện trong năm kế hoạch

Từ ngày 5/9/2024 đến ngày 1/10/2024, Phòng tài nguyên và Môi trường đã thực hiện công tác triển khai dã ngoại và tổng hợp đăng ký nhu cầu của tổ chức và hộ gia đình cá nhân.

Trên cơ sở kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất thông qua các danh mục công trình, nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 như sau:

Bảng 39: Danh mục công trình đăng ký mới của KHSDD 2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(10)
II	DANH MỤC THU HỒI ĐẤT ĐĂNG KÝ MỚI	24,22			
	<i>Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội (theo Điều 79, Luật đất đai 2024)</i>	24,22			
1	Xây dựng đường vòng quanh trung Đồng Ca, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	3,25	ODT, CLN, DGT và loại đất khác	Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Nâng cấp láng nhựa đường từ dốc 5 tầng đi nhà văn hoá ấp 2, xã Đồng Tiến.	4,60	ONT, CLN, DGT và loại đất khác	Đồng Tiến.	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Nâng cấp láng nhựa Đường Cây Diệp – Nam Đô (từ đường Lam Sơn – Tân Phước đến điểm trường tiểu học ấp Nam Đô).	3,50	ONT+CLN và loại đất khác	Tân Phước	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Xây dựng đường quy hoạch số 7, huyện Đồng Phú (Đoạn từ ĐT.753 đến đường Đồng Phú-Bình Dương, xã Tân Lợi)	10,50	ONT+CLN và loại đất khác	Tân Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
5	Đường Bắc – Nam 1 – Từ ĐT.741 kết nối với tuyến 3	1,87	ODT+CLN và loại đất khác	thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
6	Nâng cấp mở rộng đường tổ 21, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú (đoạn từ đường ĐT741 đến đường Phú Riêng Đô nối dài lên KCN Bắc Đồng Phú	0,50	ODT+CLN và loại đất khác	thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
III	DANH MỤC DỰ ÁN THEO KHOẢN 4 ĐIỀU 67 LUẬT ĐẤT ĐAI	34,54			Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện
1	Mô đất phục vụ dự án đường cao tốc (mô đất thuộc đất dân)	5,96	CLN	Tân Phước-ấp Phước Tiến	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện
2	Mô đất phục vụ dự án đường cao tốc (mô đất thuộc đất dân)	20,0	CLN	Thuận Phú	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện
3	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đổ đất thuộc đất dân)	4,26	CLN	Đồng Tâm-ấp 3	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện
4	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đổ đất thuộc đất công ty CS)	1,96	CLN	Đồng Tâm-ấp 3	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện
5	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi thải thuộc đất dân)	2,79	CLN	Tân Phước	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện
6	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao	19,57	CLN	Tân Hưng	Công văn số 5011/UBND-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(10)
	tốc (bãi thải thuộc đất UBND xã quản lý)				KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện
7	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi thải thuộc đất dân)	4,75	CLN	Tân Hưng	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện
IV	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai	226,21			
<i>a</i>	Trang trại , công ty chăn nuôi, nông nghiệp CNC	14,26			
1	Làm trang trại chăn nuôi (Mai Đức Luyện)	1,30	CLN	xã Tân Lập	đăng ký năm 2025
2	Làm trang trại chăn nuôi (Trần Văn Tuyển)	2,80	CLN	xã Tân Lập	đăng ký năm 2025
3	Làm trang trại chăn nuôi (Hoàng Hữu Thắm)	1,08	CLN	xã Tân Lập	đăng ký năm 2025
4	Làm trang trại chăn nuôi (Nguyễn Văn Sơn)	2,60	CLN	xã Tân Lập	đăng ký năm 2025
5	Làm trang trại chăn nuôi (Võ Trung Bình)	0,68	CLN	xã Tân Lập	đăng ký năm 2025
6	Trang trại chăn nuôi heo (Nguyễn Thế Long)	2,50	CLN	ấp 4, xã Tân Lập	đăng ký năm 2025
7	Trang trại chăn nuôi heo (Nguyễn Xuân Quang)	1,20	CLN	ấp Suối Da, xã Tân Hưng	đăng ký năm 2025
8	Trang trại chăn nuôi heo (Trần Xuân Thành)	2,10	CLN	ấp Suối Da, xã Tân Hưng	đăng ký năm 2025
<i>b</i>	Thương mại-dịch vụ	5,71			
1	Chuyển mục đích của hộ GD-CN sang đất TMD	5,71	CLN	TT. Tân Phú, X. Thuận Lợi, X. Đồng Tâm, X. Tân Phước, X. Tân Hưng, X. Tân Lợi, X. Tân Lập, X. Tân Hòa, X. Thuận Phú, X. Đồng Tiến, X. Tân Tiến	ĐK mới 2025
<i>c</i>	Sản xuất phi nông nghiệp	19,21			
1	Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý	2,80	CLN	xã Tân Phước	đăng ký năm 2025
2	Công ty Cổ phần Thịnh Đại Việt Nam	1,20	CLN	xã Tân Lợi	CTĐT số 2602/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh
3	Công ty XNK NL Kim Ngọc	1,40	CLN	xã Tân Lợi	đăng ký năm 2025
4	Công ty Cổ phần ĐTXD Mỹ Phước	1,50	CLN	xã Tân Phước	đăng ký năm 2025
5	Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Hoàng Phi	0,50	CLN	Tân Hưng	đăng ký năm 2025
6	Làm nhà xưởng (Vũ Văn Tú)	3,10	CLN	Tân Lợi	đăng ký năm 2025
7	Làm nhà xưởng (Hoàng Phước Cường)	2,50	CLN	Tân Lợi	đăng ký năm 2025
8	Làm nhà xưởng (Trần Thị Hồng Hạnh)	1,50	BHK	Tân Lợi	Biên bản khảo sát ngày 24/7/2024
9	Làm nhà xưởng-Nguyễn Văn Sự	1,50	CLN	Tân Tiến	Biên bản khảo sát ngày

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(10)
					24/7/2024
10	Làm nhà xưởng (Bùi Đăng Hoàn)	0,50	CLN	xã Tân Hưng	đăng ký năm 2025
11	Làm nhà xưởng-Lê Văn Sơn	1,70	NKH	xã Tân Phước	đăng ký năm 2025
12	Chuyển mục đích của hộ GD-CN sang đất SKC	1,01	CLN	TT. Tân Phú, X. Thuận Lợi, X. Đồng Tâm, X. Tân Phước, X. Tân Hưng, X. Tân Lợi, X. Tân Lập, X. Tân Hòa, X. Thuận Phú, X. Đồng Tiến, X. Tân Tiến	ĐK mới 2025
a	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	12,09			
1	Bộ phận 1 cửa Công an huyện	0,30	TSC	TT. Tân Phú	CA đăng ký mới
2	Chùa Hưng Tịnh	0,10	CLN	ấp 1, xã Đồng Tiến	đăng ký năm 2025
3	Xây dựng quảng trường huyện	5,00	DTT	TT. Tân Phú	Phòng Hạ tầng đăng ký
4	Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)-khu vực xã Đồng Tiến, Đồng Tâm	5,02	ONT	Đồng Tâm	Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc
5	Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)-khu vực xã Tân Phước	1,37	ONT	Tân Phước	Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc
6	Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)-khu vực xã Tân Hưng	0,30	ONT	Tân Hưng	Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc
c	Đấu giá đất	49,39			
1	01 thửa đất thuộc đất điện 35 Kv cũ	0,03	ODT	TT. Tân Phú	ĐK mới
2	Đấu giá quyền sử dụng đất rừng sản xuất xã Tân Lợi	49,36	RSX	Xã Tân Lợi	Chuyển tiếp
d	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ hộ gia đình, cá nhân(**)	76,26			
1	Nhu cầu CMĐ của TT. Tân Phú cho đất ODT	14,71	CLN, HNK	TT. Tân Phú	Tổng hợp đơn đăng ký
2	Nhu cầu CMĐ của X. Thuận Lợi cho đất ONT	13,48	CLN, HNK	X. Thuận Lợi	Tổng hợp đơn đăng ký
3	Nhu cầu CMĐ của X. Đồng Tâm cho đất ONT	4,12	CLN, HNK	X. Đồng Tâm	Tổng hợp đơn đăng ký
4	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Phước cho đất ONT	6,35	CLN, HNK	X. Tân Phước	Tổng hợp đơn đăng ký
5	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Hưng cho đất ONT	12,26	CLN, HNK	X. Tân Hưng	Tổng hợp đơn đăng ký
6	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Lợi cho đất ONT	4,60	CLN, HNK	X. Tân Lợi	Tổng hợp đơn đăng ký
7	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Lập cho đất ONT	6,43	CLN, HNK	X. Tân Lập	Tổng hợp đơn đăng ký
8	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Hòa cho đất ONT	2,37	CLN, HNK	X. Tân Hòa	Tổng hợp đơn đăng ký
9	Nhu cầu CMĐ của X. Thuận Phú cho đất ONT	3,47	CLN, HNK	X. Thuận Phú	Tổng hợp đơn đăng ký
10	Nhu cầu CMĐ của X. Đồng Tiến cho đất ONT	4,27	CLN, HNK	X. Đồng Tiến	Tổng hợp đơn đăng ký

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(10)
11	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Tiến cho đất ONT	4,20	CLN, HNK	X. Tân Tiến	<i>Tổng hợp đơn đăng ký</i>
e	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất lúa từ hộ gia đình, cá nhân(**)	79,01			
1	Nhu cầu CMĐ của TT. Tân Phú từ đất LUK	0,00	LUK	TT. Tân Phú	<i>Tổng hợp đơn đăng ký</i>
2	Nhu cầu CMĐ của X. Thuận Lợi từ đất LUK	20,16	LUK	X. Thuận Lợi	<i>Tổng hợp đơn đăng ký</i>
3	Nhu cầu CMĐ của X. Đồng Tâm từ đất LUK	0,00	LUK	X. Đồng Tâm	<i>Tổng hợp đơn đăng ký</i>
4	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Phước từ đất LUK	14,55	LUK	X. Tân Phước	<i>Tổng hợp đơn đăng ký</i>
5	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Hưng từ đất LUK	0,00	LUK	X. Tân Hưng	<i>Tổng hợp đơn đăng ký</i>
6	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Lợi từ đất LUK	32,54	LUK	X. Tân Lợi	<i>Tổng hợp đơn đăng ký</i>
7	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Lập từ đất LUK	0,00	LUK	X. Tân Lập	<i>Tổng hợp đơn đăng ký</i>
8	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Hòa từ đất LUK	0,00	LUK	X. Tân Hòa	<i>Tổng hợp đơn đăng ký</i>
9	Nhu cầu CMĐ của X. Thuận Phú từ đất LUK	0,00	LUK	X. Thuận Phú	<i>Tổng hợp đơn đăng ký</i>
10	Nhu cầu CMĐ của X. Đồng Tiến từ đất LUK	11,76	LUK	X. Đồng Tiến	<i>Tổng hợp đơn đăng ký</i>
11	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Tiến từ đất LUK	0,00	LUK	X. Tân Tiến	<i>Tổng hợp đơn đăng ký</i>

Ghi chú: () Kết quả tổng hợp nhu cầu đăng ký mới của tổ chức, hộ gia đình cá nhân*

3.2.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Trên cơ sở các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025. Nhu cầu trong KHSDD năm 2025 có 38 công trình, dự án đăng ký mới.

Theo đó, chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 cho huyện trong giai đoạn 2021-2025 tương đối thấp so với nhu cầu các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, cá nhân đã đăng ký. Để phù hợp với chỉ tiêu phân bổ tạm, KHSDD cấp huyện dự kiến thực hiện theo giai đoạn, chỉ tiêu các dự án và diện tích cho phép chuyển mục đích của HGĐ, cá nhân được cân đối khi triển khai thực hiện và kiểm soát đến khi hết chỉ tiêu thì dừng thực hiện và sẽ bổ sung khi được cấp trên phân bổ thêm chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Đồng Phú như sau:

Bảng 40: Tổng hợp Nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 huyện Đồng Phú

STT	Chỉ tiêu	Mã	HT 2024	KH 2025		Tăng (+); giảm (-)	So sánh chỉ tiêu phân bổ	
			Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Chỉ tiêu phân	So sánh

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

							bổ*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)	(9)=(5)-(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	93.445,11	100,00	0,00	93.445	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.647,19	84.538,82	90,47	-1.108,37	84.539	0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	20,00	0,02	-79,01	20	0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	99,01	20,00	0,02	-79,01	20	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,61	227,79	0,24	-0,82		228
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.196,47	64.172,87	68,67	-1.023,60	64.079	94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	19.572,93	19.503,51	20,87	-69,42	19.096	408
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.034,24</i>	<i>6.034,24</i>	<i>6,46</i>	<i>0,00</i>	<i>5.625</i>	<i>409</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,11	140,35	0,15	-0,76		140
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	376,27	441,16	0,47	64,89		441
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00		0
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,79	33,14	0,04	0,35		33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.797,59	8.905,96	9,53	1.108,37	8.906	0
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	928,70	961,00	1,03	32,30	961	0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	183,41	200,00	0,21	16,59	200	0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,43	32,88	0,04	-3,55	37	-4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.110,66	1.161,85	1,24	51,19	1.252	-90
2.5	Đất an ninh	CAN	6,49	9,03	0,01	2,54	13	-4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	139,40	144,60	0,15	5,20		145
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,83	26,00	0,03	8,17	26	0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,15	0,00	0,00		0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,31	7,30	0,01	-0,01	9	-2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,69	85,34	0,09	-1,35	91	-6
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,49	24,88	0,03	-1,61	31	-6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00		0
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	0,00	0,00	0,00		0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00	0,00	0,00	0,00		0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,93	0,93	0,00	0,00	1	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	958,19	1.586,52	1,70	628,33		1.587
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	228,95	440,45	0,47	211,50	440	0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	183,07	252,07	0,27	69,00	252	0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00	0,00		0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,63	71,00	0,08	35,37	71	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	389,99	444,00	0,48	54,01	444	0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	120,55	379,00	0,41	258,45		379

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.748,73	3.133,78	3,35	385,05		3.134
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.731,09	2.085,32	2,23	354,23	2.085	0
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	949,32	949,32	1,02	0,00	971	-22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	6,19	0,01	6,19		6
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	19,57	0,02	19,57		20
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT	11,62	11,68	0,01	0,06	13	-1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10	0,44	0,00	0,34	5	-5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,69	7,81	0,01	2,12	8	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,87	1,87	0,00	0,00	3	-1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,09	6,09	0,01	0,00		6
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42,95	45,49	0,05	2,54		45
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,62	12,18	0,01	0,56	13	-1
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	0,00	0,00		0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	84,70	84,70	0,09	0,00	87	-2
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.580,24	1.553,35	1,66	-26,89		1.553
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	218,25	193,25	0,21	-25,00		193
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.361,99	1.360,10	1,46	-1,89		1.360
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,85	25,90	0,03	17,05		26
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,33	0,00	0,00	0	0
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,33	0,33	0,00	0,00		0
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,00	0,00	0,00	0,00		0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,00	0,00	0,00	0,00		0
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00	0,00	0,00	0,00		0

Ghi chú: (*) Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024

3.2.4.1. Đất nông nghiệp

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 84.539 ha

- KHSDĐ năm 2025: 84.538,82 ha, giảm 1.108,37 ha so với hiện trạng, chiếm 90,47 % diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 84.538,82 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 1.108,37 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể: Đất ở tại nông thôn: 33,11 ha; đất ở tại đô thị: 17,05 ha; đất quốc phòng: 51,19 ha; đất an ninh: 0,54 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2,28 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,28 ha; đất khu công nghiệp: 211,50 ha; đất cụm công nghiệp: 69,00 ha; đất thương mại, dịch vụ: 13,37 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 54,01 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 258,45 ha; đất công trình giao thông : 347,91 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước: 6,19 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai : 19,57 ha; đất công trình xử lý chất thải: 0,34 ha; đất công trình năng lượng, chiếu

sáng công cộng: 2,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 3,45 ha; đất tôn giáo: 0,56 ha; đất phi nông nghiệp khác : 16,45 ha;

Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	85.647,19	84.538,82	-1.108,37
1	TT. Tân Phú	2.400,14	2.202,07	-198,07
2	Xã Thuận Lợi	6.782,36	6.736,03	-46,33
3	Xã Đồng Tâm	8.438,09	8.361,79	-76,30
4	Xã Tân Phước	9.233,97	9.152,48	-81,49
5	Xã Tân Hưng	11.433,98	11.270,74	-163,24
6	Xã Tân Lợi	11.919,06	11.815,74	-103,32
7	Xã Tân Lập	6.326,45	6.099,65	-226,80
8	Xã Tân Hòa	12.708,81	12.636,33	-72,48
9	Xã Thuận Phú	8.349,16	8.312,41	-36,75
10	Xã Đồng Tiến	5.178,37	5.139,96	-38,41
11	Xã Tân Tiến	2.876,80	2.811,62	-65,18

Trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 20 ha

- KHSDĐ năm 2025: 20,00 ha, giảm 79,01 ha so với hiện trạng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 20,00 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 79,01 ha do chuyển sang: Đất trồng cây lâu năm: 65,35 ha; đất công trình giao thông: 9,82 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai : 3,84 ha.

Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh đã thông qua danh mục các trường hợp phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án; trong đó, trên địa bàn huyện có 07 dự án với tổng diện tích 13,66 ha tương ứng với các dự án trong KHSDĐ huyện xây dựng; tuy nhiên, không có nội dung thông qua đối với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của hộ gia đình, cá nhân. KHSDĐ 2025 tổng hợp 65,35 ha vào chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2025 nhưng chỉ thực hiện khi được cấp trên cho phép, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ, phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các điều kiện khác theo quy định hiện hành.

Bảng 42: Tổng hợp danh mục đất trồng lúa

STT	Hạng mục	Tổng DT dự án	Lấy vào LUK (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
<u>1*</u>	Đường Đồng Tiến-Tân Phú	11,30	0,05	DGT	Đồng Tiến, Tân Phước,	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

					Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	HĐND tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ- HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về CMD lúa
2*	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ Suối Rạt	60	3,84	SON	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ- HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ- HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về CMD lúa
3*	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	188,00	7,87	DGT	Tân Hưng, Tân Phước, Đồng Tiến, Đồng Tâm	Nghị quyết số 44/2024/NQ- HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ- HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về CMD lúa
4*	Nâng cấp mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa di xã Tân Lợi	11,5	1,41	DGT	Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 44/2024/NQ- HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ- HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về CMD lúa
5*	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	47,52	0,49	DGT	Xã Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ- HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ- HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về CMD lúa
6**	CMD từ đất trồng lúa sang CLN		65,35	CLN	Xã Thuận Lợi, Tân Phước, Tân Lợi, Đồng Tiến	Tổng hợp nhu cầu hộ gia đình cá nhân
	Tổng diện tích đất trồng lúa giảm		79,01			

(*) Các thửa đất xác định là đất trồng lúa trong dự án sẽ được chuyển mục đích sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt

(**) Các thửa đất xác định là đất trồng lúa của hộ gia đình cá nhân sẽ được chuyển mục đích sau khi kế hoạch sử dụng đất của tỉnh được phê duyệt và xác định chỉ tiêu phân bổ đất trồng lúa cho huyện.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	99,01	20,00	-79,01
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	25,16	5,00	-20,16
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	14,55	-	-14,55
5	Xã Tân Hưng	-	-	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
6	Xã Tân Lợi	47,54	15,00	-32,54
7	Xã Tân Lập	-	-	-
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	-	-	-
10	Xã Đồng Tiến	11,76	-	-11,76
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

Ngoài ra ra có các dự án cần thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa trên giấy chứng nhận mà trên thực tế không còn đất trồng lúa và không được kiểm kê vào số liệu:

Bảng 44: Tổng hợp danh mục đất trồng trồng lúa thu hồi, chuyển mục đích không có trong số liệu số liệu thống kê

STT	Tên dự án/Chủ đầu tư	Diện tích (ha)	Loại đất CMD	Sử dụng sang loại đất	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	3,84	LUK	DTL	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi	Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMD lúa
2	Dự án xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	7,87	LUK	DGT	Tân Phước	Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMD lúa
3	Tuyến đi qua Nông trường Cao Su Tân Lập (Tuyến số 1)	1,04	LUK	DGT	Tân Lập	Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMD lúa
4	Tuyến đi qua Nông trường Cao Su Tân Tiến (Tuyến số 2)	0,21	LUK	DGT	Tân Tiến	Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMD lúa
5	Xây dựng đường Xuyên Tâm Tân Hưng-Tân lập	0,49	LUK	DGT	Tân Tiến; Tân Lợi	Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMD lúa
6	Nâng cấp mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi	0,16	LUK	DGT	Tân Lợi	Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMD lúa
7	Xây dựng đường Đồng Tiến - Tân Phú	0,05	LUK	DGT	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh CMD lúa
Tổng		13,66				

b. Đất trồng cây hàng năm

- KHSDĐ năm 2025 là: 227,79 ha, giảm 0,82 ha so với hiện trạng, chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 227,79 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 0,82ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,79 ha và đất ở đô thị 0,03 ha.

Chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 45: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	228,61	227,79	-0,82
1	TT. Tân Phú	28,12	28,09	-0,03
2	Xã Thuận Lợi	22,83	22,61	-0,22
3	Xã Đồng Tâm	62,40	62,40	-
4	Xã Tân Phước	1,16	0,70	-0,46
5	Xã Tân Hưng	2,37	2,37	-
6	Xã Tân Lợi	1,27	1,27	0,00
7	Xã Tân Lập	15,44	15,43	-0,01
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	47,20	47,20	-
10	Xã Đồng Tiến	37,25	37,18	-0,07
11	Xã Tân Tiến	10,57	10,54	-0,03

c. Đất trồng cây lâu năm

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 64.079 ha

- KHSDĐ năm 2025 là: 64.172,87 ha, giảm 1.023,60 ha so với hiện trạng, chiếm 68,67 % diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 64.172,87 ha

+ Biến động tăng: 65,35 ha từ đất trồng lúa

+ Biến động giảm: 1.088,95 ha do chuyển sang: Đất chăn nuôi tập trung: 64,89 ha; đất nông nghiệp khác: 0,35 ha; đất ở tại nông thôn: 32,32 ha; đất ở tại đô thị: 17,02 ha; đất quốc phòng: 19,77 ha; đất an ninh: 0,54 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2,22 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,28 ha; đất khu công nghiệp: 211,50 ha; đất cụm công nghiệp: 69,00 ha; đất thương mại, dịch vụ: 13,37 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 54,01 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 220,45 ha; đất công trình giao thông: 336,73 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước: 6,19 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai: 15,73 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,06 ha; đất công trình xử lý chất thải: 0,34 ha; đất công trình

năng lượng, chiếu sáng công cộng: 2,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 3,45 ha; đất tôn giáo: 0,56 ha; đất phi nông nghiệp khác: 17,05 ha.

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án thu hồi đất, giao đất mà không chuyển mục đích đất sau:

Bảng 46: Tổng hợp danh mục đất trồng cây lâu năm thu hồi, giao, cho thuê không chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương	10,98	Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Đất do UBND xã quản lý thuộc chương trình cấp đất cho ĐBDTTS	0,36	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2024	giao đất đăng ký mới

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 47: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	65.196,47	64.172,87	-1.023,60
1	TT. Tân Phú	2.354,54	2.156,50	-198,04
2	Xã Thuận Lợi	6.712,62	6.670,87	-41,75
3	Xã Đồng Tâm	8.287,45	8.209,75	-77,70
4	Xã Tân Phước	5.215,78	5.135,50	-80,28
5	Xã Tân Hưng	7.274,67	7.130,91	-143,76
6	Xã Tân Lợi	6.713,72	6.642,94	-70,78
7	Xã Tân Lập	6.238,88	5.997,13	-241,75
8	Xã Tân Hòa	6.292,46	6.251,40	-41,06
9	Xã Thuận Phú	8.198,31	8.161,56	-36,75
10	Xã Đồng Tiến	5.069,10	5.042,52	-26,58
11	Xã Tân Tiến	2.838,94	2.773,79	-65,15

d. Đất rừng sản xuất

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 19.096 ha; Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 5.625.

- KHSDD năm 2025: 19.503,51 ha, giảm 69,42 ha so với hiện trạng, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 408 ha, chiếm 20,87 % diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: KHSDD năm 2025: 6.034,24 ha, bằng so với hiện trạng, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 409 ha, chiếm 6,46 % diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 19.503,51ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 69,42 ha do chuyển sang các dự án sau:

Bảng 48: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất

STT	Hạng mục	Lấy vào RSX (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1*	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	31,42	CQP	X. Tân Hòa	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2018 (giảm dt theo VB của BCH QS tỉnh)
2*	Đất san lấp Sóc Miên	38,00	SKX	xã Tân Hưng	"CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 và KHSDĐ năm 2025. NQ 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021	Chuyển tiếp. Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1273: 109.(Hàm phún đất san lấp Tân Hưng tại Nông trường Đồng Xoài -Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước)
	Tổng diện tích đất rừng sản xuất giảm	69,42				

(*) Các dự án sẽ được thực hiện chuyển mục đích sau khi có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025 được phê duyệt theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ quy định.

Bảng 49: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất thu hồi, giao, cho thuê và đấu giá quyền sử dụng đất rừng sản xuất không chuyển mục đích

STT	Hạng mục*	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Giao diện tích rừng tự nhiên khoanh nuôi (Ban CHQS huyện)	33,26	X. Đồng Tiến	Kế hoạch số 06KH-UBND ngày 06/01/2025 của UBND huyện	Đăng ký mới
2	Đấu giá quyền sử dụng đất rừng sản xuất xã Tân Hòa	550,23	Xã Tân Hòa	Kế hoạch số 06KH-UBND ngày 06/01/2025 của UBND huyện	Chuyển tiếp
3	Đấu giá quyền sử dụng đất rừng sản xuất xã Tân Lợi	49,36	Xã Tân Lợi	Kế hoạch số 06KH-UBND ngày 06/01/2025 của UBND huyện	Đăng ký mới
4	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	3,20	Tân Phước	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Dự án đã có QĐ CMD
5	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn	7,69	Tân Phước, Đồng Tâm	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Dự án đã có QĐ CMD

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	Lam Sơn - Tân Phước)				
--	----------------------	--	--	--	--

(*) Các dự án sẽ được thực hiện chuyển mục đích sau khi có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025 được phê duyệt theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ quy định.

Chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 50: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	19.572,93	19.503,51	-69,42
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	33,03	33,03	0,00
4	Xã Tân Phước	3.983,54	3.983,54	0,00
5	Xã Tân Hưng	4.028,29	3.990,29	-38,00
6	Xã Tân Lợi	5.122,83	5.122,83	0,00
7	Xã Tân Lập	-	-	-
8	Xã Tân Hòa	6.354,65	6.323,23	-31,42
9	Xã Thuận Phú	-	-	-
10	Xã Đồng Tiến	50,59	50,59	0,00
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

e. Đất nuôi trồng thủy sản:

- KHSDD năm 2025: 140,35 ha, giảm 0,76 ha so với hiện trạng, chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 140,35 ha

+ Biến động tăng: 0 ha.

+ Biến động giảm: 0,76 ha do chuyển sang để thực hiện dự án đất giao thông.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 51: Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	141,11	140,35	-0,76
1	TT. Tân Phú	14,39	14,39	-
2	Xã Thuận Lợi	10,61	10,61	-
3	Xã Đồng Tâm	7,71	7,71	-
4	Xã Tân Phước	4,90	4,90	-
5	Xã Tân Hưng	7,40	6,64	-0,76
6	Xã Tân Lợi	10,60	10,60	-

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
7	Xã Tân Lập	2,77	2,77	-
8	Xã Tân Hòa	31,29	31,29	-
9	Xã Thuận Phú	19,47	19,47	-
10	Xã Đồng Tiến	9,67	9,67	-
11	Xã Tân Tiến	22,30	22,30	-

f. Đất chăn nuôi tập trung:

- KHSDD năm 2025: 441,16 ha, tăng 64,89 ha so với hiện trạng, chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 376,27 ha

+ Biến động tăng: 64,89 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha.

- Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 52: Tổng hợp danh mục đất nông nghiệp khác

STT	Hạng mục	Tổng DT dự án (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Trang trại nuôi gà thịt và gà đẻ trứng - Cty CP SX KD DV Vĩnh Phúc	1,60	CLN	X.Đồng Tâm	Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 23/07/2020	CMĐ ĐK 2021
2	Trang trại chăn nuôi gà thịt - Công ty TNHH Thương mại Thuận Hưng Phát BP	14,00	CLN	X.Tân Phước	Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	CMĐ ĐK 2021
3	Khu chăn nuôi gà tập trung công nghệ cao-Công ty TNHH TM-DV-ĐT SP	16,23	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137 UBND huyện ĐP	CMĐ ĐK 2024
4	Trang trại chăn nuôi - Nguyễn Chí Đồng	1,80	CLN	ấp 4, xã Tân Lập	ĐK mới 2025	ĐK mới
5	Trang trại chăn nuôi - Nguyễn Thị Hồng Huệ	3,80	CLN	ấp 4, xã Tân Lập	ĐK mới 2025	ĐK mới
6	Trang trại chăn nuôi heo-Công ty TNHH MTV Dịch vụ Chăn nuôi Thuận Thành	16,0	CLN	Ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi	Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 29/06/2020 ĐC QĐ CTĐT số 3166/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	ĐK 2024
7	Làm trang trại chăn nuôi (Mai Đức Luyện)	1,30	CLN	xã Tân Lập	đăng ký năm 2025	
8	Làm trang trại chăn nuôi (Trần Văn Tuyển)	2,80	CLN	xã Tân Lập	đăng ký năm 2025	
9	Làm trang trại chăn nuôi (Hoàng Hữu Thẩm)	1,08	CLN	xã Tân Lập	đăng ký năm 2025	
10	Làm trang trại chăn nuôi (Nguyễn Văn Sơn)	2,60	CLN	xã Tân Lập	đăng ký năm 2025	
11	Làm trang trại chăn nuôi (Võ Trung Bình)	0,68	CLN	xã Tân Lập	đăng ký năm 2025	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

12	Trang trại chăn nuôi heo (Nguyễn Thê Long)	2,50	CLN	xã Tân Lập	đăng ký năm 2025	
13	Trang trại chăn nuôi heo (Nguyễn Xuân Quang)	1,20	CLN	xã Tân Lập	đăng ký năm 2025	
14	Trang trại chăn nuôi heo (Trần Xuân Thành)	2,10	CLN	xã Tân Lập	đăng ký năm 2025	
Tổng diện tích*		64,89 ha CNT+2,8 ha PNK				

(*) Diện tích dự án bao gồm đất CNT và PNK, mỗi dự án chăn nuôi có 0,2 ha là đất xây dựng chuồng trại.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 53: Kế hoạch sử dụng đất chăn nuôi tập trung năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	376,27	441,16	64,89
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	10,06	25,86	15,80
3	Xã Đồng Tâm	33,71	35,11	1,40
4	Xã Tân Phước	4,20	18,00	13,80
5	Xã Tân Hưng	121,25	140,18	18,93
6	Xã Tân Lợi	23,10	23,10	-
7	Xã Tân Lập	69,36	84,32	14,96
8	Xã Tân Hòa	30,41	30,41	-
9	Xã Thuận Phú	84,18	84,18	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

g. Đất nông nghiệp khác:

- KHSDĐ năm 2025: 33,14 ha, tăng 0,35 ha so với hiện trạng, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 32,79 ha

+ Biến động tăng: 0,35 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha.

- Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 54: Tổng hợp danh mục đất nông nghiệp khác

STT	Hạng mục	Tổng DT dự án (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Trồng cây dược liệu-Phạm Thị Thêm	0,35	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137 UBND huyện ĐP	CMD ĐK 2024

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 55: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025

STT	Hạng mục	HTSĐĐ 2024	KHSĐĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	32,79	33,14	0,35
1	TT. Tân Phú	3,09	3,09	-
2	Xã Thuận Lợi	1,08	1,08	-
3	Xã Đồng Tâm	13,79	13,79	-
4	Xã Tân Phước	9,84	9,84	-
5	Xã Tân Hưng	-	0,35	0,35
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	-	-	-
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	-	-	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	4,99	4,99	-

3.2.4.2. Đất phi nông nghiệp

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 8.906 ha

- KHSĐĐ năm 2025: 8.905,96 ha, tăng 1.108,37 ha so với hiện trạng, bằng với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 9,53 % diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 7.797,59ha.

+ Biến động tăng: 1.108,37 ha do lấy vào: Đất trồng lúa khác: 13,66 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 0,82 ha; đất trồng cây lâu năm: 1.023,71 ha; đất trồng rừng sản xuất: 69,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 0,76 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 56: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025

STT	Hạng mục	HTSĐĐ 2024	KHSĐĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	7.797,59	8.905,96	1.108,37
1	TT. Tân Phú	842,34	1.040,41	198,07
2	Xã Thuận Lợi	852,30	898,63	46,33
3	Xã Đồng Tâm	524,22	600,52	76,30
4	Xã Tân Phước	433,98	515,47	81,49
5	Xã Tân Hưng	598,52	761,76	163,24
6	Xã Tân Lợi	434,05	537,37	103,32
7	Xã Tân Lập	863,38	1.090,18	226,80

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
8	Xã Tân Hòa	883,66	956,14	72,48
9	Xã Thuận Phú	738,72	775,47	36,75
10	Xã Đồng Tiến	1.069,69	1.108,10	38,41
11	Xã Tân Tiến	556,73	621,91	65,18

Trong đó:

a. Đất ở tại nông thôn

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 961ha

- KHSDD năm 2025 có 961,00 ha, tăng 32,30 ha so với hiện trạng, chiếm 1,03% diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 928,70 ha

+ Biến động tăng: 33,58 ha lấy vào: Đất trồng cây hàng năm khác: 0,79 ha; đất trồng cây lâu năm: 32,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,47 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 57: Tổng hợp danh mục đất ở tại nông thôn:

STT	Hạng mục	DT dự án	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu dân cư Chợ Thuận Phú (phần chuyển sang đất ở)	3,07	CLN	xã Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
2	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập(phần chuyển sang đất ở)	6,98	CLN	xã Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
3	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến (phần đất ở)	48,27	CLN	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019
4	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập(phần chuyển sang đất ở)	3,29	CLN	X. Tân Lập	VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2024 của công ty CS ĐP	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
5	Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine	16,82	CLN	X. Đồng Tiến	QĐ CTĐT số 795/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	Đăng ký 2021
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Phước- Khu dân cư Đồng Tâm	7,69	CLN	X. Đồng Tâm	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2024 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2024
7	Công ty TNHH MTV Đồng Phú Land-Khu dân cư Hoài Sơn Đồng Tiến	5,40	CLN	X. Đồng Tiến	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2024 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2024
8	Công ty TNHH MTV BĐS Sunrise BP(Thái Sơn)	5,20	CLN	X. Tân Hưng	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2024 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2024
9	Dự án Khu Dân Cư- Công ty Cổ phần TMDVĐT Thuận Phát	7,27	CLN	xã Thuận Lợi	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2024 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
10	Dự án Khu Dân Cư- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công	37,51	CLN	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2024 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư ,mở rộng dt thêm 6,46 ha
11	Dự án KDC Thái Thành	7,01	CLN	xã Thuận Lợi	Tờ trình số 137 ngày	ĐK mới -xin

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	- Thuận Lợi-Công ty TNHH Bất Động Sản Thuận Lợi Thái Thành				12/8/2024 của UBND huyện Đồng Phú	chủ trương đầu tư
12	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phú Ngọc	5,26	CLN	ấp 4, xã Đồng Tâm	Đơn đăng ký / xin chủ trương đầu tư	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
13	Dự án khu dân cư MỘC TRÀ - CÔNG TY TNHH MỘC TRÀ BP	5,50	CLN	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến	Đơn đăng ký / xin chủ trương đầu tư	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
14	Giao đất TĐC khu dân cư ấp 9	3,00	CLN	X. Tân Lập	Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú	Chuyển từ dự trữ đầu giá đất sang giao đất TĐC
15	Giao đất gần trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ	0,01	TSC	Tân Tiến	Kết luận huyện ủy số 146-KL/HU ngày 6/9/2021: Thống nhất chủ trương cho tách diện tích 66,2m ² ra khỏi diện tích đất Trụ sở UBND xã Tân Tiến (cũ), giao đất cho dân.	Mới
16	DT đất trụ sở UBND xã	0,47	TSC	X. Tân Tiến	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2024 của Trung tâm PTQĐ	
21	Nhu cầu CMĐ của hộ gia đình-CN	64,06	CLN+HNK	Các xã	Ước theo số liệu đã chuyển mục đích	

(*) **Diện tích nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của HGD, cá nhân được tổng hợp trên nhu cầu đăng ký của người sử dụng đất; các công trình, dự án được đăng ký với diện tích toàn dự án. Tuy nhiên, do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ có hạn chế, việc chuyển mục đích sẽ thực hiện cho đến khi hết chỉ tiêu được phân bổ thì dừng lại và sẽ tiếp tục thực hiện khi có ý kiến của cấp trên.**

+ Biến động giảm **1,28** ha chuyển sang đất giao thông.

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án giao đất, đấu giá đất mà không chuyển mục đích đất sau:

Bảng 58: Tổng hợp danh mục giao đất, đấu giá đất ở nông thôn không chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu phân lô đất ở chợ Tân Lập (*)	0,28	ONT	X. Tân Lập	đề nghị của Phòng KTHT tại Công văn số 171/KTHT-TM ngày 03/4/2019	Chuyển tiếp
2	Đấu giá Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần đất ở +TMD)	7,72	ONT+TMD	X. Tân Lập	Thông báo số 251/TB-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3	DT đất tại ngã 3 ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi (08 lô) (*)	0,48	ONT	X. Tân Lợi	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2024 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
4	Đấu giá khu dân cư chợ Thuận Phú (phần đất ở +TMD)	3,53	ONT+TMD	X. Thuận Phú	TTPTQĐ đăng ký. Đất thuộc công ty CS trả về	Chuyển tiếp
5	Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)-khu vực xã Đồng Tiến, Đồng Tâm	5,02	ONT	Đồng Tâm	Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc. Vị trí khu TTHC xã Đồng Tâm	ĐK mới
6	Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) -	1,37	ONT	Tân Phước	Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc. Vị trí khu	ĐK mới

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	Chon Thành (Bình Phước)-khu vực xã Tân Phước				TTHC xã Tân Phước	
7	Dự án bố trí TĐC Tuyển cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chon Thành (Bình Phước)-khu vực xã Tân Hưng	0,30	ONT	Tân Hưng	Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc. Vị trí khu TTHC xã Tân Hưng	ĐK mới
8	01 thửa đất thuộc đất điện 35 Kv cũ	0,03	ODT	TT. Tân Phú	Báo cáo số của Trung tâm PTQĐ	ĐK mới

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 59: Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	928,70	961,00	32,30
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	108,94	111,66	2,72
3	Xã Đồng Tâm	72,38	75,24	2,86
4	Xã Tân Phước	120,48	122,31	1,83
5	Xã Tân Hưng	85,77	86,92	1,15
6	Xã Tân Lợi	69,79	72,34	2,55
7	Xã Tân Lập	102,20	109,69	7,49
8	Xã Tân Hòa	38,03	40,13	2,10
9	Xã Thuận Phú	100,95	103,03	2,08
10	Xã Đồng Tiến	124,07	126,68	2,61
11	Xã Tân Tiến	106,09	113,00	6,91

b. Đất ở tại đô thị

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 200 ha

- KHSDD năm 2025 có 200,00 ha, tăng 16,59 ha so với hiện trạng, chiếm 0,21 % diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 183,41 ha

+ Biến động tăng: 17,34 ha lấy vào: Đất trồng cây hàng năm khác: 0,03 ha; đất trồng cây lâu năm: 17,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,29 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 60: Tổng hợp danh mục đất ở tại đô thị:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)*	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu dân cư Thuận Hòa II - Công ty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa (60% tổng DT dự án)	2,34 (3,90)	CLN	TT. Tân Phú	Quyết định số 1299/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 19/05/2021	Chuyển tiếp
2	Giao đất tái định cư	0,15	TSC	TT. Tân Phú	TTPT Quỹ đất đăng ký	Thửa 282,283,284 tờ 46

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

3	Đầu giá đất ở tại thửa 282,283,284 tờ 46 TT. Tân Phú	0,14	TSC	TT. Phú Tân	TTPT Quỹ đất đăng ký	Thửa 282,283,284 tờ 46
4	CMDĐ của hộ gia đình - cá nhân	14,71	CLN HNK	TT. Phú Tân	Ước theo nhu cầu và số liệu đã chuyển mục đích	Chuyển tiếp + ĐK mới
	Tổng cộng	17,34				

(*) Diện tích nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của HGD, cá nhân được tổng hợp trên nhu cầu đăng ký của người sử dụng đất; các công trình, dự án được đăng ký với diện tích toàn dự án. Tuy nhiên, do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ có hạn chế, việc chuyển mục đích sẽ thực hiện cho đến khi hết chỉ tiêu được phân bổ thì dừng lại và sẽ tiếp tục thực hiện khi có ý kiến của cấp trên.

+ Biến động giảm **0,75** ha sang đất giao thông

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án đầu giá đất mà không chuyển mục đích đất sau:

Bảng 61: Tổng hợp danh mục giao đất, đầu giá đất ở đô thị không chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	DT đất hành lang đường điện 35kv cũ (02 lô)- Giao đất tái định cư (*)	0,11	ODT	TT. Phú Tân	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC	Chuyển tiếp
2	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53, thuộc khu dân cư tập trung-Giao đất tái định cư (*)	0,03	ODT	TT. Phú Tân	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC	Chuyển tiếp
3	Giao đất phía sau khu Hoa viên tượng đài(*)	0,33	ODT	TT. Phú Tân	Thông báo số 958/TB-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện	Chuyển tiếp
4	Giao đất TĐC khu dân cư Nhà Máy nước (46 thửa)	1,38	ODT	TT. Phú Tân	QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.	Chuyển tiếp
5	DT đất công khu phố Thắng Lợi	0,17	ODT	TT. Phú Tân	Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
6	Giao đất TĐC khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (22 thửa)	0,52	ODT	TT. Phú Tân	QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.	ĐK mới

Toàn bộ đất ở tại đô thị được bố trí tại TT. Tân Phú.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 37 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 32,88 ha, giảm 3,55 ha so với hiện trạng, thấp hơn 4 ha so với chỉ tiêu phân bổ , chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 32,88 ha

+ Biến động tăng: 0 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

+ Biến động giảm 3,55 ha để chuyển sang loại đất sau: Đất an ninh: 1,79 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,00 ha; đất ở tại đô thị: 0,29 ha; đất ở tại nông thôn: 0,47 ha.

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án mà không chuyển mục đích đất, cụ thể: Xây trụ sở Hạt Kiểm lâm 0,9 ha TT.Tân Phú.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 62: Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	36,43	32,88	-3,55
1	TT. Tân Phú	17,68	15,84	-1,84
2	Xã Thuận Lợi	0,44	0,44	-
3	Xã Đồng Tâm	2,06	1,76	-0,30
4	Xã Tân Phước	1,20	1,20	0,00
5	Xã Tân Hưng	1,33	1,14	-0,19
6	Xã Tân Lợi	3,70	3,50	-0,20
7	Xã Tân Lập	3,57	3,42	-0,15
8	Xã Tân Hòa	0,93	0,73	-0,20
9	Xã Thuận Phú	1,72	1,72	-
10	Xã Đồng Tiến	2,32	2,12	-0,20
11	Xã Tân Tiến	1,48	1,01	-0,47

d. Đất quốc phòng

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 1.252 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 1.161,85 ha, tăng 51,19 ha so với hiện trạng, thấp hơn 90 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 1,24 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.110,66 ha

+ Biến động tăng: 51,19 ha lấy vào: Đất trồng cây lâu năm: 19,77 ha; đất trồng rừng sản xuất: 31,42 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 63: Tổng hợp danh mục đất quốc phòng

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Dự án Công trình QK1	19,77	CLN	X. Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Năm 2018 đã thu hồi 9,0023 ha. Chuyển tiếp từ KH2018
2	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	31,42	RSX	X. Tân Hòa	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2018 (giảm dt theo VB của BCH QS tỉnh)
	Tổng diện tích	51,19				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 64: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1.110,66	1.161,85	51,19
1	TT. Tân Phú	31,70	31,70	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	7,96	7,96	-
4	Xã Tân Phước	-	-	-
5	Xã Tân Hưng	35,98	35,98	-
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	1,75	1,75	-
8	Xã Tân Hòa	344,77	376,19	31,42
9	Xã Thuận Phú	138,48	138,48	-
10	Xã Đồng Tiến	492,43	492,43	-
11	Xã Tân Tiến	57,59	77,36	19,77

e. Đất an ninh

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 13 ha

- KHSDD năm 2025 có 9,03 ha, tăng 2,54 ha so với hiện trạng, thấp hơn 4 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 6,49 ha

+ Biến động tăng: 2,54 ha lấy vào: Đất trồng cây lâu năm: 0,54 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,79 ha; đất xây dựng cơ sở y tế : 0,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 0,20 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 65: Tổng hợp danh mục đất an ninh

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đơn cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Trụ sở công an xã Tân Tiến	0,19	CLN	Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới
2	Trụ sở công an xã Thuận Phú	0,20	CLN	Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới
3	Trụ sở công an xã Thuận Lợi	0,15	CLN; SON	Thuận Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.ĐK mới
4	Trụ sở công an xã Tân Lập	0,15	TSC	Tân Lập	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
5	Trụ sở công an TT. Tân Phú	0,25	TSC	TT. Tân Phú	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

					23/3/2024 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP	
6	Trụ sở công an xã Tân Hòa	0,20	DTT	Tân Hòa	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
7	Trụ sở công an xã Tân Lợi	0,20	TSC	Xã Tân Lợi	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
8	Trụ sở công an xã Tân Hưng	0,20	DYT; TCS	Xã Tân Hưng	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
9	Trụ sở công an xã Tân Phước	0,20	DKV	Xã Tân Phước	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
10	Trụ sở công an xã Đồng Tiến	0,20	TSC	Xã Đồng Tiến	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
11	Trụ sở công an xã Đồng Tâm	0,30	TSC	Xã Đồng Tâm	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2024 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2024 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
12	Bộ phận 1 của Công an huyện	0,30	TSC	TT.Tân Phú	CA đăng ký mới	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
	Tổng diện tích	2,54				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 66: Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	6,49	9,03	2,54
1	TT. Tân Phú	3,86	4,41	0,55
2	Xã Thuận Lợi	-	0,15	0,15
3	Xã Đồng Tâm	2,63	2,93	0,30
4	Xã Tân Phước	-	0,20	0,20
5	Xã Tân Hưng	-	0,20	0,20
6	Xã Tân Lợi	-	0,20	0,20
7	Xã Tân Lập	-	0,15	0,15

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
8	Xã Tân Hòa	-	0,20	0,20
9	Xã Thuận Phú	-	0,20	0,20
10	Xã Đồng Tiến	-	0,20	0,20
11	Xã Tân Tiến	-	0,19	0,19

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- KHSDD năm 2025 có 144,60 ha, tăng 5,20 ha so với hiện trạng, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 139,40 ha
- + Biến động giảm: 0,01 ha chuyển sang đất an ninh;
- + Biến động tăng: 5,21 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm.

Trong đó:

f1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 26 ha

- KHSDD năm 2025 có 26,00 ha, tăng 8,17 ha so với hiện trạng, bằng với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 17,83 ha
- + Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 8,17 ha lấy vào: Đất trồng cây lâu năm: 2,22 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,00 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 2,63 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1,61 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 0,71 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 67: Tổng hợp danh mục đất xây dựng cơ sở văn hóa

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 6	0,30	CLN	Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 7	0,30	CLN	Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2	0,78	CLN	xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp
4	Nhà văn hóa ấp Phước Tân	0,07	CLN	X. Tân Phước	Công văn số 2614/UBND-KT ngày 12/11/2018	Chuyển tiếp
5	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Tiểu học Tân Phước (điểm Phước Tiến)	0,30	DGD	Tân Phước	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng	Chuyển tiếp
6	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Mầm Non Tân Phước	0,12	DGD	Tân Phước	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng	Chuyển tiếp
7	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân Liên(vị trí mới)	0,67	CLN	TT. Tân Phú	Đã có trong nghị quyết HĐND huyện	Chuyển tiếp
8	Nhà văn hóa và khu thể thao	1,00	TSC	TT. Tân	Đất trụ sở đô thị	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	khu phố Tân An (vị trí mới)			Phú		
9	Nhà văn hóa Khu phố Bàu Ké	0,19	DKV	TT. Tân Phú	Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
10	Nhà văn hóa Khu phố Thắng Lợi	0,05	DKV	TT. Tân Phú	Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
11	Nhà văn hóa ấp Dên Dên	0,31	DKV	TT. Tân Phú	Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
12	Đất NHV ấp Trảng Tranh	0,96	DGD	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
13	Đất NHV ấp Đồng Bia	1,25	DGD	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
14	Đất NHV ấp Quân Y	0,10	CLN	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
15	Đất NHV ấp Thạch Màng	0,16	DKV	Tân Lợi	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
16	Xây dựng quảng trường huyện	5,00	DTT	TT. Tân Phú	Phòng hạ tầng đăng ký	ĐK mới

(*) Diện tích nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa tổng hợp trên nhu cầu đăng ký của tổ chức sử dụng đất; các công trình, dự án được đăng ký với diện tích toàn dự án. Tuy nhiên, do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ có hạn chế, việc chuyển mục đích sẽ thực hiện cho đến khi hết chỉ tiêu được phân bổ thì dừng lại và sẽ tiếp tục thực hiện khi có ý kiến của cấp trên.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 68: Kế hoạch sử dụng đất văn hóa năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	17,83	26,00	8,17
1	TT. Tân Phú	13,03	16,86	3,83
2	Xã Thuận Lợi	-	0,78	0,78
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	1,17	1,66	0,49
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	0,16	2,63	2,47
7	Xã Tân Lập	0,32	0,92	0,60
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	3,01	3,01	-
10	Xã Đồng Tiến	0,14	0,14	-
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

f2) Đất xây dựng cơ sở xã hội:

- KHSDĐ năm 2025 có 0,15 ha, bằng so với hiện trạng, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0,15 ha
- + Biến động giảm: 0 ha;
- + Biến động tăng: 0 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Đồng Tâm 0,15 ha.

f3) Đất xây dựng cơ sở y tế:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 9 ha
 - KHSDĐ năm 2025 có 7,30 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng, thấp hơn 2 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Trong đó:
 - + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 7,30 ha
 - + Biến động giảm: 0,01 ha *chuyển sang đất an ninh*
 - + Biến động tăng: 0 ha ;
- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 69: Kế hoạch sử dụng đất y tế năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	7,31	7,30	-0,01
1	TT. Tân Phú	3,24	3,24	-
2	Xã Thuận Lợi	0,66	0,66	-
3	Xã Đồng Tâm	0,28	0,28	0,00
4	Xã Tân Phước	0,31	0,31	-
5	Xã Tân Hưng	0,29	0,28	-0,01
6	Xã Tân Lợi	0,66	0,66	-
7	Xã Tân Lập	0,13	0,13	-
8	Xã Tân Hòa	0,33	0,33	-
9	Xã Thuận Phú	1,00	1,00	-
10	Xã Đồng Tiến	0,20	0,20	-
11	Xã Tân Tiến	0,21	0,21	-

f3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 91 ha
- KHSDĐ năm 2025 có 85,34 ha, giảm 1,35 ha so với hiện trạng, thấp hơn 6 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên. Trong đó:
 - + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 85,34 ha
 - + Biến động giảm: 2,63 ha *chuyển sang đất cơ sở xã hội*
 - + Biến động tăng: 1,28 ha ;
- Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 70: Tổng hợp danh mục đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu dân cư Chợ Thuận Phú (phần đất chuyển sang DGD)	0,1	CLN	xã Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
2	Khu dân cư tập trung	0,16	CLN	xã Tân	Nghị quyết số	Chuyển tiếp.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	ấp 4, xã Tân Lập (phần đất chuyển sang DGD)			Lập	44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh DT
3	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập (phần đất chuyển sang DGD)	0,12	CLN	xã Tân Lập	VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2024 của công ty CS ĐP	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
5	Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2 (phần đất chuyển sang DGD)	0,80	CLN	xã Thuận Lợi	VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2024 của công ty CS ĐP	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. ĐK mới
6	Thu hồi đất trường Mầm non Đồng Tiến ấp 5(giáp đất bà Nguyệt)	0,10	CLN	Xã Đồng Tiến	VB số 1102/TB-UBND ngày 22/6/2024 của UBND huyện ĐP	ĐK mới
	Tổng diện tích	1,28				

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án đưa các trường học vào kế hoạch sử dụng đất để hoàn thiện hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ gồm:

- Trường Mầm Non Tân Phú-TT Tân Phú :0,96 ha
- Trường Mầm Non Tân Tiến: 1,54 ha (Điều chỉnh diện tích theo QĐ 175/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh)
- Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Pa Pếch: 0,07 ha
- Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Suối Nhung: 0,05 ha
- Trường Mầm Non Tân Phước: 0,91 ha
- Trường Mầm Non Đồng Tiến -Điểm ấp 4: 0,12 ha
- Trường Mầm Non Đồng Tiến - Điểm K84C: 0,51 ha
- Trường Mầm Non Đồng Tâm - Điểm cây số 12: 0,48 ha
- Trường Tiểu học Thuận Phú - Điểm lẻ Tân Phú: 0,51 ha
- Trường THCS DTNT Đồng Phú : 2,42 ha
- Trường THCS Tân Phú -TT. Tân Phú: 0,25 ha
- Trường TH & THCS Đồng Tâm - Điểm cây số 12 mới: 1,10 ha
- Trường TH& THCS Tân Phước - Điểm Nam Đô: 0,29 ha
- Trường TH& THCS Tân Lợi - Điểm Thạch Màng: 1,00 ha (Hoán đổi vị trí theo QH chi tiết)
- Trường THCS Thuận Phú – 0,18 ha (Bổ sung thêm diện tích cấp GCN)

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 71: Kế hoạch sử dụng đất giáo dục đào tạo năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
-----	----------	------------	------------	--------------------

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	86,69	85,34	-1,35
1	TT. Tân Phú	13,72	13,72	-
2	Xã Thuận Lợi	17,23	18,03	0,80
3	Xã Đồng Tâm	7,17	7,17	-
4	Xã Tân Phước	7,79	7,37	-0,42
5	Xã Tân Hưng	2,95	2,95	-
6	Xã Tân Lợi	4,87	2,66	-2,21
7	Xã Tân Lập	6,32	6,60	0,28
8	Xã Tân Hòa	4,33	4,33	0,00
9	Xã Thuận Phú	4,15	4,25	0,10
10	Xã Đồng Tiến	9,69	9,79	0,10
11	Xã Tân Tiến	8,47	8,47	0,00

f4) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 31 ha
- KHSDĐ năm 2025 có 24,88 ha, giảm 1,61 ha so với hiện trạng, thấp hơn 6 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 26,49 ha
- + Biến động giảm: 1,61 ha chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa
- + Biến động tăng: 0 ha ;

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 72: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	26,49	24,88	-1,61
1	TT. Tân Phú	8,01	6,40	-1,61
2	Xã Thuận Lợi	1,60	1,60	-
3	Xã Đồng Tâm	1,05	1,05	-
4	Xã Tân Phước	1,25	1,25	-
5	Xã Tân Hưng	1,71	1,71	-
6	Xã Tân Lợi	1,23	1,23	-
7	Xã Tân Lập	2,94	2,94	-
8	Xã Tân Hòa	0,51	0,51	-
9	Xã Thuận Phú	5,43	5,43	-
10	Xã Đồng Tiến	0,53	0,53	-

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
11	Xã Tân Tiến	2,23	2,23	-

f5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 1 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 0,93 ha, bằng so với hiện trạng, bằng với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0,93 ha. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Phú 0,64 ha, xã Tân Hưng 0,19 ha, xã Tân Lập 0,10 ha.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- KHSDĐ năm 2025 có 1.586,52 ha, tăng 628,33 ha so với hiện trạng, chiếm 1,70% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 958,19 ha

+ Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 628,33 ha lấy vào đất: Đất trồng cây lâu năm: 568,33 ha; đất trồng rừng sản xuất: 38,00 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 22,00 ha;

Trong đó:

g1) Đất khu công nghiệp:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 440 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 440,45 ha, tăng 211,50 ha so với hiện trạng, bằng với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 228,95 ha

+ Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 211,50 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm;

Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau: Mở rộng KCN Bắc Đồng Phú (132,5 ha/ diện tích thu hồi 132,5 ha) và Mở rộng KCN Nam Đồng Phú (79 ha/ diện tích thu hồi 150 ha) . Diện tích thu hồi được tính theo Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh và công văn số 33/BĐP-BDA ngày 26/2/2024 của công ty CP KCN Bắc Đồng Phú về đăng ký phân bổ kế hoạch sử dụng đất KCN năm 2025 đối với dự án KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn II và Nam Đồng Phú giai đoạn 2.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Phú 292,43 ha; Xã Tân Lập 148,02 ha.

g2) Đất cụm công nghiệp:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 252 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 252,07 ha, tăng 69,00 ha so với hiện trạng, bằng so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 183,07 ha

+ Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 69 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm; diện tích tăng để thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Tân Hưng 69 ha (thu hồi đất công ty cao su)

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 73: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	183,07	252,07	69,00
1	TT. Tân Phú	59,98	59,98	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	-	-	-
5	Xã Tân Hưng	-	69,00	69,00
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	10,00	10,00	-
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	-	-	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	113,09	113,09	-

g3) Đất thương mại dịch vụ:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 71 ha

- KHSDD năm 2025 có 71,00 ha, tăng 35,37 ha so với hiện trạng, bằng so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên . Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 35,63 ha

+ Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 35,37 ha lấy vào đất: Đất trồng cây lâu năm: 13,37 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 22,00 ha. Diện tích tăng để thực hiện dự án:

Bảng 74: Tổng hợp danh mục đất thương mại dịch vụ

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Công ty TNHH MTV xăng dầu Phong Nhân	0,50	CLN	X. Đồng Tiến	CTĐT số 1207/ QĐ-UBND Ngày 10/5/2021	Chuyển tiếp
2	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại HPTT Miền Đông	0,07	CLN	X. Tân Lợi	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2024 của sở KHĐT BP	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư Chợ Thuận Phú (phần chuyển sang TMD)	0,46	CLN	X. Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập (phần chuyển sang	0,40	CLN	X. Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	TMD)					
5	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần chuyển sang TMD)	0,74	CLN	X. Tân Lập	VB số 338/CSĐP-KTNN ngày 24/5/2024 của công ty CS ĐP	Chuyển tiếp
6	Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Nguyễn Hữu Thành)	0,06	CLN	xã Tân Hưng	Đơn đăng ký	Chuyển tiếp
7	Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Đoàn Thanh Hải)	0,03	CLN	xã Tân Lợi	Đơn đăng ký	Chuyển tiếp
8**	Đấu giá khu mặt nước Trùng Đồng Ca (phần đất chuyển sang TMD)	22,00	CLN	TT. Tân Phú	Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 13/02/2020	Chuyển tiếp
9**	Công ty TNHH SXKD DV Vĩnh Phúc (Nhà hàng khách sạn ,khu nghỉ dưỡng) "	4,00	CLN	Ấp 4 ,X. Đồng Tâm	" Công văn số 126/SKHĐT- KTĐN ngày 28/01/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư QĐ CTĐT 766/QĐ-UBND ngày 13/4/2020"	Chuyển tiếp
10	Chuyển mục đích của hộ GD-CN sang đất TMD	7,11	CLN	TT. Tân Phú, X. Thuận Lợi, X. Đồng Tâm, X. Tân Phước, X. Tân Hưng, X. Tân Lợi, X. Tân Lập, X. Tân Hòa, X. Thuận Phú, X. Đồng Tiến, X. Tân Tiến	ĐK mới 2025	

(*) **Tổng diện tích các dự án và hộ gia đình cá nhân đăng ký nhu cầu lớn hơn diện tích tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, vì vậy huyện sẽ ưu tiên chuyển ưu tiên chuyển mục đích cho các dự án có nhu cầu phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và các dự án đã có cơ quan chuyên môn đi khảo sát phù hợp với quy định.**

(**) **Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên phải xin ý kiến của UB tỉnh**

Ngoài ra, các dự án đấu giá đất TMD không phát sinh về đất gồm:

- Đấu giá Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (phần đất ở +TMD) 0,74 ha
- Đấu giá khu dân cư chợ Thuận Phú (phần đất ở +TMD) 0,46 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 75: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2025

STT	Hạng mục	HTSĐĐ 2024	KHSĐĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	35,63	71,00	35,37
1	TT. Tân Phú	8,99	32,10	23,11
2	Xã Thuận Lợi	3,87	4,47	0,60
3	Xã Đồng Tâm	4,79	9,39	4,60
4	Xã Tân Phước	1,24	1,84	0,60
5	Xã Tân Hưng	0,36	1,02	0,66
6	Xã Tân Lợi	0,35	1,05	0,70
7	Xã Tân Lập	10,04	11,78	1,74

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
8	Xã Tân Hòa	1,40	2,00	0,60
9	Xã Thuận Phú	0,33	1,39	1,06
10	Xã Đồng Tiến	1,35	2,45	1,10
11	Xã Tân Tiến	2,91	3,51	0,60

g4) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 444 ha
- KHSDD năm 2025 có 444,00 ha, tăng 54,01 ha so với hiện trạng, bằng so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,48 % diện tích tự nhiên. Trong đó:
 - + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 389,99 ha
 - + Biến động giảm: 0 ha;
 - + Biến động tăng: 54,01 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm; diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 76: Tổng hợp danh mục đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Hạng mục	Tổng DT dự án (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Xây dựng nhà máy ván ép, ván lạng-Công ty CP TMDV Minh Long	3,83	CLN	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
2	Sản xuất gạch không nung-Công ty TNHH Xuất nhập Khẩu Quốc Khánh BP	0,70	CLN	xã Tân Lợi	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
3	Nhà xưởng gia công và kho chứa hàng hóa-Công ty TNHH MTV Logi Tech DP	2,06	CLN	khú phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú	Đăng ký kh 2024	Chuyển tiếp
4	Xây dựng trạm trộn bê tông nhựa nóng-Công ty Cổ phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	1,10	CLN	xã Thuận Phú	Đăng ký kh 2024	Chuyển tiếp
5	Nhà máy chế biến và đóng gói nhân hạt điều, gỗ vát, gỗ xây dựng Hưng Hằng-Công ty TNHH MTV Hưng Hằng	2,00	CLN	Ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Đăng ký kh 2024	Chuyển tiếp
6	Xưởng sản xuất phèn chua-Công ty Cổ phần Trường Phát BP	0,25	CLN	ấp Suối Da, xã Tân Hưng	Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
7	Kho bãi chứa hàng-Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Cao nguyên Bình Phước	0,60	CLN	ấp Thuận Hòa 2, xã Thuận Lợi	Công văn số 2344/SKHĐT-ĐKKD ngày 24/11/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	Chuyển tiếp
8	Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Năng lượng Sinh Khôi	1,00	CLN	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2025	Chuyển tiếp
9	Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH XNK Năng lượng Kim Ngọc	0,16	CLN	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2025	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tổng DT dự án (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
10	Nhà máy sản xuất ván lạng, gỗ, viên nén gỗ, ván ép, bao bì bằng gỗ, đồ mỹ nghệ-Công ty TNHH Dịch vụ cho thuê nhà xưởng Cẩm Hưng	5,35	CLN	ấp Suối Đồi, xã Đồng Tiến	Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
11	Nhà xưởng công ty TNHH Dầu điều Long Sơn Tân Lợi	1,63	CLN	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2025	Chuyển tiếp
12	Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười)	4,50	NKH	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	Chuyển tiếp
13	Làm nhà xưởng (Nguyễn Thanh Sơn)	0,35	NKH	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	Chuyển tiếp
14	Làm nhà xưởng (Đào Xuân Tiến)	0,12	BHK	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	Chuyển tiếp
15	Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười)	0,50	BHK	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	Chuyển tiếp
16	Làm nhà xưởng (Lê Thị Hương)	2,05	CLN	xã Tân Lợi	ĐK mới 2024	Chuyển tiếp
17	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Thủy	1,40	CLN	Thuận Lợi	Đăng ký bổ sung kh 2024	Chuyển tiếp
18	Làm nhà xưởng (Nguyễn Văn Sặc)	1,50	CLN	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	ĐK năm 2024	Chuyển tiếp
19	Làm nhà xưởng (Trương Văn Nghĩa)	0,50	CLN	xã Tân Lợi	ĐK năm 2024	Chuyển tiếp
20	Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP	3,20	CLN	xã Thuận Lợi	ĐK năm 2024	Chuyển tiếp
21	Làm nhà xưởng (Nguyễn Ngọc Phương Bình)	2,00	CLN	xã Thuận Lợi	ĐK năm 2024	Chuyển tiếp
22	Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý	2,80	CLN	xã Tân Phước	ĐK mới 2025	Chuyển tiếp
23	Công ty Cổ phần Thịnh Đại Việt Nam	1,20	CLN	xã Tân Lợi	ĐK mới 2025	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
24	Công ty XNK NL Kim Ngọc	1,40	CLN	xã Tân Lợi	ĐK mới 2025	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
25	Công ty Cổ phần ĐTXD Mỹ Phước	1,50	CLN	xã Tân Phước	ĐK mới 2025	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
26	Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Hoàng Phi	0,50	CLN	Tân Hưng	ĐK mới 2025	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
27	Làm nhà xưởng (Vũ Văn Tú)	3,10	CLN	Tân Lợi	ĐK mới 2025	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
28	Làm nhà xưởng (Hoàng Phước Cường)	2,50	CLN	Tân Lợi	ĐK mới 2025	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
29	Làm nhà xưởng (Trần Thị Hồng Hạnh)	1,50	CLN	Tân Lợi	ĐK mới 2025	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
30	Làm nhà xưởng-Nguyễn Văn Sự	1,50	CLN	Tân Tiến	ĐK mới 2025	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
31	Làm nhà xưởng (Bùi Đăng Hoàn)	0,50	CLN	xã Tân Hưng	đăng ký năm 2025	Đăng ký mới
32	Làm nhà xưởng-Lê Văn Sơn	1,70	CLN	xã Tân Phước	ĐK mới 2025	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
33	Chuyển mục đích của hộ GD-	1,01	CLN	TT.Tân Phú,	ĐK mới 2025	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tổng DT dự án (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
	CN sang đất TMD			X. Thuận Lợi, X. Đồng Tâm, X. Tân Phước, X. Tân Hưng, X. Tân Lợi, X. Tân Lập, X. Tân Hòa, X. Thuận Phú, X. Đồng Tiến, X. Tân Tiến		

(*) Tổng diện tích các dự án lớn hơn diện tích tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài Tổng diện tích các dự án đăng ký nhu cầu lớn hơn diện tích tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, vì vậy huyện sẽ ưu tiên chuyển ưu tiên chuyển mục đích cho các dự án có nhu cầu phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và các dự án đã có cơ quan chuyên môn đi khảo sát phù hợp với quy định.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 77: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025

STT	Hạng mục	HTSĐĐ 2024	KHSĐĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	389,99	444,00	54,01
1	TT. Tân Phú	34,74	38,91	4,17
2	Xã Thuận Lợi	30,57	35,80	5,23
3	Xã Đồng Tâm	15,07	15,87	0,80
4	Xã Tân Phước	11,89	18,69	6,80
5	Xã Tân Hưng	65,44	66,99	1,55
6	Xã Tân Lợi	29,86	53,37	23,51
7	Xã Tân Lập	30,63	31,43	0,80
8	Xã Tân Hòa	33,12	33,92	0,80
9	Xã Thuận Phú	53,49	55,39	1,90
10	Xã Đồng Tiến	70,18	76,33	6,15
11	Xã Tân Tiến	15,00	17,30	2,30

g5) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

- KHSĐĐ năm 2025 có 379,00 ha, tăng 258,45 ha so với hiện trạng, chiếm 0,41 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 120,55 ha

+ Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 258,45 ha lấy vào đất: Đất trồng cây lâu năm: 220,45 ha; đất trồng rừng sản xuất: 38,00 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 78: Tổng hợp danh mục đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
d1.	Các Mô đang khai thác					
1	CN - Bình Phước Công ty CP đá Núi Nhỏ	51,50	CLN	X. Tân Lập	QĐ 2952/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận cho triển khai dự án đầu tư	Chuyển tiếp
2	Công ty CP VL & XD Bình Dương - CN Bình Phước	50,00	SKK	X. Tân Lập	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	Chuyển tiếp
3	Công ty TNHH TM&ĐT An Phú Vinh Bình Phước	21,54	SKK	X. Tân Lập	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	Chuyển tiếp
4	Công ty TNHH KTKS & KTNL Thái Bình	7,10	SKK	X. Tân Hưng	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	Chuyển tiếp
5	Công ty CP ĐT Xây lắp Miền Nam Bình Phước	17,55	SKK	X. Đồng Tâm	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	Chuyển tiếp
d2.	Các mỏ nằm trong Quy hoạch tỉnh					
1	Bazan xây dựng Thuận Phú	10,00	CLN	Thuận Phú	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
2	Bazan xây dựng Tân Hưng 3	28,00	CLN	Tân Hưng	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
3	Bazan xây dựng Tân Hưng 4	35,00	CLN	Tân Hưng	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

					chính QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	
4	Bazan xây dựng Thanh Nhân	30,00	CLN	Tân Lợi	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
5	Đá xây dựng Rạch Rạt	199,00	CLN	Tân Lập	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
6	Đá xây dựng Thuận Lợi	53,00	CLN	Thuận Lợi	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
7	Đá xây dựng Đồng Tâm 1	130,00	CLN	Đồng Tâm	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
8	Đất san lấp Thuận Phú	20,00	CLN	Thuận Phú	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới. (Mô đất cho đường cao tốc)
9	Đất san lấp Sóc Miên	38,00	RSX	Tân Hưng	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025. NQ 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021	ĐK mới.
10	Bazan xây dựng Tân Hưng 1	15,00	CLN	Tân Hưng	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
11	Đá xây dựng Tân Hưng & Tân Lợi	66,00	CLN	Tân Hưng, Tân Lợi	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
12	Đá xây dựng Tân Lợi	40,00	CLN	Tân Lợi	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.

(*) Tổng diện tích các dự án lớn hơn diện tích phân bổ đất nhóm đất phi nông nghiệp tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, vì vậy sẽ căn cứ vào tiến độ để tiếp tục thực hiện tất cả các dự án đến khi chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện bằng với chỉ tiêu phân bổ của công văn trên.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 79: Kế hoạch sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản năm 2025

STT	Hạng mục	HTSĐĐ 2024	KHSĐĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	120,55	379,00	258,45
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	-	30,00	30,00
3	Xã Đồng Tâm	19,11	64,87	45,76
4	Xã Tân Phước	-	-	-
5	Xã Tân Hưng	32,20	76,54	44,34
6	Xã Tân Lợi	2,22	37,43	35,21
7	Xã Tân Lập	50,19	133,33	83,14
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	16,83	36,83	20,00
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

h) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

- KHSĐĐ năm 2025 có 3.133,78 ha, tăng 385,05 ha so với hiện trạng, chiếm 3,35 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 2.748,73 ha

+ Biến động giảm: 0,91 ha chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.

+ Biến động tăng: 385,96 ha lấy vào đất: Đất trồng lúa khác: 13,66 ha; đất trồng cây lâu năm: 364,62 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 0,76 ha; đất ở tại nông thôn: 1,28 ha; đất ở tại đô thị: 0,75 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 3,00 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,89 ha;

Trong đó:

h1) Đất công trình giao thông:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 2.085 ha

- KHSĐĐ năm 2025 có 2.085,32ha, tăng 354,23 ha so với hiện trạng, bằng so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 2,23 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.731,09 ha

+ Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 354,23 ha lấy vào đất: Đất trồng lúa khác: 9,82 ha; đất trồng cây lâu năm: 336,73 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 0,76 ha; đất ở tại nông thôn: 1,28 ha; đất ở tại đô thị: 0,75 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 3,00 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,89 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 80: Tổng hợp danh mục đất công trình giao thông

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	188,00	CLN, ONT, DGT, DTL, LUK (7,87ha) và các loại khác	Tân Hưng, Tân Phước, Đồng Tiến, Đồng Tâm	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về CMD lúa	Chuyển tiếp.
2	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	28,96	ONT, CLN, DGT, DTL	Đồng Tiến, Tân Phước	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT
4	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	10,00	ONT, CLN, DGT, DTL, NTD và các loại đất khác	Tân Phước, Đồng Tâm	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT
6	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài	10,00	CLN, ONT, DTL, ODT	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT
7	Đường Đồng Tiến-Tân Phú	11,30	CLN, ONT, DGT, DTL, LUK (0,05ha)	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMD lúa	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT
8	Dự án xây dựng đường Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	158,00	CLN, DGT, NTS, SON, và các loại đất khác	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
9	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa -Vũng Tàu	27,26	ONT, CLN, DGT, DTL	Tân Phước, Tân Hưng,	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về thay đổi tên dự án	Chuyển tiếp.
10	Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741	24,63	CLN	Tân Phú, Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
11	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1)	2,88	ONT, CLN, DGT, BHK,	Xã Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

			LUK và các loại đất khác		HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMD lúa	
12	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2)	3,25	ONT, CLN, BHK, DGT, NTS, LUK và các loại đất khác	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
13	Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3)	0,42	ONT, ODT, CLN, DGT và các loại đất khác	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
14	Tuyến đường kết nối Tân phú - xã Tân Lợi và đường Đồng Phú - Bình Dương (Tuyến 4)	11,30	ODT, ONT, CLN, DGT, BHK, DTL và các loại đất khác	Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
15	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	2,10	ONT, CLN	Xã Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
16	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	4,07	ODT, CLN, DGT, DTL và các loại đất khác	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
17	Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,23	ODT, CLN, DGT và các loại đất khác	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
18	Xây dựng cấp phối sỏi đồ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,38	ODT, CLN, DGT và các loại đất khác	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
19	Xây dựng đường Tổ 9 kết nối giao thông với đường Phú Riêng Đò (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,50	ODT, CLN, DGT	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
20	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	0,23	ODT, CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
21	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	6,85	ODT, CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
22	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu	1,50	ODT, CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú				Hội đồng nhân dân tỉnh	
23	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu HC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	0,03	ONT, CLN	Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
24	Xây dựng đường giao thông kết nối từ ĐT. 758 xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng	1,82	ONT,CLN và các loại đất khác	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
25	Nâng cấp mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi	11,50	ONT,CLN , LUK và các loại đất khác	Xã Tân Hòa, Tân Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMB lúa	Chuyển tiếp
26	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	15,20	ONT, CLN, LUK và các loại đất khác	Xã Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMB lúa	Chuyển tiếp
27	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600)	0,65	CLN	Xã Tân Tiến, Tân Hòa	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
28	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi	0,09	ONT,CLN	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
29	Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú	1,40	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
30	Đường tổ 47, xã Tân Lập	0,35	CLN	Xã Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
31	Xây dựng Cầu Ba Bi, Ba Diên - X.Tân Lập	0,36	ONT, CLN, DGT	Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
32	Đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú	0,86	ODT, CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
33	Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch (Bắc Nam 2)- giai đoạn 2	1,50	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
34	Mở rộng đường Đông Tây 9 (đất của ông Trần Văn Hoặc)	0,01	ODT, CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
35	Đường phía sau khu	0,06	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	Hoa viên - Tượng đài (đất của bà Phạm Thị Nhuận)				HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
36	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến (đất GT)	35,49	CLN, DGT và các loại đất khác	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
37	Khu dân cư Chợ Thuận Phú (đất GT)	3,35	CLN	xã Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
38	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (đất GT)	6,57	CLN	xã Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
39	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập (đất GT)	2,84	CLN	xã Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Chuyển tiếp
40	Đường BTXM tổ 36, KP Thăng Lợi (Thửa 281)	0,02	CLN	TT. Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp
41	Đường BTXM Tổ Bàu 4B – An Hòa	0,09	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp
42	Đường BTXM Tổ Bàu 3 – An Hòa và Tổ Bàu 3 – An Hòa nối dài	0,59	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp
43	Đường BTXM Tổ QK9 – An Hòa	0,77	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp
44	Đường BTXM Tổ 21B – Minh Tân	0,11	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp
45	Đường BTXM Tổ Hùm 2 - Ấp Chợ	0,07	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp
46	Đường BTXM Tổ 47 nối dài - ấp Thái Dũng	0,06	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp
47	Đường BTXM Tổ 2 - ấp Tân Hà	0,07	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp
48	Đường BTXM tổ Đội 5, ấp Chợ	0,28	CLN	Xã Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp
49	Đường BTXM đội 5 ấp 4	0,06	CLN	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp
50	Đường BTXM đội 4 ấp 4	0,10	CLN	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp
51	Đường BTXM Hẻm 3 đội 3 ấp 4	0,10	CLN	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp
52	Đường BTXM Hẻm 1	0,10	CLN	Xã Đồng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-	Đường BTXM được

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	đội 4A ấp 4			Tiền	HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ)
53	Đường BTXM Hẻm 5 đội 7 ấp Cầu 2	0,05	CLN	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
54	Đường BTXM Đội 4 ấp 3	0,06	CLN	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
55	Đường BTXM Đội 5, ấp 2	0,23	CLN	Xã Đồng Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ)
56	Đường BTXM đội 5 ấp 1 đến đội 1 ấp 1	0,24	CLN	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
57	Đường BTXM Đội 5 ấp 2	0,16	CLN	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
58	Đường BTXM Đội 2 ấp 3	1,33	CLN	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
59	Đường BTXM đội 1 ấp 1	0,21	CLN	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
60	Đường BTXM Đội 6 ấp 2	0,65	CLN	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
61	Đường BTXM Tổ 1 ấp Thuận Tiến	0,14	CLN	Xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
62	Đường BTXM ấp Thuận Hòa 1 (từ nhà ông Thanh Tô đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàng)	0,09	CLN	Xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
63	Đường BTXM ấp Thuận Tân (từ nhà ông Đinh Xuân Hương đến nhà ông Nông Văn Đức)	0,51	CLN	Xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
64	Đường BTXM tổ 2, ấp Tân Phú (Lô 6 đến nhà ông Thanh)	0,23	CLN	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
65	Đường BTXM tổ 2, ấp Bù Xăng (từ nhà ông Viên đến nhà ông Tùng)	0,20	CLN	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ)
66	Đường BTXM ấp Bù Xăng (từ nhà ông Thọ đến nhà ông Chi)	0,15	CLN	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
67	Đường BTXM tổ 4, ấp Đồng Búa (Trại gà Hùng Nhon)	0,48	CLN	Xã Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ)
68	Đường BTXM ấp	0,53	CLN	Xã Tân	Nghị quyết số 44/2024/NQ-	Đường BTXM được

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	Đồng Bĩa (từ nhà ông Thánh đến nhà ông Hò)			Lợi	HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp
69	Đường GTNT tổ 3, ấp Quân Y (người sử dụng đất Nguyễn Văn Dũng)	0,21	CLN	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp. (BĐ)
70	Đường BTXM kết nối ĐH Tân Phú – Tân Phước với đường Đồng Tiến – Tân Phú	0,78	CLN	Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM. Chuyển tiếp. (BĐ)
71	Nâng cấp, sửa chữa đường từ Nhà văn hóa ấp Dền Dền đến làng Hải Phong ấp Dền Dền	0,30	CLN	ấp Dền Dền, thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp, theo nội dung đơn kiến nghị của công dân
72	Thu hồi một phần diện tích đất của ông Lê Văn Quý và bà Mai Thị Giang làm đường đi chung cho các hộ dân	0,41	CLN	ấp Suối Đồi xã Tân Hưng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp, theo nội dung đơn kiến nghị của công dân
73	Xây dựng đường vòng quanh trung Đồng Ca, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	3,25	ODT, CLN, DGT và loại đất khác	Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới. Thu hồi
74	Nâng cấp láng nhựa đường từ dốc 5 tầng đi nhà văn hoá ấp 2, xã Đồng Tiến.	4,60	ONT, CLN, DGT và loại đất khác	Đồng Tiến.	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới. Thu hồi
75	Nâng cấp láng nhựa Đường Cây Diệp – Nam Đô (từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến điểm trường tiểu học ấp Nam Đô).	3,50	ONT+CLN và loại đất khác	Tân Phước	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới. Thu hồi
76	Xây dựng đường quy hoạch số 7, huyện Đồng Phú (Đoạn từ ĐT.753 đến đường Đồng Phú-Bình Dương, xã Tân Lợi)	10,50	ONT+CLN và loại đất khác	Tân Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới. Thu hồi
77	Đường Bắc - Nam 1 - Từ ĐT.741 kết nối với tuyến 3	1,87	ODT+CLN và loại đất khác	thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới. Thu hồi
78	Nâng cấp mở rộng đường tổ 21, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú (đoạn từ đường ĐT741 đến đường Phú Riêng Đò nối dài lên KCN Bắc Đồng Phú	0,50	ODT+CLN và loại đất khác	thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới. Thu hồi
79	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đỗ đất thuộc đất công ty CS)	1,96	CLN	Đồng Tâm-ấp 3	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện	ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LĐĐ
80	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đỗ đất thuộc đất dân)	4,26	CLN	Đồng Tâm-ấp 3	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện	ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LĐĐ
81	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đỗ đất thuộc đất dân)	5,96	CLN	Tân Phước-ấp Phước Tiến	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện	ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LĐĐ
82	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (mở)	2,79	CLN	Tân Phước-ấp	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của	ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	đất thuộc đất dân)			Phước Tiền	UBND huyện	LĐĐ
83	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đổ đất)	19,57	CLN	Tân Hưng	Công văn số 5011/UBND- KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện	ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LĐĐ

(*) **Tổng diện tích các dự án lớn hơn diện tích tạm tính theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, vì vậy sẽ căn cứ vào tiến độ để tiếp tục thực hiện tất cả các dự án đến khi chỉ tiêu đất giao thông của huyện bằng với chỉ tiêu phân bổ của công văn trên.**

Ngoài ra , có các dự án thu hồi nhưng không chuyển mục đích như sau :

Bảng 81: Tổng hợp danh mục đất công trình giao thông thu hồi không chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	3,20	Tân Phước	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Dự án đã có QĐ CMĐ
2	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	7,69	Tân Phước, Đồng Tâm	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Dự án đã có QĐ CMĐ

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 82: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1.731,09	2.085,32	354,23
1	TT. Tân Phú	142,84	184,30	41,46
2	Xã Thuận Lợi	117,16	120,90	3,74
3	Xã Đồng Tâm	191,62	213,70	22,08
4	Xã Tân Phước	170,53	238,38	67,85
5	Xã Tân Hưng	199,43	243,07	43,64
6	Xã Tân Lợi	150,33	185,97	35,64
7	Xã Tân Lập	164,76	209,61	44,85
8	Xã Tân Hòa	188,97	226,07	37,10
9	Xã Thuận Phú	198,74	208,88	10,14
10	Xã Đồng Tiến	128,58	153,30	24,72
11	Xã Tân Tiến	78,13	101,14	23,01

h2) **Đất công trình thủy lợi:**

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 971 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 949,32 ha, bằng so với hiện trạng, thấp hơn 22 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 1,02 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 949,32 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 83: Kế hoạch sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	949,32	949,32	0,00
1	TT. Tân Phú	1,27	1,27	0,00
2	Xã Thuận Lợi	430,18	430,18	-
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	1,57	1,57	-
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	17,78	17,78	-
7	Xã Tân Lập	283,77	283,77	0,00
8	Xã Tân Hòa	58,54	58,54	-
9	Xã Thuận Phú	3,44	3,44	-
10	Xã Đồng Tiến	65,69	65,69	0,00
11	Xã Tân Tiến	87,08	87,08	0,00

h3) Đất công trình cấp nước, thoát nước:

- KHSDĐ năm 2025 có 6,19 ha, tăng 6,19 ha so với hiện trạng, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 6,19 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm

- Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 84: Tổng hợp danh mục đất công trình cấp nước, thoát nước:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Nam Đồng Phú	6	CLN, DGT, ONT	Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,10	CLN	X. Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
3	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,09	CLN	X. Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020

h4) Đất công trình phòng, chống thiên tai:

- KHSDĐ năm 2025 có 19,57 ha, tăng 19,57 ha so với hiện trạng, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 19,57 ha lấy vào đất: Đất trồng lúa khác: 3,84 ha; đất trồng cây lâu năm: 15,73 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 85: Tổng hợp danh mục đất công trình phòng, chống thiên tai:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1*	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	19,57	ODT, ONT, CLN, DGT, SON, CCC, CSK, HNK, LUK	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	"Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về bổ sung thêm loại đất thu hồi (LUK), thay đổi loại đất(CSK thành SKC) Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMD lúa"	Chuyển tiếp

*) Tổng diện tích dự án là 61,43 ha, phần đất tính vào đất công trình phòng, chống thiên tai là 19,57 ha, phần đất còn lại đang được thống kê vào đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

h5) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 13 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 11,68 ha, tăng 0,06 ha so với hiện trạng, thấp hơn 1ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 11,62 ha

+ Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 0,06 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện các dự án cấp giấy cho di tích Két nước-0,06 ha (Áp Thuận phú 2, xã Thuận phú).

h6) Đất công trình xử lý chất thải:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 5 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 0,44 ha, tăng 0,34 ha so với hiện trạng, thấp hơn 5 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0,10 ha

+ Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 0,34 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm.

Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 86: Tổng hợp danh mục đất bãi thải, xử lý chất thải:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Hòa 1	0,12	CLN	xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp
2	Điểm chung chuyển rác	0,10	CLN	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp
3	Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Phú 2	0,12	CLN	Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp
	Tổng diện tích	0,34				

Chỉ tiêu phân bổ xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 87: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	0,10	0,44	0,34
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	-	0,12	0,12
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	0,02	0,02	-
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	-	-	-
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	0,04	0,16	0,12
10	Xã Đồng Tiến	0,04	0,04	-
11	Xã Tân Tiến	-	0,10	0,10

h7) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 8 ha

- KHSDD năm 2025 có 7,81 ha, tăng 2,12 ha so với hiện trạng, bằng so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 5,69 ha

+ Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 2,12 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 88: Tổng hợp danh mục đất công trình năng lượng:

STT	Hạng mục	Tăng thêm	Sử dụng	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc	Ghi chú
-----	----------	-----------	---------	-----------------------	-----------------------------------	---------

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

		(ha)	vào đất		VB thuận chủ trương đầu tư)	
1	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,27	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh hướng tuyến. Chuyển tiếp
3	Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài	0,35	ONT + CLN	Xã Thuận Phú, Xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP	0,58	ONT + CLN	Tân Phú Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
5	Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo	0,92	ONT + CLN	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập,	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 89: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	5,69	7,81	2,12
1	TT. Tân Phú	0,06	0,73	0,67
2	Xã Thuận Lợi	0,42	0,60	0,18
3	Xã Đồng Tâm	0,68	0,68	-
4	Xã Tân Phước	-	0,23	0,23
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	-	0,41	0,41
7	Xã Tân Lập	0,05	0,28	0,23
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	0,68	0,85	0,17
10	Xã Đồng Tiến	0,07	0,07	-
11	Xã Tân Tiến	3,73	3,96	0,23

h8) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 3 ha

- KHSDD năm 2025 có 1,87 ha, bằng so với hiện trạng, thấp hơn 1 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1,87 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 90: Kế hoạch sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1,87	1,87	0,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	TT. Tân Phú	0,66	0,66	-
2	Xã Thuận Lợi	0,03	0,03	-
3	Xã Đồng Tâm	0,16	0,16	-
4	Xã Tân Phước	0,07	0,07	-
5	Xã Tân Hưng	0,25	0,25	-
6	Xã Tân Lợi	0,11	0,11	-
7	Xã Tân Lập	0,06	0,06	-
8	Xã Tân Hòa	0,26	0,26	-
9	Xã Thuận Phú	0,21	0,21	-
10	Xã Đồng Tiến	0,04	0,04	-
11	Xã Tân Tiến	0,02	0,02	-

h9) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

- KHSDĐ năm 2025 có 6,09 ha, bằng so với hiện trạng, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 6,09 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 91: Kế hoạch sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	6,09	6,09	0,00
1	TT. Tân Phú	1,24	1,24	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	1,65	1,65	-
4	Xã Tân Phước	0,94	0,94	-
5	Xã Tân Hưng	0,27	0,27	-
6	Xã Tân Lợi	0,10	0,10	-
7	Xã Tân Lập	0,64	0,64	-
8	Xã Tân Hòa	0,95	0,95	-
9	Xã Thuận Phú	0,09	0,09	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	0,21	0,21	-

h10) khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:

- KHSDĐ năm 2025 có 45,49 ha, tăng 2,54ha so với hiện trạng, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên, bằng so với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 42,95ha

+ Biến động giảm: 0,91 ha;

+ Biến động tăng: 3,45 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 92: Tổng hợp danh mục đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Diện tích đất dự kiến làm công viên khu tượng đài	0,23	CLN	X. Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Sửa dt.
2	Khu dân cư Chợ Thuận Phú (Đất DKV)	0,69	CLN	X. Thuận Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
3	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập (Đất DKV)	0,73	CLN	X. Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. DK mới
4	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập (Đất DKV)	1,80	CLN	X. Tân Lập	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 93: Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025

STT	Hạng mục	HTSĐĐ 2024	KHSĐĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	42,95	45,49	2,54
1	TT. Tân Phú	5,57	5,02	-0,55
2	Xã Thuận Lợi	2,04	2,04	-
3	Xã Đồng Tâm	4,14	4,14	-
4	Xã Tân Phước	5,37	5,17	-0,20
5	Xã Tân Hưng	3,21	3,21	-
6	Xã Tân Lợi	4,75	4,59	-0,16
7	Xã Tân Lập	9,22	11,75	2,53
8	Xã Tân Hòa	5,76	5,76	-
9	Xã Thuận Phú	1,55	2,47	0,92
10	Xã Đồng Tiến	0,89	0,89	-
11	Xã Tân Tiến	0,45	0,45	-

i) Đất tôn giáo:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 13 ha

- KHSĐĐ năm 2025 có 12,18 ha, tăng 0,56 ha so với hiện trạng, thấp hơn 1 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 11,62 ha

+ Biến động giảm: 0 ha;

+ Biến động tăng: 0,56 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích tăng để thực hiện các dự án: Chùa Quảng Thành(ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa): 0,46 ha (theo "Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh") và dự án Cửa Hưng Tịnh (ấp 1, xã Đồng Tiến): 0,1 ha – Đăng ký mới

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 94: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	11,62	12,18	0,56
1	TT. Tân Phú	1,61	1,61	-
2	Xã Thuận Lợi	0,61	0,61	-
3	Xã Đồng Tâm	1,00	1,00	-
4	Xã Tân Phước	0,50	0,50	-
5	Xã Tân Hưng	0,35	0,35	-
6	Xã Tân Lợi	0,88	0,88	-
7	Xã Tân Lập	2,81	2,81	-
8	Xã Tân Hòa	-	0,46	0,46
9	Xã Thuận Phú	0,74	0,74	-
10	Xã Đồng Tiến	1,13	1,23	0,10
11	Xã Tân Tiến	1,99	1,99	-

k) Đất tín ngưỡng:

- KHSDĐ năm 2025 có 0,17 ha, bằng so với hiện trạng, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0,17 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Phú 0,11 ha; xã Tân Hòa 0,07 ha.

ì) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng:

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 87 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 84,70 ha, bằng so với hiện trạng, thấp hơn 2 ha so với chỉ tiêu phân bổ, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên. Trong đó: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 84,70 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 95: Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2024	KHSDĐ 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	84,70	84,70	-
1	TT. Tân Phú	2,54	2,54	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
2	Xã Thuận Lợi	6,87	6,87	-
3	Xã Đồng Tâm	3,85	3,85	-
4	Xã Tân Phước	0,14	0,14	-
5	Xã Tân Hưng	32,93	32,93	-
6	Xã Tân Lợi	3,07	3,07	-
7	Xã Tân Lập	6,06	6,06	-
8	Xã Tân Hòa	1,85	1,85	-
9	Xã Thuận Phú	9,37	9,37	-
10	Xã Đồng Tiến	13,66	13,66	-
11	Xã Tân Tiến	4,36	4,36	-

l) Đất có mặt nước chuyên dùng:

- KHSDD năm 2025 có 1.553,35 ha, giảm 26,89ha so với hiện trạng, chiếm 1,66 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.580,24 ha

+ Biến động giảm: 26,89 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ và đất giao thông

+ Biến động tăng: 0 ha .

Trong đó :

ll) Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:

- KHSDD năm 2025 có 193,25 ha, giảm 25,00 ha so với hiện trạng, chiếm 0,21 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 193,25 ha

+ Biến động giảm: 25,00 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ và đất hạ tầng (Dự án đầu tư giá trị đồng ca).

+ Biến động tăng: 0 ha .

Chỉ tiêu phân bổ xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 96: Kế hoạch sử dụng đất mặt nước chuyên dùng năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	218,25	193,25	-25,00
1	TT. Tân Phú	115,02	90,02	-25,00
2	Xã Thuận Lợi	7,26	7,26	-
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	-	-	-
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	15,40	15,40	-
8	Xã Tân Hòa	12,96	12,96	-
9	Xã Thuận Phú	36,61	36,61	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	31,00	31,00	-

l2) Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

- KHSDD năm 2025 có 1.360,10 ha, giảm 1,89 ha so với hiện trạng, chiếm 1,46 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.360,10 ha
- + Biến động giảm: 1,89 ha do chuyển sang chuyển sang đất giao thông.
- + Biến động tăng: 0 ha .

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 97: Kế hoạch sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1.361,99	1.360,10	-1,89
1	TT. Tân Phú	32,28	32,28	0,00
2	Xã Thuận Lợi	112,54	112,54	-
3	Xã Đồng Tâm	187,94	187,94	-
4	Xã Tân Phước	109,51	109,51	0,00
5	Xã Tân Hưng	135,86	135,52	-0,34
6	Xã Tân Lợi	144,19	144,19	0,00
7	Xã Tân Lập	87,00	85,45	-1,55
8	Xã Tân Hòa	189,44	189,44	-
9	Xã Thuận Phú	161,86	161,86	-
10	Xã Đồng Tiến	158,68	158,68	0,00
11	Xã Tân Tiến	42,69	42,69	-

m) Đất có mặt nước chuyển dùng:

- KHSDD năm 2025 có 25,90 ha, tăng 17,05 ha so với hiện trạng, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 8,85 ha
- + Biến động giảm: 0 ha;
- + Biến động tăng: 17,05 ha .

Bảng 98: Tổng hợp danh mục đất phi nông nghiệp khác:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến (phần đất dự trữ)	12,44	CLN	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.
2	Thu hồi đất của Công ty Cao su Đồng Phú giao về cho địa phương quản lý để xây dựng công trình phúc lợi xã hội	1,81	CLN	Thuận Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	ĐK 2021(đã có NQ05_13)
3	Đất xây dựng trong các trang trại chăn nuôi	2,80	CLN RSX	X.Đồng Tâm, X.Tân Phước, X. Thuận Phú, X. Tân Hòa, X. Tân	Các QĐ CTĐT, NQ HĐND, tờ trình của huyện	Chuyển tiếp, ĐK mới

			Hung		
--	--	--	------	--	--

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 99: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2025

STT	Hạng mục	HTSDD 2024	KHSDD 2025	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	8,85	25,90	17,05
1	TT. Tân Phú	0,22	0,22	-
2	Xã Thuận Lợi	0,26	2,27	2,01
3	Xã Đồng Tâm	0,53	0,73	0,20
4	Xã Tân Phước	-	0,20	0,20
5	Xã Tân Hưng	-	0,20	0,20
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	6,40	7,80	1,40
8	Xã Tân Hòa	1,44	2,04	0,60
9	Xã Thuận Phú	-	-	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	-	12,44	12,44

(Các loại đất được phân bổ chi tiết xem tại Biểu 24/CH đính kèm).

3.2.4.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,33 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Trong đó: Diện tích đất bằng chưa sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,33 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

Bảng 100: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	100,00	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,06	3.433,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	84.538,82	90,47	2.202,07	6.736,03	8.361,79	9.152,48	11.270,74	11.815,74	6.099,65	12.636,33	8.312,41	5.139,96	2.811,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,00	0,02		5,00				15,00					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	20,00	0,02		5,00				15,00					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	227,79	0,24	28,09	22,61	62,40	0,70	2,37	1,27	15,43		47,20	37,18	10,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.172,87	68,67	2.156,50	6.670,87	8.209,75	5.135,50	7.130,91	6.642,94	5.997,13	6.251,40	8.161,56	5.042,52	2.773,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	19.503,51	20,87			33,03	3.983,54	3.990,29	5.122,83		6.323,23		50,59	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6.034,24	6,46				1.277,82	1.501,65	1.606,64		1.648,13			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,35	0,15	14,39	10,61	7,71	4,90	6,64	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	441,16			25,86	35,11	18,00	140,18	23,10	84,32	30,41	84,18		
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,14	0,04	3,09	1,08	13,79	9,84	0,35						4,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.905,96	9,53	1.040,41	898,63	600,52	515,47	761,76	537,37	1.090,18	956,14	775,47	1.108,10	621,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	961,00	1,03		111,66	75,24	122,31	86,92	72,34	109,69	40,13	103,03	126,68	113,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	200,00	0,21	200,00										

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,88	0,04	15,84	0,44	1,76	1,20	1,14	3,50	3,42	0,73	1,72	2,12	1,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.161,85	1,24	31,70		7,96		35,98		1,75	376,19	138,48	492,43	77,36
2.5	Đất an ninh	CAN	9,03	0,01	4,41	0,15	2,93	0,20	0,20	0,20	0,15	0,20	0,20	0,20	0,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	144,60	0,15	40,86	21,07	8,65	10,59	5,13	7,18	10,69	5,17	13,69	10,66	10,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,00	0,03	16,86	0,78		1,66		2,63	0,92		3,01	0,14	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,00			0,15								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,30	0,01	3,24	0,66	0,28	0,31	0,28	0,66	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,34	0,09	13,72	18,03	7,17	7,37	2,95	2,66	6,60	4,33	4,25	9,79	8,47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24,88	0,03	6,40	1,60	1,05	1,25	1,71	1,23	2,94	0,51	5,43	0,53	2,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,93	0,00	0,64				0,19		0,10				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.586,52	1,70	423,42	70,27	90,13	20,53	213,55	91,85	334,56	35,92	93,61	78,78	133,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	440,45	0,47	292,43						148,02				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	252,07	0,27	59,98				69,00		10,00				113,09

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,00	0,08	32,10	4,47	9,39	1,84	1,02	1,05	11,78	2,00	1,39	2,45	3,51
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	444,00	0,48	38,91	35,80	15,87	18,69	66,99	53,37	31,43	33,92	55,39	76,33	17,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	379,00	0,41		30,00	64,87		76,54	37,43	133,33		36,83		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.133,78	3,35	197,41	565,49	220,33	250,29	249,44	214,16	512,20	291,58	216,16	223,66	193,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.085,32	2,23	184,30	120,90	213,70	238,38	243,07	185,97	209,61	226,07	208,88	153,30	101,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	949,32	1,02	1,27	430,18		1,57		17,78	283,77	58,54	3,44	65,69	87,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,19	0,01							6,09				0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	19,57	0,020943	4,19			3,91	2,64	5,20				3,63	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT	11,68	0,01		11,62							0,06		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,44	0,00		0,12		0,02					0,16	0,04	0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,81	0,01	0,73	0,60	0,68	0,23		0,41	0,28		0,85	0,07	3,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,87	0,00	0,66	0,03	0,16	0,07	0,25	0,11	0,06	0,26	0,21	0,04	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,09	0,01	1,24		1,65	0,94	0,27	0,10	0,64	0,95	0,09		0,21

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hung	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	45,49	0,05	5,02	2,04	4,14	5,17	3,21	4,59	11,75	5,76	2,47	0,89	0,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,18	0,01	1,61	0,61	1,00	0,50	0,35	0,88	2,81	0,46	0,74	1,23	1,99
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00	0,10							0,07			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	84,70	0,09	2,54	6,87	3,85	0,14	32,93	3,07	6,06	1,85	9,37	13,66	4,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.553,35	1,66	122,30	119,80	187,94	109,51	135,52	144,19	100,85	202,40	198,47	158,68	73,69
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	193,25	0,21	90,02	7,26					15,40	12,96	36,61		31,00
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.360,10	1,46	32,28	112,54	187,94	109,51	135,52	144,19	85,45	189,44	161,86	158,68	42,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,90	0,03	0,22	2,27	0,73	0,20	0,60		8,00	1,44			12,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,00							0,33				
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	0,33	0,00							0,33				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS													
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm 2025, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 1.108,37 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa 13,66 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,82 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1.023,71 ha;
- + Đất trồng rừng sản xuất: 69,42 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,76 ha.

- Chu chuyển cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong năm kế hoạch 2025: 65,35 ha

+ Đất trồng lúa chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 65,37 ha

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 64,89 ha

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 45,33 ha.

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 40,03 ha

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 5,30 ha

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 101: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.108,37
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.023,71
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	69,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		65,35
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	65,35
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		64,89
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		45,33

	Trong đó:		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	40,03
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,30

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp; PNO là mã loại đất theo quy hoạch; MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích đất phải thu hồi trong năm 2025 để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (theo quy định tại Điều 78, 79 của Luật Đất đai 2024) trên địa bàn huyện Đồng Phú là 1.180,08 ha. Cụ thể:

- Nhóm đất nông nghiệp: 1.172,06 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 8,02 ha.

Bảng 102: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
	Tổng cộng		1.180,08
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.172,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,66
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	13,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.115,33
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	42,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,44

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2025, trên địa bàn huyện Đồng Phú giữ nguyên 0,33 ha diện tích đất chưa sử dụng.

3.6. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch

Chi tiết biểu 25/CH

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 quy định về giá đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định về chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/08/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;

- Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024 ban hành kèm theo quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh;

- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Các khoản chi bồi thường khi thu hồi đất:

Tổng chi:	768.045	triệu đồng.
+ Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp:	659.039	triệu đồng.
+ Chi bồi thường đất phi nông nghiệp	7.664	triệu đồng.
+ Chi phục vụ bồi thường, GPMB:	101.342	triệu đồng.

- Các khoản thu khi giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng thu:	1.100.101	triệu đồng.
+ Thu khi giao đất ở:	41.182	triệu đồng.
+ Thu khi cho thuê đất sản xuất, kinh doanh:	875.919	triệu đồng.
+ Các nguồn thu khác (đấu giá)	183.000	triệu đồng.

Cân đối thu, chi:

	332.056	triệu đồng.
--	---------	-------------

- Tổng thu:

	1.100.101	triệu đồng.
--	-----------	-------------

- Tổng chi:

	768.045	triệu đồng.
--	---------	-------------

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp ở huyện. Đẩy nhanh quá trình hình thành các vùng sản xuất chuyên canh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về thực hiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư ; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở có ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác kiểm tra quản lý đất đai tại các xã, thị trấn; xử lý nghiêm các trường hợp hủy hoại đất, khai thác đất trái phép và sử dụng đất sai mục đích.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

Tuyên truyền vận động Nhân dân tự nguyện trả lại đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để thực hiện các dự án theo kế hoạch đầu tư công hàng năm

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo Luật Đất đai, Luật Đấu thầu.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD

4.3.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của huyện như cao su, tiêu, điều,... Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm các tác động dẫn tới ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, nhất là những khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu trung tâm, khu dân cư, khu sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, nhất là những trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp trái phép; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích; giải quyết kịp thời, hiệu quả các trường hợp khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4.3.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

- Phối hợp thực hiện cập nhật dữ liệu đất đai để phục vụ quản lý đất đai được chặt chẽ hơn.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Hỗ trợ tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đến đầu tư các dự án trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động Nhân dân tự nguyện trả lại đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Đồng Phú năm 2025 đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất và chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2025; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

2. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú để có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất trong năm 2025, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: Giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của Nhân dân.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường giúp đỡ huyện về tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, năng lực cho cán bộ phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường nói chung và công tác lập, quản lý kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng nhằm nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất; góp phần đưa công tác lập kế hoạch sử dụng đất ngày càng hiệu quả và đi vào nề nếp.

PHẦN PHỤ LỤC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
<i>I</i>	<i>Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>		
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú	
2	Biểu 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Phú	
3	Biểu 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú	
4	Biểu 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Đồng Phú	
5	Biểu 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú	
6	Biểu 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú	
7	Biểu 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2025 huyện Đồng Phú	
<i>II</i>	<i>Phụ lục</i>		
1	Phụ lục 1	Danh sách hộ gia đình cá nhân đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
2	Phụ lục 2	Danh sách đăng ký chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	
<i>III</i>	<i>Hình bản đồ</i>		
1	Hình 1	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú	

BIỂU 01/CH
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiền	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	100,00	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,06	3.433,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	85.647,19	91,66	2.400,14	6.782,36	8.438,09	9.233,97	11.433,98	11.919,06	6.326,45	12.708,81	8.349,16	5.178,37	2.876,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	0,11		25,16		14,55		47,54				11,76	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	99,01	0,11		25,16		14,55		47,54				11,76	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,61	0,24	28,12	22,83	62,40	1,16	2,37	1,27	15,44		47,20	37,25	10,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.196,47	69,77	2.354,54	6.712,62	8.287,45	5.215,78	7.274,67	6.713,72	6.238,88	6.292,46	8.198,31	5.069,10	2.838,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	19.572,93	20,95			33,03	3.983,54	4.028,29	5.122,83		6.354,65		50,59	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6.034,24	6,46				1.277,82	1.501,65	1.606,64		1.648,13			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,11	0,15	14,39	10,61	7,71	4,90	7,40	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	376,27			10,06	33,71	4,20	121,25	23,10	69,36	30,41	84,18		
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,79	0,04	3,09	1,08	13,79	9,84							4,99
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.797,59	8,34	842,34	852,30	524,22	433,98	598,52	434,05	863,38	883,66	738,72	1.069,69	556,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	928,70	0,99		108,94	72,38	120,48	85,77	69,79	102,20	38,03	100,95	124,07	106,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	183,41	0,20	183,41										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,43	0,04	17,68	0,44	2,06	1,20	1,33	3,70	3,57	0,93	1,72	2,32	1,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.110,66	1,19	31,70		7,96		35,98		1,75	344,77	138,48	492,43	57,59
2.5	Đất an ninh	CAN	6,49	0,01	3,86		2,63								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	139,40	0,15	38,64	19,49	8,65	10,52	5,14	6,92	9,81	5,17	13,59	10,56	10,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,83	0,02	13,03			1,17		0,16	0,32		3,01	0,14	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,00			0,15								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,31	0,01	3,24	0,66	0,28	0,31	0,29	0,66	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,69	0,09	13,72	17,23	7,17	7,79	2,95	4,87	6,32	4,33	4,15	9,69	8,47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,49	0,03	8,01	1,60	1,05	1,25	1,71	1,23	2,94	0,51	5,43	0,53	2,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,93	0,00	0,64				0,19		0,10				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	958,19	1,03	263,64	34,44	38,97	13,13	98,00	32,43	169,88	34,52	70,65	71,53	131,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	228,95	0,25	159,93						69,02				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	183,07	0,20	59,98						10,00				113,09
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,63	0,04	8,99	3,87	4,79	1,24	0,36	0,35	10,04	1,40	0,33	1,35	2,91
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	389,99	0,42	34,74	30,57	15,07	11,89	65,44	29,86	30,63	33,12	53,49	70,18	15,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	120,55	0,13			19,11		32,20	2,22	50,19		16,83		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.748,73	2,94	151,64	561,45	198,25	178,50	203,16	173,07	458,50	254,48	204,75	195,31	169,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.731,09	1,85	142,84	117,16	191,62	170,53	199,43	150,33	164,76	188,97	198,74	128,58	78,13

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiền	X. Tân Tiến
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(1)	(2)	(3)	4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	949,32	1,02	1,27	430,18		1,57		17,78	283,77	58,54	3,44	65,69	87,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT	11,62	0,01		11,62									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10	0,00				0,02					0,04	0,04	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,69	0,01	0,06	0,42	0,68				0,05		0,68	0,07	3,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,87	0,00	0,66	0,03	0,16	0,07	0,25	0,11	0,06	0,26	0,21	0,04	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,09	0,01	1,24		1,65	0,94	0,27	0,10	0,64	0,95	0,09		0,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42,95	0,05	5,57	2,04	4,14	5,37	3,21	4,75	9,22	5,76	1,55	0,89	0,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,62	0,01	1,61	0,61	1,00	0,50	0,35	0,88	2,81		0,74	1,13	1,99

BIỂU 04/CH
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	93.445,11	93.445,11	0,00	0,00	0,00		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	86.002,91	84.675,07	85.647,19	-355,72	26,79	-972,12	-944,34	-27,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	20,00	99,01	0,00	0,00	-79,01	-79,01	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	99,01	20,00	99,01	0,00	0,00	-79,01	-79,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,61	226,67	228,61	0,00	0,00	-1,94	-1,94	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.552,19	64.335,70	65.196,47	-355,72	29,24	-860,77	-826,00	-34,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	19.572,93	19.400,11	19.572,93	0,00	0,00	-172,82	-69,42	-103,40
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.034,24</i>	<i>6.034,24</i>	<i>6.034,24</i>	<i>0,00</i>		<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,11	140,35	141,11	0,00	0,00	-0,76	-0,76	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		0,00	376,27	376,27		-376,27	0,00	-376,27
1.9	Đất làm muối	LMU		0,00	0,00	0,00				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	409,06	552,24	32,79	-376,27	-262,80	519,45	32,79	486,66
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.441,87	8.769,71	7.797,59	355,72	26,79	972,12	944,34	27,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	771,15	961,00	928,70	157,55	82,99	32,30	32,30	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	180,90	199,78	183,41	2,51	13,29	16,37	16,37	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,43	33,26	36,43	0,00	0,00	-3,17	-3,17	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.110,66	1.161,85	1.110,66	0,00	0,00	51,19	51,19	
2.5	Đất an ninh	CAN	6,49	8,73	6,49	0,00	0,00	2,24	2,24	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	139,40	137,85	139,40	0,00	0,00	-1,55	-1,47	-0,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,83	17,83	17,83	0,00		0,00	0,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,15	0,15	0,00				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,31	7,22	7,31	0,00	0,00	-0,09	-0,01	-0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,69	85,23	86,69	0,00	0,00	-1,46	-1,46	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,49	26,49	26,49	0,00		0,00	0,00	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,00	0,00	0,00				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,00	0,00	0,00				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,00	0,00	0,00				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	0,00	0,00				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DTS	0,93	0,93	0,93	0,00		0,00	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	902,71	1.509,37	958,19	55,48	9,15	551,18	523,80	27,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	228,95	440,45	228,95	0,00	0,00	211,50	211,50	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	183,07	252,07	183,07	0,00	0,00	69,00	69,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			0,00	0,00		0,00	0,00	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,65	70,85	35,63	1,98	5,32	35,22	26,38	8,84
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	336,49	444,00	389,99	53,50	49,76	54,01	35,47	18,54
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	120,55	302,00	120,55	0,00	0,00	181,45	181,45	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.608,55	3.074,16	2.748,73	140,18	30,11	325,43	325,43	0,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.628,90	2.076,44	1.731,09	102,19	22,83	345,35	345,35	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	911,33	916,52	949,32	37,99	731,98	-32,80	0,00	-32,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,00	0,00	0,00		32,80	0,00	32,80
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT	11,62	11,62	11,62	0,00		0,00	0,00	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10	0,44	0,10	0,00	0,00	0,34	0,34	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,69	7,94	5,69	0,00	0,00	2,25	2,25	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,87	1,87	1,87	0,00		0,00	0,00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,09	6,09	6,09	0,00		0,00	0,00	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42,95	53,24	42,95	0,00	0,00	10,29	10,29	
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,62	11,62	11,62	0,00		0,00	0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	0,17	0,00		0,00	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	84,70	84,70	84,70	0,00		0,00	0,00	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.580,24	1.562,92	1.580,24	0,00	0,00	-17,32	-17,32	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	218,25	193,25	218,25	0,00	0,00	-25,00	-25,00	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.361,99	1.369,67	1.361,99	0,00	0,00	7,68	7,68	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,85	24,30	8,85	0,00	0,00	15,45	14,97	0,48
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,33	0,33	0,00		0,00	0,00	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,33	0,33	0,33	0,00		0,00	0,00	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			0,00	0,00		0,00	0,00	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			0,00	0,00		0,00	0,00	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			0,00	0,00		0,00	0,00	

Ghi chú: (*) Phê duyệt tại Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước
(**) Thống kê đất đai năm 2023 H. Đồng Phú 2023 (kỳ ngày 31/1/2024) có cập nhật số liệu góp ý của các sở ban ngành.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	So sánh chỉ tiêu phân bổ		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Chỉ tiêu phân bổ*	So sánh			TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(5)	(6)=(6)+(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445		93.445,11	100,00	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,06	3.433,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	84.539		84.538,82	90,47	2.202,07	6.736,03	8.361,79	9.152,48	11.270,74	11.815,74	6.099,65	12.636,33	8.312,41	5.139,96	2.811,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20		20,00	0,02		5,00				15,00					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	20		20,00	0,02		5,00				15,00					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		228	227,79	0,24	28,09	22,61	62,40	0,70	2,37	1,27	15,43		47,20	37,18	10,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.079	94	64.172,87	68,67	2.156,50	6.670,87	8.209,75	5.135,50	7.130,91	6.642,94	5.997,13	6.251,40	8.161,56	5.042,52	2.773,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	19.096	408	19.503,51	20,87			33,03	3.983,54	3.990,29	5.122,83		6.323,23		50,59	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.625	409	6.034,24	6,46				1.277,82	1.501,65	1.606,64		1.648,13			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		140	140,35	0,15	14,39	10,61	7,71	4,90	6,64	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		441	441,16			25,86	35,11	18,00	140,18	23,10	84,32	30,41	84,18		
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		33	33,14	0,04	3,09	1,08	13,79	9,84	0,35						4,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.906		8.905,96	9,53	1.040,41	898,63	600,52	515,47	761,76	537,37	1.090,18	956,14	775,47	1.108,10	621,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	961		961,00	1,03		111,66	75,24	122,31	86,92	72,34	109,69	40,13	103,03	126,68	113,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	200		200,00	0,21	200,00										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37	-4	32,88	0,04	15,84	0,44	1,76	1,20	1,14	3,50	3,42	0,73	1,72	2,12	1,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.252	-90	1.161,85	1,24	31,70		7,96		35,98		1,75	376,19	138,48	492,43	77,36
2.5	Đất an ninh	CAN	13	-4	9,03	0,01	4,41	0,15	2,93	0,20	0,20	0,20	0,15	0,20	0,20	0,20	0,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		145	144,60	0,15	40,86	21,07	8,65	10,59	5,13	7,18	10,69	5,17	13,69	10,66	10,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26		26,00	0,03	16,86	0,78		1,66		2,63	0,92		3,01	0,14	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			0,15	0,00			0,15								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9	-2	7,30	0,01	3,24	0,66	0,28	0,31	0,28	0,66	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91	-6	85,34	0,09	13,72	18,03	7,17	7,37	2,95	2,66	6,60	4,33	4,25	9,79	8,47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31	-6	24,88	0,03	6,40	1,60	1,05	1,25	1,71	1,23	2,94	0,51	5,43	0,53	2,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															

STT	Chỉ tiêu	Mã	So sánh chỉ tiêu phân bổ		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Chỉ tiêu phân bổ*	So sánh			TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(5)	(6)=(6)+(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)	(14)	(15)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1		0,93	0,00	0,64				0,19		0,10				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1587	1.586,52	1,70	423,42	70,27	90,13	20,53	213,55	91,85	334,56	35,92	93,61	78,78	133,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	440		440,45	0,47	292,43						148,02				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	252		252,07	0,27	59,98				69,00		10,00				113,09
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71		71,00	0,08	32,10	4,47	9,39	1,84	1,02	1,05	11,78	2,00	1,39	2,45	3,51
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	444		444,00	0,48	38,91	35,80	15,87	18,69	66,99	53,37	31,43	33,92	55,39	76,33	17,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		379	379,00	0,41		30,00	64,87		76,54	37,43	133,33		36,83		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3134	3.133,78	3,35	197,41	565,49	220,33	250,29	249,44	214,16	512,20	291,58	216,16	223,66	193,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.085		2.085,32	2,23	184,30	120,90	213,70	238,38	243,07	185,97	209,61	226,07	208,88	153,30	101,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	971	-22	949,32	1,02	1,27	430,18		1,57		17,78	283,77	58,54	3,44	65,69	87,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		6	6,19	0,01							6,09				0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		20	19,57	0,020943	4,19			3,91	2,64	5,20				3,63	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT	13	-1	11,68	0,01		11,62							0,06		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5	-5	0,44	0,00		0,12		0,02					0,16	0,04	0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8		7,81	0,01	0,73	0,60	0,68	0,23		0,41	0,28		0,85	0,07	3,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3	-1	1,87	0,00	0,66	0,03	0,16	0,07	0,25	0,11	0,06	0,26	0,21	0,04	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		6	6,09	0,01	1,24		1,65	0,94	0,27	0,10	0,64	0,95	0,09		0,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		45	45,49	0,05	5,02	2,04	4,14	5,17	3,21	4,59	11,75	5,76	2,47	0,89	0,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	13	-1	12,18	0,01	1,61	0,61	1,00	0,50	0,35	0,88	2,81	0,46	0,74	1,23	1,99
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			0,17	0,00	0,10							0,07			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	87	-2	84,70	0,09	2,54	6,87	3,85	0,14	32,93	3,07	6,06	1,85	9,37	13,66	4,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1553	1.553,35	1,66	122,30	119,80	187,94	109,51	135,52	144,19	100,85	202,40	198,47	158,68	73,69
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		193	193,25	0,21	90,02	7,26					15,40	12,96	36,61		31,00
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1360	1.360,10	1,46	32,28	112,54	187,94	109,51	135,52	144,19	85,45	189,44	161,86	158,68	42,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		26	25,90	0,03	0,22	2,27	0,73	0,20	0,60		8,00	1,44			12,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD			0,33	0,00							0,33				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			0,33	0,00							0,33				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS															

BIỂU 19/CH
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

[illegible]

[illegible]

BIỂU 20/CH
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.108,37	198,07	46,33	76,30	81,49	163,24	103,30	226,82	72,48	36,75	38,41	65,18
	Trong đó:		-											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,66	-	-	-	9,13	-	3,25	-	-	-	1,28	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,82	0,03	0,22	-	0,46	-	-	0,01	-	-	0,07	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.023,71	198,04	46,11	76,30	71,90	124,48	100,05	226,81	41,06	36,75	37,06	65,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	69,42	-	-	-	-	38,00	-	-	31,42	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		65,35	-	20,16	-	5,42	-	29,29	-	-	-	10,48	-
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	65,35	-	20,16	-	5,42	-	29,29	-	-	-	10,48	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		64,89	-	15,80	1,40	13,80	18,93	-	14,96	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		45,33	29,28	-	2,12	0,19	-	0,48	7,51	-	1,00	-	4,75
	Trong đó:													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	40,03	23,98	-	2,12	0,19	-	0,48	7,51	-	1,00	-	4,75
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,30	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD												

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNO là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu 24/CH-KH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

[illegible]

BIỂU 25/CH
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
I	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT	1180,08	1180,08		1180,08						
I.1	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (theo Điều 78, Luật đất đai 2024)	51,19	51,19		51,19						
1	Dự án Công trình QK1	19,77	19,77		19,77	CLN	CQP	Tân Tiến	Áp Tân Hà	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	31,42	31,42		31,42	RSX	CQP	Tân Hòa		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp.
I.2	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội (theo Điều 79, Luật đất đai 2024)	1104,67	1104,67		1104,67						
1	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) Chơn Thành (Bình Phước)	188,00	188,00		188,00	CLN, ONT, DGT, DTL, LUK (7,87ha) và các loại khác	DGT	Tân Hưng, Tân Phước, Đồng Tiến, Đồng Tâm		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về CMD lúa	Chuyển tiếp.
2	Mở rộng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	150,00	150,00		150,00	CLN và các loại đất khác	SKK	Xã Tân Lập	Áp 4	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm diện tích thu hồi.
3	Mở rộng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	132,50	132,50		132,50	CLN và các loại đất khác	SKK	Thị trấn Tân Phú	KP Bàu Ké	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Tăng diện tích thu hồi
4	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,27	0,27		0,27	ODT, CLN	DNL	Tân Phú	Áp Thắng Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
5	Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài	0,35	0,35		0,35	ONT, CLN	DNL	Xã Thuận Phú, Xã Thuận Lợi		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
6	Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP	0,58	0,58		0,58	ODT, CLN	DNL	Tân Phú Xã Tân Lợi		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
7	Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo	0,92	0,92		0,92	ONT, CLN	DNL	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập,		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
8	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	28,96	28,96		28,96	ONT, CLN, DGT, DTL	DGT	Đồng Tiến, Tân Phước		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT
		3,20	3,20		3,20	RSX	DGT	Tân Phước		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Đã có QĐ CMD

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
9	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	10,00	10,00		10,00	ONT, CLN, DGT, DTL, NTD và các loại đất khác	DGT	Tân Phước, Đồng Tâm		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT.
		7,69	7,69		7,69	RSX	DGT	Tân Phước, Đồng Tâm		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT.Đã có QĐ CMD
10	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài	10,00	10,00		10,00	CLN, ONT, DTL, ODT	DGT	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT
11	Đường Đồng Tiến-Tân Phú	11,30	11,30		11,30	CLN, ONT, DGT, DTL, LUK (0,05ha)	DGT	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMD lúa	Chuyển tiếp. Đã TH một phần. Điều chỉnh DT
12	Dự án xây dựng đường Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	158,00	158,00		158,00	CLN, DGT, NTS, SON, và các loại đất khác	DGT	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
13	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa -Vũng Tàu	27,26	27,26		27,26	ONT, CLN, DGT, DTL	DGT	Tân Phước, Tân Hưng,		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về thay đổi tên dự án	Chuyển tiếp.
14	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	60,00	60,00		60,00	ODT, ONT, CLN, DGT, SON, CCC, CSK, HNK, LUK	DPC	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Công văn số 606/BQLDA-KHTH ngày 10/6/2024 của Ban QLDA ĐT XD tỉnh về bổ sung thêm loại đất thu hồi (LUK), thay đổi loại đất(CSK thành SKC) Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMD lúa	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
15	Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741	24,63	24,63		24,63	CLN	DGT	Tân Phú, Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
16	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,10	0,10		0,10	CLN	DTL	Tân Tiến	Áp Thái Dũng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
17	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,09	0,09		0,09	CLN	DTL	Tân Lập		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
18	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1)	2,88	2,88		2,88	ONT, CLN, DGT, BHK, LUK và các loại đất khác	DGT	Xã Tân Lập		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMD lúa	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
19	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2)	3,25	3,25		3,25	ONT, CLN, BHK, DGT, NTS, LUK và các loại đất khác	DGT	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
20	Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3)	0,42	0,42		0,42	ONT, ODT, CLN, DGT và các loại đất khác	DGT	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
21	Tuyến đường kết nối Tân phú - xã Tân Lợi và đường Đồng Phú - Bình Dương (Tuyến 4)	11,30	11,30		11,30	ODT, ONT, CLN, DGT, BHK, DTL và các loại đất khác	DGT	Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giảm DT do đã thu hồi 1 phần
22	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	2,10	2,10		2,10	ONT,CLN	DGT	Xã Tân Lập	Áp 1	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
23	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	4,07	4,07		4,07	ODT, CLN, DGT, DTL và các loại đất khác	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
24	Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,23	0,23		0,23	ODT, CLN, DGT và các loại đất khác	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
25	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngõ Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,38	1,38		1,38	ODT, CLN, DGT và các loại đất khác	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
26	Xây dựng đường Tô 9 kết nối giao thông với đường Phú Riềng Đỏ (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,50	0,50		0,50	ODT, CLN, DGT	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
27	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	0,23	0,23		0,23	ODT, CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
28	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	6,85	6,85		6,85	ODT, CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
29	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,50	1,50		1,50	ODT, CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
30	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu HC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	0,03	0,03		0,03	ONT, CLN	DGT	Tân Lập		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
31	Xây dựng đường giao thông kết nối từ ĐT. 758 xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riêng	1,82	1,82		1,82	ONT,CLN và các loại đất khác	DGT	Xã Thuận Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
32	Nâng cấp mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa di xã Tân Lợi	11,50	11,50		11,50	ONT,CLN, LUK và các loại đất khác	DGT	Xã Tân Hòa, Tân Lợi		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMD lúa	Chuyển tiếp
33	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	15,20	15,20		15,20	ONT, CLN, LUK và các loại đất khác	DGT	Xã Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh CMD lúa	Chuyển tiếp
34	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600)	0,65	0,65		0,65	CLN	DGT	Xã Tân Tiến, Tân Hòa		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
35	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi	0,09	0,09		0,09	ONT,CLN	DGT	Xã Tân Lợi	Ấp Thạch Màng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
36	Xây dựng đường Tô 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú	1,40	1,40		1,40	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
37	Đường tổ 47, xã Tân Lập	0,35	0,35		0,35	CLN	DGT	Xã Tân Lập	Áp 3	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
38	Xây dựng Cầu Ba Bi, Ba Diền - X.Tân Lập	0,36	0,36		0,36	ONT, CLN, DGT	DGT	Tân Lập	Áp 4	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
39	Đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú	0,86	0,86		0,86	ODT, CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Giám DT do đã thu hồi 1 phần
40	Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch (Bắc Nam 2)- giai đoạn 2	1,50	1,50		1,50	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
41	Mở rộng đường Đông Tây 9 (đất của ông Trần Văn Hoặc)	0,01	0,01		0,01	ODT, CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
42	Đường phía sau khu Hoa viên - Tượng đài (đất của bà Phạm Thị Nhuận)	0,06	0,06		0,06	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
43	Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương	10,98	10,98		10,98	CLN	CLN	Tân Tiến	Áp Thái Dũng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
44	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến	90,38	90,38		90,38	CLN, DGT và các loại đất khác	ONT+DGT+PNK	xã Tân Tiến	Áp Thái Dũng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
45	Khu dân cư Chợ Thuận Phú	7,50	7,50		7,50	CLN	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT	xã Thuận Phú	Áp Thuận Phú 1	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
46	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	16,39	16,39		16,39	CLN	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT	xã Tân Lập	Áp 4	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
47	Thu hồi đất của Công ty Cao su Đồng Phú giao về cho địa phương quản lý để xây dựng công trình phúc lợi xã hội	1,81	1,81		1,81	CLN	PNK	Thuận Lợi	Áp Thuận Hòa 1, 2	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
48	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 6	0,30	0,30		0,30	CLN	DVH	Tân Lập		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
49	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 7	0,30	0,30		0,30	CLN	DVH	Tân Lập		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
50	Diện tích đất dự kiến làm công viên khu tượng đài	0,23	0,23		0,23	CLN	DKV	Thuận Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp. Sửa dt.
51	Cụm công nghiệp Tân Hưng	69,00	69,00		69,00	CLN	SKN	Tân Hưng		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
52	Trụ sở công an xã Tân Tiến	0,19	0,19		0,19	CLN	CAN	Tân Tiến	Áp Thái Dũng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.Chuyển tiếp
53	Trụ sở công an xã Thuận Phú	0,20	0,20		0,20	CLN	CAN	Thuận Phú	ấp Thuận Phú 1	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.Chuyển tiếp
54	Trụ sở công an xã Thuận Lợi	0,15	0,15		0,15	CLN; SON	CAN	Thuận Lợi	ấp Thuận Hòa 1	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất nguồn gốc thuộc công ty CS.Chuyển tiếp
55	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Nam Đồng Phú	6,00	6,00		6,00	CLN, DGT, ONT	DCT	Tân Lập	Áp 4	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
56	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập	7,45	7,45		7,45	CLN	ONT, TMD, DGD, DKV, DGT	xã Tân Lập	Áp 1	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp
57	Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Hòa 1	0,12	0,12		0,12	CLN	DRA	xã Thuận Lợi	Lô 68; 86 Nông trường Thuận Phú (Tờ bản đồ số 67 giáp thửa đất số 12; 13)- xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp
58	Nhà văn hóa ấp, Trường tiểu học, Trường mầm non và khu vui chơi giải trí ấp Thuận Hòa 2	1,58	1,58		1,58	CLN	DVH, DKV, ;DGD	xã Thuận Lợi	Lô 62, 68 Nông trường Thuận Phú- xã Thuận Lợi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp
59	Điểm chung chuyển rác	0,10	0,10		0,10	CLN	DRA	xã Tân Tiến	Tờ bản đồ số 32, vị trí tọa độ: X=1262366,99, y=564927,41 (xã Tân Tiến)	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp
60	Điểm chung chuyển rác ấp Thuận Phú 2	0,12	0,12		0,12	CLN	DRA	Thuận Phú	Tờ bản đồ số 21 gần thửa 190 (xã Thuận Phú)	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.Chuyển tiếp
61	Đường BTXM tổ 36, KP Thắng Lợi (Thửa 281)	0,02	0,02		0,02	CLN	DGT	TT.Tân Phú	KP.Thắng Lợi (thửa 281 , tờ 20)	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
62	Đường BTXM Tổ Bàu 4B – An Hòa	0,09	0,09		0,09	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ Bàu 4B – An Hòa	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
63	Đường BTXM Tổ Bàu 3 – An Hòa và Tổ Bàu 3 – An Hòa nối dài	0,59	0,59		0,59	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ Bàu 3 – An Hòa và Tổ Bàu 3 – An Hòa nối dài)	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
64	Đường BTXM Tổ QK9 – An Hòa	0,77	0,77		0,77	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ QK9 – An Hòa	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
65	Đường BTXM Tổ 21B – Minh Tân	0,11	0,11		0,11	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ 21B – Minh Tân	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
66	Đường BTXM Tổ Hùm 2 - Ấp Chợ	0,07	0,07		0,07	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ Hùm 2 - Ấp Chợ	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
67	Đường BTXM Tổ 47 nối dài - ấp Thái Dưng	0,06	0,06		0,06	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ 47 nối dài - ấp Thái Dưng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
68	Đường BTXM Tổ 2 - ấp Tân Hà	0,07	0,07		0,07	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	Tổ 2 - ấp Tân Hà	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
69	Đường BTXM tổ Đội 5, ấp Chợ	0,28	0,28		0,28	CLN	DGT	Xã Tân Tiến	tổ Đội 5, ấp Chợ	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
70	Đường BTXM đội 5 ấp 4	0,06	0,06		0,06	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Be 3 – Nguyễn Thị Năng, đội 5 ấp 4	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
71	Đường BTXM đội 4 ấp 4	0,10	0,10		0,10	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Ông Bình – ông Lực, đội 4 ấp 4	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
72	Đường BTXM Hẻm 3 đội 3 ấp 4	0,10	0,10		0,10	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Hẻm 3 đội 3 ấp 4 (bà Hạnh)	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
73	Đường BTXM Hẻm 1 đội 4A ấp 4	0,10	0,10		0,10	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Hẻm 1 đội 4A ấp 4	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BD)
74	Đường BTXM Hẻm 5 đội 7 ấp Cầu 2	0,05	0,05		0,05	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Hẻm 5 đội 7 ấp Cầu 2	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
75	Đường BTXM Đội 4 ấp 3	0,06	0,06		0,06	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Đội 4 ấp 3	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
76	Đường BTXM Đội 5, ấp 2	0,23	0,23		0,23	CLN	DGT	Xã Đồng Tiến	Đội 5, ấp 2 (ông Diệu U)	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BD)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
77	Đường BTXM đội 5 ấp 1 đến đội 1 ấp 1	0,24	0,24		0,24	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	Ông Tịnh - ông Trọng (đội 5 ấp 1 đến đội 1 ấp 1)	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
78	Đường BTXM Đội 5 ấp 2	0,16	0,16		0,16	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	Đội 5 ấp 2 (bà Dương Thị Ngọc Anh)	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
79	Đường BTXM Đội 2 ấp 3	1,33	1,33		1,33	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	Đội 2 ấp 3 (Nhà bà Vi - ông Dục)	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
80	Đường BTXM đội 1 ấp 1	0,21	0,21		0,21	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	ông Tám Dinh đội 1 ấp 1	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
81	Đường BTXM Đội 6 ấp 2	0,65	0,65		0,65	CLN	DGT	Xã Đồng Tâm	Đội 6 ấp 2 (ông Đò)	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
82	Đường BTXM Tổ 1 ấp Thuận Tiến	0,14	0,14		0,14	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi	Tổ 1 ấp Thuận Tiến (ông Thiết – bà Ganh)	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
83	Đường BTXM ấp Thuận Hòa 1 (từ nhà ông Thanh Tô đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàng)	0,09	0,09		0,09	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi	từ ông Thanh Tô - Nguyễn Văn Hoàng ấp Thuận Hòa 1	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
84	Đường BTXM ấp Thuận Tân (từ nhà ông Đinh Xuân Hương đến nhà ông Nông Văn Đức ấp Thuận Tân,	0,51	0,51		0,51	CLN	DGT	Xã Thuận Lợi	từ nhà ông Đinh Xuân Hương đến nhà ông Nông Văn Đức ấp Thuận Tân,	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
85	Đường BTXM tổ 2, ấp Tân Phú (Lô 6 đến nhà ông Thanh)	0,23	0,23		0,23	CLN	DGT	Xã Thuận Phú	Lô 6 – ông Thanh, tổ 2, ấp Tân Phú	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
86	Đường BTXM tổ 2, ấp Bù Xăng (từ nhà ông Viên đến nhà ông Tùng)	0,20	0,20		0,20	CLN	DGT	Xã Thuận Phú	Ông Viên – ông Tùng, tổ 2, ấp Bù Xăng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ)
87	Đường BTXM ấp Bù Xăng (từ nhà ông Thọ đến nhà ông Chi)	0,15	0,15		0,15	CLN	DGT	Xã Thuận Phú	từ nhà ông Thọ đến ông Chi ấp Bù Xăng	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
88	Đường BTXM tổ 4, ấp Đồng Búa (Trại gà Hùng Nhon)	0,48	0,48		0,48	CLN	DGT	Xã Thuận Phú	Trại gà Hùng Nhon đến tổ 4, ấp Đồng Búa	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
89	Đường BTXM ấp Đồng Bia (từ nhà ông Thánh đến nhà ông Hò)	0,53	0,53		0,53	CLN	DGT	Xã Tân Lợi	Ông Thánh – ông Hò, ấp Đồng Bia	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp
90	Đường GTNT tổ 3, ấp Quân Y (người sử dụng đất Nguyễn Văn Dũng)	0,21	0,21		0,21	CLN	DGT	Xã Tân Lợi	Thửa 694 TBĐ 3	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ)
91	Đường BTXM kết nối ĐH Tân Phú – Tân Phước với đường Đồng Tiến – Tân Phú	0,78	0,78		0,78	CLN	DGT	Xã Tân Lợi	TBĐ số 6	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường BTXM được nhà nước đầu tư theo QH NTM.Chuyển tiếp. (BĐ)
92	Thu hồi đất trường Mầm non Đồng Tiến ấp 5(giáp đất bà Nguyệt)	0,10	0,10		0,10	CLN	DGD	Xã Đồng Tiến	Thửa 02 tờ 00	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
93	Nâng cấp, sửa chữa đường từ Nhà văn hóa ấp Dên Dên đến làng Hải Phong ấp Dên Dên	0,30	0,30		0,30	CLN	DGT	ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú	ấp Dên Dên	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp, theo nội dung đơn kiến nghị của công dân
94	Thu hồi một phần diện tích đất của ông Lê Văn Quý và bà Mai Thị Giang làm đường đi chung cho các hộ dân	0,41	0,41		0,41	CLN	DGT	ấp Suối Đồi xã Tân Hưng	ấp Suối Đồi	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp, theo nội dung đơn kiến nghị của công dân
I.3	DANH MỤC THU HỒI ĐẤT ĐĂNG KÝ MỚI	24,22	24,22		24,22						
I.3.1	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội (theo Điều 79, Luật đất đai 2024)	24,22	24,22		24,22						
1	Xây dựng đường vòng quanh trũng Đồng Ca, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	3,25	3,25		3,25	ODT, CLN, DGT và loại đất khác	DGT	Thị trấn Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới. Thu hồi
2	Nâng cấp láng nhựa đường từ dốc 5 tầng đi nhà văn hoá ấp 2, xã Đồng Tiến.	4,60	4,60		4,60	ONT, CLN, DGT và loại đất khác	DGT	Đồng Tiến.		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới. Thu hồi
3	Nâng cấp láng nhựa Đường Cây Diệp – Nam Đô (từ đường Lam Sơn - Tân Phước đến điểm trường tiểu học ấp Nam Đô).	3,50	3,50		3,50	ONT+CLN và loại đất khác	DGT	Tân Phước		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới. Thu hồi
4	Xây dựng đường quy hoạch số 7, huyện Đồng Phú (Đoạn từ ĐT.753 đến đường Đồng Phú-Bình Dương, xã Tân Lợi)	10,50	10,50		10,50	ONT+CLN và loại đất khác	DGT	Tân Lợi		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới. Thu hồi
5	Đường Bắc - Nam 1 - Từ ĐT.741 kết nối với tuyến 3	1,87	1,87		1,87	ODT+CLN và loại đất khác	DGT	thị trấn Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới. Thu hồi
6	Nâng cấp mở rộng đường tổ 21, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú (đoạn từ đường ĐT741 đến đường Phú Riềng Đỏ nối dài lên KCN Bắc Đồng Phú	0,50	0,50		0,50	ODT+CLN và loại đất khác	DGT	thị trấn Tân Phú		Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới. Thu hồi

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
II	DANH MỤC DỰ ÁN THEO KHOẢN 4 ĐIỀU 67 LUẬT ĐẤT ĐAI	59,29	59,29	0,00	59,29						
1	Mô đất phục vụ dự án đường cao tốc (mô đất thuộc đất dân)	5,96	5,96		5,96	CLN	DGT	Tân Phước-ấp Phước Tiến	Tờ số 26: Một phần của Thửa số: 54, 58, 59, 72,71,70,77,259,260, 261,262,263,264,265,91.89	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện	ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LDD
2	Mô đất phục vụ dự án đường cao tốc (mô đất thuộc đất dân)	20	20		20	CLN	DGT	Thuận Phú	Điểm mô: (108-ds) +Tọa độ: 1279255-559802; +Tọa độ: 1279094-560190; +Tọa độ: 1278642-559970; +Tọa độ: 1278837-559583;	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện	ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LDD
3	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đổ đất thuộc đất dân)	4,26	4,26		4,26	CLN	DGT	Đồng Tâm-ấp 3	Tờ số 71: +Một phần của Thửa số: 45, 55, 63,104,194	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện	ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LDD
4	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi đổ đất thuộc đất công ty CS)	1,96	1,96		1,96	CLN	DGT	Đồng Tâm-ấp 3	Tờ số 5: +Một phần của Thửa số: 29	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện	ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LDD
5	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi thải thuộc đất dân)	2,79	2,79		2,79	CLN	DGT	Tân Phước	Tờ số 27: +Thửa số: 125	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện	ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LDD
6	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi thải thuộc đất UBND xã quản lý)	19,57	19,57		19,57	CLN	DGT	Tân Hưng	Tờ số 4: +Thửa số: 72, 69, 315, 311, 54 Tờ số 40: Thửa đất số 9,25	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện	ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LDD
7	Bãi tập kết phục vụ dự án đường cao tốc (bãi thải thuộc đất dân)	4,75	4,75		4,75	CLN	DGT	Tân Hưng	Tờ số 5: +Một phần thửa 249,250,231,227	Công văn số 5011/UBND-KT ngày 21/11/2024 của UBND huyện	ĐK mới. DA theo khoản 4 điều 67 LDD
III	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai	379,28	379,28	0,00	379,28						

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
a	Trang trại , công ty chăn nuôi, nông nghiệp CNC	62,24	62,24		62,24						
1	Trang trại nuôi gà thịt và gà đẻ trứng - Cty CP SX KD DV Vĩnh Phúc	1,60	1,60		1,60	CLN	CNT+ PNK	Ấp 4, X.Đồng Tâm	Tờ bản đồ số 81- Thửa số 35	Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 23/07/2020	Chuyển tiếp
2	Trang trại chăn nuôi gà thịt - Công ty TNHH Thương mại Thuận Hưng Phát BP	14,00	14,00		14,00	CLN	CNT+ PNK	Ấp Sác Xi, X. Tân Phước	Tờ bản đồ số 5- Thửa số 528, 529	Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Chuyển tiếp
3	Khu chăn nuôi gà tập trung công nghệ cao- Công ty TNHH TM-DV-ĐT SP	16,23	16,23		16,23	CLN	CNT+ PNK	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ 4; 40, Thửa số 3 (trích đo từ thửa số 13; 89; 124; 145; 156)	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
4	Trồng cây dược liệu-Phạm Thị Thêm	0,35	0,35		0,35	CLN	NKH	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ 18, Thửa 15	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
5	Trang trại chăn nuôi - Nguyễn Chí Đồng	1,80	1,80		1,80	CLN	CNT+ PNK	ấp 4, xã Tân Lập	Tờ 65, Thửa 183; 184	ĐK năm 2024	ĐK mới
6	Trang trại chăn nuôi - Nguyễn Thị Hồng Huệ	3,80	3,80		3,80	CLN	CNT+ PNK	ấp 4, xã Tân Lập	Tờ 4, Thửa 18	ĐK năm 2024	ĐK mới
7	Trang trại chăn nuôi heo-Công ty TNHH MTV Dịch vụ Chăn nuôi Thuận Thành	16,00	16,00		16,00	CLN	CNT+ PNK	Ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi	Tờ 24, Thửa 179	Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 29/06/2020 ĐC QĐ CTĐT số 3166/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 ĐC QĐ CTĐT số	Chuyển tiếp
8	Làm trang trại chăn nuôi (Mai Đức Luyện)	1,30	1,30		1,30	CLN	CNT+ PNK	xã Tân Lập	Tờ số 64-Thửa số 42	đăng ký năm 2025	
9	Làm trang trại chăn nuôi (Trần Văn Tuyển)	2,80	2,80		2,80	CLN	CNT+ PNK	xã Tân Lập	Tờ số 68-Thửa số 40	đăng ký năm 2025	
10	Làm trang trại chăn nuôi (Hoàng Hữu Thắm)	1,08	1,08		1,08	CLN	CNT+ PNK	xã Tân Lập	Tờ số 68-Thửa số 56	đăng ký năm 2025	
11	Làm trang trại chăn nuôi (Nguyễn Văn Sơn)	2,60	2,60		2,60	CLN	CNT+ PNK	xã Tân Lập	Tờ số 68-Thửa số 25	đăng ký năm 2025	
12	Làm trang trại chăn nuôi (Võ Trung Bình)	0,68	0,68		0,68	CLN	CNT+ PNK	xã Tân Lập	Tờ số 71-Thửa số 26	đăng ký năm 2025	
13	Trang trại chăn nuôi heo (Nguyễn Thế Long)	2,50	2,50		2,50	CLN	CNT+ PNK	ấp 4, xã Tân Lập	Tờ số 71, Thửa số 64	đăng ký năm 2025	
14	Trang trại chăn nuôi heo (Nguyễn Xuân Quang)	1,20	1,20		1,20	CLN	CNT+ PNK	ấp Suối Da, xã Tân Hưng	Tờ số 5, Thửa số 400	đăng ký năm 2025	
15	Trang trại chăn nuôi heo (Trần Xuân Thành)	2,10	2,10		2,10	CLN	CNT+ PNK	ấp Suối Da, xã Tân Hưng	Tờ số 30, Thửa số 45	đăng ký năm 2025	
b	Thương mại-dịch vụ	7,77	7,77		7,77				Mại-Dịch Vụ		
1	Công ty TNHH MTV xăng dầu Phong Nhân	0,50	0,50		0,50	CLN	TMD	X. Đồng Tiến	Ấp 6	CTĐT số số 1207/ QĐ-UBND Ngày 10/5/2021	Chuyển tiếp. Đăng ký lại

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
2	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại HPTT Miền Đông	0,07	0,07		0,07	CLN	TMD	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Một phần thửa số 19; 26, Tờ bản đồ số 8 xã Tân Lợi	Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Nguyễn Hữu Thành)	0,06	0,06		0,06	CLN	TMD	xã Tân Hưng	Thửa 20-Tờ số 42	ĐK năm 2024	ĐK mới
4	Xây dựng cửa hàng xăng dầu (Đoàn Thanh Hải)	0,03	0,03		0,03	CLN	TMD	xã Tân Lợi	Thửa 385-Tờ số 22	ĐK năm 2024	ĐK mới
5	Chuyển mục đích của hộ GD-CN sang đất TMD	7,11	7,11		7,11	CLN	TMD	TT.Tân Phú, X. Thuận Lợi, X. Đồng Tâm, X. Tân Phước, X. Tân Hưng, X. Tân Lợi, X. Tân Lập, X. Tân Hòa, X. Thuận Phú, X. Đồng Tiến, X. Tân Tiến		ĐK mới 2025	
c	Sản xuất phi nông nghiệp	54,01	54,01	0,00	54,01						
1	Xây dựng nhà máy ván ép, ván lạng-Công ty CP TMDV Minh Long	3,83	3,83		3,83	CLN	SKC	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	tờ 68;69, thửa 25;82;71;72;74	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
2	Sản xuất gạch không nung-Công ty TNHH Xuất nhập Khẩu Quốc Khánh BP	0,70	0,70		0,70	CLN	SKC	xã Tân Lợi	tờ 23, thửa 382	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
3	Nhà xưởng gia công và kho chứa hàng hóa-Công ty TNHH MTV Logi Tech DP	2,06	2,06		2,06	CLN	SKC	khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú	Thửa 16- Tờ 22 và (Thửa 21-tờ 12 bđ 98)	Đăng ký kh 2023	Chuyển tiếp
4	Xây dựng trạm trộn bê tông nhựa nóng-Công ty Cổ phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	1,10	1,10		1,10	CLN	SKC	xã Thuận Phú	Thửa 99;184;185-Tờ số 51	Đăng ký kh 2023	Chuyển tiếp
5	Nhà máy chế biến và đóng gói nhân hạt điều, gỗ vát, gỗ xây dựng Hưng Hằng-Công ty TNHH MTV Hưng Hằng	2,00	2,00		2,00	CLN	SKC	Ấp Quân Y, xã Tân Lợi	tờ 1, thửa 60; 61	Đăng ký kh 2023	Chuyển tiếp
6	Xưởng sản xuất phèn chua- Công ty Cổ phần Trường Phát BP	0,25	0,25		0,25	CLN	SKC	ấp Suối Da, xã Tân Hưng	tờ 04, thửa 425	Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của UBND tỉnh	ĐK mới
7	Kho bãi chứa hàng-Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Cao nguyên Bình Phước	0,60	0,60		0,60	CLN	SKC	ấp Thuận Hòa 2, xã Thuận Lợi	tờ 17, thửa 357	Công văn số 2344/SKHĐT-ĐKKD ngày 24/11/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	ĐK mới
8	Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Năng lượng Sinh Khôi	1,00	1,00		1,00	CLN	SKC	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	tờ 24, thửa 81	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
9	Xây dựng nhà xưởng-Công ty TNHH XNK Năng lượng Kim Ngọc	0,16	0,16		0,16	CLN	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	tờ 6, thửa 85	Đăng ký bổ sung kh 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
10	Nhà máy sản xuất ván lạng, gỗ, viên nén gỗ, ván ép, bao bì bằng gỗ, đồ mỹ nghệ- Công ty TNHH Dịch vụ cho thuê nhà xưởng Cẩm Hưng	5,35	5,35		5,35	CLN	SKC	ấp Suối Đồi, xã Đồng Tiến	tờ 65, thửa 172 ÷ 203	Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh	ĐK mới
11	Nhà xưởng công ty TNHH Dầu điều Long Sơn Tân Lợi	1,63	1,63		1,63	CLN	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	tờ 8, thửa 124	Đăng ký bổ sung kh 2024	QĐ 868/QĐ-XPHC ngày 25/3/2024 của UBND huyện
12	Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười)	4,50	4,50		0,45	NKH	SKC	xã Tân Lợi	Thửa 235-Tờ số 6	ĐK năm 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
13	Làm nhà xưởng (Nguyễn Thanh Sơn)	0,35	0,35		0,35	NKH	SKC	xã Tân Lợi	Thửa 236-Tờ số 6	ĐK năm 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
14	Làm nhà xưởng (Đào Xuân Tiến)	0,12	0,12		0,12	BHK	SKC	xã Tân Lợi	Thửa 80-Tờ số 6	ĐK năm 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
15	Làm nhà xưởng (Trương Văn Mười)	0,50	0,50		0,50	BHK	SKC	xã Tân Lợi	Thửa 82-Tờ số 6	ĐK năm 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
16	Làm nhà xưởng (Lê Thị Hương)	2,05	2,05		2,05	CLN	SKC	xã Tân Lợi	Thửa 255÷270 - Tờ số 6	ĐK năm 2024	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
17	Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý	2,80	2,80		2,80	CLN	SKC	xã Tân Phước	Tờ số 43 - Thửa số 32	đăng ký năm 2025	Đăng ký mới
18	Công ty Cổ phần Thịnh Đại Việt Nam	1,20	1,20		1,20	CLN	SKC	xã Tân Lợi	Tờ số 9 - Thửa số 54	CTĐT số 2602/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh	Đăng ký mới
19	Công ty XNK NL Kim Ngọc	1,40	1,40		1,40	CLN	SKC	xã Tân Lợi	Tờ số 6 - Thửa số 84; Tờ số 10-Thửa số 52	đăng ký năm 2025	Đăng ký mới
20	Công ty Cổ phần ĐTXD Mỹ Phước	1,50	1,50		1,50	CLN	SKC	xã Tân Phước	Tờ số 33-Thửa số 238	đăng ký năm 2025	Đăng ký mới
21	Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Hoàng Phi	0,50	0,50		0,50	CLN	SKC	Tân Hưng	Tờ số 39- Thửa số 31	đăng ký năm 2025	Đăng ký mới
22	Làm nhà xưởng (Vũ Văn Tú)	3,10	3,10		3,10	CLN	SKC	Tân Lợi	Tờ 7, Thửa số 37; 70	đăng ký năm 2025	Đăng ký mới
23	Làm nhà xưởng (Hoàng Phước Cường)	2,50	2,50		2,50	CLN	SKC	Tân Lợi	Tờ 6, Thửa số 19	đăng ký năm 2025	Đăng ký mới
24	Làm nhà xưởng (Trần Thị Hồng Hạnh)	1,50	1,50		1,50	BHK	SKC	Tân Lợi	Tờ số 4 - Thửa số 51	Biên bản khảo sát ngày 24/7/2024	Đăng ký mới
25	Làm nhà xưởng-Nguyễn Văn Sự	1,50	1,50		1,50	CLN	SKC	Tân Tiến	tờ 27, thửa 253	Biên bản khảo sát ngày 24/7/2024	Đăng ký mới
26	Làm nhà xưởng-Lê Văn Sơn	1,70	1,70		1,70	NKH	SKC	xã Tân Phước	tờ 41, thửa 191	đăng ký năm 2025	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
27	Chuyển mục đích của hộ GD-CN sang đất SKC	10,11	10,11		14,16	CLN	SKC	TT.Tân Phú, X. Thuận Lợi, X. Đồng Tâm, X. Tân Phước, X. Tân Hưng, X. Tân Lợi, X. Tân Lập, X. Tân Hòa, X. Thuận Phú, X. Đồng Tiến, X. Tân Tiến		ĐK mới 2025	
d	Khai thác khoáng sản - vật liệu xây dựng	193,45	193,45		193,45						
d1.	Các Mô đang khai thác										
1	CN - Bình Phước Công ty CP đá Núi Nhỏ	51,50	51,50	0,00	51,50	CLN	SKS	X. Tân Lập	Ấp 4 (567484-1251148)	QĐ 2952/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận cho triển khai dự án đầu tư	Chuyển tiếp
2	Công ty CP VL & XD Bình Dương - CN Bình Phước	50,00	50,00	100,00	50,00	SKK	SKS	X. Tân Lập	Ấp 4 (566825-1251759)	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	Chuyển tiếp
3	Công ty TNHH TM&ĐT An Phú Vinh Bình Phước	21,54	21,54	43,08	21,54	SKK	SKS	X. Tân Lập	Ấp 4 (567253-1252540)	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	Chuyển tiếp
4	Công ty TNHH KTKS & KTNL Thái Bình	7,10	7,10	14,20	7,10	SKK	SKS	X. Tân Hưng	Ấp Cây Cầy (581799-1269672)	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	Chuyển tiếp
5	Công ty CP ĐT Xây lắp Miền Nam Bình Phước	17,55	17,55	35,10	17,55	SKK	SKS	X. Đồng Tâm	Ấp 6 (587376-1286449)	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	Chuyển tiếp
d2.	Các mỏ nằm trong Quy hoạch tỉnh										

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
1	Bazan xây dựng Thuận Phú	10,00	10,00	0,00	10,00	CLN	SKS	Thuận Phú	Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1265: 105(78)	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
2	Bazan xây dựng Tân Hưng 3	28,00	28,00	0,00	28,00	CLN	SKS	Tân Hưng	Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1266: 112(113)	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
3	Bazan xây dựng Tân Hưng 4	35,00	35,00	0,00	35,00	CLN	SKS	Tân Hưng	Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1267: 114(116)	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
4	Bazan xây dựng Thanh Nhân	30,00	30,00	0,00	30,00	CLN	SKS	Tân Lợi	Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1268: 119(118)	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
5	Đá xây dựng Rạch Rạt	199,00	199,00	0,00	199,00	CLN	SKS	Tân Lập	Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1269: 121(130)	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
6	Đá xây dựng Thuận Lợi	53,00	53,00	0,00	53,00	CLN	SKS	Thuận Lợi	Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1270: 102	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
7	Đá xây dựng Đồng Tâm 1	130,00	130,00	0,00	130,00	CLN	SKS	Đồng Tâm	Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1271: 106	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
8	Đất san lấp Thuận Phú	20,00	20,00	0,00	20,00	CLN	SKS	Thuận Phú	Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1272: 108	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới. (Mô đất cho đường cao tốc)
9	Đất san lấp Sóc Miên	38,00	38,00	0,00	38,00	RSX	SKS	Tân Hưng	Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1273: 109	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025. NQ 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021	ĐK mới.
10	Bazan xây dựng Tân Hưng 1	15,00	15,00	0,00	15,00	CLN	SKS	Tân Hưng	Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1274: 110	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
11	Đá xây dựng Tân Hưng & Tân Lợi	66,00	66,00	0,00	66,00	CLN	SKS	Tân Hưng, Tân Lợi	Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1275: 116	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
12	Đá xây dựng Tân Lợi	40,00	40,00	0,00	40,00	CLN	SKS	Tân Lợi	Tên điểm Quy hoạch theo QĐ 1489 và 1276: 118	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 7/11/2024 của Sở TN&MT rà soát cập nhật, bổ sung vị trí, diện tích các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản nêu trên vào hồ sơ điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2025.	ĐK mới.
e	Chung cư/ khu dân cư tập trung	61,81	61,81		61,81						

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
1	Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine	16,82	16,82		16,82	CLN	ONT	Ấp 3, X. Đồng Ti	Tờ 24; Thửa đất số 12; Tờ 22; Thửa 125; 76	QĐ CTĐT số 795/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	Chuyển tiếp
2	Khu dân cư Thuận Hòa II - Công ty TNHH MTV BDS Thuận Hòa	3,90	3,90		3,90	CLN	ODT	TT. Tân Phú, Tờ bản đồ số 4	KP. Bàu Ké	Quyết định số 1299/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 19/05/2021	Chuyển tiếp
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Phước- Khu dân cư Đồng Tâm	7,69	7,69		7,69	CLN	ONT	Ấp 1, X. Đồng Tả	Tờ bản đồ số 61; Thửa đất số 63, 64, 82,343	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2022. Đang thực hiện. Chuyển tiếp
4	Công ty TNHH MTV Đồng Phú Land-Khu dân cư Hoài Sơn Đồng Tiến	5,40	5,40		5,40	CLN	ONT	X. Đồng Tiến	Ấp 3 (578711.86; 1280307.29)	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Chuyển tiếp
5	Công ty TNHH MTV BDS Sunrise BP(Hoài Sơn)	5,20	5,20		5,20	CLN	ONT	X. Tân Hưng	Ấp Suối Đa (578115.74; 1272494.67)	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Chuyển tiếp
6	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần TMDVĐT Thuận Phát	7,27	7,27		7,27	CLN	ONT	xã Thuận Lợi	tờ 3; 2, thửa 46;47;55;56;57;76-491	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
7	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công	38,97	38,97		38,97	CLN	ONT	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	tờ 23-24, thửa 551;254;235;550; 241;236;345;209; 177;347;346;664; 228;633;248-97;267;140;409;4 10;111,223,319,41 1,412,462,463,464 ,465,466,467,468, 469,470,471,472,4 73,474,475,476,47 7,478,479,480,481 ,482,483,484,485, 486,487,488,489	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	Bỏ Chuyển tiếp. Đăng ký mới
8	Dự án KDC Thái Thành - Thuận Lợi-Công ty TNHH Bất Động Sản Thuận Lợi Thái Thành	7,01	7,01		7,01	CLN	ONT	xã Thuận Lợi	tờ 12, thửa 322;513;915;917; 325;145	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK 2023 -xin chủ trương đầu tư. Đang thực hiện. Chuyển tiếp
9	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phú Ngọc	5,26	5,26		5,26	CLN	ONT	ấp 4, xã Đồng Tâm	tờ 62, thửa 161; 149	Đơn đăng ký / xin chủ trương đầu tư	ĐK 2023 -xin chủ trương đầu tư. Đang thực hiện. Chuyển tiếp
10	Dự án khu dân cư Mộc Trà - CÔNG TY TNHH MỘC TRÀ BP	5,50	5,50		5,50	CLN	ONT	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến	xy=573623.75; 1276296.65	Đơn đăng ký / xin chủ trương đầu tư	ĐK 2023 -xin chủ trương đầu tư. Đang thực hiện. Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
IV	<i>Khu vực cần chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất sử dụng đất mà không thu hồi đất</i>	852,60	852,60	0,00	852,60						
a	<i>Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất</i>	57,69	57,69		57,69						
1	Giao đất TĐC khu dân cư ấp 9	3,00	3,00		3,00	CLN	ONT	X. Tân Lập	Ấp 9	Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
2	DT đất hành lang đường điện 35kv cũ (01 lô)-Giao đất tái định cư (*)	0,11	0,11		0,11	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Tân An	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC	Chuyển tiếp
3	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53, thuộc khu dân cư tập trung-Giao đất tái định cư (*)	0,03	0,03		0,03	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Tân An	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC	Chuyển tiếp
4	Nhà văn hóa ấp Phước Tân	0,07	0,07		0,07	CLN	DVH	X. Tân Phước	Ấp Phước Tân	Công văn số 2614/UBND-KT ngày	Chuyển tiếp
5	Giao đất phía sau khu Hoa viên tượng đài(*)	0,33	0,33		0,33	ODT	ODT	TT. Tân Phú		Thông báo số 958/TB-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện	Chuyển tiếp
6	Giao đất TĐC khu dân cư Nhà Máy nước (46 thửa)	1,38	1,38		1,38	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Tân An	QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.	Chuyển tiếp
7	Giao đất TĐC khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (22 thửa)	0,52	0,52		0,52	ODT	ODT	TT. Tân Phú		QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.	Chuyển tiếp
8	Giao diện tích rừng tự nhiên khoanh nuôi (Ban CHQS huyện)	15,92	15,92		15,92	RSX	RSX	xã Tân Hòa	Khoảnh 3, Tiểu khu 388, ấp Đồng Tân	Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 06/01/2025 của UBND huyện	Chuyển tiếp
9	Chùa Quảng Thành	0,46	0,46		0,46	CLN	TON	ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa		Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
10	Di tích Két nước	0,06	0,06		0,06	CLN	DVH	Ấp Thuận phú 2, xã Thuận phú	Thửa 26, Tờ 20	Theo CV số 3007/SVHTTDL-VP ngày 27/10/2022 của sở VH thông tin- DL	Chuyển tiếp
11	Giao đất gần trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ	0,01	0,01		0,01	TSC	ONT	Tân Tiến	ấp Chợ	Kết luận huyện ủy số146-KL/HU ngày 6/9/2021: Thống nhất chủ trương cho tách diện tích 66,2m2 ra khỏi diện tích đất Trụ sở UBND xã Tân Tiến (cũ), giao đất cho dân.	Chuyển tiếp
12	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Tiểu học Tân Phước (điểm Phước Tiến)	0,30	0,30		0,30	DGD	DVH	Tân Phước	Ấp Phước Tiến	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng	Chuyển tiếp
13	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Mầm Non Tân Phước	0,12	0,12		0,12	DGD	DVH	Tân Phước	Ấp Cầu Rạt	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng	Chuyển tiếp
14	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân Liên(vị trí mới)	0,67	0,67		0,67	CLN	DVH	TT. Tân Phú		Đã có trong nghị quyết HĐND huyện	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
15	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân An (vị trí mới)	1,00	1,00		1,00	TSC	DVH	TT. Tân Phú		Đất trụ sở đô thị	Chuyển tiếp
16	Trường Mầm Non Tân Phú-TT Tân Phú (điểm 2)	0,96	0,96		0,96	DGD	DGD	kp Tân An, tt Tân Phú		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022. CV số 1285/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/6/2022 của Sở TN&MT tỉnh BP	Chuyển tiếp
17	Trường Mầm Non Tân Tiến	1,54	1,54		1,54	DGD	DGD	Ấp Thái Dũng, X. Tân Tiến		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
18	Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Pa Pếch	0,07	0,07		0,07	DGD	DGD	Ấp Pa Pếch, X. Tân Hưng		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
19	Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Suối Nhung	0,05	0,05		0,05	DGD	DGD	Ấp Suối Nhung, X. Tân Hưng		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
20	Trường Mầm Non Tân Phước	0,91	0,91		0,91	DGD	DGD	X. Tân Phước		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
21	Trường Mầm Non Đồng Tiến -Điểm áp 4	0,51	0,51		0,51	DGD	DGD	Ấp 4-X. Đồng Tiến		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
22	Trường Mầm Non Đồng Tiến - Điểm K84C	0,12	0,12		0,12	DGD	DGD	X. Đồng Tiến		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
23	Trường Mầm Non Đồng Tâm - Điểm cây số 12	0,48	0,48		0,48	DGD	DGD	X. Đồng Tâm		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
24	Trường Tiểu học Thuận Phú - Điểm lẻ Tân Phú	0,51	0,51		0,51	DGD	DGD	Ấp Tân Phú-X. Thuận Phú		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
25	Trường THCS DTNT Đồng Phú	2,42	2,42		2,42	DGD	DGD	TT. Tân Phú		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
26	Trường THCS Tân Phú -TT. Tân Phú	0,25	0,25		0,25	DGD	DGD	TT. Tân Phú		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
27	Trường TH & THCS Đồng Tâm - Điểm cây số 12 mới	1,10	1,10		1,10	DGD	DGD	X. Đồng Tâm		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
28	Trường TH& THCS Tân Phước - Điểm Nam Đô	0,29	0,29		0,29	DGD	DGD	Ấp Nam Đô, X. Tân Phước		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp
29	Trường TH& THCS Tân Lợi - Điểm Thạch Màng	1,00	1,00		1,00	DGD	DGD	Ấp Thạch Màng, X. Tân Lợi		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Chuyển tiếp. Điều chỉnh DT
30	Trường Trung học Cơ sở Thuận Phú	0,18	0,18		0,18	DGD	DGD	Xã Thuận Phú		Bổ sung thêm diện tích cấp GCN	ĐK mới. Làm thủ tục cấp giấy cho trường
31	Trụ sở công an xã Tân Lập	0,15	0,15		0,15	TSC	CAN	Tân Lập	Ấp 3	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
32	Trụ sở công an TT. Tân Phú	0,25	0,25		0,25	TSC	CAN	TT. Tân Phú	khu phố Tân An	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
33	Trụ sở công an xã Tân Hòa	0,20	0,20		0,20	DTT	CAN	Tân Hòa	ấp Đồng Xê (tờ 20, thửa 85)	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
34	Trụ sở công an xã Tân Lợi	0,20	0,20		0,20	TSC	CAN	Xã Tân Lợi	ấp Trảng Tranh	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
35	Trụ sở công an xã Tân Hưng	0,20	0,20		0,20	DYT; TCS	CAN	Xã Tân Hưng	ấp Suối Đồi	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
36	Trụ sở công an xã Tân Phước	0,20	0,20		0,20	DKV	CAN	Xã Tân Phước	ấp Cây Diệp	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
37	Trụ sở công an xã Đồng Tiến	0,20	0,20		0,20	TSC	CAN	Xã Đồng Tiến	ấp 5	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
38	Trụ sở công an xã Đồng Tâm	0,30	0,30		0,30	TSC	CAN	Xã Đồng Tâm	ấp 2	VB số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ CA. VB số 353/CAT-PH10 ngày 23/3/2023 của CA tỉnh BP VB số 630/ CAH-TH ngày 25/9/2023 của CA huyện ĐP	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
39	Giao đất tái định cư	0,15	0,15		0,15	TSC	ODT	TT. Tân Phú	Thửa 282,283,284 tờ 46	CV số ... UBND huyện	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
40	Trụ sở UBND thị trấn Tân Phú	0,97	0,97		0,97	TSC	TSC	TT. Tân Phú		Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
41	Trụ sở quân sự thị trấn Tân Phú	0,37	0,37		0,37	TSC	TSC	TT. Tân Phú		Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
42	Nhà văn hóa Khu phố Bàu Ké	0,19	0,19		0,19	DKV	DVH	TT. Tân Phú		Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
43	Nhà văn hóa Khu phố Thắng Lợi	0,05	0,05		0,05	DKV	DVH	TT. Tân Phú		Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
44	Nhà văn hóa ấp Dền Dền	0,31	0,31		0,31	DKV	DVH	TT. Tân Phú		Công văn số 195/UBND ngày 20/10/2023	giao đất đăng ký mới
45	Đất trụ sở UBND xã Tân Lợi	4,00	4,00		4,00	TSC	TSC	Tân Lợi		Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
46	Đất ao cá thuộc trụ sở UBND xã Tân Lợi	1,10	1,10		1,10	TSC	TSC	Tân Lợi	thửa 53, tờ bản đồ số 38	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
47	Đất NHV ấp Trảng Tranh	0,96	0,96		0,96	DGD	DVH	Tân Lợi	tờ 22, thửa 156	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
48	Đất NHV ấp Đồng Bia	1,25	1,25		1,25	DGD	DVH	Tân Lợi	, tờ 40, thửa 120	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
49	Đất NHV ấp Quân Y	0,10	0,10		0,10	CLN	DVH	Tân Lợi	tờ 03, thửa 209	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
50	Đất NHV ấp Thạch Màng	0,16	0,16		0,16	DKV	DVH	Tân Lợi	thửa đất số 552, tờ bản đồ số 26	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
51	Đất do UBND xã quản lý thuộc chương trình cấp đất cho ĐBDTTS	0,36	0,36		0,36	CLN	CLN	Tân Lợi	thửa 160, tờ bản đồ số 27	Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19/10/2023	giao đất đăng ký mới
52	Xây trụ sở Hạt Kiểm lâm	0,90	0,90		0,90	TSC	TSC	TT.Tân Phú	thửa 169, tờ bản đồ số 42	Công văn số 267/HKL ngày 17/10/2023	giao đất đăng ký mới
53	Bộ phận 1 cửa Công an huyện	0,30	0,30		0,30	TSC	CAN	TT.Tân Phú	thửa 5, tờ bản đồ số 49	CA đăng ký mới	
54	Chùa Hưng Tịnh	0,10	0,10		0,10	CLN	TON	ấp 1, xã Đồng Tiến	Tờ số 24-Thửa số 309	đăng ký năm 2025	
55	Xây dựng quảng trường huyện	5,00	5,00		5,00	DTT	DVH	TT. Tân Phú	Tờ số 49-Thửa số 7	Phòng Hạ tầng đăng ký	ĐK mới
56	Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)- khu vực xã Đồng Tiến, Đồng Tâm	5,02	5,02		5,02	ONT	ONT	Đồng Tâm	Vị trí khu TTHC xã Đồng Tâm	Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc	
57	Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)- khu vực xã Tân Phước	1,37	1,37		1,37	ONT	ONT	Tân Phước	Vị trí khu TTHC xã Tân Phước	Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
58	Dự án bố trí TĐC Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)- khu vực xã Tân Hưng	0,30	0,30		0,30	ONT	ONT	Tân Hưng	Vị trí khu TTHC xã Tân Hưng	Báo cáo tiến độ thực hiện đường Cao tốc	
<i>b</i>	Đầu giá đất	639,64	639,64	0,00	639,64						
1	Đầu giá khu mặt nước Trũng Đồng Ca	25,00	25,00		25,00	MNC	TMD+NTS	TT. Tân Phú	KP Tân An	Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 13/02/2020	Chuyển tiếp
2	Đầu giá chợ Đồng Phú (*)	0,64	0,64		0,64	DCH	DCH	TT. Tân Phú	KP Tân An	Công văn số 1088/UBND-TH ngày 27/4/2018 QĐ số 343/QĐ-UBND ngày 24/2/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3	DT đất công khu phố Thắng Lợi	0,17	0,17		0,17	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Thắng Lợi(thửa 45, tờ 65)	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
4	Khu phân lô đất ở chợ Tân Lập (*)	0,28	0,28		0,28	ONT	ONT	X. Tân Lập	Áp 3	đề nghị của Phòng KHTT tại Công văn số 171/KHTT-TM ngày 03/4/2019	Chuyển tiếp
5	Đầu giá Khu dân cư tập trung áp 4, xã Tân Lập (phần đất ở +TMD)	7,72	7,72		7,72	ONT+ TMD	ONT+ TMD	X. Tân Lập	Áp 4	Thông báo số 251/TB-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
6	DT đất trụ sở UBND xã	0,47	0,47		0,47	TSC	ONT	X. Tân Tiến	Áp Chợ	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
7	DT đất tại ngã 3 ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi (09 lô) (*)	0,48	0,48		0,48	ONT	ONT	X. Tân Lợi	ấp Thạch Màng	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
8	Khu dân cư tập trung áp 9, xã Tân Lập (47 thửa thuộc KDC 06 ha)	1,59	1,59		1,59	CLN	ONT	Tân Lập	Áp 9	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
9	Đầu giá đất ở tại thửa 282,283,284 tờ 46 TT. Tân phú	0,14	0,14		0,14	TSC	ODT	TT. Tân Phú	Thửa 282,283,284 tờ 46	CV số ... UBND huyện	ĐK mới. Đất trụ sở cơ quan
10	Đầu giá khu dân cư chợ Thuận Phú (phần đất ở +TMD)	3,53	3,53		3,53	ONT+ TMD	ONT+ TMD	X. Thuận Phú	Lô 83, 95 Thuận phú	TTPTQĐ đăng ký	.ĐK mới. Đất thuộc công ty CS trả về
11	01 thửa đất thuộc đất điện 35 Kv cũ	0,03	0,03		0,03	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Tân An(thửa 123, tờ 73)	Báo cáo số của Trung tâm PTQĐ	ĐK mới
12	Đầu giá quyền sử dụng đất rừng sản xuất xã Tân Hòa	550,23	550,23		550,23	RSX	RSX	Xã Tân Hòa	TK 379, 388	Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 06/01/2025 của UBND huyện	Chuyển tiếp
13	Đầu giá quyền sử dụng đất rừng sản xuất xã Tân Lợi	49,36	49,36		49,36	RSX	RSX	Xã Tân Lợi	TK 379, 361A, 361B, 362	Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 06/01/2025 của UBND huyện	đăng ký mới
<i>c</i>	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ hộ gia đình, cá nhân(**)	76,26	76,26		76,26				Chi tiết xem phụ lục 1,2,3		
1	Nhu cầu CMD của TT. Tân Phú cho đất ODT	14,71	14,71		14,71	CLN, HNK	ODT	TT. Tân Phú		Tổng hợp đơn đăng ký	
2	Nhu cầu CMD của X. Thuận Lợi cho đất ONT	13,48	13,48		13,48	CLN, HNK	ONT	X. Thuận Lợi		Tổng hợp đơn đăng ký	
3	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tâm cho đất ONT	4,12	4,12		4,12	CLN, HNK	ONT	X. Đồng Tâm		Tổng hợp đơn đăng ký	
4	Nhu cầu CMD của X. Tân Phước cho đất ONT	6,35	6,35		6,35	CLN, HNK	ONT	X. Tân Phước		Tổng hợp đơn đăng ký	
5	Nhu cầu CMD của X. Tân Hưng cho đất ONT	12,26	12,26		12,26	CLN, HNK	ONT	X. Tân Hưng		Tổng hợp đơn đăng ký	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
6	Nhu cầu CMD của X. Tân Lợi cho đất ONT	4,60	4,60		4,60	CLN, HNK	ONT	X. Tân Lợi		Tổng hợp đơn đăng ký	
7	Nhu cầu CMD của X. Tân Lập cho đất ONT	6,43	6,43		6,43	CLN, HNK	ONT	X. Tân Lập		Tổng hợp đơn đăng ký	
8	Nhu cầu CMD của X. Tân Hòa cho đất ONT	2,37	2,37		2,37	CLN, HNK	ONT	X. Tân Hòa		Tổng hợp đơn đăng ký	
9	Nhu cầu CMD của X. Thuận Phú cho đất ONT	3,47	3,47		3,47	CLN, HNK	ONT	X. Thuận Phú		Tổng hợp đơn đăng ký	
10	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tiến cho đất ONT	4,27	4,27		4,27	CLN, HNK	ONT	X. Đồng Tiến		Tổng hợp đơn đăng ký	
11	Nhu cầu CMD của X. Tân Tiến cho đất ONT	4,20	4,20		4,20	CLN, HNK	ONT	X. Tân Tiến		Tổng hợp đơn đăng ký	
d	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất lúa từ hộ gia đình, cá nhân(**)	79,01	79,01		79,01				Chi tiết xem phụ lục 1,2,3		
1	Nhu cầu CMD của TT. Tân Phú từ đất LUK	0,00	0,00		0,00	LUK	CLN/DG T	TT. Tân Phú	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
2	Nhu cầu CMD của X. Thuận Lợi từ đất LUK	20,16	20,16		20,16	LUK	CLN/DG T	X. Thuận Lợi	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
3	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tâm từ đất LUK	0,00	0,00		0,00	LUK	CLN/DG T	X. Đồng Tâm	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
4	Nhu cầu CMD của X. Tân Phước từ đất LUK	14,55	14,55		14,55	LUK	CLN/DG T	X. Tân Phước	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
5	Nhu cầu CMD của X. Tân Hưng từ đất LUK	0,00	0,00		0,00	LUK	CLN/DG T	X. Tân Hưng	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
6	Nhu cầu CMD của X. Tân Lợi từ đất LUK	32,54	32,54		32,54	LUK	CLN/DG T	X. Tân Lợi	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
7	Nhu cầu CMD của X. Tân Lập từ đất LUK	0,00	0,00		0,00	LUK	CLN/DG T	X. Tân Lập	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
8	Nhu cầu CMD của X. Tân Hòa từ đất LUK	0,00	0,00		0,00	LUK	CLN/DG T	X. Tân Hòa	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
9	Nhu cầu CMD của X. Thuận Phú từ đất LUK	0,00	0,00		0,00	LUK	CLN/DG T	X. Thuận Phú	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
10	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tiến từ đất LUK	11,76	11,76		11,76	LUK	CLN/DG T	X. Đồng Tiến	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
11	Nhu cầu CMD của X. Tân Tiến từ đất LUK	0,00	0,00		0,00	LUK	CLN/DG T	X. Tân Tiến	Chuyển GCN LUK / HT LUK	Tổng hợp đơn đăng ký	ĐK mới
V	Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên	4,00	4,00		4,00						
1	Công ty TNHH SXKD DV Vĩnh Phúc (Nhà hàng khách sạn ,khu nghỉ dưỡng)	4,00	4,00		4,00	CLN	TMD	Áp 4 ,X. Đồng Tâm	xy=579996; 1282460	Công văn số 126/SKHĐT-KTĐN ngày 28/01/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư QĐ CTĐT 766/QĐ-UBND ngày 13/4/2020	Đăng ký 2020 Cập nhật CTĐT. Đang thực hiện. Chuyển tiếp

**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
1	Đặng Văn Mười	Đồng Tâm	2000	CLN	ONT	30	26	
2	Nguyễn Hữu Thuận	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	37	26	
3	Nguyễn Ngọc Tuấn	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	16	27	
4	Nguyễn Văn Nhân	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	113	27	
5	Trần Thị Thủy Linh	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	122	27	
6	Lê Thị Dung	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	136	27	
7	Nguyễn Thị Quế	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	152	27	
8	Lê Thị Dung	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	160	27	
9	Hoàng Bá Hoàn	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	25	28	
10	Ngô Thị Hiền	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	166	28	
11	Vũ Văn Chiến	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	73	34	
12	Trần Thị Ngọc Ngà	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	273	34	
13	Trần Thị Thanh Xuân	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	332	34	
14	Vũ Thị Thành	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	3	38	
15	Trần Thanh Tùng	Đồng Tâm	350	CLN	ONT	15	38	
16	Ngô Xuân Cường	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	237	38	
17	Thạch Bảo Thanh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	240	38	
18	Đỗ Hoàng Long	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	242	38	
19	Lê Quang Chuyên	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	264	38	
20	Lưu Văn Tuấn	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	278	38	
21	Nguyễn Thị Xinh	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	8	39	
22	Trương Thị Bảy	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	19	39	
23	Hoàng Văn Sân	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	68	39	
24	Hoàng Văn Sân	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	74	39	
25	Trần Thị Minh Phương	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	99	39	
26	Trần Ngọc Lương	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	12	44	
27	Lương Phú Cường	Đồng Tâm	52	CLN	ONT	18	44	
28	Nguyễn Việt Hệ	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	99	46	
29	Nguyễn Việt Hệ	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	100	46	
30	Nguyễn Việt Hệ	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	101	46	
31	Nguyễn Việt Hệ	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	102	46	
32	Trần Trọng Tuyển	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	111	46	
33	Nguyễn Văn Dũng	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	8	47	
34	Đặng Văn Bình	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	26	47	
35	Hán Thị Thảo	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	42	47	
36	Khưu Hải Phước	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	117	48	
37	Nguyễn Thị Thanh Hà	Đồng Tâm	900	CLN	ONT	401	48	
38	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Đồng Tâm	700	CLN	ONT	402	48	
39	Nguyễn Văn Đình	Đồng Tâm	1300	CLN	ONT	403	48	
40	Nguyễn Thanh Phong	Đồng Tâm	1900	CLN	ONT	404	48	
41	Phan Thị Ngà	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	409	48	
42	Phan Thị Nhiều	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	410	48	
43	Nguyễn Thị Diễm	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	411	48	
44	Hoàn Thị Hà	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	432	48	
45	Bùi Thị Hải	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	434	48	
46	Đỗ Thành Cương	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	436	48	
47	Phùng Việt Giang	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	50	49	
48	Lê Thị Viên	Đồng Tâm	1800	CLN	ONT	22	50	
49	Mai Thành Trung	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	62	50	
50	Mai Thành Trung	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	74	50	
51	Đặng Thị Minh Thanh	Đồng Tâm	2500	CLN	ONT	179	50	
52	Bùi Thị Mỹ Hạnh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	36	51	
53	Nguyễn Thị Khánh	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	91	51	
54	Bùi Duyên Thắm	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	99	51	
55	Triệu Văn Thuận	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	117	51	
56	Nguyễn Thành Tài	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	152	51	
57	Nguyễn Thị Nghĩa	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	158	51	
58	Lê Minh Phát	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	165	51	
59	Nguyễn Văn Sang	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	171	51	
60	Huỳnh Thị Anh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	172	51	
61	Bùi Thị Oanh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	191	51	
62	Nguyễn Đình Khương	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	201	51	
63	Nguyễn Tiến Hò	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	38	52	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
64	Bùi Giang Đông	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	119	52	
65	Nguyễn Thị Bình	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	125	52	
66	Nguyễn Hồng Sơn	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	97	53	
67	Vũ Thị Anh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	246	53	
68	Phan Thị Hoàn	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	247	53	
69	Bùi Văn Điều	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	254	53	
70	Nguyễn Thị Hồng	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	197	54	
71	Phan Thị Phê	Đồng Tâm	1000	CLN	ONT	319	54	
72	Thân Văn Tín	Đồng Tâm	150	CLN	ONT	81	55	
73	Nguyễn Hồng	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	60	58	
74	Điều Minh	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	19	60	
75	Nguyễn Thị Bích	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	83	60	
76	Nguyễn Thị Thảo	Đồng Tâm	183,3	CLN	ONT	112	60	
77	Nguyễn Văn Tuấn	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	244	60	
78	Nguyễn Phước Tinh	Đồng Tâm	600	CLN	ONT	250	60	
79	Nguyễn Phước Tinh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	251	60	
80	Sĩ A Dũng	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	252	60	
81	Nguyễn Văn Sơn	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	115	61	
82	Nguyễn Viết Khoa	Đồng Tâm	600	CLN	ONT	234	61	
83	Bùi Sỹ Dương	Đồng Tâm	162,9	CLN	ONT	259	61	
84	Ngô Nam Tuyên	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	282	61	
85	Phạm Thị Nhung	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	417	61	
86	Phúc Thị Hương Giang	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	418	61	
87	Nguyễn Thành Nguyên	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	426	61	
88	Võ Công Thường	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	14	62	
89	Võ Công Thường	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	32	62	
90	Mạc Duy Tân	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	114	62	
91	Mạc Duy Tân	Đồng Tâm	1000	CLN	ONT	247	62	
92	Nguyễn Thị Thanh Nga	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	133; 134	62	
93	Dương Thị Ánh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	70	63	
94	Phạm Ngọc Thanh	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	72	63	
95	Hoàng Đức Nhì	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	136	63	
96	Đặng Thị Mai Thanh	Đồng Tâm	80	CLN	ONT	145	63	
97	Mã Thị Hồng	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	203	63	
98	Mã Thị Hồng	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	208	63	
99	Trần Hữu Định	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	211	63	
100	Lê Thị Ngọc Diễm	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	76	64	
101	Nông Thị Quyên	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	19	65	
102	Ngô Thị Thêm	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	234	65	
103	Ngô Thị Diễm	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	236	65	
104	Phạm Văn Hiếu	Đồng Tâm	3000	CLN	ONT	31	68	
105	Lê Phúc Tiến	Đồng Tâm	3000	CLN	ONT	39	68	
106	Phạm Văn Hiếu	Đồng Tâm	3000	CLN	ONT	51	68	
107	Cao Thành Tâm	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	65	68	
108	Triệu Thị Bông	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	128	68	
109	Bùi Văn Thoi	Đồng Tâm	80	CLN	ONT	158	68	
110	Trần Thị Lan	Đồng Tâm	4000	CLN	ONT	22; 24	68	
111	Đỗ Quang Trung	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	55	71	
112	Trương Việt Sơn	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	64	72	
113	Võ Công Thường	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	36	73	
114	Phạm Thị Sao Chi	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	130	73	
115	Nguyễn Thị Hiền	Đồng Tâm	50	CLN	ONT	163	73	
116	Nguyễn Thị Như	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	176	73	
117	Nguyễn Văn Sơn	Đồng Tâm	114	CLN	ONT	208	73	
118	Hà Tuấn Vũ	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	261	73	
119	Nguyễn Thị Thùy Trang	Đồng Tâm	1600	CLN	ONT	97	85	
120	Hoàng Văn Thu	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	27	86	
121	Đặng Thị Quý	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	49	86	
122	Huỳnh Thị Thu Tâm	Đồng Tiến	50	CLN	ONT	16	3	
123	Vũ Thị Liễu	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	48	3	
124	Lê Thị Đan	Đồng Tiến	465	CLN	ONT	102	3	
125	Phạm Thị Huệ	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	148	4	
126	Chu Quý Hoàng	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	330	4	
127	Nguyễn Văn Lương	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	337	4	
128	Nguyễn Văn Giảng	Đồng Tiến	1.000	CLN	ONT	104	5	
129	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	106	5	
130	Hoàng Văn Học	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	110	5	
131	Phạm Thị Màu	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	186	5	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
132	Nguyễn Thị Lê Bản	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	317	5	
133	Nguyễn Văn Thái	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	327	5	
134	Nguyễn Văn Thê	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	328	5	
135	Vũ Xuân Thủy	Đồng Tiến	700	CLN	ONT	365	5	
136	Lê Đình Năm	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	84	6	
137	Trương Ngọc Thái	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	90	6	
138	Hoàng Xuân Quyết	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	160	6	
139	Đinh Tuấn Vinh	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	304	6	
140	Đoàn Ngọc Mạnh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	60	8	
141	Nguyễn Đình Tùng	Đồng Tiến	50	CLN	ONT	131	8	
142	Lê Thanh Tùng	Đồng Tiến	1.500	CLN	ONT	215	8	
143	Huỳnh Tuấn Ngọc	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	420	8	
144	Huỳnh Tuấn Ngọc	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	421	8	
145	Vũ Quang Hợp	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	434	8	
146	Vũ Thị Huệ	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	435	8	
147	Phan Thị Ngọc Nguyên	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	462	8	
148	Sơn Trường Hải	Đồng Tiến	800	CLN	ONT	243	9	
149	Ngô Thị Tám	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	244	9	
150	Ngô Thanh Huyền	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	245	9	
151	Phan Văn Hiền	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	269	9	
152	Lê Thị Pép	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	435	9	
153	Cao Văn Phi	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	439	9	
154	Nguyễn Hữu Quốc	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	183	10	
155	Lê Thị Huệ	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	216	10	
156	Nguyễn Hữu Quảng	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	240	10	
157	Tạ Văn Chiến	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	94	12	
158	Lưu Văn Phún	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	293	13	
159	Hoàng Thị Nga	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	295	13	
160	Nguyễn Thị Luyến	Đồng Tiến	50	CLN	ONT	390	13	
161	Nguyễn Đức Nam	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	413	13	
162	Mai Huy Bình	Đồng Tiến	168	CLN	ONT	481	13	
163	Nguyễn Công Thành	Đồng Tiến	700	CLN	ONT	604	13	
164	Ngô Thị Oanh	Đồng Tiến	50	CLN	ONT	645	13	
165	Thái Khắc Tú	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	670	13	
166	Nguyễn Đức Bình	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	724	13	
167	Lý Thị Thanh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	771	13	
168	Trần Lê Nam	Đồng Tiến	36	CLN	ONT	811	13	
169	Nguyễn Đức Bình	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	900	13	
170	Đào Thị Nhiên	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	955	13	
171	Trần Thị Huyền	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	982	13	
172	Nguyễn Thị Kiều	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	1039	13	
173	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	1212	13	
174	Phạm Thị Thu Hà	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	1242	13	
175	Phạm Thị Nguyệt	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	1243	13	
176	Nguyễn Thị Tái	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	1247	13	
177	Tư Thị Thái	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	44	14	
178	Đàm Thị Đới	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	125	14	
179	Lê Thị Loan	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	243	14	
180	Đàm Xuân Lự	Đồng Tiến	133,7	CLN	ONT	264	14	
181	Hoàng Đình Luân	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	329	14	
182	Hoàng Đình Long	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	330	14	
183	Bùi Thị Duyên	Đồng Tiến	150	CLN	ONT	333	14	
184	Đàm Xuân Lự	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	364	14	
185	Nguyễn Thị Thanh Hương	Đồng Tiến	300	BHK	ONT	113	15	
186	Nông Thị Hương	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	144	15	
187	Hà Đình Lê	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	316	15	
188	Ngô Kim Huyền	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	18	16	
189	Hoàng Thị Khiết	Đồng Tiến	250	CLN	ONT	62	16	
190	Nguyễn Văn Tăng	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	112	16	
191	Tô Văn Cương	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	140	16	
192	Hoàng Thị Lý	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	239	16	
193	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	301	16	
194	Lê Doãn Long	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	346	16	
195	Trần Vũ Bình	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	350	16	
196	Nguyễn Thiêm Hiếu	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	64	17	
197	Vũ Công Giáp	Đồng Tiến	800	CLN	ONT	50	18	
198	Huỳnh Quốc Toàn	Đồng Tiến	4000	CLN	ONT	76	22	
199	Nguyễn Viết Hưng	Đồng Tiến	800	CLN	ONT	243	23	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
200	Tô Duy Quý	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	670	23	
201	Lục Thị Hồng Nhung	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	1102	23	
202	Hoàng Thị Bình	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	1155	23	
203	Nguyễn Thị Ngân	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	1326	23	
204	Tạ Đình Bình	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	1388	23	
205	Đỗ Văn Quý	Đồng Tiễn	300	CLN	ONT	1511	23	
206	Đỗ Minh Vương	Đồng Tiễn	400	CLN	ONT	1512	23	
207	Trần Đình Chế	Đồng Tiễn	900	CLN	ONT	87	24	
208	Nguyễn Hoàng Gia	Đồng Tiễn	400	CLN	ONT	106	24	
209	Phạm Đức Kiên	Đồng Tiễn	1000	CLN	ONT	150	24	
210	Vũ Thị Huyền	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	169	24	
211	Trần Đình Chế	Đồng Tiễn	400	CLN	ONT	183	24	
212	Trần Thị Hằng	Đồng Tiễn	500	CLN	ONT	222	24	
213	Nguyễn Thị Chiến	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	309	24	
214	Nguyễn Thị Chiến	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	310	24	
215	Ngô Hoàng Kim	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	360	24	
216	Nguyễn Thị Duyên	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	170	25	
217	Bùi Thị Tuyết	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	539	25	
218	Hồ Thị Huệ	Đồng Tiễn	800	CLN	ONT	161	26	
219	Nguyễn Thị Thanh Hường	Đồng Tiễn	500	CLN	ONT	228	26	
220	Nguyễn Tiên Lực	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	357	26	
221	Trần Thị Hòa	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	380	26	
222	Vì Thị Sầm	Đồng Tiễn	600	CLN	ONT	455	26	
223	Bế Ích Hải	Đồng Tiễn	300	CLN	ONT	484	26	
224	Nguyễn Thị Thanh Hường	Đồng Tiễn	400	CLN	ONT	535	26	
225	Đặng Thanh Tú	Đồng Tiễn	400	CLN	ONT	675	26	
226	Trần Văn Động	Đồng Tiễn	800	CLN	ONT	715	26	
227	Nguyễn Thị Chức	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	918	26	
228	Trần Thị Quỳnh Như	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	1086	26	
229	Bùi Thị Thủy Trang	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	1148	26	
230	Bùi Thị Ngọc Trâm	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	1149	26	
231	Nguyễn Thị Hoa	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	1151	26	
232	Bùi Đức Sinh	Đồng Tiễn	300	CLN	ONT	1161	26	
233	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	1204	26	
234	Bế Văn Việt	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	1205	26	
235	Đào Văn Thua	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	246	28	
236	Nguyễn Đăng Huỳnh	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	115	32	
237	Trương Ngọc Thịnh	Đồng Tiễn	500	CLN	ONT	128	32	
238	Nguyễn Thị Linh	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	33	33	
239	Trương Thị Chiêu	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	99	33	
240	Trình Hữu Bình Nam	Đồng Tiễn	300	CLN	ONT	168	36	
241	Nguyễn Khắc Nhu	Đồng Tiễn	400	CLN	ONT	2	39	
242	Lương Thị Trang	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	33	39	
243	Vũ Quang Trung	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	46	39	
244	Phạm Thị Ve	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	126	39	
245	Nguyễn Thị Phương Huỳnh đồng sở hữu bà Lư Thị Thúy	Đồng Tiễn	400	CLN	ONT	235	39	
246	Nguyễn Văn Hằng	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	20	40	
247	Lê Thị Phong	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	25	40	
248	Lê Thị Hồng Oanh	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	51	40	
249	Điều Đức	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	176	40	
250	Trần Thị Dung	Đồng Tiễn	400	CLN	ONT	177	40	
251	Trần Văn Tấn	Đồng Tiễn	1000	CLN	ONT	12	41	
252	Nguyễn Xuân Hòa	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	15	41	
253	Trần Thị Trà My	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	17	41	
254	Đông Văn Ni	Đồng Tiễn	300	CLN	ONT	20	41	
255	Lê Công Văn	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	35	41	
256	Nguyễn Bồi	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	85	41	
257	Mai Sỹ Phụng	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	72	42	
258	Hoàng Văn Thọ	Đồng Tiễn	500	CLN	ONT	43	46	
259	Lê Quý Sinh	Đồng Tiễn	140	CLN	ONT	142	46	
260	Nguyễn Hoài Đăng	Đồng Tiễn	100	CLN	ONT	237	46	
261	Hoàng Hải Hiền	Đồng Tiễn	250	CLN	ONT	536	46	
262	Tô Viết Bình	Đồng Tiễn	400	CLN	ONT	56	47	
263	Nguyễn Đức Cường	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	126	48	
264	Nguyễn Phong Phú	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	130	48	
265	Mai Sĩ Phụng	Đồng Tiễn	200	CLN	ONT	61	50	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
266	Đỗ Thành Đạt	Đồng Tiền	300	CLN	ONT	72	50	
267	Trần Văn Văn Phương	Đồng Tiền	100	CLN	ONT	69	52	
268	Nguyễn Bình Thuận	Đồng Tiền	100	CLN	ONT	71	52	
269	Lê Văn Công	Đồng Tiền	400	CLN	ONT	107	52	
270	Lâm Văn Thanh	Đồng Tiền	130	CLN	ONT	194	52	
271	Lâm Thị Mỹ Hạnh	Đồng Tiền	130	CLN	ONT	195	52	
272	Lê Thị Thanh Tâm	Đồng Tiền	200	CLN	ONT	207	52	
273	Đồng Thị Hồng	Đồng Tiền	200	CLN	ONT	252	52	
274	Đieu Brai	Đồng Tiền	100	CLN	ONT	262	52	
275	Lê Thị Hạnh	Đồng Tiền	200	CLN	ONT	269	52	
276	Bùi Hùng Cường	Đồng Tiền	700	CLN	ONT	92	56	
277	Bùi Hùng Cường	Đồng Tiền	800	CLN	ONT	93	56	
278	Lê Quốc Hùng	Đồng Tiền	200	CLN	ONT	170	56	
279	Lê Quốc Hùng	Đồng Tiền	200	CLN	ONT	171	56	
280	Lê Quốc Hùng	Đồng Tiền	200	CLN	ONT	172	56	
281	Nguyễn Duy Linh	Đồng Tiền	200	HNK	ONT	175	56	
282	Phạm Văn Thắng	Đồng Tiền	300	HNK	ONT	176	56	
283	Phạm Văn Thắng	Đồng Tiền	400	HNK	ONT	177	56	
284	Bùi Việt Hương	Đồng Tiền	400	CLN	ONT	267	57	
285	Nông Thị Tươi	Đồng Tiền	200	CLN	ONT	281	57	
286	Chu Văn Chiến	Đồng Tiền	100	CLN	ONT	427	57	
287	Nông Văn Tiên	Đồng Tiền	300	CLN	ONT	434	57	
288	Nông Văn Chuyên	Đồng Tiền	300	BHK	ONT	436	57	
289	Hoàng Thị Quyết	Đồng Tiền	100	CLN	ONT	160	60	
290	Dương Thị Hạnh	Đồng Tiền	400	CLN	ONT	9	62	
291	Nguyễn Thị Huyền	Đồng Tiền	200	HNK	ONT	15	66	
292	Hồ Thị Lua	Đồng Tiền	1.300	CLN	ONT	49	66	
293	Nông Thị Rượng	Đồng Tiền	500	CLN	ONT	189	66	
294	Nguyễn Thị Phương Thảo	Đồng Tiền	300	CLN	ONT	276	67	
295	Nguyễn Đình Bổng	Đồng Tiền	1500	CLN	ONT	95	68	
296	Hoàng Văn Nhất	Đồng Tiền	600	CLN	ONT	115	68	
297	Hà Văn Hậu	Đồng Tiền	800	CLN	ONT	62	72	
298	Hoàng Đình Luân	Đồng Tiền	200	CLN	ONT	74	73	
299	Vương Văn Đức	Đồng Tiền	200	CLN	ONT	187	73	
300	Hoàng Thị Luyện	Đồng Tiền	300	CLN	ONT	25;27;30	77	
301	Ngô Thị Oanh	Đồng Tiền	50	CLN	ONT	645	13	
302	Trần Văn Tịch	Đồng Tiền	226	CLN	ONT	364	14	
303	Phạm Việt Luân	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	63	1	
304	Phạm Văn Minh	Tân Hòa	3000	CLN	ONT	76	1	
305	Trần Đình Song	Tân Hòa	500	CLN	ONT	76	9	
306	Phạm Ngọc Hải	Tân Hòa	200	CLN	ONT	39	10	
307	Trần Đình Song	Tân Hòa	2000	CLN	ONT	150	10	
308	Bùi Thế Đạt	Tân Hòa	200	CLN	ONT	37;38	10	
309	Trịnh Văn Lăng	Tân Hòa	4000	CLN	ONT	50; 51	10	
310	Nguyễn Tiên Phúc	Tân Hòa	2800	CLN	ONT	27	11	
311	Chu Văn Vinh	Tân Hòa	700	CLN	ONT	41	11	
312	Đặng Quang Trung	Tân Hòa	500	CLN	ONT	50	14	
313	Triệu Quốc Hùng	Tân Hòa	300	CLN	ONT	62	14	
314	Lê Văn Đông	Tân Hòa	200	CLN	ONT	65	14	
315	Nguyễn Xuân Tinh	Tân Hòa	500	CLN	ONT	88	14	
316	Nguyễn Thị Nhiên	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	18	15	
317	La Văn Sanh	Tân Hòa	2000	CLN	ONT	72	15	
318	Lê Kim Thuận	Tân Hòa	300	CLN	ONT	77	15	
319	Nguyễn Ngọc Sơn	Tân Hòa	100	CLN	ONT	90	15	
320	Nông Văn Chức	Tân Hòa	200	CLN	ONT	152	15	
321	Trần Văn Duân	Tân Hòa	100	CLN	ONT	174	15	
322	Nguyễn Văn Toàn	Tân Hòa	2000	CLN	ONT	1	18	
323	Trần Ngọc Chinh	Tân Hòa	100	CLN	ONT	132	18	
324	Trần Văn Cương	Tân Hòa	321,6	CLN	ONT	275	18	
325	Nguyễn Ngọc Thanh	Tân Hòa	500	CLN	ONT	295	18	
326	Trịnh Thị Tú	Tân Hòa	300	CLN	ONT	307	18	
327	Trần Văn Cương	Tân Hòa	500	CLN	ONT	312	18	
328	Đoàn Duy Thanh	Tân Hòa	200	CLN	ONT	378	18	
329	Trần Văn Cương	Tân Hòa	300	CLN	ONT	417	18	
330	Nguyễn Văn Toàn	Tân Hòa	4000	CLN	ONT	478	18	
331	Nguyễn Văn Toàn	Tân Hòa	200	CLN	ONT	479	18	
332	Hoàng Văn Pít	Tân Hòa	100	CLN	ONT	490	18	
333	Bùi Tú Linh	Tân Hòa	230	CLN	ONT	62	19	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
334	Linh Thị Bướm	Tân Hòa	500	CLN	ONT	90	19	
335	Hóa Thị Đàm	Tân Hòa	200	CLN	ONT	116	19	
336	Trần Văn Mạnh	Tân Hòa	200	CLN	ONT	150	19	
337	Lương Bằng Xim	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	162	19	
338	Nguyễn Văn Dân	Tân Hòa	320	CLN	ONT	218	19	
339	Mã Thanh Huyền	Tân Hòa	500	CLN	ONT	262	19	
340	Nguyễn Văn Huy	Tân Hòa	200	CLN	ONT	302	19	
341	Đỗ Thị Hương	Tân Hòa	2000	CLN	ONT	390	19	
342	Đỗ Thị Cúc	Tân Hòa	300	CLN	ONT	451	19	
343	Chu Thị Huệ	Tân Hòa	100	CLN	ONT	468	19	
344	Cao Xuân Minh	Tân Hòa	800	CLN	ONT	6	20	
345	Chu Thị Lợi	Tân Hòa	200	CLN	ONT	26	20	
346	Sầm Văn Kim	Tân Hòa	200	CLN	ONT	52	20	
347	Sầm Văn Kim	Tân Hòa	300	CLN	ONT	53	20	
348	Sầm Văn Kim	Tân Hòa	500	CLN	ONT	59	20	
349	Sầm Văn Kim	Tân Hòa	300	CLN	ONT	60	20	
350	Cao Hồng Chinh	Tân Hòa	100	CLN	ONT	64	20	
351	Dương Văn Nam	Tân Hòa	350	CLN	ONT	468	20	
352	Lê Văn Tường	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	496	20	
353	Nông Ích Bằng	Tân Hòa	500	CLN	ONT	47	21	
354	Nguyễn Đức Khương	Tân Hòa	500	CLN	ONT	59	23	
355	Nguyễn Văn Tuất	Tân Hòa	400	CLN	ONT	141	23	
356	Nguyễn Thị Hồng	Tân Hòa	400	CLN	ONT	143	23	
357	Phí Hà Duy	Tân Hòa	400	CLN	ONT	145	23	
358	Trần Như Hải	Tân Hòa	400	CLN	ONT	150	23	
359	Linh Thị Bướm	Tân Hòa	500	CLN	ONT	6	24	
360	Đinh Hồng Phương	Tân Hòa	500	CLN	ONT	54	24	
361	Trần Quốc Toàn	Tân Hòa	800	CLN	ONT	80	24	
362	Đàm Thị Bé	Tân Hòa	200	CLN	ONT	164	24	
363	Đinh Hồng Phương	Tân Hòa	500	CLN	ONT	195	24	
364	Lương Bằng Xim	Tân Hòa	1500	CLN	ONT	9	25	
365	Sầm Thị Đào	Tân Hòa	400	CLN	ONT	39	25	
366	Sầm Thị Đào	Tân Hòa	400	CLN	ONT	51	25	
367	Tạ Quang Trường	Tân Hòa	100	CLN	ONT	65	25	
368	Kim Thị Thá	Tân Hòa	100	CLN	ONT	89	25	
369	Hoàng Thị Thim	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	126	25	
370	Trần Đình Song	Tân Hòa	500	CLN	ONT	177	25	
371	Chu Thị Mến	Tân Hòa	800	CLN	ONT	284	25	
372	Huỳnh Ngọc Diệp	Tân Hưng	200	CLN	ONT	188	2	
373	Trần Thị Cúc	Tân Hưng	100	CLN	ONT	200	2	
374	Dụng Quý Đông	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	51	5	
375	Nguyễn Văn Hưng	Tân Hưng	1500	CLN	ONT	842	5	
376	Trị Văn Quang	Tân Hưng	2500	CLN	ONT	295	6	
377	Vũ Văn Mạnh	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	277;278	6	
378	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Hưng	200	CLN	ONT	248	7	
379	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Hưng	300	CLN	ONT	251	7	
380	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Hưng	200	CLN	ONT	252	7	
381	Lê Văn Tăng	Tân Hưng	100	CLN	ONT	29	15	
382	Phạm Hữu Danh	Tân Hưng	200	CLN	ONT	54	15	
383	Lê Thị Kiều Nương	Tân Hưng	74	CLN	ONT	14	16	
384	Nguyễn Hồng Tiếp	Tân Hưng	127,4	CLN	ONT	31	16	
385	Võ Đình Phương	Tân Hưng	100	CLN	ONT	47	16	
386	Đậu Xuân Thảo	Tân Hưng	100	CLN	ONT	67	16	
387	Trịnh Thị Thanh Huyền	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	1	19	
388	Đoàn Thị Ngọc Linh	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	102	19	
389	Đinh Văn Lâm	Tân Hưng	100	CLN	ONT	386	19	
390	Nguyễn Văn Quý	Tân Hưng	600	CLN	ONT	391	19	
391	Trịnh Văn Ca	Tân Hưng	100	CLN	ONT	400	19	
392	Trần Văn Thảo	Tân Hưng	150	CLN	ONT	5	20	
393	Nguyễn Nghĩa	Tân Hưng	200	CLN	ONT	63	22	
394	Vương Thế Hà	Tân Hưng	100	CLN	ONT	2	23	
395	Phan Hoài Thương	Tân Hưng	400	CLN	ONT	40	23	
396	Phạm Văn Hóa	Tân Hưng	200	CLN	ONT	80	23	
397	Hoàng Thị Huyền	Tân Hưng	200	CLN	ONT	198	23	
398	Nguyễn Tân Phong	Tân Hưng	600	CLN	ONT	198	23	
399	Nguyễn Thanh Tám	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	29	25	
400	Lục Văn Trường	Tân Hưng	400	CLN	ONT	3	29	
401	Nguyễn Quang Cảnh	Tân Hưng	500	CLN	ONT	72	29	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
402	Nguyễn Hiệp	Tân Hưng	100	CLN	ONT	85	29	
403	Nguyễn Hiệp	Tân Hưng	100	CLN	ONT	86	29	
404	Nguyễn Văn Nhân	Tân Hưng	300	CLN	ONT	90	29	
405	Lê Thị Kiều Linh	Tân Hưng	100	CLN	ONT	105	29	
406	Trần Văn Minh	Tân Hưng	200	CLN	ONT	122	29	
407	Vương Văn Tờ	Tân Hưng	100	CLN	ONT	148	29	
408	Vũ Văn Triệu	Tân Hưng	200	CLN	ONT	177	29	
409	Kiều Trung Đạt	Tân Hưng	300	CLN	ONT	192	29	
410	Vũ Tất Thành	Tân Hưng	500	CLN	ONT	112	30	
411	Nguyễn Thành Khôi	Tân Hưng	200	CLN	ONT	115	30	
412	Trần Học	Tân Hưng	73	CLN	ONT	161	30	
413	Vũ Thị Lý	Tân Hưng	100	CLN	ONT	177	30	
414	Võ Thị Thanh Minh	Tân Hưng	200	CLN	ONT	6	35	
415	Đinh Văn Phán	Tân Hưng	800	CLN	ONT	65	35	
416	Nguyễn Văn Trường	Tân Hưng	400	CLN	ONT	80	37	
417	Phạm Thị Thanh Hương	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	228	37	
418	Sầm Thị Thảo	Tân Hưng	400	CLN	ONT	92	38	
419	Sầm Thị Thảo	Tân Hưng	200	CLN	ONT	94	38	
420	Lê Văn Vĩnh	Tân Hưng	100	CLN	ONT	118	38	
421	Lê Thị Mỹ Phương	Tân Hưng	200	CLN	ONT	154	38	
422	Nguyễn Thị Mai	Tân Hưng	400	CLN	ONT	423	39	
423	Nguyễn Thị Diễm Trinh	Tân Hưng	200	CLN	ONT	52	40	
424	Nguyễn Văn Hùng	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	1	42	
425	Lê Thị Hợp	Tân Hưng	900	CLN	ONT	6	42	
426	Phạm Thị Thanh Hương	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	22	42	
427	Phạm Thị Thanh Hương	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	22	42	
428	Phan Văn Vương	Tân Hưng	400	CLN	ONT	3	44	
429	Lưu Thị Bích	Tân Hưng	200	CLN	ONT	37	44	
430	Hoàng Thị Tường	Tân Hưng	400	CLN	ONT	39	44	
431	Phạm Văn Nai	Tân Hưng	300	CLN	ONT	41	45	
432	Nguyễn Thị Đào	Tân Hưng	100	CLN	ONT	90	45	
433	Nguyễn Nhật Đại	Tân Hưng	400	CLN	ONT	142	45	
434	Đàm Văn Hoàng	Tân Hưng	200	CLN	ONT	144	45	
435	Nguyễn Văn Bích	Tân Hưng	500	CLN	ONT	146	45	
436	Trần Thị Bé Ngoan	Tân Hưng	200	CLN	ONT	155	45	
437	Vũ Thị Lệ	Tân Hưng	153,1	CLN	ONT	177	45	
438	Lương Văn Quang	Tân Hưng	100	CLN	ONT	410	45	
439	Tô Hải	Tân Hưng	4000	CLN	ONT	114; 134; 172	45	
440	Lê Đình Hải	Tân Lập	35	CLN	ONT	420	3	bđ 98
441	Võ Thị Châu	Tân Lập	100	CLN	ONT	1	7	
442	Võ Thị Nga	Tân Lập	300	CLN	ONT	11	7	
443	Trần Văn Thành	Tân Lập	200	CLN	ONT	86	7	bđ 98
444	Lê Đình Sơn	Tân Lập	702,7	CLN	ONT	7	8	
445	Cún Thị Kim Phụng	Tân Lập	200	CLN	ONT	470	8	bđ 98
446	Đặng Thị Thủy Ngoan	Tân Lập	500	CLN	ONT	735	8	bđ 98
447	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Lập	200	CLN	ONT	791	8	
448	Vũ Văn Toán	Tân Lập	100	CLN	ONT	228	9	bđ 98
449	Hoàng Trung Thông	Tân Lập	500	CLN	ONT	20	12	
450	Nguyễn Thị Hà	Tân Lập	500	CLN	ONT	146	12	
451	Nguyễn Văn Giáp	Tân Lập	400	CLN	ONT	149	12	
452	Nguyễn Thị Trang	Tân Lập	500	CLN	ONT	150	12	
453	Hoàng Thị Hiền	Tân Lập	200	CLN	ONT	43	13	bđ 98
454	Nguyễn Văn Cẩm	Tân Lập	200	CLN	ONT	239	14	bđ 98
455	Phan Văn Phú	Tân Lập	200	CLN	ONT	262	14	
456	Nguyễn Thị Mến	Tân Lập	400	CLN	ONT	704	14	bđ 98
457	Nguyễn Thị Sửu	Tân Lập	100	CLN	ONT	796	14	
458	Trần Xuân Thủy	Tân Lập	200	CLN	ONT	293A	14	bđ 98
459	Nguyễn Thị Hồng Trinh	Tân Lập	2000	CLN	ONT	98	16	
460	Hoàng Văn Hợp	Tân Lập	100	CLN	ONT	172	18	
461	Nguyễn Văn Danh	Tân Lập	100	CLN	ONT	206	18	
462	Trương Đức Công	Tân Lập	200	CLN	ONT	152	20	
463	Trần Văn Ba	Tân Lập	200	CLN	ONT	64	21	
464	Đoàn Văn Tùng	Tân Lập	150	CLN	ONT	218	21	bđ 98
465	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Tân Lập	100	CLN	ONT	258	21	bđ 98
466	Hà Văn Bình	Tân Lập	3000	CLN	ONT	15	22	bđ 98
467	Nguyễn Văn Tăng	Tân Lập	500	CLN	ONT	18	22	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
468	Nguyễn Thị Ngọc Tú	Tân Lập	1300	CLN	ONT	240;241;242;244; 245;246; 247;250;251;252; 253;254	22	
469	Nguyễn Thị Huyền Thanh	Tân Lập	1500	CLN	ONT	529	23	
470	Trần Đình Song	Tân Lập	4000	CLN	ONT	535	23	
471	Phạm Văn Thìn	Tân Lập	2000	CLN	ONT	18	25	
472	Nguyễn Văn Tăng	Tân Lập	500	CLN	ONT	110	30	
473	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Tân Lập	500	CLN	ONT	73a	30	bđ 98
474	Nguyễn Tiến Thành	Tân Lập	200	CLN	ONT	57	31	bđ 98
475	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Lập	200	CLN	ONT	425	31	
476	Nguyễn Tiến Thành	Tân Lập	700	CLN	ONT	16	32	bđ 98
477	Lê Đức Hạnh	Tân Lập	1200	CLN	ONT	55	32	bđ 98
478	Đỗ Trọng Bình	Tân Lập	300	CLN	ONT	88	32	
479	Nguyễn Thị Mộng Bảo	Tân Lập	1000	CLN	ONT	250	32	
480	Phạm Văn Hai	Tân Lập	1000	CLN	ONT	39A	32	bđ 98
481	Nguyễn Tiến Thành	Tân Lập	500	CLN	ONT	6	34	bđ 98
482	Nguyễn Văn Xuân	Tân Lập	500	CLN	ONT	66	38	
483	Phạm Văn Tường	Tân Lập	2000	CLN	ONT	42	39	
484	Trần Văn Mẫn	Tân Lập	500	CLN	ONT	111	39	
485	Đào Thị Ēm	Tân Lập	100	CLN	ONT	381	39	
486	Đào Thị Ēm	Tân Lập	100	CLN	ONT	382	39	
487	Đào Thị Ēm	Tân Lập	100	CLN	ONT	383	39	
488	Đào Thị Ēm	Tân Lập	100	CLN	ONT	384	39	
489	Nguyễn Văn Phúc	Tân Lập	400	CLN	ONT	59	44	
490	Phạm Minh Thông	Tân Lập	200	CLN	ONT	71	44	
491	Nguyễn Bá Hường	Tân Lập	1200	CLN	ONT	385; 501	48	
492	Nguyễn Văn Tân	Tân Lập	100	CLN	ONT	371	49	
493	Trương Việt Cường	Tân Lập	2500	CLN	ONT	31	52	
494	Nguyễn Văn Tèo	Tân Lập	200	CLN	ONT	164	54	
495	Đỗ Trọng Bình	Tân Lập	200	CLN	ONT	28	57	
496	Nguyễn Thị Kim Dung	Tân Lập	200	CLN	ONT	88	57	
497	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Tân Lập	500	CLN	ONT	439	57	
498	Nguyễn Huy Thái	Tân Lập	100	CLN	ONT	132	58	
499	Phạm Văn Tuấn	Tân Lập	200	CLN	ONT	138	58	
500	Nguyễn Văn Phiên	Tân Lập	300	CLN	ONT	142	58	
501	Lê Công Hải Triều	Tân Lập	400	CLN	ONT	210	58	
502	Hồ Thị Thơ	Tân Lập	100	CLN	ONT	247	58	
503	Phạm Thị Thu Thanh	Tân Lập	200	CLN	ONT	185	59	
504	Trần Văn Học	Tân Lập	300	CLN	ONT	343	59	
505	Trần Văn Học	Tân Lập	700	CLN	ONT	344	59	
506	Nguyễn thị Phương Uyên	Tân Lập	200	CLN	ONT	86	61	
507	Nguyễn Thanh Tuấn	Tân Lập	300	CLN	ONT	37	75	
508	Vũ Thị Thanh Bình	Tân Lập	100	CLN	ONT	133	75	
509	Nguyễn Thị Linh	Tân Lập	400	CLN	ONT	172	75	
510	Trần Văn Rụng	Tân Lập	100	CLN	ONT	174	75	
511	Ngư Thị Nhiễm	Tân Lập	200	CLN	ONT	27	77	
512	Tạ Thị Thương	Tân Lập	100	CLN	ONT	56	77	
513	Tạ Thị Mỹ	Tân Lập	100	CLN	ONT	68	77	
514	Hà Thanh Tùng	Tân Lập	14	CLN	ONT	177	77	
515	Nguyễn Ngọc Dung	Tân Lập	84	CLN	ONT	295	77	
516	Nguyễn Ngọc Dung	Tân Lập	50	CLN	ONT	296	77	
517	Huỳnh Thị Mai Bình	Tân Lập	108,3	CLN	ONT	310	77	
518	Nguyễn Quang Quyền	Tân Lập	200	CLN	ONT	432	77	
519	Trần minh Hùng	Tân Lập	200	CLN	ONT	485	77	
520	Nguyễn Trung Hiếu	Tân Lập	100	CLN	ONT	500	77	
521	Phí Thị Tơ	Tân Lập	200	CLN	ONT	542	77	
522	Nguyễn Văn Cầm	Tân Lập	100	CLN	ONT	107	78	
523	Trần Văn Minh	Tân Lập	100	CLN	ONT	137	78	
524	Tạ Văn Chuân	Tân Lập	200	CLN	ONT	141	78	
525	Trần Minh Tâm	Tân Lập	300	CLN	ONT	210	78	
526	Trần Văn Nhung	Tân Lập	300	CLN	ONT	8	79	
527	La Văn Thắng	Tân Lập	1000	CLN	ONT	76	79	
528	Trần Thị Thìn	Tân Lập	400	CLN	ONT	157	79	
529	Đặng Xuân Mười	Tân Lập	100	CLN	ONT	194	79	
530	Phạm Công Thành	Tân Lập	200	CLN	ONT	215	79	
531	Đỗ Văn Bình	Tân Lập	100	CLN	ONT	262	79	
532	Đoàn Tân Lộc	Tân Lập	500	CLN	ONT	19	80	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
533	Trần Đình Song	Tân Lập	1000	CLN	ONT	31	80	
534	Nguyễn Liệu	Tân Lập	300	CLN	ONT	62	80	
535	Vũ Trọng Hiếu	Tân Lập	100	CLN	ONT	66	80	
536	Trần Thị Hiền	Tân Lập	50	CLN	ONT	77	80	
537	Trần Đình Tuấn	Tân Lập	100	CLN	ONT	110	80	
538	Khiếu Ngọc Ân	Tân Lập	50	CLN	ONT	183	80	
539	Ngô Thị Hồng Nhung	Tân Lập	100	CLN	ONT	244	80	
540	Trần Văn Phương	Tân Lập	100	CLN	ONT	277	80	
541	Lê Thị Huyền	Tân Lập	1000	CLN	ONT	432	80	
542	Trần Hoát	Tân Lập	200	CLN	ONT	47	82	
543	Nguyễn Thị Tiến	Tân Lập	300	CLN	ONT	252	82	
544	Nguyễn Thị Hà Vy	Tân Lập	100	CLN	ONT	330	82	
545	Lê Đăng Quỳnh	Tân Lập	150	CLN	ONT	359	82	
546	Mai Thị Lệ	Tân Lập	200	CLN	ONT	433	82	
547	Lê Thị Chanh	Tân Lập	200	CLN	ONT	209	83	
548	Nguyễn Mạnh Thường	Tân Lập	200	CLN	ONT	263	83	
549	Đỗ Thị Vân	Tân Lập	200	CLN	ONT	18	85	
550	Mai Thanh Bình	Tân Lập	100	CLN	ONT	52	85	
551	Võ Quốc Chính	Tân Lập	100	CLN	ONT	242	85	
552	Phạm Văn Thự	Tân Lập	293	CLN	ONT	337	85	
553	Nguyễn Ngọc Tuyền	Tân Lập	400	CLN	ONT	353	85	
554	Nguyễn Vũ Khánh	Tân Lập	3000	CLN	ONT	75;101;102;103;1 20;121; 122;123;124;142 29;31	9;10	bđ 98
555	Phạm Quang Trọng	Tân Lợi	500	CLN	ONT	106	1	
556	Trần Văn Quy	Tân Lợi	2.000	CLN	ONT	89	3	
557	Lê Duy Thương	Tân Lợi	1.000	CLN	ONT	106	3	
558	Nguyễn Việt Huyền	Tân Lợi	2000	CLN	ONT	187	3	
559	Nguyễn Thành Danh	Tân Lợi	400	CLN	ONT	230	3	
560	Đặng Văn Hòa	Tân Lợi	100	CLN	ONT	831	3	
561	Hồ Thị Thanh Thủy	Tân Lợi	400	CLN	ONT	996	3	
562	Bùi Đình Bắc	Tân Lợi	400	CLN	ONT	1212	3	
563	Đàm Văn Diễm	Tân Lợi	3000	CLN	ONT	85	4	
564	Trần Văn Đức	Tân Lợi	4000	CLN	ONT	109	4	
565	Phạm Đức Hậu	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	860	4	
566	Phạm Quỳnh Anh	Tân Lợi	2000	CLN	ONT	961	4	
567	Phạm Quỳnh Anh	Tân Lợi	2.000	CLN	ONT	961	4	
568	Đàm Văn Diễm	Tân Lợi	3000	CLN	ONT	910;911	4	
569	Lê Thị Khuyên	Tân Lợi	1.000	CLN	ONT	18	6	
570	Lê Quang Kim	Tân Lợi	200	CLN	ONT	174	6	
571	Dương Văn Năm	Tân Lợi	400	CLN	ONT	203	6	
572	Mai Đại Thắng	Tân Lợi	422	ONT+NKH	SKC	246	6	
573	Nguyễn Tiến Dĩnh	Tân Lợi	1500	CLN	ONT	251	6	
574	Hoàng Thị Liên	Tân Lợi	500	CLN	ONT	3	8	
575	Nguyễn Thị Tươi	Tân Lợi	500	CLN	ONT	39	8	
576	Nguyễn Thị Tươi	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	48	8	
577	Bùi Văn Thuyết	Tân Lợi	100	CLN	ONT	264	8	
578	Bùi Văn Tý	Tân Lợi	200	CLN	ONT	265	8	
579	Nguyễn Thị Mỹ	Tân Lợi	200	CLN	ONT	65	9	
580	Nguyễn Hoàng Vĩ Đại	Tân Lợi	600	CLN	ONT	180	9	
581	Tạ Văn Điệp	Tân Lợi	1200	CLN	ONT	89	11	
582	Hoàng Thị Liên	Tân Lợi	500	CLN	ONT	104	12	
583	Nguyễn Hữu Chiến	Tân Lợi	600	CLN	ONT	312	13	
584	Nông Đức Thắng	Tân Lợi	500	CLN	ONT	4	14	
585	Nguyễn Lâm	Tân Lợi	4000	CLN	ONT	21	15	
586	Nông Thị Hà	Tân Lợi	500	CLN	ONT	42	16	
587	Phạm Thị Thanh Hương	Tân Lợi	4000	CLN	ONT	116	16	
588	Phạm Thị Thanh Hương	Tân Lợi	1.000	CLN	ONT	117	16	
589	Phạm Thị Thanh Hương	Tân Lợi	2000	CLN	ONT	118	16	
590	Đàm Văn Hùng	Tân Lợi	200	CLN	ONT	200	17	
591	Trương Văn Hinh	Tân Lợi	800	CLN	ONT	261	18	
592	Trương Văn Hinh	Tân Lợi	400	CLN	ONT	311	18	
593	Lương Văn Chanh	Tân Lợi	200	CLN	ONT	349	18	
594	Nguyễn Thị Thái	Tân Lợi	100	CLN	ONT	597	18	
595	Thạch Kim Cương	Tân Lợi	1.500	CLN	ONT	619	18	
596	Lưu Thị Thu	Tân Lợi	200	CLN	ONT	642	18	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
597	Lưu Thị Hậu	Tân Lợi	200	CLN	ONT	643	18	
598	Lưu Thị Huyền	Tân Lợi	200	CLN	ONT	644	18	
599	Nguyễn Đức Mạnh	Tân Lợi	1700	CLN	ONT	652	18	
600	Trần Văn Thắm	Tân Lợi	400	CLN	ONT	62	19	
601	Huỳnh Thị Hồng Linh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	91	19	
602	Phạm Thị Thanh Hương	Tân Lợi	4000	CLN	ONT	116	19	
603	Trần Thị Kim Thủy	Tân Lợi	300	CLN	ONT	152	19	
604	Nguyễn Thị Thu Hương	Tân Lợi	100	CLN	ONT	325	19	
605	Nguyễn Thị Phương Mai	Tân Lợi	100	CLN	ONT	326	19	
606	Trần Thị Vệ	Tân Lợi	100	CLN	ONT	329	19	
607	Phạm Ngọc Minh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	331	19	
608	Lê Thanh Vinh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	332	19	
609	Phạm Công Lộc	Tân Lợi	100	CLN	ONT	333	19	
610	Bùi Trung Trực	Tân Lợi	1500	CLN	ONT	12	20	
611	Mai Xuân Long	Tân Lợi	2500	CLN	ONT	17	20	
612	Hoàng Văn Phú	Tân Lợi	600	CLN	ONT	178	22	
613	Nguyễn Văn Lôi	Tân Lợi	300	CLN	ONT	803	23	
614	Hoàng Thị Nga	Tân Lợi	100	CLN	ONT	172	24	
615	Nông Thị Nghiêm	Tân Lợi	200	CLN	ONT	177	24	
616	Nông Thị Nghiêm	Tân Lợi	200	CLN	ONT	177	24	
617	Võ Văn trưởng	Tân Lợi	200	CLN	ONT	226	24	
618	Nguyễn Thị Thu Trang	Tân Lợi	200	CLN	ONT	306	24	
619	Văn Thị Mỹ phương	Tân Lợi	150	CLN	ONT	307	24	
620	Lê Văn Thương	Tân Lợi	600	CLN	ONT	396	24	
621	Thái Chí Công	Tân Lợi	600	CLN	ONT	552;554	24	
622	Hoàng Thị Anh	Tân Lợi	200	CLN	ONT	149	25	
623	Nguyễn Thanh Thừa	Tân Lợi	300	CLN	ONT	39	26	
624	Nguyễn Văn Trung	Tân Lợi	200	CLN	ONT	52	26	
625	Nguyễn Thị Hồng Thủy	Tân Lợi	200	CLN	ONT	304	26	
626	Hồ Thị Mộng Huyền	Tân Lợi	100	CLN	ONT	369	26	
627	Dương Thị Hải Đoàn	Tân Lợi	200	CLN	ONT	418	26	
628	Nguyễn Xuân Thanh	Tân Lợi	400	CLN	ONT	659	26	
629	Lê Thanh Minh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	1283	26	
630	Nguyễn Kim Sen	Tân Lợi	600	CLN	ONT	879,880,881,882, 883,884	26	
631	Nguyễn Thị Hồng Ái	Tân Lợi	400	CLN	ONT	202	27	
632	Đinh Thị Thủy	Tân Lợi	500	CLN	ONT	2	28	
633	Hà Văn Sơn	Tân Lợi	600	CLN	ONT	17	38	
634	Nông Thị Nhói	Tân Lợi	400	CLN	ONT	18	38	
635	Trương Văn Đài	Tân Lợi	300	CLN	ONT	21	38	
636	Lương Văn thủy	Tân Lợi	200	CLN	ONT	25	38	
637	Đặng Văn Lương	Tân Lợi	100	CLN	ONT	66	38	
638	Trần Văn Tuyển	Tân Lợi	100	CLN	ONT	73	38	
639	Trần Văn Tuyển	Tân Lợi	250	CLN	ONT	187	38	
640	Nông Văn Quyết	Tân Lợi	400	CLN	ONT	214	38	
641	Nguyễn Thị Hà	Tân Lợi	70	CLN	ONT	236	38	
642	Nguyễn Văn Bình	Tân Lợi	3.000	CLN	ONT	10	39	
643	Nguyễn Thị Hường	Tân Lợi	400	CLN	ONT	13	39	
644	Triệu Xuân Tuệ	Tân Lợi	100	CLN	ONT	156	39	
645	Triệu Văn Thịnh	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	87	40	
646	Dương Thị Lùng	Tân Lợi	400	CLN	ONT	73	41	
647	Vũ Đức Sai	Tân Lợi	150	CLN	ONT	130	41	
648	Hoàng Thị Tiên	Tân Lợi	300	CLN	ONT	11	44	
649	Lưu Văn Chiến	Tân Lợi	100	CLN	ONT	194	44	
650	Lưu Văn Trung	Tân Lợi	200	CLN	ONT	197	44	
651	Phan Thị Hà	Tân Phú	700	CLN	ODT	303	2	
652	Trần Thị Huyền	Tân Phú	3500	CLN	ODT	311	2	
653	Trần Thị Huyền	Tân Phú	4000	CLN	ODT	313	2	
654	Đoàn Thị Hồng Tươi	Tân Phú	2000	CLN	ODT	138	3	
655	Nguyễn Thị Tâm Phụng	Tân Phú	500	CLN	ODT	185	3	
656	Nguyễn Thị Tâm Phụng	Tân Phú	4000	CLN	ODT	139;142;150	3	
657	Nguyễn Thị Tâm Phụng	Tân Phú	500	CLN	ODT	140;147	3	
658	Đinh Thị Đào	Tân Phú	124	CLN	ODT	698	4	
659	Nguyễn Văn Toàn	Tân Phú	150	CLN	ODT	717	4	
660	Nguyễn Trường An	Tân Phú	150	CLN	ODT	775	4	
661	Trần Mạnh Thắng	Tân Phú	200	CLN	ODT	780	4	
662	Nguyễn Thị Hiền	Tân Phú	200	CLN	ODT	781	4	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
663	Trần Thị Trang	Tân Phú	100	CLN	ODT	782	4	
664	Nguyễn Văn Lê	Tân Phú	100	CLN	ODT	783	4	
665	Trần Thị Trang	Tân Phú	200	CLN	ODT	784	4	
666	Mai Thùy Duyên Trương Thị Kim Dung	Tân Phú	200	CLN	ODT	786	4	
667	Lê Bá Dũng	Tân Phú	200	CLN	ODT	787	4	
668	Trần Ngọc Nhân	Tân Phú	200	CLN	ODT	909	4	
669	Nguyễn Văn Lanh	Tân Phú	1000	CLN	ODT	15	6	bđ 1998 (bđ 2009 thửa 490 tờ 10)
670	Trần Thị Kim Thúy	Tân Phú	300	CLN	ODT	90	6	bđ 1998
671	Vũ Hồng Thịnh	Tân Phú	2000	CLN	ODT	24	8	
672	Trần Thị Huyền	Tân Phú	1500	CLN	ODT	46	8	
673	Phạm Duy Diên	Tân Phú	50	CLN	ODT	298	8	
674	Trịnh Xuân Nghĩa	Tân Phú	50	CLN	ODT	299	8	
675	Nguyễn Thị Hoa	Tân Phú	152,1	CLN	ODT	266; 267	8	
676	Nguyễn Huy Toàn	Tân Phú	100	CLN	ODT	300; 301	8	
677	Nguyễn Tuấn Trường	Tân Phú	1000	CLN	ODT	145	9	bđ 1998 (bđ 2009 thửa 81 tờ 19)
678	Nguyễn Thị Ngân	Tân Phú	200	CLN	ODT	220	9	bđ 1998 (bđ 2009 thuộc thửa 1348 tờ 19)
679	Nguyễn Thọ Ngọc	Tân Phú	100	CLN	ODT	224	9	bđ 1998 (bđ 2009 thửa 326 tờ 19)
680	Phạm văn Bình	Tân Phú	200	CLN	ODT	240	9	bđ 1998 (bđ 2009 thửa 297 tờ 19)
681	Nguyễn Xuân Trường	Tân Phú	200	CLN	ODT	275	9	
682	Vũ Hồng Tịnh	Tân Phú	600	CLN	ODT	305	9	
683	Đỗ Văn Thanh	Tân Phú	400	CLN	ODT	309	9	
684	Trần Đình Ngân	Tân Phú	1000	CLN	ODT	316	9	bđ 1998
685	Tạ Mạnh Sáng	Tân Phú	800	CLN	ODT	338	9	
686	Phạm Văn Bùng	Tân Phú	200	CLN	ODT	376	9	
687	Phạm Vĩnh Tường	Tân Phú	500	CLN	ODT	380	9	
688	Đỗ Văn Thanh	Tân Phú	300	CLN	ODT	390	9	
689	Đỗ Văn Thanh	Tân Phú	300	CLN	ODT	408	9	
690	Đỗ Văn Thanh	Tân Phú	700	CLN	ODT	489	9	
691	Ngô Đình Vũ	Tân Phú	400	CLN	ODT	553	9	
692	Đỗ Văn Thanh	Tân Phú	400	CLN	ODT	682	9	
693	Đỗ Văn Thanh	Tân Phú	400	CLN	ODT	683	9	
694	Hà Thị Vui	Tân Phú	200	CLN	ODT	928	9	
695	Lê Thị Tú Anh	Tân Phú	130	CLN	ODT	1083	9	
696	Hà Thị Vui	Tân Phú	100	CLN	ODT	1084	9	
697	Nguyễn Văn Thành	Tân Phú	1000	CLN	ODT	264	10	
698	Nguyễn văn Thành	Tân Phú	1000	CLN	ODT	264	10	
699	Đào Văn Thanh	Tân Phú	100	CLN	ODT	306	10	bản đồ 1998
700	Trương Đình Nhân	Tân Phú	150	CLN	ODT	315	10	
701	Bùi Văn Huân	Tân Phú	200	CLN	ODT	338	10	
702	Lê Minh Dũng	Tân Phú	300	CLN	ODT	342	10	
703	Nguyễn Quang Huy	Tân Phú	100	CLN	ODT	454	10	
704	Võ Thị Hòe	Tân Phú	150	CLN	ODT	653	10	
705	Nguyễn Thị Quế	Tân Phú	46	CLN	ODT	680	10	bđ 98
706	Hồ Quang	Tân Phú	60	CLN	ODT	102 B	15	bđ 98
707	Lê Văn Thắng	Tân Phú	500	CLN	ODT	32	17	bđ 98
708	Trần Bạch Nhật	Tân Phú	500	CLN	ODT	13	18	
709	Dương Thị Định	Tân Phú	2000	CLN	ODT	29	18	bđ 98
710	Nguyễn Thị Ánh	Tân Phú	2500	CLN	ODT	30	18	bđ 98
711	Thái Bình Nguyên	Tân Phú	1000	CLN	ODT	60	18	
712	Nguyễn Quang Vinh	Tân Phú	50	CLN	ODT	215	18	bđ 1998 (bđ 2009 thửa 46 tờ 84)
713	Bùi Thị Mơ	Tân Phú	103,1	CLN	ODT	250	18	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
714	Trần Bạch Nhật	Tân Phú	110	CLN	ODT	315	18	bđ 98
715	Nguyễn Thị Thủy	Tân Phú	100	CLN	ODT	357	18	bđ 98
716	Lê Đình Quốc Anh	Tân Phú	100	CLN	ODT	645	18	
717	Phạm Thành	Tân Phú	93,9	CLN	ODT	1006	18	
718	Phạm Văn Danh	Tân Phú	2000	CLN	ODT	1287	18	
719	Nguyễn Thị Tuyết	Tân Phú	200	CLN	ODT	1998	18	
720	Hoàng Văn Thái	Tân Phú	60	CLN	ODT	2087	18	
721	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Tân Phú	300	CLN	ODT	2090	18	
722	Phan Quốc Hòa	Tân Phú	100	CLN	ODT	535;536	18	
723	Vũ Hồng Thịnh	Tân Phú	1000	CLN	ODT	15	19	
724	Trần Thị Diệp	Tân Phú	200	CLN	ODT	67	19	
725	Nguyễn Thị Hạnh	Tân Phú	169,4	CLN	ODT	318	19	
726	Nguyễn Văn Bắc	Tân Phú	100	CLN	ODT	359	19	bđ 98
727	Hoàng Thị Kim Chi	Tân Phú	50	CLN	ODT	543	19	
728	Trần Đình Nghĩa	Tân Phú	300	CLN	ODT	554	19	
729	Thái Bình Nguyên	Tân Phú	50	CLN	ODT	558	19	
730	Phạm Thị Dung	Tân Phú	100	CLN	ODT	604	19	bđ 98
731	Nguyễn Thị Thu Hà	Tân Phú	200	CLN	ODT	673	19	bđ 1998 (bđ 2009, thửa đất số 106; tờ 36)
732	Nguyễn Văn Thọ	Tân Phú	50	CLN	ODT	680	19	
733	Ngô Thị Thương	Tân Phú	300	CLN	ODT	681	19	
734	Trần Hữu Thường	Tân Phú	70	CLN	ODT	743	19	
735	Mai Thị Trang	Tân Phú	1000	CLN	ODT	775	19	
736	Nguyễn Cơ Thành	Tân Phú	75	CLN	ODT	852	19	
737	Trần Đoàn Cù	Tân Phú	150	CLN	ODT	901	19	
738	Hà Thị Vui	Tân Phú	1000	CLN	ODT	1029	19	
739	Hoàng Thị Kim Chi	Tân Phú	100	CLN	ODT	1265	19	
740	Nguyễn Duy Phan	Tân Phú	200	CLN	ODT	1267	19	
741	Trần Đoàn Cù	Tân Phú	100	CLN	ODT	1360	19	
742	Nguyễn Thị Mến	Tân Phú	150	CLN	ODT	1369	19	
743	Nguyễn Tiến Dũng	Tân Phú	1000	CLN	ODT	1434	19	
744	Hoàng Thị Ngọc Anh	Tân Phú	50	CLN	ODT	56E	19	bđ 98
745	Đặng Thị Lùn	Tân Phú	1000	CLN	ODT	62	20	
746	Nguyễn Ngọc Anh Thy	Tân Phú	50	CLN	ODT	441	20	
747	Nguyễn Đông Hoan	Tân Phú	2500	CLN	ODT	555	20	
748	Đinh Thị Liễu	Tân Phú	200	CLN	ODT	556	20	
749	Trần Quốc Tú	Tân Phú	50	CLN	ODT	65	21	bđ 98
750	Phạm Đăng Khoa	Tân Phú	150	CLN	ODT	84	21	bđ 98
751	Trần Thị Diễm Trang	Tân Phú	100	CLN	ODT	105	21	
752	Nguyễn Trọng Bình	Tân Phú	100	CLN	ODT	383	21	
753	Nguyễn Thị Thanh Loan	Tân Phú	100	CLN	ODT	91	23	bđ 98
754	Nguyễn Thị Hoa	Tân Phú	2000	CLN	ODT	57	26	bđ 1998 (bđ 2009 thửa 48 tờ 25)
755	Võ Hữu Huân	Tân Phú	600	CLN	ODT	78A	27	bđ 1998 (bđ 2009 thửa 82 tờ 26)
756	Nguyễn Đình Tình	Tân Phú	110	CLN	ODT	1295	29	
757	Vũ Thị Hồng Liên	Tân Phú	50	CLN	ODT	1320	29	
758	Phạm Thị Thảo	Tân Phú	50	CLN	ODT	1452	29	
759	Bùi Văn Thắng	Tân Phú	50	CLN	ODT	1667	29	
760	Phạm Văn Danh	Tân Phú	1000	CLN	ODT	1924	29	
761	Phùng Ngọc Đình	Tân Phú	500	CLN	ODT	2149	29	
762	Phùng Ngọc Đình	Tân Phú	250	CLN	ODT	2151	29	
763	Dương Văn Như	Tân Phú	1500	CLN	ODT	2164	29	
764	Dương Văn Sỹ	Tân Phú	500	CLN	ODT	2222	29	
765	Dương Văn Liêm	Tân Phú	450	CLN	ODT	54	30	
766	Phạm Thanh Bính	Tân Phú	2000	CLN	ODT	5	34	
767	Phạm Xuân Nhân	Tân Phú	100	CLN	ODT	209	34	
768	Phạm Xuân Nhân	Tân Phú	100	CLN	ODT	210	34	
769	Nguyễn Quang Hoạch	Tân Phú	700	CLN	ODT	393	34	
770	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Tân Phú	700	CLN	ODT	605	34	
771	Nguyễn Thị Yên	Tân Phú	2.000	CLN	ODT	684	34	
772	Bùi Thanh Thành	Tân Phú	200	CLN	ODT	706	34	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
773	Lương Ngọc Quyên	Tân Phú	1000	CLN	ODT	871	34	
774	Lương Ngọc Quyên	Tân Phú	1000	CLN	ODT	872	34	
775	Vũ Văn Năm	Tân Phú	400	CLN	ODT	31	35	
776	Lê Xuân Dũng	Tân Phú	80	CLN	ODT	506	35	
777	Nguyễn Văn Quảng	Tân Phú	2.000	CLN	ODT	16; 23	38	
778	Mai Thị Hương	Tân Phú	200	CLN	ODT	73	39	
779	Trần Văn Đông	Tân Phú	200	CLN	ODT	353	39	
780	Nguyễn Thị Lý	Tân Phú	140	CLN	ODT	145	40	
781	Phạm Văn Thòa	Tân Phú	100	CLN	ODT	224	40	
782	Nguyễn Chí Toàn	Tân Phú	900	CLN	ODT	255	40	
783	Hoàng Phước Cường	Tân Phú	100	CLN	ODT	94	41	
784	Hoàng Ngừ	Tân Phú	300	CLN	ODT	337	42	
785	Nguyễn Việt Vĩnh An	Tân Phú	50	CLN	ODT	115	43	
786	Nguyễn Việt Vĩnh Hằng	Tân Phú	50	CLN	ODT	117	43	
787	Lê Văn Chắt	Tân Phú	600	CLN	ODT	303	46	
788	Phùng Ngọc Đình	Tân Phú	200	CLN	ODT	365	46	
789	Lê Văn Lương	Tân Phú	200	CLN	ODT	156	47	
790	Hồ Tân Thanh	Tân Phú	300	CLN	ODT	182	47	
791	Võ Văn Tuấn	Tân Phú	50	CLN	ODT	27	48	
792	Trần Thị Hoa	Tân Phú	200	CLN	ODT	181	48	
793	Võ Văn Tuấn	Tân Phú	100	CLN	ODT	204	48	
794	Trần Duy	Tân Phú	200	CLN	ODT	240	48	
795	Lê Bá Thảo	Tân Phú	200	CLN	ODT	94	51	
796	Nguyễn Quang Sinh	Tân Phú	50	CLN	ODT	134	51	
797	Trần Thị Phấn	Tân Phú	100	CLN	ODT	338	52	
798	Phạm Xuân Nhân	Tân Phú	100	CLN	ODT	452	52	
799	Nguyễn Văn Trương	Tân Phú	134,2	CLN	ODT	167	53	
800	Vũ Văn Thiệu	Tân Phú	100	CLN	ODT	58	54	
801	Trần Văn Quy	Tân Phú	1500	CLN	ODT	144	54	
802	Dương Thị Hương	Tân Phú	100	CLN	ODT	52	56	
803	Phan Quang Huệ	Tân Phú	150	CLN	ODT	244	57	
804	Phạm Văn Toàn	Tân Phú	100	CLN	ODT	319	57	
805	Phạm Thị Thanh Hương	Tân Phú	100	CLN	ODT	452	57	
806	Lê Trí Viễn	Tân Phú	2000	CLN	ODT	52	59	
807	Nguyễn Thị Yến	Tân Phú	1400	CLN	ODT	88	60	
808	Nguyễn Thị Yến	Tân Phú	1500	CLN	ODT	89	60	
809	Nguyễn Thị Yến	Tân Phú	1500	CLN	ODT	90	60	
810	Nguyễn Văn Thanh	Tân Phú	55	CLN	ODT	173	60	
811	Nguyễn Văn Thanh	Tân Phú	240	CLN	ODT	236	60	
812	Hoàng Thị Lan	Tân Phú	200	CLN	ODT	264	60	
813	Dương Thị Toàn	Tân Phú	4000	CLN	ODT	156	61	
814	Lê Quang Hiếu	Tân Phú	200	CLN	ODT	186	61	
815	Nguyễn Văn Thái	Tân Phú	200	CLN	ODT	263	61	
816	Bùi Văn Hưng	Tân Phú	500	CLN	ODT	375	61	
817	Nguyễn Thị Kiều My	Tân Phú	200	CLN	ODT	32	66	
818	Lê Văn Hạnh	Tân Phú	60	CLN	ODT	90	66	
819	Hồ Bá Quyền	Tân Phú	50	CLN	ODT	68	67	
820	Thái Bình Nguyên	Tân Phú	300	CLN	ODT	15	68	
821	Lê Văn Lương	Tân Phú	300	CLN	ODT	133	68	
822	Không Thị Hòa	Tân Phú	70	CLN	ODT	136	68	
823	Dương Thái	Tân Phú	204	CLN	ODT	81	70	
824	Bùi Minh Hưng	Tân Phú	50	CLN	ODT	41	71	
825	Phạm Văn Duy	Tân Phú	200	CLN	ODT	135	75	
826	Nguyễn Ngọc Ký	Tân Phú	200	CLN	ODT	119	78	
827	Nguyễn Tiến Kết	Tân Phú	50	CLN	ODT	3	81	
828	Kiều Văn An	Tân Phú	200	CLN	ODT	116	81	
829	Trịnh Công Cường	Tân Phú	200	CLN	ODT	17	82	
830	Nguyễn Quang Vinh	Tân Phú	100	CLN	ODT	46	84	
831	Đỗ Dương Thiên	Tân Phú	200	CLN	ODT	79	84	
832	Nguyễn Thị Thanh Truyền	Tân Phước	200	CLN	ONT	27	1	
833	Nguyễn Bồi	Tân Phước	1700	CLN	ONT	64	1	
834	Phạm Văn Tài	Tân Phước	900	CLN	ONT	77	1	
835	Thạch Thị Thuận	Tân Phước	120	CLN	ONT	241	1	
836	Bùi Hữu Thăng	Tân Phước	100	CLN	ONT	97	2	
837	Lê Khánh Dương	Tân Phước	400	CLN	ONT	107	2	
838	Lê Thị Xuân	Tân Phước	100	CLN	ONT	112	2	
839	Nguyễn Việt Tuyên	Tân Phước	1000	CLN	ONT	165	3	bđ 98
840	Dương Công Phú	Tân Phước	500	CLN	ONT	372	3	bđ 98

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
841	Hà Văn Thông	Tân Phước	400	CLN	ONT	31	5	bđ 98
842	Nguyễn Văn Chương	Tân Phước	200	CLN	ONT	35	5	
843	Nguyễn Phúc	Tân Phước	400	CLN	ONT	45	5	
844	Nguyễn Ngọc Dũng	Tân Phước	600	CLN	ONT	80	5	
845	Huỳnh Văn Ngọc	Tân Phước	400	CLN	ONT	91	5	
846	Nguyễn Văn Tý	Tân Phước	200	CLN	ONT	92	5	
847	Thạch Rương	Tân Phước	400	CLN	ONT	462	5	
848	Hoàng Thị Trang	Tân Phước	200	CLN	ONT	748	5	
849	Đặng Thanh Hùng	Tân Phước	100	CLN	ONT	1212	5	
850	Thạch Thị Sửu	Tân Phước	100	CLN	ONT	1214	5	
851	Thạch Thị Mùi	Tân Phước	100	CLN	ONT	1215	5	
852	Nông Huy Hoàng	Tân Phước	600	CLN	ONT	28	6	
853	Nguyễn Thị Tuyết	Tân Phước	800	CLN	ONT	29	6	
854	Nông Thị Oanh	Tân Phước	200	CLN	ONT	76	14	bđ 98
855	Nguyễn Thị Tươi	Tân Phước	100	CLN	ONT	118	15	
856	Lương Văn Minh	Tân Phước	300	CLN	ONT	133	15	
857	Hồ Văn Dương	Tân Phước	200	CLN	ONT	179	16	
858	Hoàng Văn Trung	Tân Phước	300	CLN	ONT	261	18	
859	Nguyễn Thị Thân	Tân Phước	200	CLN	ONT	13	20	
860	Hà Đức Chí	Tân Phước	400	CLN	ONT	36	20	
861	Nguyễn Trung Hiếu	Tân Phước	200	CLN	ONT	197	20	bđ 98
862	Huỳnh Tân Thành	Tân Phước	600	CLN	ONT	218	20	
863	Lê Thị Kim	Tân Phước	1600	CLN	ONT	219	20	
864	Đàm Thị Liên	Tân Phước	400	CLN	ONT	23	21	
865	Phạm Thị Loan	Tân Phước	100	CLN	ONT	39	21	
866	Thái Thị Hằng	Tân Phước	300	CLN	ONT	55	21	
867	Chung Minh Chát	Tân Phước	300	CLN	ONT	85	21	
868	Vương Thị Phương	Tân Phước	100	CLN	ONT	233	21	
869	Nghiệp Xuân Vũ	Tân Phước	400	CLN	ONT	304	21	
870	Lê Phúc Tiên	Tân Phước	200	CLN	ONT	431	21	
871	Nguyễn Thị Thu	Tân Phước	400	CLN	ONT	453	21	
872	Nguyễn Phụng	Tân Phước	200	CLN	ONT	543	21	
873	Trần Văn Bạch	Tân Phước	400	CLN	ONT	548	21	
874	Nghiệp Xuân Chánh	Tân Phước	300	CLN	ONT	644	21	
875	Nguyễn Văn Thành	Tân Phước	150	CLN	ONT	659	21	
876	Đàm Thị Năm	Tân Phước	500	CLN	ONT	660	21	
877	Nông Văn Trường	Tân Phước	200	CLN	ONT	144	22	
878	Dương Văn Tuấn	Tân Phước	250	CLN	ONT	254	22	
879	Nguyễn Thị Linh	Tân Phước	200	CLN	ONT	297	22	
880	Lê Hùng Phương	Tân Phước	200	CLN	ONT	378	22	
881	Trương Thị Phúc	Tân Phước	200	CLN	ONT	380	22	
882	Nông Thị Bé Ton	Tân Phước	200	CLN	ONT	456	22	
883	Vũ Xuân Roanh	Tân Phước	200	CLN	ONT	535	22	
884	Lê Văn Trần	Tân Phước	500	CLN	ONT	236	23	
885	Nông Văn Hoi	Tân Phước	2500	CLN	ONT	27	24	
886	Trần Văn Lợi	Tân Phước	1000	CLN	ONT	30	24	
887	Lê Văn Toan	Tân Phước	200	CLN	ONT	132	24	
888	Hà Thịnh Thành	Tân Phước	200	CLN	ONT	135	24	
889	Trần Văn Lợi	Tân Phước	1000	CLN	ONT	30	25	
890	Trần Văn Lợi	Tân Phước	500	CLN	ONT	39	25	
891	Sầm Văn Công	Tân Phước	100	CLN	ONT	170	25	
892	Đàm Thị Tuyết	Tân Phước	100	CLN	ONT	267	25	
893	Đàm Thị Bé	Tân Phước	100	CLN	ONT	268	25	
894	Đàm Thị Hồng	Tân Phước	100	CLN	ONT	269	25	
895	Đàm Thị Mơ	Tân Phước	100	CLN	ONT	270	25	
896	Mã Văn Siu	Tân Phước	400	CLN	ONT	243	26	
897	Lê Thị Hạnh	Tân Phước	100	CLN	ONT	76	28	
898	Hứa Hữu Trí	Tân Phước	500	CLN	ONT	12	30	
899	Hứa Hữu Trí	Tân Phước	300	CLN	ONT	13	30	
900	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Tân Phước	500	CLN	ONT	35	30	
901	Kim Thị Trinh	Tân Phước	200	CLN	ONT	39	30	
902	Nguyễn Nhứt Hồ	Tân Phước	1500	CLN	ONT	6	31	
903	Lâm Diệu	Tân Phước	1000	CLN	ONT	21	31	
904	Trị Ren	Tân Phước	700	CLN	ONT	31	31	
905	Trị Cam	Tân Phước	500	CLN	ONT	36	31	
906	Hồ Thị Hương	Tân Phước	400	CLN	ONT	51	31	
907	Lý Thị Nhung	Tân Phước	100	CLN	ONT	58	31	
908	Trần Văn Hoàng	Tân Phước	200	CLN	ONT	60	31	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
909	Tòng Thương Sầu	Tân Phước	500	CLN	ONT	75	31	
910	Tòng Thương Thanh	Tân Phước	100	CLN	ONT	78	31	
911	Phan Thị Thanh Thủy	Tân Phước	89	CLN	ONT	79	31	
912	Nguyễn Thị Luật	Tân Phước	200	CLN	ONT	102	31	
913	Đỗ Thị Đào	Tân Phước	300	CLN	ONT	117	31	
914	Thạch Thủy	Tân Phước	1000	CLN	ONT	132	31	
915	Ngư Thị Việt	Tân Phước	1500	CLN	ONT	152	31	
916	Huỳnh Ngọc Trinh	Tân Phước	800	CLN	ONT	169	31	
917	Lê Phạm Phương Thảo	Tân Phước	1000	CLN	ONT	182	31	
918	Bùi Thị Hồng Mai	Tân Phước	200	CLN	ONT	185	31	
919	Long Văn Tuấn	Tân Phước	200	CLN	ONT	2	32	
920	Nguyễn Kim Thi	Tân Phước	100	CLN	ONT	106	32	
921	Ngô Thị Kim Vân	Tân Phước	200	CLN	ONT	156	32	
922	Trịnh Văn Ca	Tân Phước	100	CLN	ONT	208	32	
923	Nguyễn Thị Minh Vân	Tân Phước	250	CLN	ONT	211	32	
924	Vũ Xuân Roanh	Tân Phước	400	CLN	ONT	218	32	
925	Nguyễn Thị Thanh Nga	Tân Phước	250	CLN	ONT	246	32	
926	Lê Phí Bích	Tân Phước	400	CLN	ONT	259	32	
927	Nguyễn Thị Nga	Tân Phước	100	CLN	ONT	281	32	
928	Nguyễn Mạnh Hùng	Tân Phước	110	CLN	ONT	292	32	
929	Phan Thị Phương	Tân Phước	300	CLN	ONT	915	32	
930	Trần Kinh Khánh	Tân Phước	100	CLN	ONT	1391	32	
931	Văn Thanh Quang	Tân Phước	500	CLN	ONT	105	33	
932	Đinh Thị Kim Anh	Tân Phước	100	CLN	ONT	250	33	
933	Nguyễn Ngọc Dũng	Tân Phước	100	CLN	ONT	288	33	
934	Linh Văn Dũng	Tân Phước	100	CLN	ONT	299	33	
935	Bùi Thị Mượn	Tân Phước	600	CLN	ONT	600	33	
936	Lê Thị Huường	Tân Phước	200	CLN	ONT	15	34	
937	Hoàng Văn Đam	Tân Phước	200	CLN	ONT	25	34	
938	Mã Văn Đức	Tân Phước	700	CLN	ONT	123	34	
939	Phan Công Khanh	Tân Phước	2000	CLN	ONT	280	34	
940	Trần Thị Sâm	Tân Phước	1500	CLN	ONT	282	34	
941	Đặng Ngọc Trị	Tân Phước	200	CLN	ONT	311	34	
942	Hoàng Thị Sinh	Tân Phước	200	CLN	ONT	22	35	
943	Nguyễn Thị Hưng	Tân Phước	200	CLN	ONT	128	35	
944	Nông Thị Ngoan	Tân Phước	300	CLN	ONT	246	35	
945	Mã Văn Hai	Tân Phước	200	CLN	ONT	255	35	
946	Nông Văn Trù	Tân Phước	300	CLN	ONT	277	35	
947	Mã Văn Hai	Tân Phước	300	CLN	ONT	281	35	
948	Trần Xuân Đông	Tân Phước	200	CLN	ONT	319	35	
949	Chung Minh Trường	Tân Phước	300	CLN	ONT	321	35	
950	Nông Thị Thảo	Tân Phước	100	CLN	ONT	342	35	
951	Hà Thị Tới	Tân Phước	200	CLN	ONT	141	36	
952	Lục Văn Khải	Tân Phước	300	CLN	ONT	179	36	
953	Lương Văn Hùng	Tân Phước	300	CLN	ONT	282	36	
954	Nông Thị Mai	Tân Phước	100	CLN	ONT	285	36	
955	Triệu Thị Phuong	Tân Phước	200	CLN	ONT	17	37	
956	Nông Văn Giao	Tân Phước	500	CLN	ONT	98	37	
957	Hoàng Thị Hiền	Tân Phước	200	CLN	ONT	99	37	
958	Mạc Thị Phần	Tân Phước	200	CLN	ONT	102	37	
959	Khăm Văn Thường	Tân Phước	400	CLN	ONT	163	37	
960	Hoàng Đình	Tân Phước	1000	CLN	ONT	4	38	
961	Võ Hữu Khê	Tân Phước	300	CLN	ONT	20	39	
962	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Tân Phước	400	CLN	ONT	62	39	
963	Lê Xuân Nghiêm	Tân Phước	252	CLN	ONT	3	40	
964	Hà Thị Hòa	Tân Phước	200	CLN	ONT	4	40	
965	Hoàng Minh Phương	Tân Phước	100	CLN	ONT	31	40	
966	Trần Văn Khải	Tân Phước	300	CLN	ONT	66	40	
967	Phạm Đình Chiến	Tân Phước	100	CLN	ONT	73	40	
968	Phạm Đình Chiến	Tân Phước	100	CLN	ONT	74	40	
969	Trần Văn Thiết	Tân Phước	200	CLN	ONT	82	40	
970	Hứa Văn Lộc	Tân Phước	100	CLN	ONT	89	40	
971	Đinh Tiến Hùng	Tân Phước	2000	CLN	ONT	98	40	
972	Đặng Thị Diễm	Tân Phước	200	CLN	ONT	112	40	
973	Nguyễn Thành Thạo	Tân Phước	1000	CLN	ONT	118	40	
974	Phạm Văn Đoài	Tân Phước	100	CLN	ONT	122	40	
975	Nguyễn Văn Đẹp	Tân Phước	100	CLN	ONT	143	40	
976	Trịnh Văn Chung	Tân Phước	1000	CLN	ONT	159	40	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
977	Lê Nguyễn Hoài Nhân	Tân Phước	300	CLN	ONT	175	40	
978	Lã Hữu Hải	Tân Phước	100	CLN	ONT	178	40	
979	Lã Hữu Hải	Tân Phước	100	CLN	ONT	179	40	
980	Trần Văn Truyền	Tân Phước	300	CLN	ONT	205	40	
981	Đặng Văn Chính	Tân Phước	200	CLN	ONT	226	40	
982	Nguyễn Thành Luân	Tân Phước	145	CLN	ONT	237	40	
983	Huỳnh Thanh Liêm	Tân Phước	200	CLN	ONT	245	40	
984	Vũ Trọng Hiếu	Tân Phước	1000	CLN	ONT	275	40	
985	Vũ Trọng Hiếu	Tân Phước	1000	CLN	ONT	276	40	
986	Vũ Trọng Hiếu	Tân Phước	1000	CLN	ONT	277	40	
987	Trương Thị Loan	Tân Phước	4000	CLN	ONT	278	40	
988	Trương Thị Loan	Tân Phước	3500	CLN	ONT	279	40	
989	Trương Thị Loan	Tân Phước	4000	CLN	ONT	282	40	
990	Trương Thị Loan	Tân Phước	4000	CLN	ONT	283	40	
991	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Tân Phước	300	CLN	ONT	380	40	
992	Trịnh Văn Hưng	Tân Phước	500	CLN	ONT	409	40	
993	Huỳnh Thị Ngọc Thu	Tân Phước	300	CLN	ONT	412	40	
994	Nguyễn Đức Quân	Tân Phước	200	CLN	ONT	414	40	
995	Nguyễn Đức Phương	Tân Phước	400	CLN	ONT	415	40	
996	Vũ Tuấn Điệp	Tân Phước	500	CLN	ONT	417	40	
997	Đoàn Quang Cảnh	Tân Phước	200	CLN	ONT	488	40	
998	Đinh Tân Quy Ba	Tân Phước	100	CLN	ONT	3	41	
999	Trịnh Đức Nhượng	Tân Phước	200	CLN	ONT	21	41	
1000	Nguyễn Văn Thảo	Tân Phước	100	CLN	ONT	36	41	
1001	Nguyễn Thị Lục	Tân Phước	200	CLN	ONT	55	41	
1002	Đổng Văn Trọng	Tân Phước	100	CLN	ONT	56	41	
1003	Bùi Thị Hồng Mai	Tân Phước	150	CLN	ONT	67	41	
1004	Nguyễn Văn Truyền	Tân Phước	250	CLN	ONT	104	41	
1005	Lê Văn Sơn	Tân Phước	500	NKH	ONT	191	41	
1006	Phùng Bất Tận	Tân Phước	200	CLN	ONT	209	41	
1007	Hoàng Văn Hương	Tân Phước	200	CLN	ONT	216	41	
1008	Phạm Thị Hường	Tân Phước	100	CLN	ONT	231	41	
1009	Nguyễn Quý	Tân Phước	200	CLN	ONT	307	41	
1010	Trần Thị Minh	Tân Phước	300	CLN	ONT	441	41	
1011	Lê Văn Sơn	Tân Phước	500	CLN	ONT	974	41	
1012	Đặng Văn Thực	Tân Phước	350	CLN	ONT	1037	41	
1013	Trần Thị Hải	Tân Phước	100	CLN	ONT	1096	41	
1014	Huỳnh Hữu Liêm	Tân Phước	1100	CLN	ONT	1151	41	
1015	Nguyễn Thành Nam	Tân Phước	500	CLN	ONT	1161	41	
1016	Vũ Đức Hưng Trần Văn Tác	Tân Phước	400	CLN	ONT	2	42	
1017	Phùng Thị Thứ	Tân Phước	100	CLN	ONT	31	42	
1018	Đinh Xuân Tiến	Tân Phước	100	CLN	ONT	161	42	
1019	Tòng Thương Thanh	Tân Phước	200	CLN	ONT	168	42	
1020	Nguyễn Văn Hằng	Tân Phước	100	CLN	ONT	173	42	
1021	Bùi Văn Rong	Tân Phước	100	CLN	ONT	196	42	
1022	Phan Thị Thủy Trang	Tân Phước	200	CLN	ONT	203	42	
1023	Lê Diên Mười	Tân Phước	66	CLN	ONT	211	42	
1024	Lục Văn Kiên	Tân Phước	100	CLN	ONT	254	42	
1025	Nông Văn Quân	Tân Phước	100	CLN	ONT	269	42	
1026	Văn Thị Mai Liêu	Tân Phước	100	CLN	ONT	294	42	
1027	Võ Minh Trọng	Tân Phước	100	CLN	ONT	296	42	
1028	Viên Thị Thu	Tân Phước	2000	CLN	ONT	1128	42	
1029	Lê Thị Huệ	Tân Phước	4000	CLN	ONT	1134	42	
1030	Phạm Thị Cẩm Lê	Tân Phước	100	CLN	ONT	1140	42	
1031	Nguyễn Thành Nam	Tân Phước	4000	CLN	ONT	1161	42	
1032	Nguyễn Thành Nam	Tân Phước	104	CLN	ONT	1268	42	
1033	Nguyễn Thành Nam	Tân Phước	66	CLN	ONT	1269	42	
1034	Nguyễn Thành Nam	Tân Phước	152	CLN	ONT	1270	42	
1035	Phạm Minh Nguyên	Tân Phước	100	CLN	ONT	180	43	
1036	Đam Thị Hạnh	Tân Phước	400	CLN	ONT	214	43	
1037	Nguyễn Thanh Hà	Tân Phước	1000	CLN	ONT	236	43	
1038	Trần Thanh Cường	Tân Phước	150	CLN	ONT	317	43	
1039	Nguyễn Thị Hồng	Tân Phước	100	CLN	ONT	486	43	
1040	Đoàn Hùng Long	Tân Phước	200	CLN	ONT	487	43	
1041	Nông Văn Tài	Tân Phước	1009	CLN	ONT	612	43	
1042	Nguyễn Hữu Vũ	Tân Phước	600	CLN	ONT	705	43	
1043	Phan Ngọc Thủy Tiên	Tân Phước	600	CLN	ONT	707	43	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
1044	Phan Ngọc Thủy Tiên	Tân Phước	500	CLN	ONT	708	43	
1045	Phan Ngọc Thủy Tiên	Tân Phước	500	CLN	ONT	709	43	
1046	Phan Ngọc Thủy Tiên	Tân Phước	600	CLN	ONT	710	43	
1047	Phan Ngọc Thủy Tiên	Tân Phước	500	CLN	ONT	711	43	
1048	Trần Ngọc Anh	Tân Phước	100	CLN	ONT	829	43	
1049	Nguyễn Thị Tiên	Tân Phước	200	CLN	ONT	51	44	
1050	Đào Phước Truyền	Tân Phước	2000	CLN	ONT	53	44	
1051	Lê Văn	Tân Phước	150	CLN	ONT	55	44	
1052	Phạm Nam	Tân Phước	120	CLN	ONT	62	44	
1053	Lê Văn Trung	Tân Phước	200	CLN	ONT	73	44	
1054	Hồ Thị Vừa	Tân Phước	100	CLN	ONT	147	44	
1055	Nguyễn Trung Sơn	Tân Phước	100	CLN	ONT	176	44	
1056	Hoàng Đức Tâm	Tân Phước	400	CLN	ONT	190	44	
1057	Hoàng Đức Trung	Tân Phước	300	CLN	ONT	425	44	
1058	Hoàng Văn Minh	Tân Phước	100	CLN	ONT	451	44	
1059	Hoàng Văn Minh	Tân Phước	100	CLN	ONT	452	44	
1060	Phạm Nhứt	Tân Phước	200	CLN	ONT	484	44	
1061	Nguyễn Văn Thuê	Tân Phước	700	CLN	ONT	37	45	
1062	Giang Thế Công	Tân Phước	700	CLN	ONT	75	45	
1063	Lê Thị Thắm	Tân Phước	317	CLN	ONT	125	45	
1064	Bùi Văn Chính	Tân Phước	200	CLN	ONT	132	45	
1065	Phạm Ngọc Quang	Tân Phước	300	CLN	ONT	133	45	
1066	Trịnh Đình Minh	Tân Phước	500	CLN	ONT	3	46	
1067	Nguyễn Đăng Thế	Tân Phước	400	CLN	ONT	4	46	
1068	Nguyễn Văn Hùng	Tân Phước	2000	CLN	ONT	5	46	
1069	Nguyễn Đăng Thế	Tân Phước	400	CLN	ONT	9	46	
1070	Thái Thị Hương	Tân Phước	500	CLN	ONT	14	46	
1071	Trịnh Đình Minh	Tân Phước	1000	CLN	ONT	15	46	
1072	Thới Văn Công	Tân Phước	500	CLN	ONT	28	46	
1073	Nguyễn Văn Chuẩn	Tân Phước	600	CLN	ONT	37	46	
1074	Bùi Ngọc Tuấn	Tân Phước	800	CLN	ONT	49	46	
1075	Lê Đức Tú	Tân Phước	400	CLN	ONT	40	48	
1076	Đinh Thị Thu Hà	Tân Phước	300	CLN	ONT	48	48	
1077	Trần Thị Bích	Tân Phước	100	CLN	ONT	52	48	
1078	Nguyễn Văn Thư	Tân Phước	200	CLN	ONT	167	48	
1079	Nguyễn Trọng Quang	Tân Phước	700	CLN	ONT	173	48	
1080	Nguyễn Trọng Quang	Tân Phước	400	CLN	ONT	174	48	
1081	Nguyễn Trọng Quang	Tân Phước	400	CLN	ONT	176	48	
1082	Nguyễn Trọng Quang	Tân Phước	400	CLN	ONT	177	48	
1083	Nguyễn Trọng Quang	Tân Phước	400	CLN	ONT	178	48	
1084	Nguyễn Trọng Quang	Tân Phước	400	CLN	ONT	179	48	
1085	Nguyễn Bông	Tân Phước	100	CLN	ONT	229	48	
1086	Nguyễn Thị Dung	Tân Phước	100	CLN	ONT	251	48	
1087	Đinh Thị Thu Hà	Tân Phước	300	CLN	ONT	304	48	
1088	Nguyễn Thị Khắc	Tân Phước	500	CLN	ONT	2	49	
1089	Nguyễn Thanh Hà	Tân Phước	1000	CLN	ONT	18	49	
1090	Trần Nguyễn Nhật Hòa	Tân Phước	300	CLN	ONT	51	49	
1091	Phạm Thành Nhân	Tân Phước	600	CLN	ONT	56	49	
1092	Nguyễn Thị Hoa Huệ	Tân Phước	500	CLN	ONT	72	49	
1093	Võ Thị Dầu	Tân Phước	600	CLN	ONT	77	49	
1094	Hoàng Thanh Sang	Tân Phước	100	CLN	ONT	71	50	
1095	Nguyễn Đức Vương	Tân Phước	328	CLN	ONT	8	51	
1096	Nguyễn Văn Tú	Tân Phước	97	CLN	ONT	30	51	
1097	Phạm Công Chính	Tân Phước	100	CLN	ONT	43	51	
1098	Phạm Công Chính	Tân Phước	200	CLN	ONT	47	51	
1099	Trịnh Hoàng Long	Tân Phước	150	CLN	ONT	61	51	
1100	Nguyễn Văn Danh	Tân Phước	100	CLN	ONT	66	51	
1101	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Tân Phước	100	CLN	ONT	72	51	
1102	La Thị Tý	Tân Phước	100	CLN	ONT	4	53	
1103	Võ Minh Trọng	Tân Phước	200	CLN	ONT	8	53	
1104	Trần Trung Dung	Tân Phước	200	CLN	ONT	13	53	
1105	Nguyễn Ngọc Ý	Tân Phước	300	CLN	ONT	432 (454)	3 (21)	bđ 98
1106	Nguyễn Văn Lâm	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	45	4	
1107	Nguyễn Duy Phan	Tân Tiến	500	CLN	ONT	31	6	
1108	Phạm Thị Thùy Trang	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	213	6	
1109	Vũ Tiến Mạnh	Tân Tiến	200	CLN	ONT	870	7	
1110	Bùi Xuân Tịnh	Tân Tiến	600	CLN	ONT	4	10	
1111	Chu Văn Tình	Tân Tiến	100	CLN	ONT	41	10	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
1112	Hồ Văn Khuê	Tân Tiến	100	CLN	ONT	136	10	
1113	Lê Thụy Ngọc Mai	Tân Tiến	500	CLN	ONT	26	14	
1114	Nguyễn Hữu Vĩnh	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	329	14	
1115	Nguyễn Ngọc Thương	Tân Tiến	100	CLN	ONT	413	14	
1116	Trịnh Thanh Nhân	Tân Tiến	3500	CLN	ONT	5	15	
1117	Đào Thị Lan	Tân Tiến	400	CLN	ONT	26	15	
1118	Trần Anh Thi	Tân Tiến	200	CLN	ONT	53	15	
1119	Vương Văn Toán	Tân Tiến	300	CLN	ONT	78	15	
1120	Nguyễn Vũ Bắc	Tân Tiến	300	CLN	ONT	81	15	
1121	Huỳnh Anh Tuấn	Tân Tiến	200	CLN	ONT	22	20	
1122	Nguyễn Hữu Hường	Tân Tiến	500	CLN	ONT	25	20	
1123	Hòa Quang Diên	Tân Tiến	1500	CLN	ONT	39	23	
1124	Phạm Văn Riễn	Tân Tiến	400	CLN	ONT	46	24	
1125	Nguyễn Đình Duy	Tân Tiến	400	CLN	ONT	148	24	
1126	Đỗ Văn Tuấn	Tân Tiến	200	CLN	ONT	150	24	
1127	Vũ Thị Hương	Tân Tiến	500	CLN	ONT	176	24	
1128	Nguyễn Văn Bình	Tân Tiến	100	CLN	ONT	178	24	
1129	Đỗ Thị Hạ	Tân Tiến	377	CLN	ONT	559	24	
1130	Nguyễn Thị Thanh	Tân Tiến	500	CLN	ONT	25	25	
1131	Nguyễn Hữu Dưỡng	Tân Tiến	300	CLN	ONT	109	25	
1132	Bùi Thị Vinh	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	121	25	
1133	Bùi Ngọc Trường	Tân Tiến	50	CLN	ONT	341	25	
1134	Trịnh Văn Trung	Tân Tiến	500	CLN	ONT	412	25	
1135	Phạm Thị Thoan	Tân Tiến	100	CLN	ONT	53	26	
1136	Hoàng Thị Tinh	Tân Tiến	200	CLN	ONT	34	27	
1137	Nguyễn Thị Thu Thủy	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	38	27	
1138	Nguyễn Ngọc Tuấn	Tân Tiến	600	CLN	ONT	43	27	
1139	Mai Văn Hải	Tân Tiến	600	CLN	ONT	46	27	
1140	Nguyễn Văn Kết	Tân Tiến	400	CLN	ONT	49	28	
1141	Nguyễn Thị Hằng	Tân Tiến	2200	CLN	ONT	54	28	
1142	Lê Đình Hợp	Tân Tiến	200	CLN	ONT	175	28	
1143	Nguyễn Hữu Hoàng	Tân Tiến	200	CLN	ONT	567	28	
1144	Nguyễn Thị Mừng	Tân Tiến	100	CLN	ONT	52	32	
1145	Trần Huy Hoàng	Tân Tiến	100	CLN	ONT	53	32	
1146	Bùi Thị Thu	Tân Tiến	100	CLN	ONT	8	33	
1147	Phạm Thế Bằng	Tân Tiến	400	CLN	ONT	38	34	
1148	Nguyễn Minh Dũng	Tân Tiến	100	CLN	ONT	268	34	
1149	Phạm Quang Nam	Tân Tiến	200	CLN	ONT	291	34	
1150	Nguyễn Thị Láng	Tân Tiến	500	CLN	ONT	379	34	
1151	Nguyễn Thiêm Hùng	Tân Tiến	200	CLN	ONT	269; 270	34	
1152	Vũ Công Đức	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	47	35	
1153	Đỗ Đình Tuấn	Tân Tiến	200	CLN	ONT	60	35	
1154	Nguyễn Thanh Tuấn	Tân Tiến	100	CLN	ONT	62	35	
1155	Nguyễn Thanh Tuấn	Tân Tiến	100	CLN	ONT	63	35	
1156	Nguyễn Thanh Tuấn	Tân Tiến	100	CLN	ONT	64	35	
1157	Nguyễn Thanh Tuấn	Tân Tiến	100	CLN	ONT	65	35	
1158	Nguyễn Thanh Tuấn	Tân Tiến	100	CLN	ONT	66	35	
1159	Nguyễn Thanh Tuấn	Tân Tiến	100	CLN	ONT	67	35	
1160	Nguyễn Thanh Tuấn	Tân Tiến	100	CLN	ONT	68	35	
1161	Nguyễn Thanh Tuấn	Tân Tiến	100	CLN	ONT	69	35	
1162	Lê Thị Bảy	Tân Tiến	2400	CLN	ONT	20	36	
1163	Nguyễn Văn Bảy	Tân Tiến	4000	CLN	ONT	34	36	
1164	Lương Văn Khánh	Tân Tiến	100	CLN	ONT	47	36	
1165	Nguyễn Ngọc Vương	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	115	36	
1166	Nguyễn Văn Bơ	Tân Tiến	400	CLN	ONT	10	37	
1167	Phạm Thị Hiền	Tân Tiến	300	CLN	ONT	31	37	
1168	Lê Ngọc Phúc	Tân Tiến	500	CLN	ONT	110	37	
1169	Ngô Thị Liễu	Tân Tiến	500	CLN	ONT	257	37	
1170	Nguyễn Thị Minh Thuận	Tân Tiến	200	CLN	ONT	10	38	
1171	Lê Văn Hiền	Tân Tiến	1500	CLN	ONT	65	38	
1172	Trần Thị Tươi	Tân Tiến	500	CLN	ONT	66	38	
1173	Lê Văn Thuận	Tân Tiến	300	CLN	ONT	161	38	
1174	Nguyễn Thị Lệ Xuân	Tân Tiến	100	CLN	ONT	351	38	
1175	Nguyễn Văn Ngón	Tân Tiến	500	CLN	ONT	353	38	
1176	Nguyễn Đức Quang	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	11	39	
1177	Đỗ Văn Tiến	Tân Tiến	400	CLN	ONT	22	39	
1178	Phạm Đình Khanh	Tân Tiến	400	CLN	ONT	35	39	
1179	Nguyễn Đức Quang	Tân Tiến	200	CLN	ONT	42	39	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
1180	Đỗ Văn Tiến	Tân Tiến	200	CLN	ONT	87	39	
1181	Đỗ Văn Tiêm	Tân Tiến	200	CLN	ONT	158	39	
1182	Hà Thanh Chuyển	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	4	40	
1183	Nguyễn Ngọc Việt	Tân Tiến	3000	CLN	ONT	8	40	
1184	Nguyễn Thị Sợi	Tân Tiến	2300	CLN	ONT	26	40	
1185	Nguyễn Văn Sự	Tân Tiến	160	CLN	ONT	262	40	
1186	Nguyễn Thị Phượng	Tân Tiến	300	CLN	ONT	36	41	
1187	Dương Thị Tuyền	Tân Tiến	97,7	CLN	ONT	48	41	
1188	Cao Xuân Năm	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	32;40	42	
1189	Hoàng Thị Mai	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	18	43	
1190	Tôn Thất Bình	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	82	43	
1191	Nguyễn Văn Trung	Tân Tiến	100	CLN	ONT	302	49	
1192	Nguyễn Hữu Minh	Tân Tiến	80,4	CLN	ONT	428	49	
1193	Nguyễn Văn Vận	Tân Tiến	100	CLN	ONT	46	50	
1194	Nguyễn Hồng Huệ	Tân Tiến	200	CLN	ONT	125	50	
1195	Nguyễn Thị Trang	Tân Tiến	100	CLN	ONT	293	50	
1196	Hoàng Đức Thuận	Tân Tiến	200	CLN	ONT	323	50	
1197	Hoàng Thị Mai Chinh	Tân Tiến	222	CLN	ONT	325	50	
1198	Nguyễn Thị Lệ	Tân Tiến	100	CLN	ONT	341	50	
1199	Nguyễn Thị Lệ	Tân Tiến	100	CLN	ONT	342	50	
1200	Bùi Thị Duyên	Tân Tiến	300	CLN	ONT	30	51	
1201	Nguyễn Thị Minh	Tân Tiến	600	CLN	ONT	156	51	
1202	Trần Thị Mộng Trinh	Tân Tiến	200	CLN	ONT	307	51	
1203	Nguyễn Thế Tuyên	Tân Tiến	400	CLN	ONT	16	52	
1204	Hà Trung Tuấn	Tân Tiến	400	CLN	ONT	17	52	
1205	Nguyễn Thị Loan	Tân Tiến	100	CLN	ONT	444	52	
1206	Lê Phúc Thuận	Tân Tiến	100	CLN	ONT	6	54	
1207	Phạm Hữu Yên	Tân Tiến	700	CLN	ONT	65	54	
1208	Hoàng Trị	Tân Tiến	500	CLN	ONT	470	54	
1209	Hồ Quốc Vũ	Tân Tiến	100	CLN	ONT	473	54	
1210	Phạm Hữu Hiệu	Tân Tiến	100	CLN	ONT	487	54	
1211	Nguyễn Hoàng Minh	Tân Tiến	300	CLN	ONT	112	55	
1212	Nguyễn Phú Trình	Tân Tiến	100	CLN	ONT	115	55	
1213	Lê Thị Thành	Tân Tiến	200	CLN	ONT	257	55	
1214	Vũ Văn Thuận	Tân Tiến	500	CLN	ONT	13	56	
1215	Chu Thị Hoa	Tân Tiến	200	CLN	ONT	33	56	
1216	Nguyễn Như Ngọc	Tân Tiến	400	CLN	ONT	34	56	
1217	Vũ Thị Anh Đào	Tân Tiến	500	CLN	ONT	75	56	
1218	Trần Thành Công	Tân Tiến	100	CLN	ONT	79	56	
1219	Hoàng Phú Tân	Tân Tiến	72	CLN	ONT	64	57	
1220	Nguyễn Quang Trung	Tân Tiến	200	CLN	ONT	235	57	
1221	Vũ Lê Thanh Thảo	Tân Tiến	200	CLN	ONT	359	57	
1222	Hòa Duy Đức	Tân Tiến	500	CLN	ONT	42	58	
1223	Hoàng Thị Huệ	Tân Tiến	100	CLN	ONT	143	58	
1224	Nguyễn Ngọc Tuyết Mai	Tân Tiến	300	CLN	ONT	146	58	
1225	Lê Thị Mạo	Tân Tiến	100	CLN	ONT	211	58	
1226	Lê Thị Mạo	Tân Tiến	100	CLN	ONT	212	58	
1227	Nguyễn Ngọc Thảo	Tân Tiến	100	CLN	ONT	244	58	
1228	Phan Văn Anh	Tân Tiến	200	CLN	ONT	28;167	58	
1229	Nguyễn Cảnh Chín	Tân Tiến	100	CLN	ONT	76	59	
1230	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Tân Tiến	100	CLN	ONT	87	59	
1231	Phạm Thị Quỳnh Trâm	Tân Tiến	100	CLN	ONT	103	59	
1232	Nguyễn Thị Tinh	Tân Tiến	150	CLN	ONT	38	60	
1233	Cao Thị Nhuận	Tân Tiến	200	CLN	ONT	35	61	
1234	Vũ Tiên Mạnh	Tân Tiến	200	CLN	ONT	0 (870)	(0) 7	
1235	Lê Văn Hiến	Tân Tiến	3000	CLN	ONT	0 (22)	0 (29)	bđ 98
1236	Nguyễn Xuân Đình	Tân Tiến	100	CLN	ONT	0 (51)	0 (9)	bđ 98
1237	Nguyễn Anh Đạt	Tân Tiến	500	CLN	ONT	122 (83)	06 (54)	
1238	Đỗ Hữu Muôn	Tân Tiến	100	CLN	ONT	163 (48)	10 (58)	bđ 98
1239	Phạm Huy Têc	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	45 (36+42)	12 (34)	
1240	Nguyễn Văn Quang	Tân Tiến	800	CLN	ONT	60 (50+51)	12 (34)	
1241	Lương Bằng Xim	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	25 (43;83)	13 (34)	bđ 98
1242	Trần Văn Dũng	Tân Tiến	200	CLN	ONT	98 (02)	15 (61)	bđ 98
1243	Trần Đức Soát	Tân Tiến	500	CLN	ONT	153 (322;324)	16 (38)	bđ 98
1244	Vũ Hải	Tân Tiến	4000	CLN;BHK	ONT	93;100 (49;51)	16 (38)	bđ 98
1245	Nguyễn Xuân Sự	Tân Tiến	200	CLN	ONT	434 (01)	3 (50)	bđ 98
1246	Lê Văn Mên	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	58,96 (37,44)	34 (13)	bđ 98
1247	Phạm Hữu Yên	Tân Tiến	4000	CLN	ONT	16;17;18 (39)	6 (24)	bđ 98

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
1248	Vũ Huy Giản	Tân Tiến	200	CLN	ONT	157 (17)	7 (25)	bđ 98
1249	Trần Đăng Thắng	Tân Tiến	50	CLN	ONT	829 (10)	7 (51)	bđ 98
1250	Lê Công Tiên	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	12	2	
1251	Hà Tuấn Hải	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	94	2	
1252	Nguyễn Văn ba	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	128	2	
1253	Nguyễn Thị Thùy	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	170	2	
1254	Nguyễn Thị Thùy	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	184	2	
1255	Lê Thị Hương	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	274	2	
1256	Lê Thị Hương	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	277	2	
1257	Nguyễn Hồng Phong	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	388	2	
1258	Đỗ Hồng Phụng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	390	2	
1259	Bùi Văn Huỳnh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	401	2	
1260	Bùi Văn Huỳnh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	401	2	
1261	Dương Minh Hoàng	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	541	2	
1262	Nguyễn Thị Nga	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	108	3	
1263	Trần Quý	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	239	3	
1264	Vũ Văn Thắng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	263	3	
1265	Lê Đình Nga	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	401	3	
1266	Nguyễn Thành Lê	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	388; 389	3	
1267	Phùng Thanh Hoa	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	44	4	
1268	Phùng Thanh Hoa	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	44	4	
1269	Phan Thiên Lý	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	109	4	
1270	Nguyễn Văn Đại	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	2	7	
1271	Nguyễn Văn Đứng	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	148	7	
1272	Thái Chí Thành	Thuận Lợi	91,9	CLN	ONT	162	7	
1273	Đình Xuân Khương	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	257	7	
1274	Đỗ Thị Bình	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	367	7	
1275	Nguyễn Thị Thúy	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	38F	7	
1276	Lê Văn Năm	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	124	8	
1277	Nguyễn Thị Mười	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	286	8	
1278	Bùi Thị Hiền	Thuận Lợi	995	CLN	ONT	303	8	
1279	Lê Văn Tuấn	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	358	8	
1280	Nguyễn Văn Giáo	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	501	8	
1281	Nguyễn Văn Chức	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	622	8	
1282	Bùi Thị Hiền	Thuận Lợi	870	CLN	ONT	622	8	
1283	Võ Thị Thanh Xuân	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	315A	8	
1284	Lê Văn Lợi	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	1	9	
1285	Nguyễn Đức Hùy	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	6	9	
1286	Trần Thanh Hải	Thuận Lợi	2000	CLN	ONT	7	9	
1287	Trần Thị Hoa	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	92	11	
1288	Dung Minh Long	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	908	12	
1289	Thái Oanh	Thuận Lợi	4000	CLN	ONT	915	12	
1290	Thái Oanh	Thuận Lợi	1400	CLN	ONT	917	12	
1291	Thái Chí Thành	Thuận Lợi	1900	CLN	ONT	980	12	
1292	Thái Chí Thành	Thuận Lợi	2600	CLN	ONT	994	12	
1293	Thái Chí Thành	Thuận Lợi	3500	CLN	ONT	995	12	
1294	Thái Chí Thành	Thuận Lợi	3700	CLN	ONT	996	12	
1295	Thái Thị Ngọc Thảo	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	1035	12	
1296	Nguyễn Thị Tâm Phụng	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	1082	12	
1297	Trương Thị Măng	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	1089	12	
1298	Nguyễn Thị Tâm Phụng	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	1096	12	
1299	Nguyễn Thanh Đông	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	1158	12	
1300	Thái Chí Thành	Thuận Lợi	2000	CLN	ONT	1170	12	
1301	Nguyễn Thị Tâm Phụng	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	1223	12	
1302	Thái Chí Công	Thuận Lợi	3200	CLN	ONT	1262	12	
1303	Thái Chí Công	Thuận Lợi	1200	CLN	ONT	896;897;1064;1078; 1079;1080;1083	12	
1304	Lê Đình Anh	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	318	13	
1305	Thái Chí Phước	Thuận Lợi	1200	CLN	ONT	430	13	
1306	Phạm Sỹ Thê	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	440	13	
1307	Nguyễn Ngọc Thêm	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	512	13	
1308	Nguyễn Thị Minh Hà	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	340	16	
1309	Nguyễn Hữu Huân	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	348	16	
1310	Trần Văn Mạnh	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	359	16	
1311	Cao Văn Dũng	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	403	16	
1312	Đình Thị Liễu	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	484	16	
1313	Nguyễn Ngọc Thân	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	495	16	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
1314	Nguyễn Thị Gái	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	577	16	
1315	Cao Văn Dũng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	581	16	
1316	Cao Ngọc Cường	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	582	16	
1317	Phan Văn Dũng	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	34C	16	
1318	Đoàn Văn Hóa	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	68	17	
1319	Nguyễn Bích Trâm	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	131	17	
1320	Phan Đức Thiện	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	176	17	
1321	Trần Chính Mẫn	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	249	17	
1322	Nguyễn Văn Thành	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	256	17	
1323	Huỳnh Thị Tuyết	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	378	17	
1324	Nguyễn Đức Thuận	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	25	22	
1325	Phạm Thị Minh Hồng	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	88	22	
1326	Vũ Thị Thủy Hà	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	140	23	
1327	Nguyễn Quang Đại	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	51	25	
1328	Nông Thị Thu Nga	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	190	25	
1329	Nông Văn Đoàn	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	300	26	
1330	Đinh Quốc Hưng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	447	26	
1331	Lê Đình Tâm	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	472	26	
1332	Lê Thị Thu Thủy	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	27	27	
1333	Bùi Văn Quỳnh	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	577	27	
1334	Phạm Quốc Khánh	Thuận Lợi	2000	CLN	ONT	1298	27	
1335	Phạm Công Minh	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	68	28	
1336	Phạm Hữu Hiền	Thuận Lợi	1500	CLN	ONT	187	28	
1337	Lê Quốc Phong	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	15	29	
1338	Hứa Văn Thông	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	446	29	
1339	Hồ Thị Lua	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	759	29	
1340	Điền Ngọc	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	12	40	
1341	Nguyễn Thanh Hải	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	34	41	
1342	Vũ Văn Trảng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	45	41	
1343	Đinh Thị Luận Hiền	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	217	41	
1344	Nguyễn Thị Lữ	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	242	41	
1345	Đỗ Phương Hồng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	217	49	
1346	Nguyễn Văn Bình	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	18	50	
1347	Nguyễn Thị Thu	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	48	50	
1348	Lê Đình Tâm	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	123	50	
1349	Ngô Xuân Tùng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	58	51	
1350	Nguyễn Thị Đan	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	60	51	
1351	Nguyễn Thị Nguyệt	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	61	51	
1352	Nguyễn Thị Nguyệt	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	63	51	
1353	Lương Phú Tấn	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	95	53	
1354	Thị Bản	Thuận Lợi	700	CLN	ONT	104	54	
1355	Thị Nứt	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	121	54	
1356	Thị Bản	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	129	54	
1357	Ngô Xuân Tiêm	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	130	54	
1358	Thị Om	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	131	54	
1359	Nguyễn Thị Lê	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	132	54	
1360	Nguyễn Thị Minh Phụng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	133	54	
1361	Nguyễn Thị Minh Phụng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	135	54	
1362	An Lập Quốc	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	177	55	
1363	Tôn Thất Quang	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	63	58	
1364	Tôn Thất Quang	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	109	58	
1365	Tôn Thất Đông	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	115	58	
1366	Tôn Thất Quang	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	123	58	
1367	Tôn Thất Quang	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	124	58	
1368	Cao Thị Thu Thảo	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	2	59	
1369	Cao Văn Dũng	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	9	59	
1370	Lê Dục	Thuận Lợi	800	CLN	ONT	15	59	
1371	Điền Nim	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	14	60	
1372	Điền Côi	Thuận Lợi	250	CLN	ONT	22	60	
1373	Lâm Văn Bình	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	76	63	
1374	Thị Tuyết	Thuận Lợi	800	CLN	ONT	101	63	
1375	Hà Văn Ninh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	226	63	
1376	Nguyễn Văn Duyệt	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	202	64	
1377	Nguyễn Văn Đẹp	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	47	66	
1378	Võ Thanh Thúy	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	4	68	
1379	Hồ Ngọc Trung	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	33	68	
1380	Trương Hoài Phương	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	64	68	
1381	Trần Sỹ Tôn	Thuận Lợi	130	CLN	ONT	20	69	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
1382	Đặng Thị Bảy	Thuận Phú	200	CLN	ONT	313	3	
1383	Lê Văn Nam	Thuận Phú	200	CLN	ONT	346	3	
1384	Ngô Thanh Ngoan	Thuận Phú	400	CLN	ONT	133	8	
1385	Phan Thị Ái	Thuận Phú	100	CLN	ONT	53	14	
1386	Nguyễn Anh Quang	Thuận Phú	100	CLN	ONT	142	14	
1387	Nguyễn Anh Quang	Thuận Phú	100	CLN	ONT	155	14	
1388	Nguyễn Thành Tuấn	Thuận Phú	100	CLN	ONT	197	14	
1389	Lê Thị Quốc Hội	Thuận Phú	100	CLN	ONT	235	14	
1390	Lê Quang Lợi	Thuận Phú	130	CLN	ONT	253	14	
1391	Nguyễn Văn Tùng	Thuận Phú	100	CLN	ONT	409	14	
1392	Trần Văn Đức	Thuận Phú	39	CLN	ONT	472	14	
1393	Nguyễn Thị Đào	Thuận Phú	400	CLN	ONT	149	15	
1394	Phan Thị Sâm	Thuận Phú	35	CLN	ONT	111	16	
1395	Nguyễn Văn Sơn	Thuận Phú	100	CLN	ONT	6	17	
1396	Lê Ngọc Linh	Thuận Phú	100	CLN	ONT	216	19	
1397	Trần Quang Thống	Thuận Phú	100	CLN	ONT	219	19	
1398	Nguyễn Văn Quý	Thuận Phú	1000	CLN	ONT	7	21	
1399	Nguyễn văn Duyệt	Thuận Phú	100	CLN	ONT	49	21	
1400	Võ Văn Chương	Thuận Phú	200	CLN	ONT	56	21	
1401	Nguyễn Thị Vân	Thuận Phú	100	CLN	ONT	148	21	
1402	Nguyễn Thị Vân	Thuận Phú	100	CLN	ONT	149	21	
1403	Đoàn Chiến Thắng	Thuận Phú	268,9	CLN	ONT	175	21	
1404	Nguyễn Thị Nga	Thuận Phú	400	CLN	ONT	220	21	
1405	Nguyễn Thị Liên	Thuận Phú	300	CLN	ONT	322	21	
1406	Nguyễn Thị Kim Nga	Thuận Phú	300	CLN	ONT	324	21	
1407	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thuận Phú	200	CLN	ONT	325	21	
1408	Nguyễn Dũng	Thuận Phú	300	CLN	ONT	326	21	
1409	Phan Thị Quỳnh Giao	Thuận Phú	100	CLN	ONT	100	22	
1410	Lê Thị Tuyền	Thuận Phú	200	CLN	ONT	184	23	
1411	Lưu Quốc Hoàng	Thuận Phú	200	CLN	ONT	250	23	
1412	Lê Đình Tùng	Thuận Phú	600	CLN	ONT	334	23	
1413	Đinh Xuân Thanh	Thuận Phú	300	CLN	ONT	338	23	
1414	Nguyễn Trọng Phăng	Thuận Phú	100	CLN	ONT	340	23	
1415	Nguyễn Thị cảm Vân	Thuận Phú	100	CLN	ONT	16	24	
1416	Nguyễn Văn Hải	Thuận Phú	100	CLN	ONT	16	24	
1417	Nguyễn Văn Hải	Thuận Phú	300	CLN	ONT	17	24	
1418	Trịnh Xuân Lâm	Thuận Phú	400	CLN	ONT	31	24	
1419	Nguyễn Thị Hải	Thuận Phú	100	CLN	ONT	52	24	
1420	Trần Thị Minh Châu	Thuận Phú	200	CLN	ONT	166	24	
1421	Nguyễn Thị Phương Thò	Thuận Phú	120	CLN	ONT	177	24	
1422	Trần Thị Minh Châu	Thuận Phú	100	CLN	ONT	181	24	
1423	Bùi Quang Minh	Thuận Phú	100	CLN	ONT	27	25	
1424	Trần Thị Nghia	Thuận Phú	200	CLN	ONT	34	25	
1425	Trần Thanh Hải	Thuận Phú	200	CLN	ONT	117	26	
1426	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thuận Phú	300	CLN	ONT	277	26	
1427	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thuận Phú	300	CLN	ONT	286	26	
1428	Trần Thị Nhung	Thuận Phú	100	CLN	ONT	285	27	
1429	Trần Xuân Mạnh	Thuận Phú	1000	CLN	ONT	287	27	
1430	Lê Minh Anh	Thuận Phú	100	CLN	ONT	298	27	
1431	Nguyễn Thị Ninh	Thuận Phú	200	CLN	ONT	306	27	
1432	Ngô Thị Kiều Tiên	Thuận Phú	300	CLN	ONT	389	27	
1433	Bùi Văn Phúc	Thuận Phú	100	CLN	ONT	390	27	
1434	Trần Xuân Mạnh	Thuận Phú	400	CLN	ONT	396	27	
1435	Phạm Văn Hoàng	Thuận Phú	200	CLN	ONT	412	27	
1436	Võ Tấn Huỳnh	Thuận Phú	3.500	CLN	ONT	128, 305	27	
1437	Trần Cát Uy Vũ	Thuận Phú	400	CLN	ONT	267	28	
1438	Nguyễn Thị Tâm	Thuận Phú	200	CLN	ONT	436	28	
1439	Hồ Ngọc Thuận Phú	Thuận Phú	400	CLN	ONT	39	29	
1440	Nguyễn Thành Nhân	Thuận Phú	500	CLN	ONT	505	30	
1441	Cao Tấn Lực	Thuận Phú	125	CLN	ONT	537	30	
1442	Ngô Thanh Bình	Thuận Phú	600	CLN	ONT	49	42	
1443	Lê Minh Tuấn	Thuận Phú	200	CLN	ONT	77	42	
1444	Trịnh Xuân Quý	Thuận Phú	200	CLN	ONT	91	42	
1445	Nguyễn Văn Trường	Thuận Phú	100	CLN	ONT	47	50	
1446	Nguyễn Văn Trường	Thuận Phú	200	CLN	ONT	100	50	
1447	Nguyễn Văn Định	Thuận Phú	200	CLN	ONT	139	50	
1448	Nguyễn Văn Diện	Thuận Phú	200	CLN	ONT	186	50	
1449	Chu Thị Thanh	Thuận Phú	100	CLN	ONT	377	50	

STT	Tên hộ gia đình đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Nhu cầu đăng ký (m ²)					Ghi chú
			Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	
1450	Võ Ngọc Huy	Thuận Phú	500	CLN	ONT	43	51	
1451	Nguyễn Thị Hương	Thuận Phú	400	CLN	ONT	47	51	
1452	Huỳnh Hồng Tiên	Thuận Phú	300	CLN	ONT	54	51	
1453	Nguyễn Thị Lê	Thuận Phú	300	CLN	ONT	81	51	
1454	Đinh thị Kim Lành	Thuận Phú	400	CLN	ONT	86	51	
1455	Trương Quốc Minh	Thuận Phú	150	CLN	ONT	152	51	
1456	Trần Thị Khánh	Thuận Phú	1000	CLN	ONT	842	51	
1457	Dương Thị Hưng	Thuận Phú	200	CLN	ONT	937	51	
1458	Lê Anh Tuấn	Thuận Phú	1500	CLN	ONT	1009	51	
1459	Trần Thị Kim Hường	Thuận Phú	100	CLN	ONT	1018	51	
1460	Lê Thị Lý	Thuận Phú	100	CLN	ONT	1128	51	
1461	Cao Thị Thùy Trang	Thuận Phú	400	CLN	ONT	1197	51	
1462	Cao Thanh Trung	Thuận Phú	400	CLN	ONT	1198	51	
1463	Nguyễn Minh Huệ	Thuận Phú	400	CLN	ONT	6	52	
1464	Tô Thị Tâm	Thuận Phú	2015	CLN	ONT	29	52	
1465	Hoàng Thị Thân	Thuận Phú	400	CLN	ONT	262	52	
1466	Hoàng Thị Thân	Thuận Phú	400	CLN	ONT	265	52	
1467	Bùi Văn Thái	Thuận Phú	100	CLN	ONT	363	52	
1468	Nguyễn Duy Lộc	Thuận Phú	200	CLN	ONT	378	52	
1469	Trần Thị Lan	Thuận Phú	300	CLN	ONT	382	52	
1470	Hoàng Thị Thủy	Thuận Phú	100	CLN	ONT	384	52	
1471	Nguyễn Trần Văn Phước	Thuận Phú	200	CLN	ONT	120;121	52	
1472	Võ Thị Nga	Thuận Phú	400	CLN	ONT	24	53	
1473	Phạm Văn Thành	Thuận Phú	200	CLN	ONT	270	53	
1474	Ngô Quyết Thắng	Thuận Phú	200	CLN	ONT	302	53	
1475	Nguyễn Quốc Khanh	Thuận Phú	200	CLN	ONT	38	60	
1476	Nguyễn Thị Xuân	Thuận Phú	400	CLN	ONT	49	60	
1477	Nguyễn Thanh Ca	Thuận Phú	200	CLN	ONT	293	60	
1478	Vũ Ngọc Phi	Thuận Phú	100	CLN	ONT	142	64-TĐ	
1479	Nguyễn Duy Hậu	Thuận Phú	100	CLN	ONT	149	64-TĐ	
1480	Nguyễn Văn Sơn	Thuận Phú	200	CLN	ONT	161	64-TĐ	
1481	Phạm Thị Na	Thuận Phú	150	CLN	ONT	166	64-TĐ	
1482	Diệp Thị Vên	Thuận Phú	100	CLN	ONT	169	64-TĐ	

Lưu ý: Danh sách trên do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

PHỤ LỤC 02

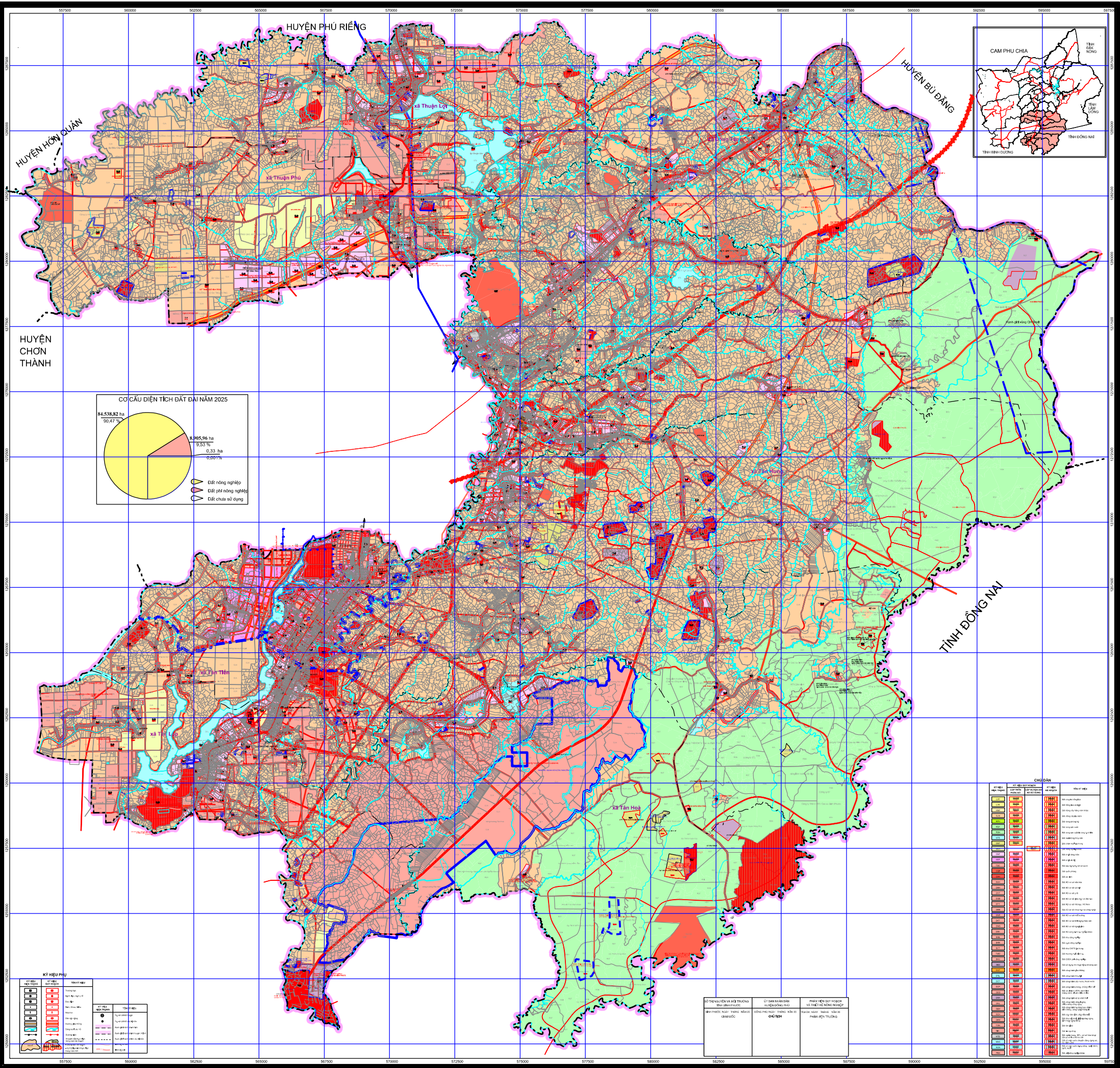
DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT LÚA SANG ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1	La Thị Ánh Nguyệt	Đồng Tiến	3.413,1	LUK	CLN	436	8	
2	Nguyễn Thị Thanh Hương	Đồng Tiến	5475,7	LUC	CLN	114	15	
3	Nông Thị Kim Diệp	Đồng Tiến	1348,4	LUC	CLN	123	15	
4	Hoàng Thị Dung	Đồng Tiến	8.870,1	LUK	CLN	143	15	
5	Chung Thị Diễm	Đồng Tiến	1050	LUC	CLN	309	15	
6	Chung Thị Diễm	Đồng Tiến	5873,2	LUC	CLN	310	15	
7	Anh Văn Quân	Đồng Tiến	1.671,0	LUK	CLN	125	16	
8	Nguyễn Thị Yên	Đồng Tiến	3930	LUC	CLN	238	23	
9	Lục Cao Thượng	Đồng Tiến	5.693,3	LUK	CLN	462	23	
10	Nguyễn Thị Hương	Đồng Tiến	6.299,9	LUK	CLN	716	23	
11	Nguyễn Thị Chiến	Đồng Tiến	3.684,1	LUK	CLN	718	23	
12	Chu Thanh Bình	Đồng Tiến	8.917,2	LUK	CLN	38; 39; 40; 41; 42; 44; 45; 46; 47; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 64	66	
13	Lâm Văn Đồ	Đồng Tiến	5.086,3	LUK	CLN	148,166	68	
14	Lâm Văn Đồ	Đồng Tiến	9.658,2	LUK	CLN	57;58;62;78;79;80;90	68	
15	Nguyễn Hữu Chiến	Tân Lợi	1.798,1	LUK	CLN	312	13	
16	Trương Văn Quý	Tân Lợi	5.691,9	LUK	CLN	389	13	
17	Nông Văn Đức	Tân Lợi	5.765,8	LUK	CLN	168,193,194,195,216	13	
18	Nông Văn Đức	Tân Lợi	5.458,2	LUK	CLN	217;218;219;220 81,105,106,110, 129,162,188	13	
19	Phùng Chí Cao	Tân Lợi	9.912,5	LUK	CLN	129,162,188	13	
20	Vì Văn Lù	Tân Lợi	1.321,6	LUK	CLN	39,41	17	
21	Vì Văn Lù	Tân Lợi	7.771,2	LUK	CLN	184	17	
22	Vì Văn Lù	Tân Lợi	9.671,4	LUK	CLN	185,189	17	
23	Vì Văn Lù	Tân Lợi	1.193,6	LUK	CLN	29,30,35	17	
24	Vì Văn Lù	Tân Lợi	2.812,4	LUK	CLN	46,50,51,52,175	17	
25	Đàm Văn Lện	Tân Lợi	3.670,2	LUK	CLN	33;34;35;58;59	22	
26	Hoàng Văn Triều	Tân Lợi	4.032,1	LUK	CLN	4,5,17,25	22	
27	Đàm Văn Lện	Tân Lợi	2.429,8	LUK	CLN	56;57	22	
28	Đàm Văn Lện	Tân Lợi	5.329,7	LUK	CLN	65;66;67;84;85	22	
29	Đàm Văn Khoằm	Tân Lợi	3.045,9	LUK	CLN	54	40	
30	Đàm Văn Khoằm	Tân Lợi	9.548,7	LUK	CLN	72,70,63,62,71,80	40	
31	Lê Duy Tấn	Tân Phước	494,9	LUK	CLN	116	15	
32	Phùng Quang Tịnh	Tân Phước	2.473,1	LUK	CLN	124	15	
33	Nông Thị Nhật	Tân Phước	643,5	LUK	CLN	136	16	
34	Phạm Thị Yển	Tân Phước	1.160,3	LUK	CLN	141	16	
35	Nông Thị Nhật	Tân Phước	1.514,9	LUK	CLN	147	16	
36	Nông Văn Diệp	Tân Phước	1.526,9	LUK	CLN	252	16	
37	Nguyễn Viết Thường	Tân Phước	4.155,0	LUK	CLN	113, 114, 118, 119, 123, 124	16	
38	Trịnh Thị Phượng	Tân Phước	7.315,2	LUK	CLN	190, 191,220	20	
39	Đặng Thị Ngọc Bích	Tân Phước	2.534,2	LUK	CLN	222	20	
40	Lê Viết Thanh	Tân Phước	13.292,4	LUK	CLN	317	21	
41	Nguyễn Huy Xuân	Tân Phước	4.743,7	LUK	CLN	398	21	
42	Trịnh Thị Phương	Tân Phước	549,5	LUK	CLN	428	21	
43	Phan Công Khánh	Tân Phước	3.433,4	LUK	CLN	49; 55; 56; 57; 58; 59; 73	21	
44	Hoàng Văn Tài	Tân Phước	1.002,2	LUK	CLN	311	22	
45	Bùi Quyết Chiến	Tân Phước	1.130,1	LUK	CLN	312	22	
46	Lý Trọng Trí	Tân Phước	9.469,3	LUK	CLN	459	22	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
47	Hoàng Thị Cây	Tân Phước	4.658,6	LUK	CLN	98.109.110	22	
48	Nông Thị Nhật	Tân Phước	941,0	LUK	CLN	1	23	
49	Phạm Thị Giá	Tân Phước	1.171,0	LUK	CLN	7	23	
50	Nông Văn Hữu	Tân Phước	10.260,9	LUK	CLN	70	23	
51	Phạm Thị Giá	Tân Phước	2.189,6	LUK	CLN	3,4,6	23	
52	Hoàng La Bền	Tân Phước	3.642,9	LUK	CLN	150	25	
53	Hoàng La Bền	Tân Phước	3.912,3	LUK	CLN	152	25	
54	Mã Thị Nam	Tân Phước	11.507,1	LUK	CLN	153	25	
55	Hoàng Bằng Thê	Tân Phước	3.511,6	LUK	CLN	154	25	
56	Hoàng Thị Vui	Tân Phước	3.894,7	LUK	CLN	160	25	
57	Hoàng Thị Hiền	Tân Phước	1.000,0	LUK	CLN	181	25	
58	Nông Thị Nga	Tân Phước	3.318,9	LUK	CLN	150	26	
59	Nông Văn Chính	Tân Phước	1.000,0	LUK	CLN	161	26	
60	Trịnh Thị Phụng	Tân Phước	769,6	LUK	CLN	223	33	
61	Văn Hữu Tuất	Tân Phước	5.916,5	LUK	CLN	192	35	
62	Nông Văn Sơn	Tân Phước	11.391,5	LUK	CLN	193	35	
63	Nguyễn Hữu Thuận	Tân Phước	2.295,1	LUK	CLN	111	36	
64	Nông Văn Ngôn	Tân Phước	9.193,1	LUK	CLN	135	36	
65	Nông Văn Ngôn	Tân Phước	17.470,5	LUK	CLN	136	36	
66	Vũ Văn Bắc	Tân Phước	2.903,7	LUK	CLN	150	36	
67	Nông Văn Rinh	Tân Phước	5.106,4	LUK	CLN	178	36	
68	Tô Kiều Chung	Tân Phước	8.087,5	LUK	CLN	220	36	
69	Mạc Thị Hán	Tân Phước	2.399,6	LUK	CLN	221	36	
70	Nông Văn Sơn	Tân Phước	7.065,0	LUK	CLN	231	36	
71	Long A Páo	Tân Phước	4.702,0	LUK	CLN	245	36	
72	Đặng Văn Thước	Tân Phước	6.326,0	LUK	CLN	129, 130, 115, 116, 99	41	
73	Đặng Văn Thước	Tân Phước	6.678,0	LUK	CLN	139, 138, 121, 131, 117, 111, 106, 112	41	
74	Nguyễn Văn Thành	Tân Phước	5.998,0	LUK	CLN	145, 146, 140, 152, 122, 123, 133, 118, 107, 120, 119	41	
75	Trần Văn Hoàng	Tân Phước	6.322,0	LUK	CLN	166, 153, 144, 154, 147, 162, 150, 168, 167, 174, 171, 161	41	
76	Trịnh Thị Phụng	Tân Phước	5.271,6	LUK	CLN	59	42	
77	Từ Trọng Vỵ	Tân Phước	7.879,6	LUK	CLN	253, 3, 4, 6, 7, 141	16, 23	
78	Hoàng Văn Quân	Tân Phước	3.576,2	LUK	CLN	109, 39, 9	22,15,	
79	Đàm Xuân Kiều	Thuận Lợi	822,4	LUK	CLN	73	29	
80	Đàm Thị Hoa	Thuận Lợi	4942,2	LUK	CLN	83	29	
81	Nông Văn Thắng	Thuận Lợi	2.246,0	LUK	CLN	91	29	
82	Lương Văn Rý	Thuận Lợi	9331,3	LUK	CLN	98	29	
83	Tô Văn Lường	Thuận Lợi	1.083,9	LUK	CLN	131	29	
84	Tô Văn Lường	Thuận Lợi	4.915,0	LUK	CLN	132	29	
85	Tô Văn Tộc	Thuận Lợi	4.726,9	LUK	CLN	141	29	
86	Hoàng Văn Phú	Thuận Lợi	2551,3	LUK	CLN	150	29	
87	Nguyễn Ngọc Phước	Thuận Lợi	5.177,7	LUK	CLN	562	29	
Tổng			412.019,4					

BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC



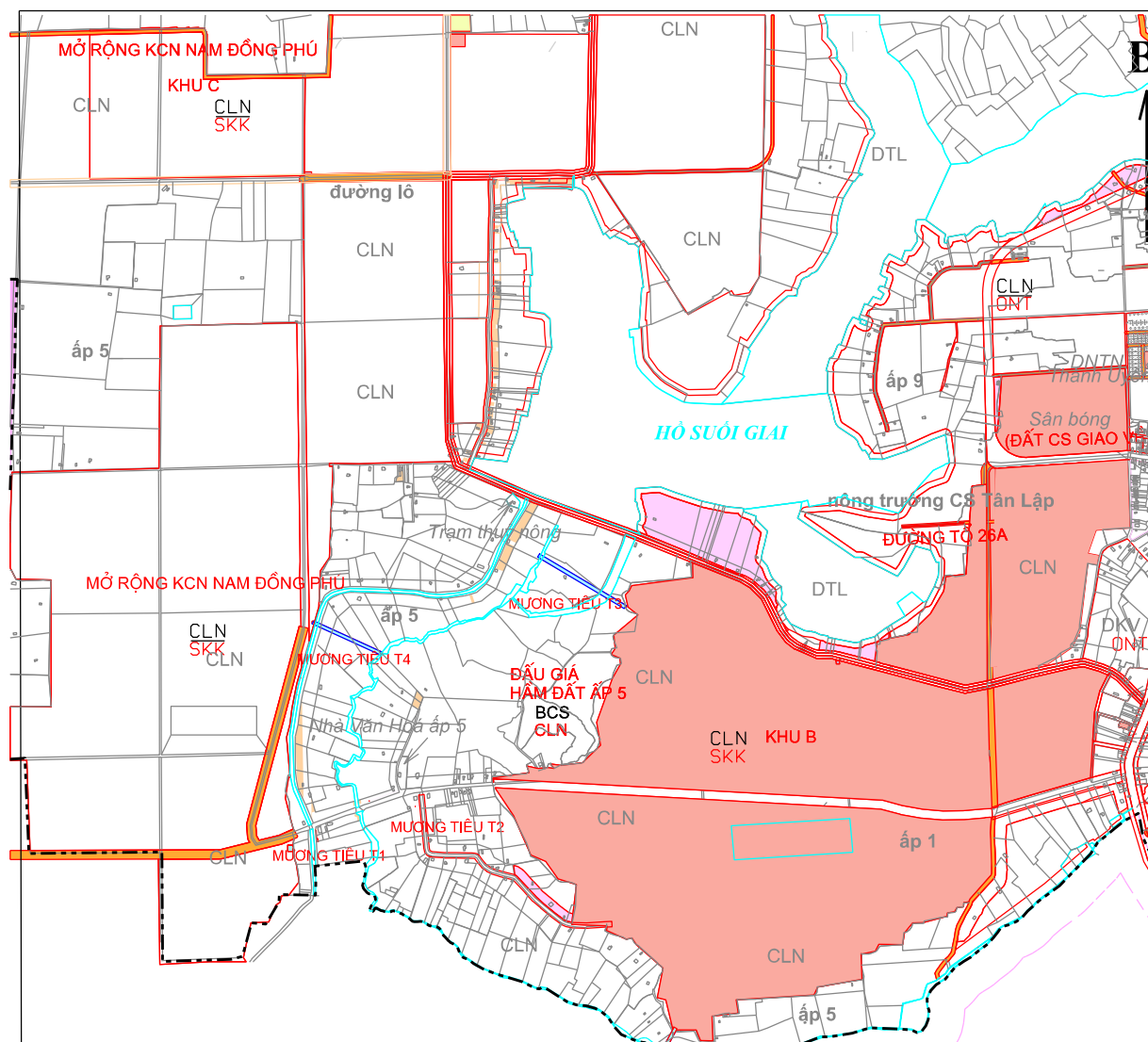
TỶ LỆ 1: 25.000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG: PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: MR Khu CN Nam Đồng Phú

Địa điểm: Xã Tân Lập

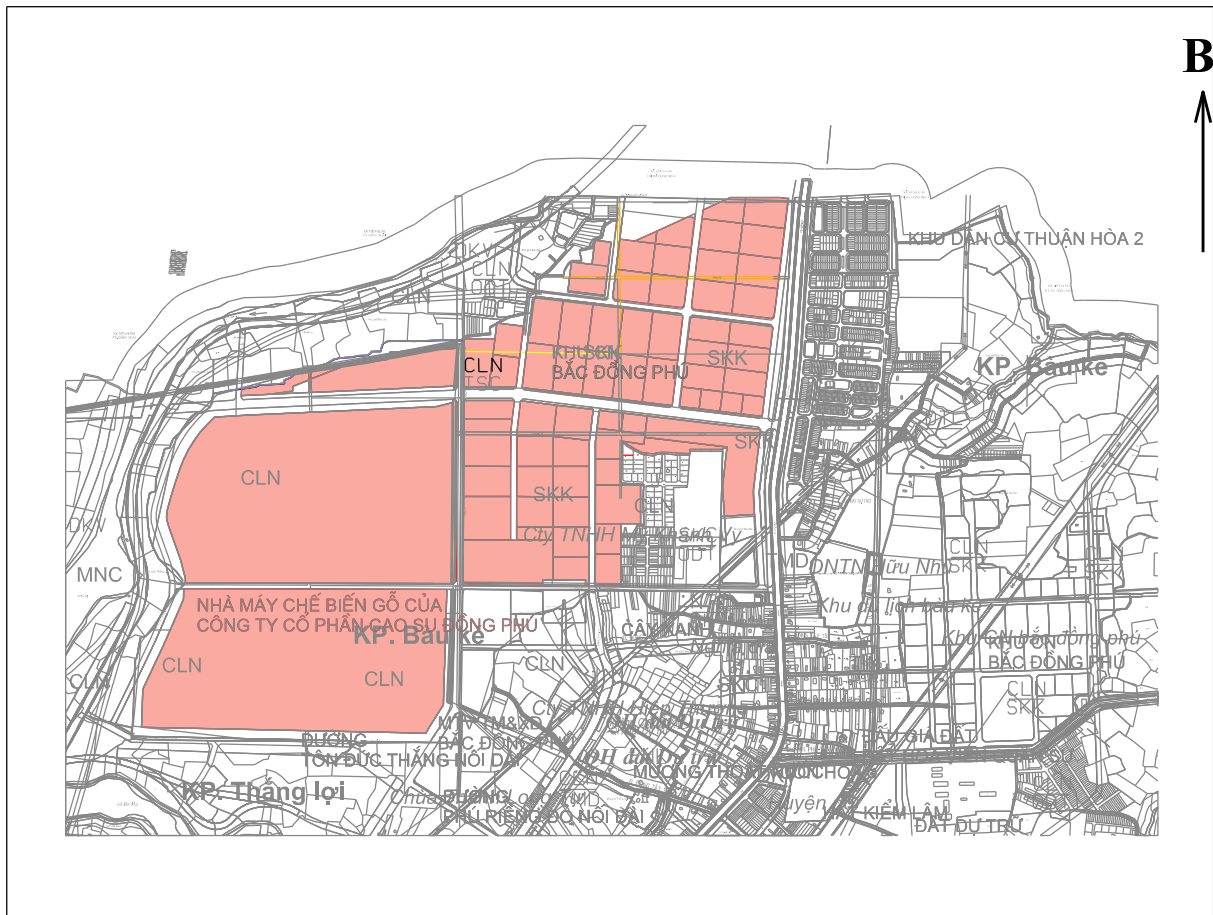


- Bản đồ địa chính xã Tân Lập, tỷ lệ: 1/25.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Số 9, 11, 12, 14, 15, 18, 19, 20, 23, 24, 26
- Diện tích công trình/dự án: 150 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu công nghiệp (KCN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: MR Khu CN Bắc Đồng Phú

Địa điểm: TT. Tân Phú

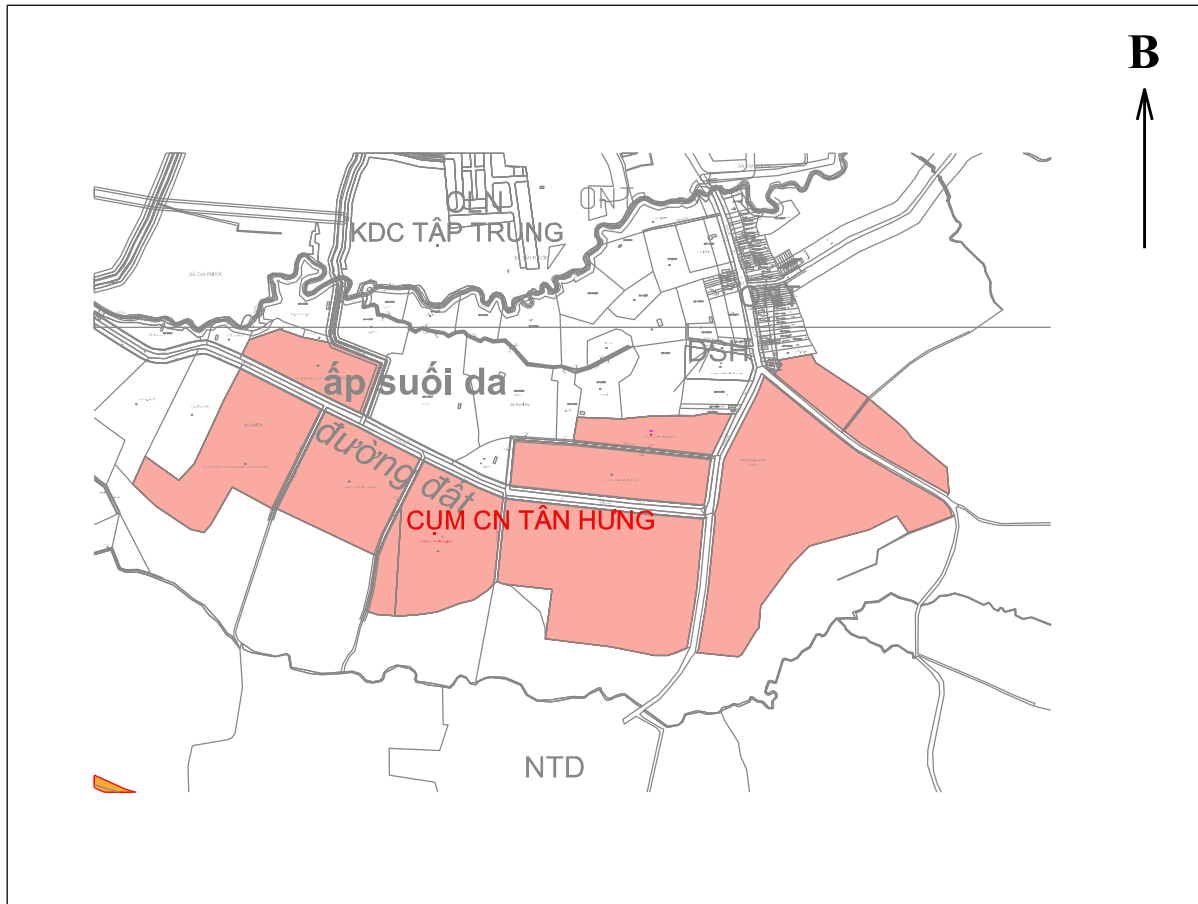


- Bản đồ địa chính TT. Tân Phú, tỷ lệ: 1/25.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án 130,5ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu công nghiệp KCN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cụm CN Tân Hưng

Địa điểm: xã Tân Hưng



- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính: Số 22,23
- Diện tích công trình/dự án: 69ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cụm công nghiệp (SKN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

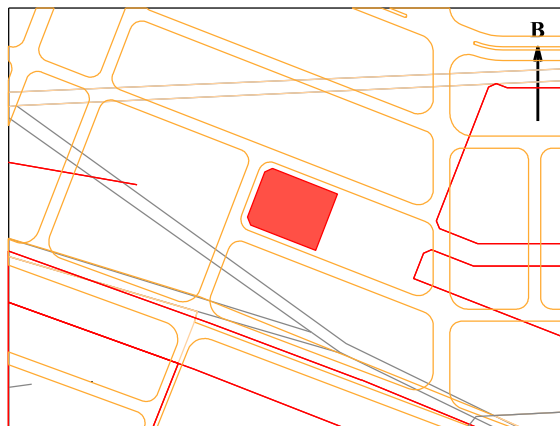
Công trình: Công an thị trấn Tân Phú
Địa điểm: khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú



- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: số 74
- Diện tích công trình/dự án: 0,25 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

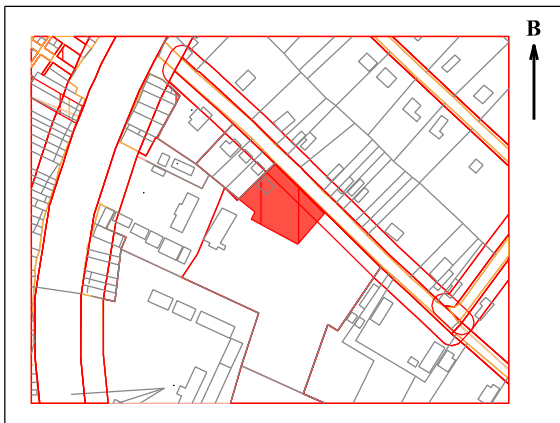
Công trình: Công an xã Tân Tiến
Địa điểm: ấp Thái Dũng



- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: khu quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 KDC xã Tân Tiến
- Diện tích công trình/dự án: 0,19 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

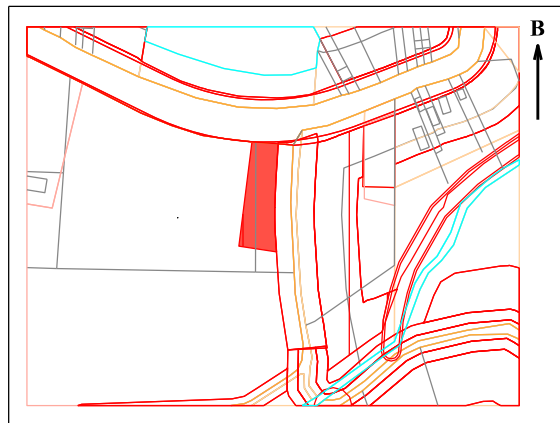
Công trình: Công an xã Tân Lập
Địa điểm: Ấp 3



- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính:Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 303
- Diện tích công trình/dự án: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Tân Lợi
Địa điểm: ấp Trảng Tranh

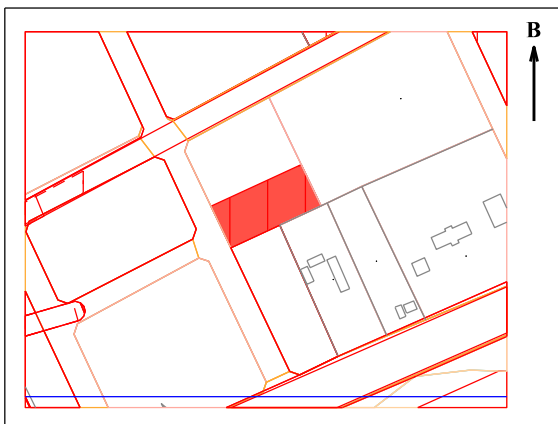


- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính:Tờ bản đồ số 38, Thửa đất số 105
- Diện tích công trình/dự án: 0,29 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Tân Hòa

Địa điểm: ấp Đồng Xê



- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ 20, thửa 85
- Diện tích công trình/dự án: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Tân Hưng

Địa điểm: ấp Suối Đồi

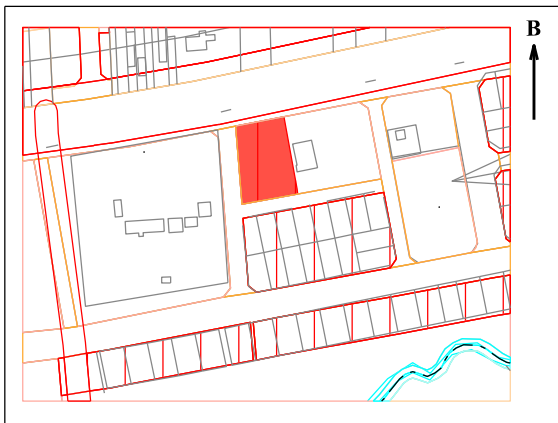


- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ bản đồ số 63, Thửa đất số 44
- Diện tích công trình/dự án: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Tân Phước

Địa điểm: Ấp Cây Diệp

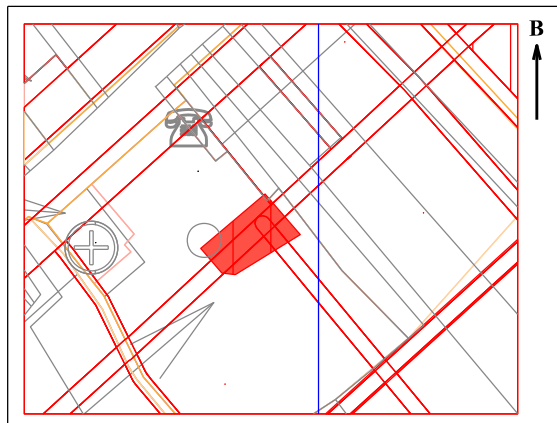


- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính:Tờ bản đồ số 52, Thửa đất số 4
- Diện tích công trình/dự án: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Đồng Tiến

Địa điểm: ấp Trảng Tranh

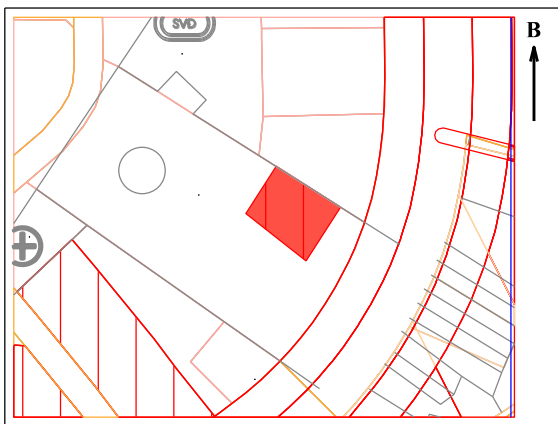


- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính:Tờ bản đồ số 4, Thửa đất số 91
- Diện tích công trình/dự án: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Đồng Tâm

Địa điểm: ấp 2

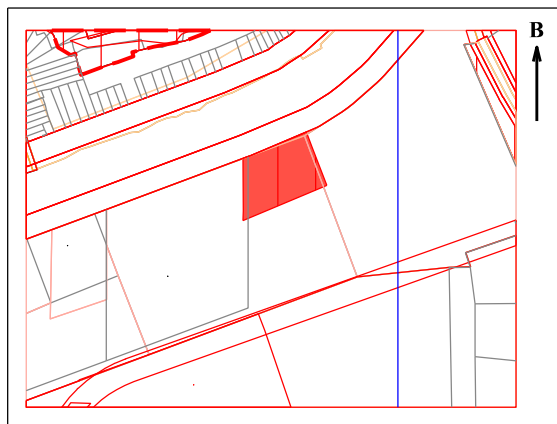


- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ 38, thửa 93
- Diện tích công trình/dự án: 0,3 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Thuận Phú

Địa điểm: ấp Thuận Phú 1

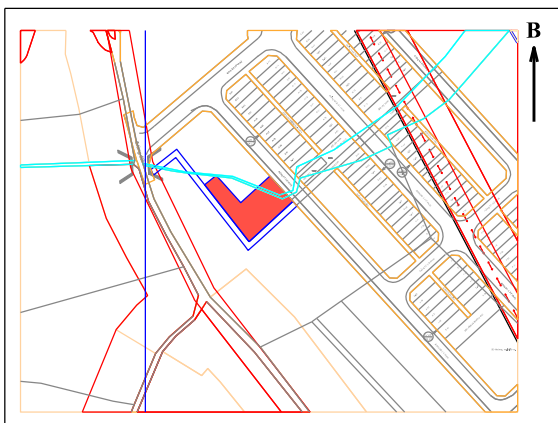


- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ bản đồ số 17, Thửa đất số 360
- Diện tích công trình/dự án: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Thuận Lợi

Địa điểm: Ấp Thuận Hòa 1



- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ bản đồ số 12, Thửa đất số 326,329
- Diện tích công trình/dự án: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Bộ phận 1 của Công an huyện

Địa điểm: KP Tân An, TT. Tân Phú

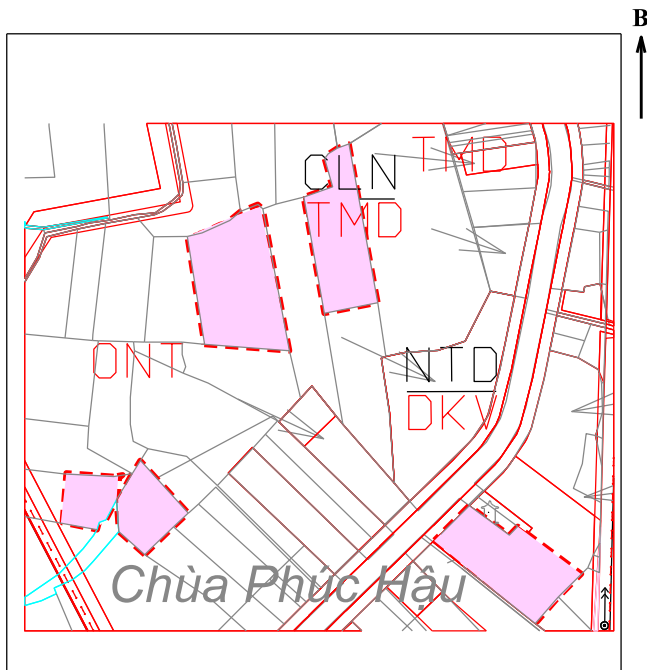


- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ bản đồ số 4, Thửa đất số 4
- Diện tích công trình/dự án: 0,3 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Thái Thành

Địa điểm: xã Thuận Lợi



- Bản đồ địa chính xã Thuận Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 12
- Diện tích công trình/dự án: 7,01ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Chùa Quảng Thành

Địa điểm: xã Tân Hòa

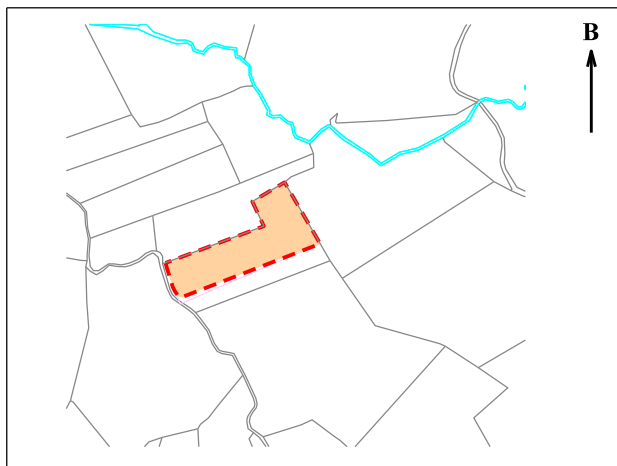


- Bản đồ địa chính xã Tân Hòa, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 0,46ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất tôn giáo (TON)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: SX gạch không nung CTY XNK Quốc Khánh

Địa điểm: xã Tân Lợi

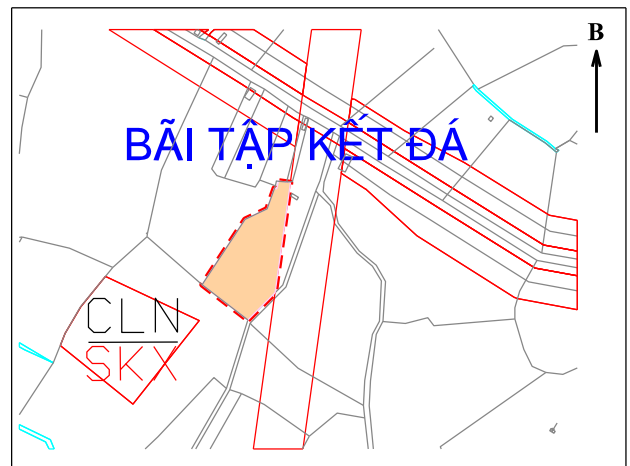


- Bản đồ địa chính xã Tân Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 23
- Diện tích công trình/dự án: 0,70ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Bãi tập kết đá Thái Chí Công

Địa điểm: xã Tân Phước

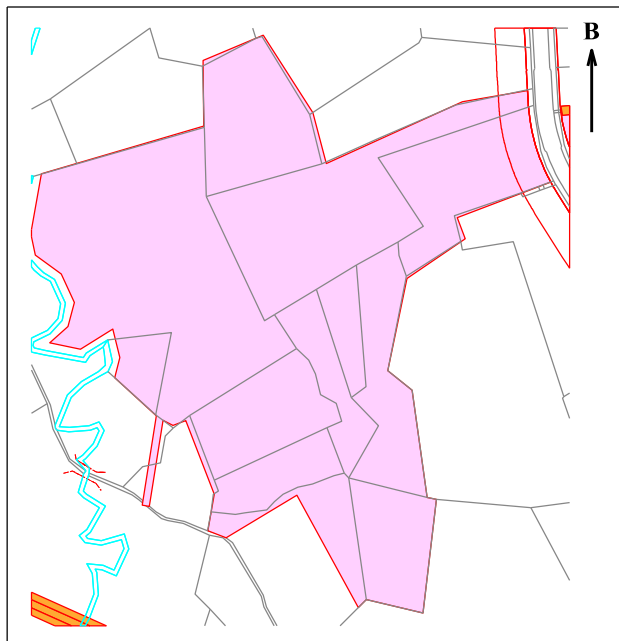


- Bản đồ địa chính xã Tân Phước, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 5
- Diện tích công trình/dự án: 0,19ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Thái Công

Địa điểm: xã Tân Lợi

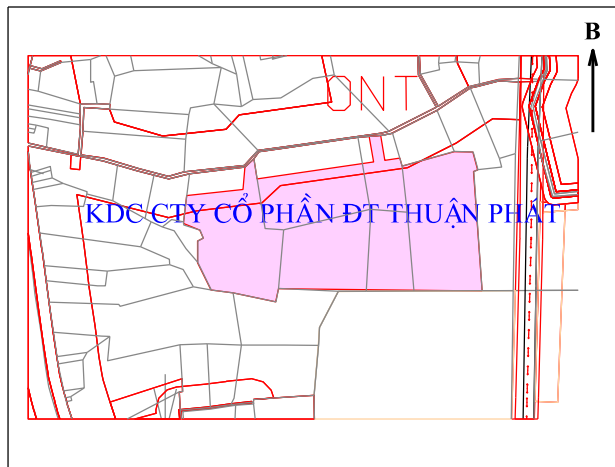


- Bản đồ địa chính xã Tân Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 23,24
- Diện tích công trình/dự án: 31,05ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Thuận Phát

Địa điểm: xã Thuận Lợi



- Bản đồ địa chính xã Thuận Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 3
- Diện tích công trình/dự án: 7,27ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu

Địa điểm: xã Tân Hưng

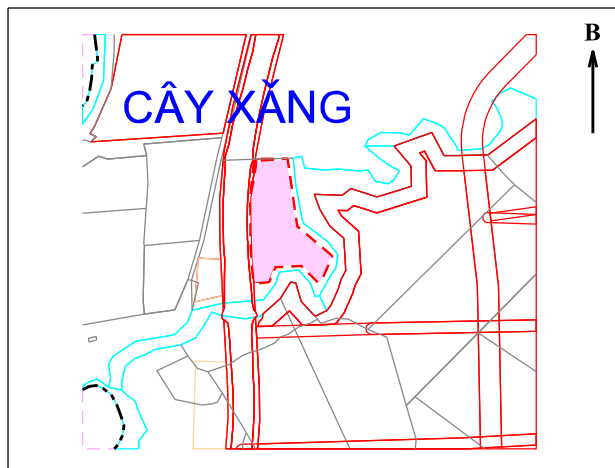


- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 42
- Diện tích công trình/dự án: 0,06ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu

Địa điểm: xã Tân Lợi



- Bản đồ địa chính xã Tân Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 22
- Diện tích công trình/dự án: 0,03ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công ty TNHH MTV xăng dầu Phong Nhân

Địa điểm: xã Đồng Tiến



- Bản đồ địa chính xã Đồng Tiến, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 8
- Diện tích công trình/dự án: 1,00ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công ty TNHH SXKD DV Vĩnh Phúc

Địa điểm: Đồng Tâm

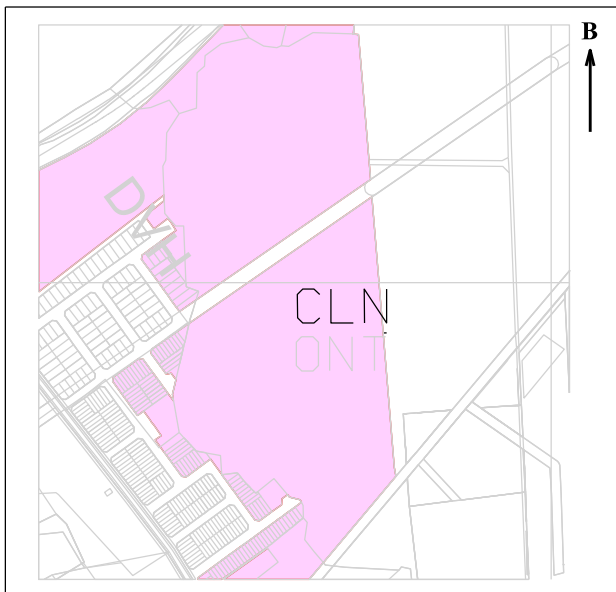


- Bản đồ địa chính xã Thuận Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 26
- Diện tích công trình/dự án: 3,86ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC tập trung ấp 4

Địa điểm: xã Tân Lập

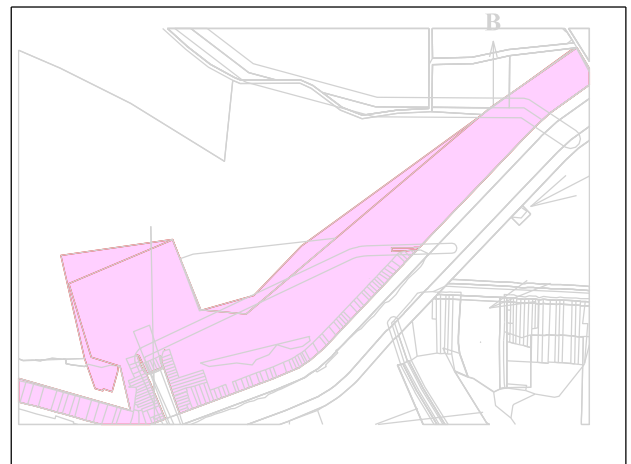


- Bản đồ địa chính xã Tân Lập, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 16,23ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: KDC chợ Thuận Phú

Địa điểm: xã Thuận Phú

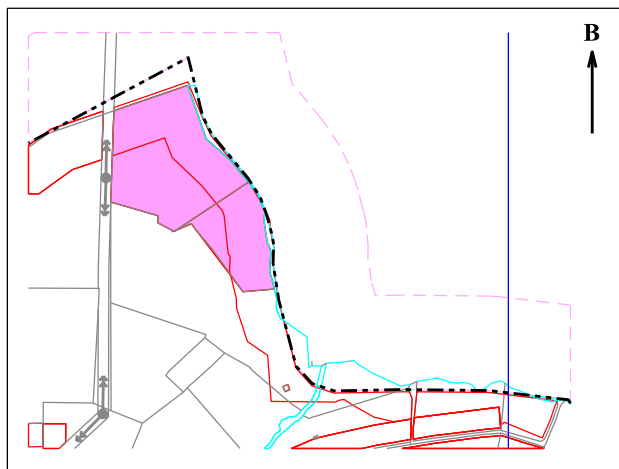


- Bản đồ địa chính xã Thuận Phú, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 8,1ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Thuận Hòa II

Địa điểm: TT Tân Phú

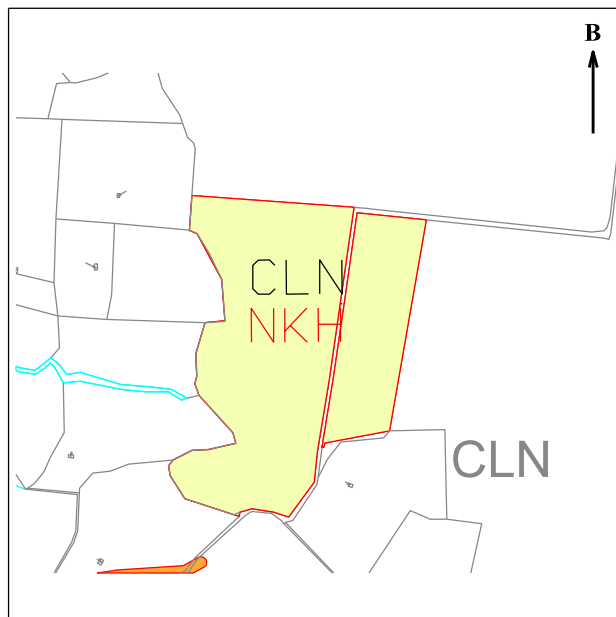


- Bản đồ địa chính xã Tân Phú, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 4
- Diện tích công trình/dự án: 3,90ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trang trại chăn nuôi gà thịt

Địa điểm: xã Tân Phước

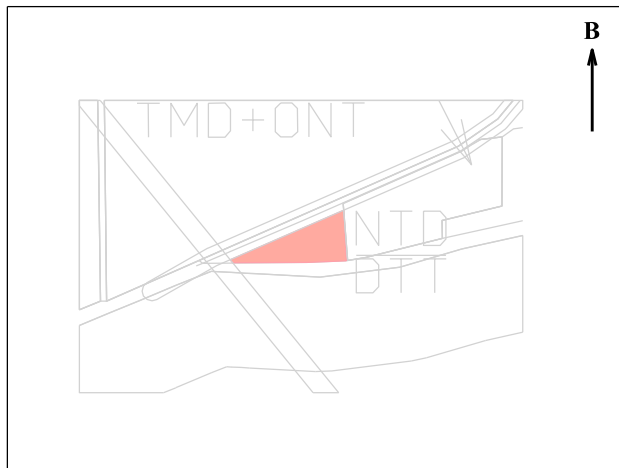


- Bản đồ địa chính xã Tân Phước, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 14ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất nông nghiệp khác (NKH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công viên khu tượng đài

Địa điểm: Thuận Phú

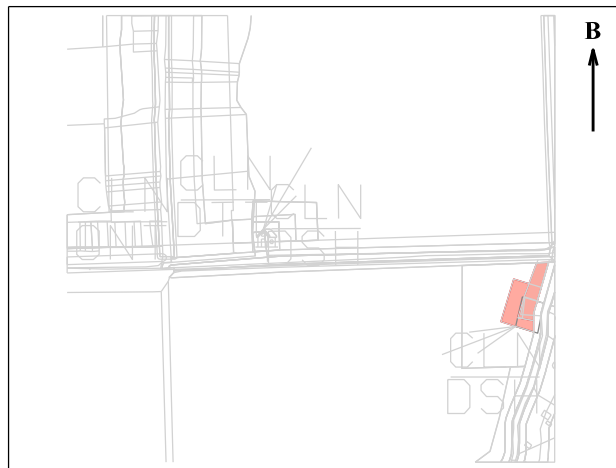


- Bản đồ địa chính xã Thuận Phú, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 0,19ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất di tích lịch sử văn hóa (DDT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: MR NVH ấp 7

Địa điểm: xã Tân Lập

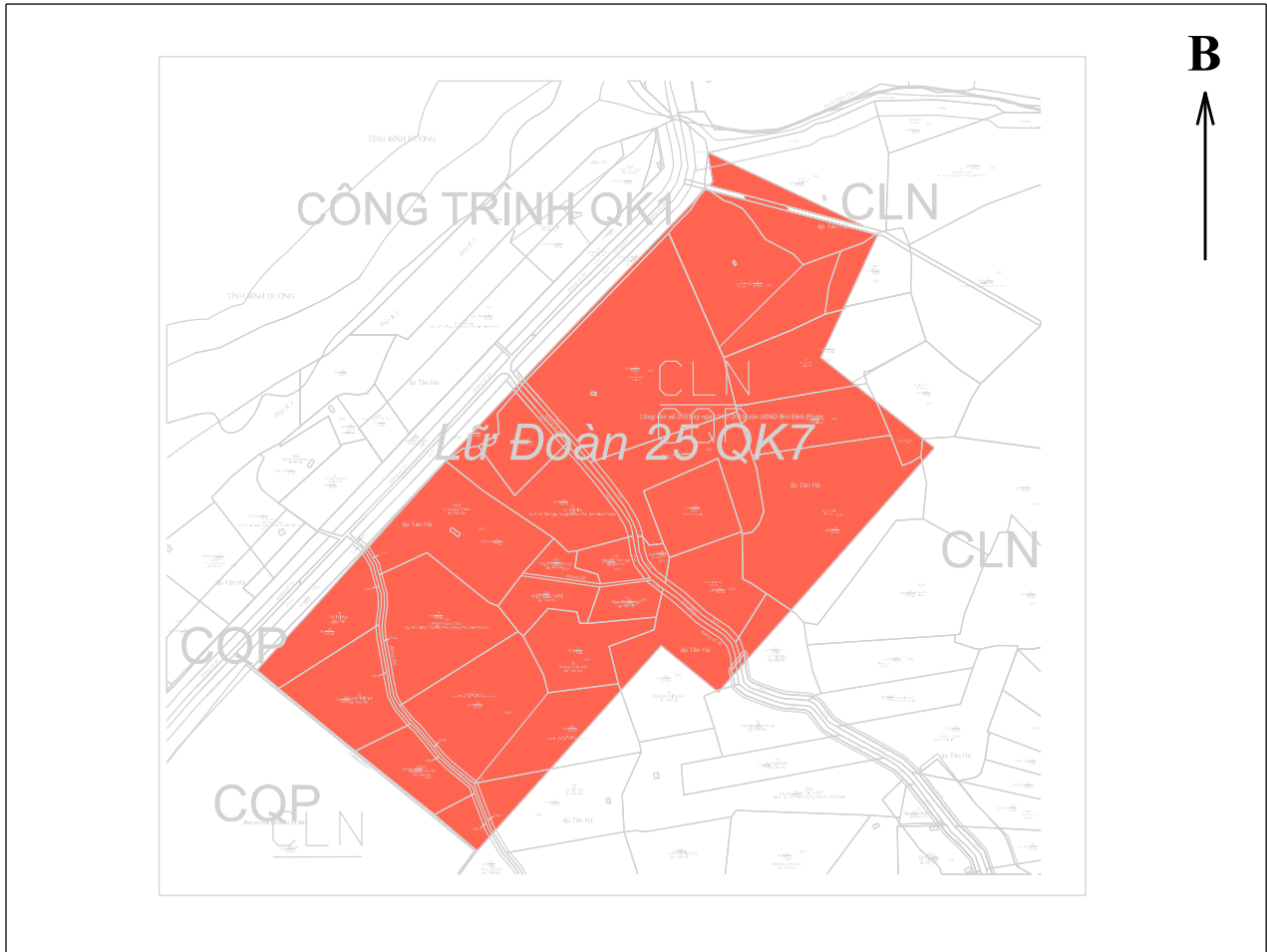


- Bản đồ địa chính xã Tân Lập, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 0,30ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công trình QK1

Địa điểm: Xã Tân Tiến

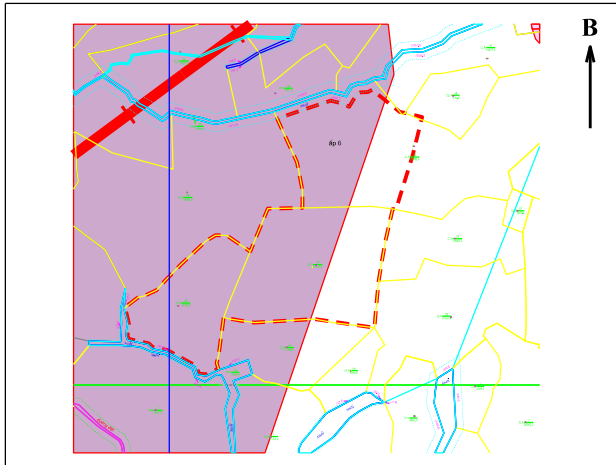


- Bản đồ địa chính xã Tân Tiến, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 4
- Diện tích công trình/dự án: 19,77ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất quốc phòng (CQP)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khai thác và chế biến đá XD

Địa điểm: xã Đồng Tâm

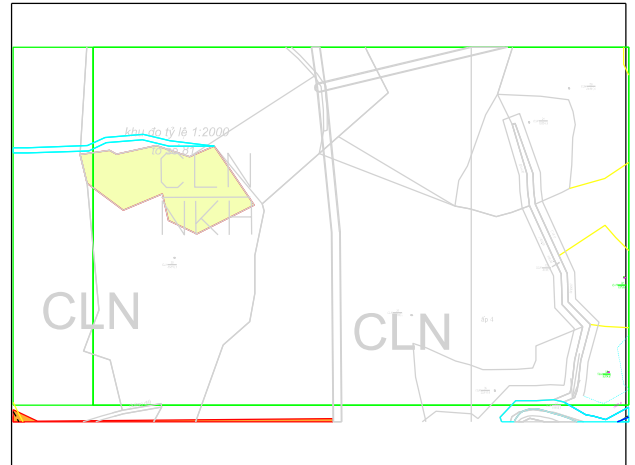


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tâm, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Số 41
- Diện tích công trình/dự án: 7,30ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất vật liệu làm gốm (SKX)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trại chăn nuôi gà thịt, gà đẻ

Địa điểm: xã Đồng Tâm

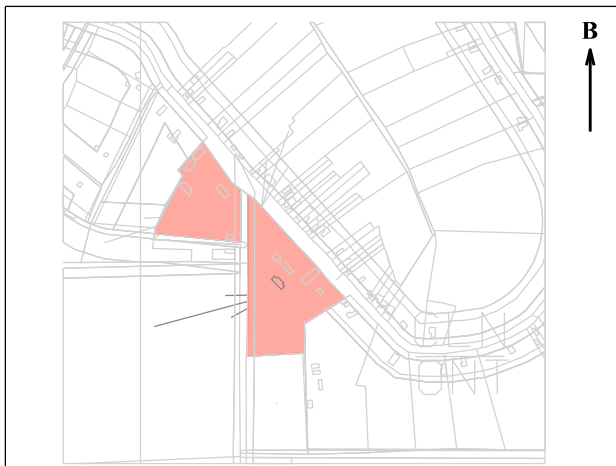


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tâm, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Số 81
- Diện tích công trình/dự án: 1,60ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất nông nghiệp khác (NKH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Mở rộng NVH ấp 6

Địa điểm: xã Tân Lập

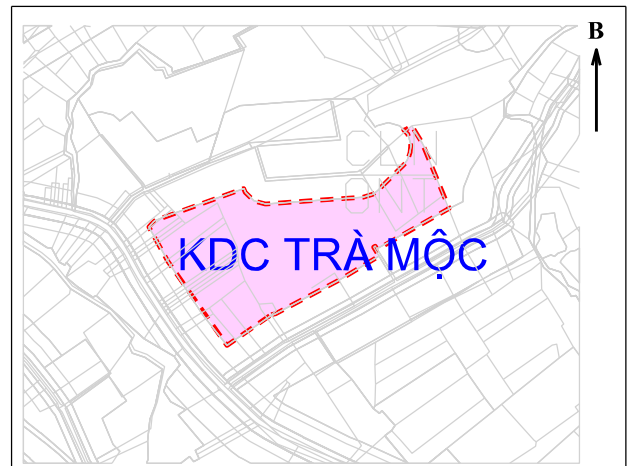


- Bản đồ địa chính xã Tân Lập, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 0,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng nhà văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Mộc Trà

Địa điểm: xã Đồng Tiến

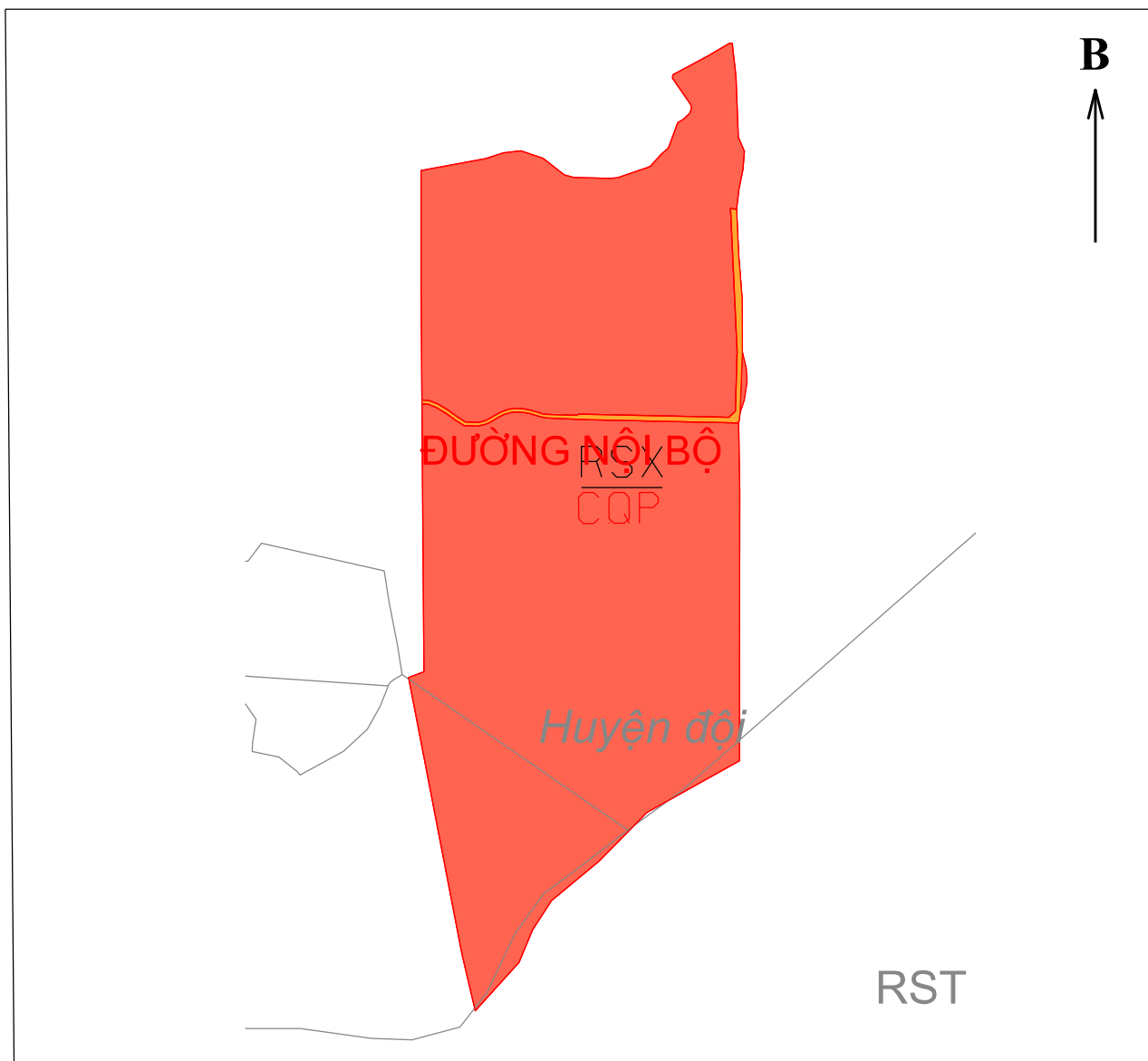


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tiến, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 5,50ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu vực phòng thủ huyện

Địa điểm: Xã Tân Hòa



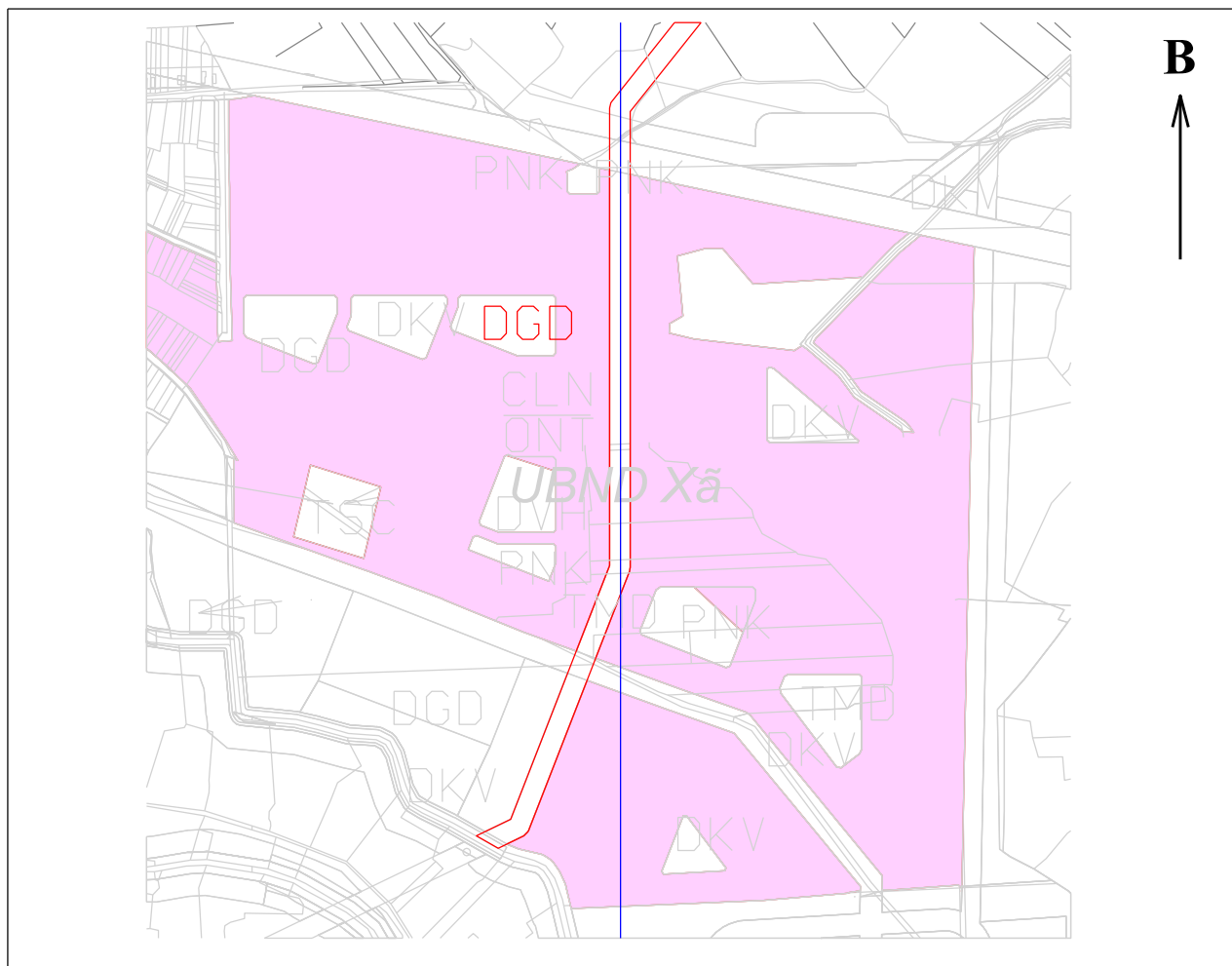
- Bản đồ địa chính xã Tân Hòa, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 31,42 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất quốc phòng (CQP)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương

Khu DC tập trung kết hợp cơ quan hành chính

Địa điểm: Xã Tân Tiến



- Bản đồ địa chính xã Tân Tiến, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 10,98ha; 100,96ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất phi nông nghiệp khác (PNK)
Đất ở tại nông thôn (ONT) , Đất giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

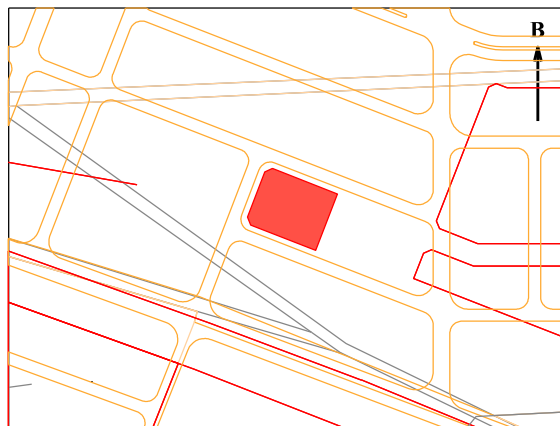
Công trình: Công an thị trấn Tân Phú
Địa điểm: khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú



- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: số 74
- Diện tích công trình/dự án: 0,25 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

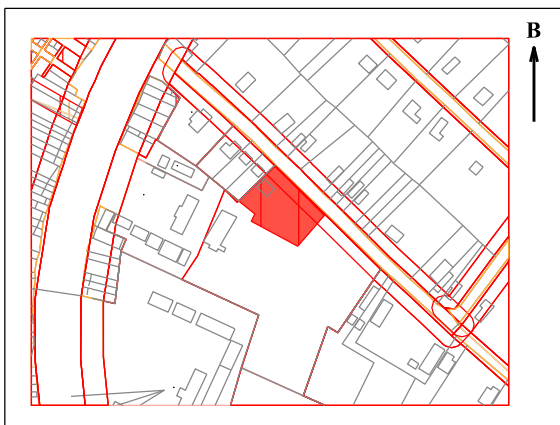
Công trình: Công an xã Tân Tiến
Địa điểm: ấp Thái Dũng



- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: khu quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 KDC xã Tân Tiến
- Diện tích công trình/dự án: 0,19 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

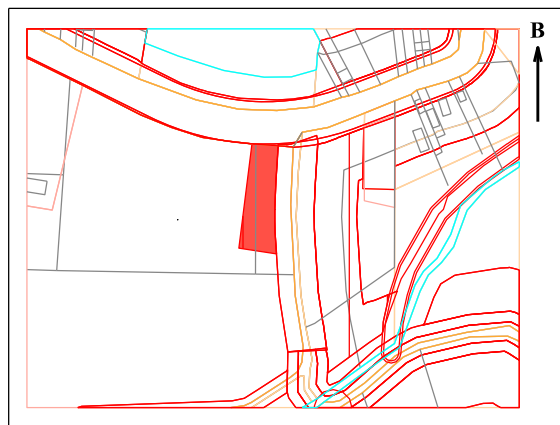
Công trình: Công an xã Tân Lập
Địa điểm: Ấp 3



- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính:Tờ bản đồ số 77, Thửa đất số 303
- Diện tích công trình/dự án: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Tân Lợi
Địa điểm: ấp Trảng Tranh

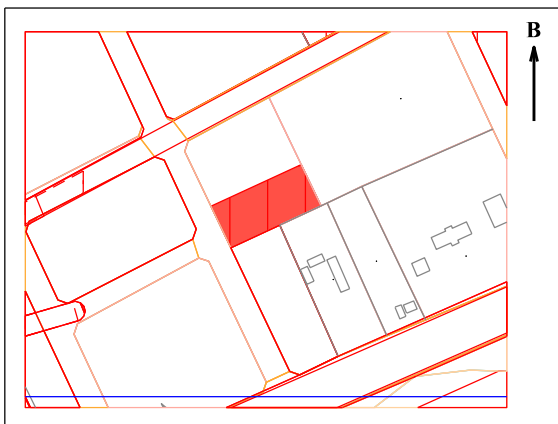


- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính:Tờ bản đồ số 38, Thửa đất số 105
- Diện tích công trình/dự án: 0,29 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Tân Hòa

Địa điểm: ấp Đồng Xê



- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ 20, thửa 85
- Diện tích công trình/dự án: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Tân Hưng

Địa điểm: ấp Suối Đồi

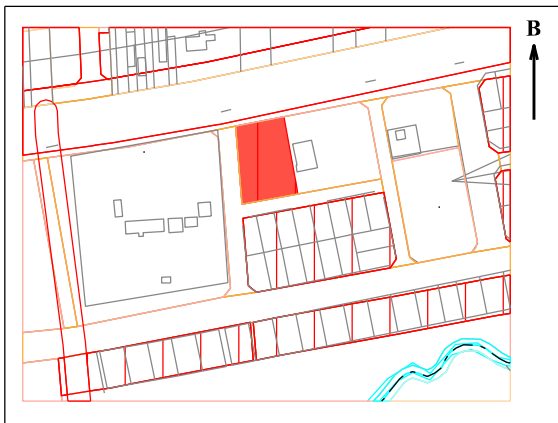


- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ bản đồ số 63, Thửa đất số 44
- Diện tích công trình/dự án: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Tân Phước

Địa điểm: Ấp Cây Diệp

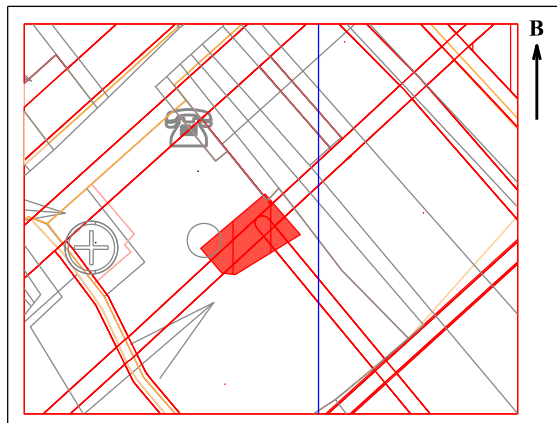


- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính:Tờ bản đồ số 52, Thửa đất số 4
- Diện tích công trình/dự án: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Đồng Tiến

Địa điểm: ấp Trảng Tranh

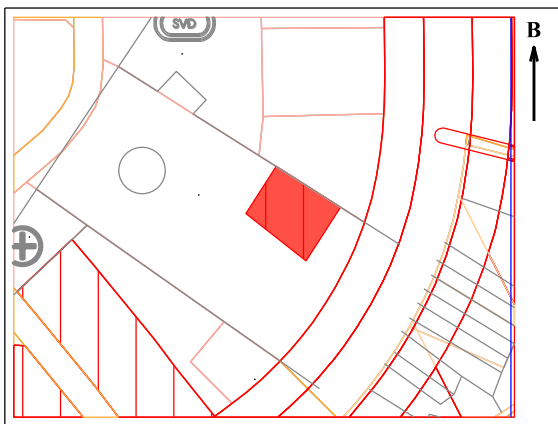


- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính:Tờ bản đồ số 4, Thửa đất số 91
- Diện tích công trình/dự án: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Đồng Tâm

Địa điểm: ấp 2

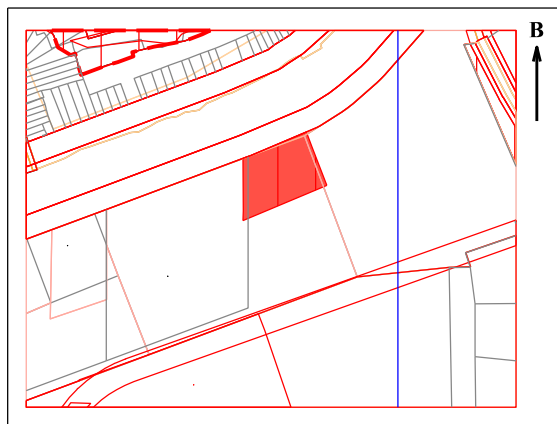


- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: tờ 38, thửa 93
- Diện tích công trình/dự án: 0,3 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Thuận Phú

Địa điểm: ấp Thuận Phú 1

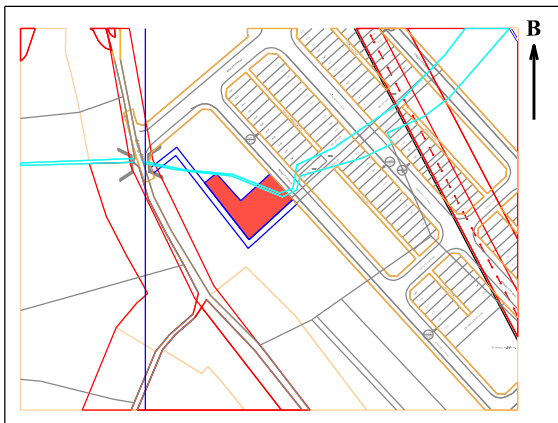


- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ bản đồ số 17, Thửa đất số 360
- Diện tích công trình/dự án: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Thuận Lợi

Địa điểm: Ấp Thuận Hòa 1



- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính:Tờ bản đồ số 12, Thửa đất số 326,329
- Diện tích công trình/dự án: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh(CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Bộ phận 1 của Công an huyện

Địa điểm: KP Tân An, TT. Tân Phú



- Bản đồ địa chính xã , tỷ lệ
- Số tờ bản đồ địa chính:Tờ bản đồ số 4, Thửa đất số 4
- Diện tích công trình/dự án: 0,3 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)